

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
GIAI ĐOẠN 2019-2023**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Cần Thơ, tháng 12 năm 2023

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
GIAI ĐOẠN 2019-2023**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM**

(Kèm theo Quyết định số 6774/QĐ-ĐHCT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Cần Thơ)

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trần Trung Tính	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng phụ trách Trường Đại học Cần Thơ	Chủ tịch	
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Phó Chủ tịch	
3	Bùi Thanh Thảo	TS, Trưởng Khoa KHXH&NV	Phó Chủ tịch	
4	Trần Văn Thịnh	TS, Phó Trưởng Bộ môn phụ trách, Khoa KHXH&NV	Thư ký	
5	Huỳnh Văn Đà	TS, Phó Trưởng khoa, Khoa KHXH&NV	Thành viên	
6	Trịnh Quốc Lập	PGS.TS, Trưởng khoa Ngoại ngữ, Thường trực Hội đồng trường	Thành viên	
7	Trần Thanh Trúc	PGS.TS, Phó trưởng khoa Sau Đại học	Thành viên	
8	Phan Huy Hùng	TS, Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng	Thành viên	
9	Nguyễn Thị Kim Loan	ThS, Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Tổ chức – Cán bộ	Thành viên	
10	Nguyễn Văn Trí	ThS, Trưởng phòng Quản lý – Thiết bị	Thành viên	
11	Lê Nguyễn Đoan Khôi	PGS.TS, Trưởng phòng Quản lý Khoa học	Thành viên	
12	Tạ Đức Tú	TS, Phó Trưởng khoa, Khoa KHXH&NV, đại diện giảng viên	Thành viên	
13	Trần Ngọc Phương Uyên	MSHV: M2322012, Khóa 29, đại diện người học	Thành viên	

(Danh sách gồm có 13 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	5
DANH MỤC HÌNH, BIỂU, BẢNG.....	7
PHẦN I. KHÁI QUÁT.....	10
1.1. Đặt vấn đề	10
1.2 Tổng quan chung.....	13
PHẦN II: PHÂN TÍCH CÁC TIÊU CHUẨN.....	21
Tiêu chuẩn 1.	21
Mở đầu	21
Tiêu chí 1.1.....	22
Tiêu chí 1.2.....	26
Tiêu chí 1.3.....	28
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	30
Tiêu chuẩn 2.	31
Mở đầu	31
Tiêu chí 2.1.....	31
Tiêu chí 2.2.....	34
Tiêu chí 2.3.....	37
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	39
Tiêu chuẩn 3.	38
Mở đầu	38
Tiêu chí 3.1.....	39
Tiêu chí 3.2.....	42
Tiêu chí 3.3.....	43
Tiêu chuẩn 4	46
Mở đầu	46
Tiêu chí 4.1.....	46
Tiêu chí 4.2.....	49
Tiêu chí 4.3.....	53
Tiêu chuẩn 5.	58
Mở đầu	58
Tiêu chí 5.1.....	58
Tiêu chí 5.2.....	61

Tiêu chí 5.3.....	64
Tiêu chí 5.4.....	67
Tiêu chí 5.5.....	69
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i>	71
Tiêu chuẩn 6.	72
Mở đầu	72
Tiêu chí 6.1.....	72
Tiêu chí 6.2.....	77
Tiêu chí 6.3.....	80
Tiêu chí 6.4.	82
Tiêu chí 6.5.....	85
Tiêu chí 6.6.....	87
Tiêu chí 6.7.....	89
Tiêu chuẩn 7.	93
Mở đầu	93
Tiêu chí 7.1.....	93
Tiêu chí 7.2.....	96
Tiêu chí 7.4.....	102
Tiêu chí 7.5.....	105
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	109
Tiêu chuẩn 8.	109
Mở đầu	109
Tiêu chí 8.1.....	110
Tiêu chí 8.2.....	113
Tiêu chí 8.3.....	115
Tiêu chí 8.4.....	118
Tiêu chí 8.5.....	121
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	123
Tiêu chuẩn 9.	123
Mở đầu	123
Tiêu chí 9.1.....	123
Tiêu chí 9.2.....	126
Tiêu chí 9.3.....	130

Tiêu chí 9.4.....	132
Tiêu chí 9.5.....	138
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9.....</i>	141
Tiêu chuẩn 10.	141
Tiêu chí 10.1.....	142
Tiêu chí 10.2.....	145
Tiêu chí 10.3.....	149
Tiêu chí 10.4.....	154
Tiêu chí 10.5.....	157
Tiêu chí 10.6.....	163
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....</i>	168
Tiêu chuẩn 11:.....	168
Mở đầu	168
Tiêu chí 11.1.....	168
Tiêu chí 11.2.....	171
Tiêu chí 11.3.....	173
Tiêu chí 11.4.....	176
Tiêu chí 11.5.....	178
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11.....</i>	183
PHẦN III. KẾT LUẬN	184
Phần IV. PHỤ LỤC	1

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	Ý NGHĨA
BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
BLQ	Bên liên quan
BM	Bộ môn
BMNV	Bộ môn Ngữ Văn
CĐR	Chuẩn đầu ra
CLB	Câu lạc bộ
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐH	Đại học
ĐHCT	Đại học Cần Thơ
GD	Giảng dạy
GDDH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
HK	Học kỳ
HP	Học phần
KHHT	Kế hoạch học tập
KKHXHNV	Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn
KQHT	Kết quả học tập
KSDH	Khoa sau đại học
LVTN	Luận văn tốt nghiệp
MTĐT	Mục tiêu đào tạo

NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NLĐ	Người lao động
NSDLĐ	Nhà sử dụng lao động
NV	Nhân viên
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PCTCT	Phòng Công tác Chính trị
PCTSV	Phòng Công tác Sinh viên
PĐT	Phòng Đào tạo
PGS	Phó giáo sư
PP	Phương pháp
PPĐG	Phương pháp đánh giá
PPDH	Phương pháp dạy học
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PQTTB	Phòng Quản trị thiết bị
PTCCB	Phòng Tổ chức Cán bộ
TC	Tín chỉ
TĐG	Tự đánh giá
TDTT	Thể dục thể thao
THPT	Trung học phổ thông
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ
TTHL	Trung tâm Học liệu
TTQLCL	Trung tâm Quản lý chất lượng

DANH MỤC HÌNH, BIỂU, BẢNG

Danh mục hình

Hình 1. 1. Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHCT	5
Hình 1. 2. Cơ cấu tổ chức của Khoa KHXHNV	6

Danh mục biểu

Biểu đồ 1.1. Phương pháp đánh giá chương trình ứng dụng	55
Biểu đồ 1. 2. Phương pháp đánh giá chương trình ứng dụng	57

Danh mục bảng

Bảng 1.1. Sự gắn kết giữa sứ mệnh của Trường ĐHCT với MTĐT của CTĐT ngành Văn học Việt Nam	39
Bảng 1.2. Ma trận mối quan hệ giữa MTĐT và CĐR của CTĐT ngành VHVN	39
 Bảng 2.1. Ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR của CTĐT ngành VHVN	 40
Bảng 2.2 Kế hoạch học tập toàn khóa ngành VHVN	41
 Bảng 3.1. Những học phần mới trong CTĐT 2022- so với CTĐT 2020	 44
Bảng 3.2 Tổng hợp thay đổi tên HP giữa CTĐT 2022 và CTĐT 2020	44
Bảng 3.3. HP được phát triển hoặc tách ghép giữa CTĐT K2020 và CTĐT 2022	45
Bảng 3.4. Tổng hợp tín chỉ thiết kế trong CTĐT 2022	45
Bảng 3.5. Tên HP và số TC khác nhau giữa CTĐT 2020 và CTĐT 2022	46
 Bảng 4.1.Sự tương thích giữa PPDH và chuẩn đầu ra	 47
 Bảng 5.1. Bảng so sánh phương pháp giảng dạy giữa các chương trình đào tạo Ngành văn học Việt Nam trình độ thạc sĩ	 48
Bảng 5.2. Bảng so sánh phương pháp đánh giá giữa các chương trình đào tạo Ngành văn học Việt Nam trình độ thạc sĩ	51

Bảng 5.3. Bảng khảo sát phương pháp đánh giá	53
Bảng 5 4. Bảng khảo sát phương pháp đánh giá chương trình ứng dụng	56
Bảng 5.5. Ma trận môn học	58
Bảng 6.1. Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ đội ngũ GV của CTĐT ngành VHVN, tính đến năm 2023	59
Bảng 6.2. Tỷ lệ GV/NH của CTĐT ngành VHVN	59
Bảng 6.3. Định mức giờ G của các GV CTĐT ngành VHVN theo chức danh, trình độ và hệ số lương được quy định trong Quyết định Ban hành chế độ quy định làm việc đối với GV Trường ĐHCT	60
Bảng 6.4. So sánh số giờ G trung bình hàng năm của GV CTĐT ngành VHVN đối sánh với KHXH&NV	60
Bảng 6.5. Danh sách cán bộ được phụ trách HP của GV CTĐT ngành VHVN	60
Bảng 6.6. Kết quả đánh giá và phân loại GV CTĐT ngành VHVN	61
Bảng 6.7. Bảng danh hiệu khen thưởng GV CTĐT ngành VHVN	62
Bảng 6.8. Tổng số lượng giờ G do NCKH của GV CTĐT ngành VHVN	62
Bảng 6.9. Tổng hợp hoạt động NCKH của GV CTĐT ngành VHVN	62
Bảng 6.10. Tổng hợp giáo trình, tài liệu học tập của GV CTĐT ngành VHVN	63
Bảng 6.11. Tổng số lượng giờ G do Phục vụ cộng đồng của GV CTĐT ngành VHVN	63
Bảng 7.1.Nhân viên cấp Trường thuộc các đơn vị hỗ trợ (tính đến năm 2023)	64
Bảng 7.2. Nhân viên KKHXHNV (tính đến năm 2023)	64
Bảng 7.3. Tổng hợp kết quả đánh giá NV hỗ trợ của KKHXHNV (trong 05 năm, từ 2018-2023)	65
Bảng 7.4. Tổng hợp kết quả đào tạo, bồi dưỡng của NV KKHXHNV (trong 05 năm, từ 2019-2023)	65
Bảng 7.5. Tổng hợp thành tích của NV hỗ trợ của KKHXHNV (trong 05 năm, từ 2019-2023)	65
Bảng 9.1. Các khu vực phủ sóng wifi phục vụ NH và các hoạt động chung	66

Bảng 9.2. Minh họa một số phân hệ phần mềm và chức năng cơ bản trong hệ thống thông tin tích hợp Trường Đại học Cần Thơ	67
Bảng 9.3. Bảng thống kê vị trí và diện tích sân thể dục thể thao	68
Bảng 10.1. Quy trình thiết kế và phát triển một CTDH	70
Bảng 10.2. Tổng hợp cấu trúc – so sánh CTĐT từ K27 & K29	72
Bảng 10.3. Học phần tương đương giữa 2 CTĐT ngành VHVN K27 và K29	74
Bảng 11.1. Thống kê tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học ngành Văn học Việt Nam từ 2018 – 2022	75
Bảng 11.2. Thống kê tỷ lệ NH ngành VHVN có việc làm sau khi tốt nghiệp từ 2019-2023	75
Bảng 11.3. Thống kê số lượng NH tốt nghiệp ngành VHVN làm việc ở các lĩnh vực phù hợp so với chuyên ngành	76
Bảng 11.4. Thống kê các loại hình NCKH của NH ngành VHVN từ 2018-2022	77

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo luôn được Trường ĐHCT quan tâm và thực hiện thường xuyên. Trường đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài nhiều chương trình đào tạo (CTĐT), trong đó có CTĐT ngành Văn học Việt Nam (VHVN) trình độ thạc sĩ (ThS). CTĐT ngành VHVN đã đăng ký đánh giá ngoài theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT) và các Công văn số 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 về hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học và hướng dẫn TĐG CTĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, BGDĐT. Hội đồng TĐG, ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng để triển khai TĐG CTĐT ngành VHVN được thành lập theo Quyết định số 1681-QĐ/ĐHCT ngày 21/4/2023 của Hiệu trưởng gồm các thành viên trong Ban giám hiệu, Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, quản lý các phòng, ban, trung tâm, giảng viên (GV) và người học của Bộ môn Ngữ Văn (BMNV).

Theo đúng quy định, cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành VHVN trình độ ThS gồm 4 phần:

- **Phần I. Khái quát:** Mô tả tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT, cách mã hóa các minh chứng; mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá, sự tham gia và cách thức tổ chức của các BLQ; tổng quan chung về Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT), Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn (KKHXHNV) và BMNV.

- **Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí:** Nội dung gồm (1) Mô tả - phân tích chung về toàn bộ các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động và (5) TĐG.

- **Phần III. Kết luận:** Tóm tắt những điểm mạnh và điểm cần phát huy của CTĐT; những tồn tại và vấn đề cần cải tiến; kế hoạch cải tiến chất lượng của CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG.

- **Phần IV. Phụ lục:** Theo Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng, phần phụ lục bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và các văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng sử dụng trọng quá trình TĐG và viết báo cáo.

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành VHVN dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGDĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016. Bộ tiêu chuẩn này gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 lần lượt tập trung vào mục tiêu đào tạo (MTĐT) và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH), phương pháp tiếp cận trong dạy và học, đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH). Tiêu chuẩn 6 và 7 hướng đến việc TĐG về đội ngũ GV, nghiên cứu viên và đội ngũ nhân viên (NV). Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 đề cập các vấn đề về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định về nâng cao chất lượng CTĐT. Tiêu chuẩn 11 đánh giá về kết quả đầu ra của CTĐT ngành VHVN.

Mỗi tiêu chí có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và mã minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, gồm 01 chữ cái, ba dấu chấm (.) và 07 chữ số; cứ 02 chữ số có 01 dấu chấm để phân cách theo công thức: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H: là “Hộp minh chứng” (minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 01 hộp hoặc một số hộp);

- n: là số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên);

- ab: là số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);

- cd: là số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 2 viết 02, tiêu chí 5 viết 05);
- ef: là số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 19 viết 19...).

Ví dụ: H5.05.02.03: là minh chứng thứ 03 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 5, được đặt ở hộp 5.

Đối với minh chứng có nhiều minh chứng phụ thì khi sử dụng minh chứng phụ nào thì đặt minh chứng phụ đó trong dấu ngoặc đơn “()” và đặt ngay sau mã minh chứng. Ví dụ: H3.03.02.01(2).

b. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá

Tự đánh giá CTĐT là hoạt động cần thiết và là yêu cầu bắt buộc của đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT; viết báo cáo TĐG và từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn theo chu kỳ đào tạo 5 năm của đơn vị. Từ kết quả TĐG CTĐT, Trường ĐHCT xin đăng ký với BGDDT để đánh giá ngoài nhằm đạt được chuẩn chất lượng CTĐT.

Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành VHVN

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT ngành VHVN

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Bước 5: Viết báo cáo TĐG

Phương pháp tự đánh giá

Các nhóm công tác chuyên trách phối hợp cùng các đơn vị liên quan thực hiện việc thu thập, xử lý và phân tích thông tin và minh chứng đồng thời đối chiếu với các

nguồn minh chứng gợi ý và các mốc chuẩn tham chiếu trong từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng; xem xét, nghiên cứu các mặt hoạt động của Trường, Khoa, BM dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học, được BGDDĐT quy định theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 để báo cáo về mức độ đạt được của CTĐT. Từ đó đưa ra những nhận định về các điểm mạnh và những điểm tồn tại, đồng thời, đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng nhằm phát huy được điểm mạnh và khắc phục những điểm tồn tại trong hoạt động. Cuối cùng là TĐG mức độ đáp ứng của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.

Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý: Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của BGDDĐT về Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của BGDDĐT về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về Hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học và Hướng dẫn TĐG CTĐT; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng (thay thế cho Công văn 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018) về sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH. Ngoài ra, còn sử dụng công cụ PDCA (Plan - Do - Check - Act) trong TĐG CTĐT nhằm đảm bảo các hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước.

1.2 Tổng quan chung

a. Trường Đại học Cần Thơ

Giới thiệu chung

Trường Đại học Cần Thơ, cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Trường đã

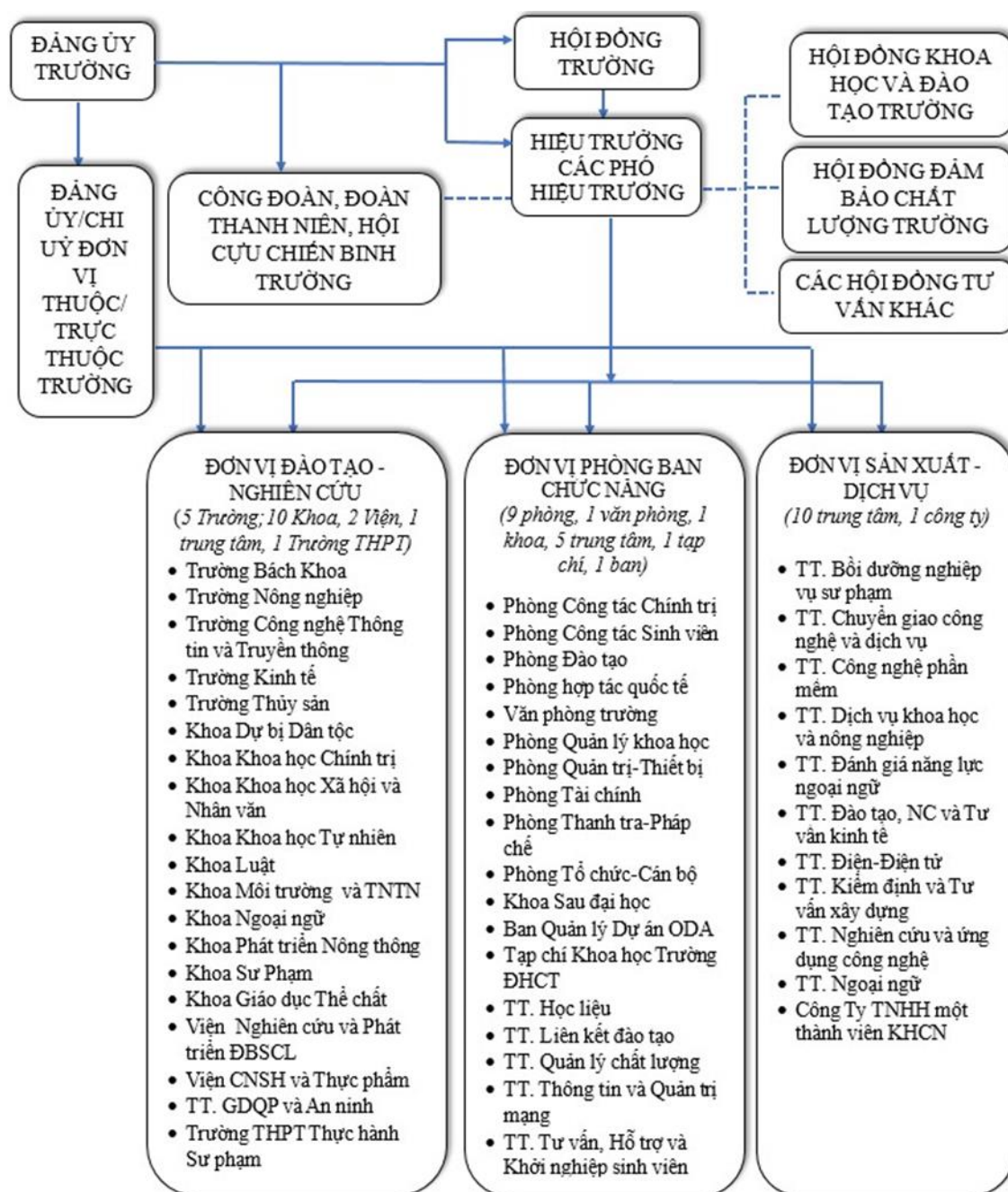
không ngừng hoàn thiện và phát triển, từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã củng cố, phát triển thành một trường đa ngành, đa lĩnh vực. Hiện nay Trường đào tạo 117 chuyên ngành đại học (trong đó có 2 CTĐT tiên tiến, 11 CTĐT chất lượng cao và 104 chương trình đại trà), 51 ngành cao học (trong đó 46 ngành đào tạo, 03 chuyên ngành, 02 ngành dạy bằng tiếng Anh) và 21 chuyên ngành nghiên cứu sinh (*Báo cáo thống kê định kỳ quý 4 năm 2022 của Trường ĐHCT, số 186/BC-ĐHCT ngày 13/01/2023*).

Nhiệm vụ chính của Trường là đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Song song với công tác đào tạo, ĐHCT đã tham gia tích cực các chương trình NCKH, ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hoá và xã hội của vùng. Từ những kết quả của các công trình NCKH và hợp tác quốc tế, Trường đã tạo ra nhiều sản phẩm, quy trình công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống và xuất khẩu, tạo được uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế.

Trường ĐHCT tranh thủ được sự hỗ trợ tích cực của chính quyền địa phương ĐBSCL trong các lĩnh vực đào tạo, hợp tác khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ. Trường đã mở rộng quan hệ hợp tác khoa học kỹ thuật với nhiều tổ chức quốc tế, trường đại học và viện nghiên cứu trên thế giới. Thông qua các chương trình hợp tác, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ (CB) được nâng cao, CSVC, trang thiết bị thí nghiệm, tài liệu thông tin khoa học được bổ sung.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Trường được thể hiện ở Hình 1.1.



Hình 1.1. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ

Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Trường ĐHCT đã tuyên bố sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 14/01/2022, theo đó:

Sứ mệnh của Trường ĐHCT là *“Trường Đại học Cần Thơ đào tạo con người tinh hoa trong môi trường học tập khai phóng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đương đại, phát triển xã hội thịnh vượng”*.

Tầm nhìn của Trường ĐHCT là *“Trường Đại học Cần Thơ là nơi hội tụ, giao thoa và sản sinh tri thức - văn hóa - khoa học - công nghệ, tác động vào phát triển xã hội bền vững”*.

Giá trị cốt lõi của Trường ĐHCT là *“Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo”*.

Mục tiêu giáo dục

Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiên bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân (*Quyết định số 3627/QĐ-ĐHCT ngày 27/10/2020 về mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT*).

Chính sách đảm bảo chất lượng (ĐBCL)

Nhận thức được tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết ĐBCL thông qua việc thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong NCKH và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho NH khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường được quy trình và tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

b. Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn

Giới thiệu chung

KKHXHNV được thành lập tháng 9 năm 2009 trên cơ sở tách ra từ Khoa Sư phạm và TTHL. Khoa có nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phục vụ cho sự phát triển vùng ĐBSCL và cả nước.

Khi mới thành lập Khoa có 06 bộ môn, 06 chuyên ngành đào tạo Đại học gồm các ngành: Ngôn ngữ Anh, Biên - Phiên dịch tiếng Anh, Ngôn ngữ Pháp, Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch), Văn học, Thông tin học và ngành Văn học Việt Nam bậc ThS.

Từ tháng 4 năm 2015 bộ môn Anh văn và Pháp văn tách ra để thành lập Khoa Ngoại ngữ. KKHXHNV còn lại 04 bộ môn: Ngữ văn, Lịch sử - Địa lí - Du lịch, Thông tin Thư viện, Xã hội học. 04 chuyên ngành đào tạo Đại học: Văn học, Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch), Thông tin học, Xã hội học và 01 ngành Văn học Việt Nam bậc ThS.

Tổng số viên chức - người lao động của Khoa hiện nay là 46 người, gồm 42 GV, và 04 nhân viên. Đội ngũ GV của Khoa giàu kinh nghiệm, thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình độ trong và ngoài nước, tích cực trong công tác giảng dạy và nghiên cứu, không ngừng đổi mới phương pháp dạy học để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục

Sứ mệnh

KKHXHNV là đơn vị đào tạo và nghiên cứu về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn có uy tín, chất lượng cao, phục vụ cho sự phát triển vùng ĐBSCL và cả nước.

Tầm nhìn

KKHXHNV sẽ trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn hàng đầu ở ĐBSCL của Việt Nam.

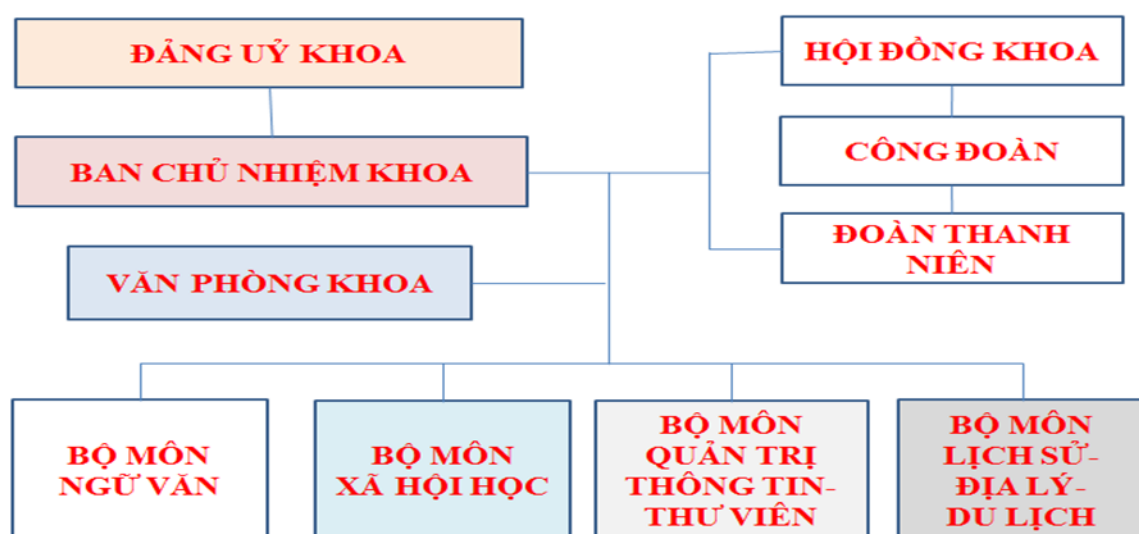
Mục tiêu giáo dục

Đào tạo nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo các cử nhân phát triển toàn diện đạo đức và năng lực; có khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; thích ứng với xu thế toàn cầu hóa; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ Nhân dân.

Cơ cấu tổ chức

KKHXHNV có 04 BM và 01 Văn phòng, chịu sự lãnh đạo của Đảng ủy Khoa, được tư vấn chuyên môn bởi Hội đồng Khoa và sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể.

Sơ đồ tổ chức:



Hình 1. 2. Cơ cấu tổ chức của Khoa KHXHNV

c. Bộ môn Ngữ Văn

Giới thiệu

BMNV được thành lập vào tháng 9 năm 2009. Chuyên ngành đào tạo chủ yếu của BM hiện nay là ngành VH ở bậc Đại học và ngành VH Việt Nam ở bậc ThS. Bên cạnh đó, BMNV còn định hướng đào tạo các chuyên ngành Báo chí, Văn hóa...

Đội ngũ của BMNV đều có trình độ từ ThS trở lên: 01 PGS, 07 TS, 04 ThS (trong đó có 02 ThS đang học nghiên cứu sinh). Tất cả GV đều có trình độ chuyên môn phù

hợp với công tác giảng dạy. Bên cạnh đó, cùng với tâm huyết nghề nghiệp, tinh thần hăng hái, nhiệt tình và năng động, các GV của BMNV đều hoàn thành tốt công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, xuất bản một số sách, tài liệu chuyên khảo, viết nhiều bài báo khoa học đăng trên các Tạp chí khoa học trong và ngoài nước, các Tạp chí chuyên ngành, thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp... Bên cạnh đó, GV còn hướng dẫn HV tham gia NCKH nhằm giúp HV có được những kiến thức chuyên sâu cũng như hiểu rõ các phương pháp NCKH chuyên ngành.

Về ngành đào tạo:

Bậc Đại học: Ngành Văn học (Vietnamese Literature) (Mã ngành: 52220330):

Chương trình VH trình độ ĐH đào tạo cử nhân có kiến thức chuyên môn toàn diện, đặc biệt trong lĩnh vực văn học và ngôn ngữ, đồng thời có kiến thức chuyên ngành mở rộng về văn hoá và báo chí. Chương trình đào tạo cũng giúp NH có kỹ năng nghề nghiệp vững vàng, có khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; có kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng quy định của trình độ đào tạo; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh; có khả năng tự học, tự nghiên cứu đa dạng, tư duy năng động sáng tạo thích nghi với sự phát triển của thế giới; có sức khoẻ, có lòng yêu nghề, có đạo đức nghề nghiệp, có năng lực và tinh thần sẵn sàng phục vụ sự phát triển của đất nước và yêu cầu của quốc tế.

SV tốt nghiệp ngành VH có thể làm việc tại các cơ quan, tổ chức hoạt động văn hóa xã hội như: Các Sở - Ban - Ngành, thư viện, các cơ quan báo chí, truyền thông, bảo tàng, đoàn thể thuộc khối hành chính sự nghiệp, các cơ quan quản lý giáo dục như: Sở/Phòng Giáo dục và đào tạo, giảng dạy môn Ngữ Văn ở các trường THPT, ĐH, cao đẳng (nếu bổ sung thêm Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng), văn thư, hành chính ở các loại hình doanh nghiệp...

Bậc Thạc sĩ: Ngành Văn học Việt Nam (Vietnamese Literature)

NH sẽ được trang bị những kiến thức nâng cao và chuyên sâu về Văn học Việt Nam (ở cả hai bộ phận văn học dân gian và văn học viết) trên các phương diện: Lý luận

văn học, lịch sử văn học, ảnh hưởng và giao lưu với văn học thế giới, các đặc điểm nội dung và thi pháp, vấn đề thể loại, quy luật phát triển, ngôn ngữ văn học qua các thời kỳ, giai đoạn... Kiến thức được cung cấp bằng phương pháp khoa học và phương pháp nghiên cứu cụ thể thể hiện trong các học phần giúp tăng cường và khơi mở khả năng phát hiện, nghiên cứu cho học viên đối với những vấn đề đặt ra từ nền văn học Việt Nam trong lịch sử và hiện tại. Từ đó, góp phần nâng cao kiến thức và khả năng thực hành trong nghiên cứu, giảng dạy văn học Việt Nam và văn học nói chung, góp phần đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ xã hội, có khả năng nghiên cứu độc lập hoặc hợp tác nghiên cứu những vấn đề chuyên sâu của văn học Việt Nam; có thể đảm nhận công việc nghiên cứu văn học ở các Viện, Trung tâm nghiên cứu hoặc giảng dạy văn học ở các trường Cao đẳng, Đại học; có cơ hội và đủ năng lực học lên bậc học Tiến sĩ ở các chuyên ngành phù hợp như: Văn học Việt Nam, Lý luận văn học, Ngôn ngữ học, Văn học nước ngoài, Hán- Nôm, Báo chí học, Văn hóa học... đáp ứng nhu cầu về trình độ nhân lực và sự phát triển của khu vực ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung.

Cơ cấu tổ chức

BCN BMNV gồm có 01 Trưởng BM và 01 Phó Trưởng BM quản lý các lĩnh vực chuyên môn: Văn học Việt Nam, Lý luận Văn học, Ngôn ngữ, Hán Nôm, Văn học nước ngoài, Báo chí và truyền thông, môn chung Văn bản và lưu trữ học đại cương.

Chức năng, nhiệm vụ

Là đơn vị trực thuộc của KKHXHNH, BMNV có cùng mục tiêu với KKHXHNH trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu trọng yếu của ĐBSCL về lĩnh vực KKHXHNH. BMNV thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Đào tạo trình độ đại học: đào tạo ngành VH, hợp tác đào tạo cho chương trình ngành Sư phạm Ngữ Văn.
- Đào tạo sau đại học ngành Văn học Việt Nam, hợp tác đào tạo ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt.

- Giảng dạy các học phần chung Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn bản và Lưu trữ học đại cương, Tiếng Việt thực hành cho SV các ngành trong toàn trường.

- Nghiên cứu khoa học cơ bản và khoa học xã hội nhân văn nhằm phục vụ đào tạo và phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và cả nước.

- Bồi dưỡng kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực do BM quản lý cho một số cơ quan, đơn vị trong và ngoài Trường có nhu cầu.

- BM cũng chú trọng đến công tác đảm bảo chất lượng về CTĐT, trao đổi thường xuyên với BLQ, đặc biệt là GV, SV và cựu SV. CTĐT ngành VH đã kiểm định ngoài theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2022.

Trong thời gian qua, BMNV đã đào tạo hàng nghìn Cử nhân ngành VH, hàng trăm ThS ngành Văn học Việt Nam. Hiện nay, BM đang đào tạo 502 SV ĐH, 64 học viên cao học. NH tốt nghiệp do BMNV đào tạo có thể đảm nhận và thành đạt ở nhiều vị trí việc làm khác nhau.

Từ khi thành lập đến nay, BMNV luôn là địa chỉ tin cậy cho NH chọn làm nơi học tập, rèn luyện; là một trong những cơ sở đào tạo chuyên ngành VH có uy tín ở khu vực ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung.

PHẦN II: PHÂN TÍCH CÁC TIÊU CHUẨN

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT nhằm xác định rõ ràng, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Trong đó, mục tiêu là kết quả mong đợi NH đạt được khi hoàn tất CTĐT, CĐR là khung trình độ đòi hỏi NH phải hoàn thành, trong đó bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH và ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn. Khung trình độ này bao gồm những yêu cầu chung về trình độ, cụ thể ở đây là trình độ Thạc sĩ, và cũng bao gồm những yêu cầu chuyên biệt gắn với ngành được đào tạo, cụ thể ở đây là ngành VHVN.

CĐR được hiểu là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của NH sau khi hoàn thành một chương trình giáo dục nào đó. Về phương diện nội dung, CĐR của một CTĐT phải đảm bảo được tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại, có hệ thống và được cập nhật thường xuyên... phù hợp với sự phát triển về thể chất, trí tuệ tâm sinh lý lứa tuổi và khả năng của NH.

CĐR của CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ hiện hành được xây dựng và áp dụng năm 2022 (áp dụng cho học viên cao học K29), dựa trên cơ sở của MTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ năm 2020-2021 và hướng dẫn xây dựng CĐR của Trường theo hai định hướng là nghiên cứu và ứng dụng tại Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT của BGDĐT. MTĐT và CĐR của CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ tiếp tục được rà soát, điều chỉnh ở lần chỉnh sửa CTĐT tiếp theo vào đầu năm 2023 nhằm đảm bảo tính cập nhật cũng như đảm bảo thực hiện cam kết với NH và xã hội. MTĐT của CTĐT rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHCT, của KKHXHNV và cũng phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục đại học. CĐR của CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ xây dựng dựa trên khung trình độ quốc gia Việt Nam được xác định từ năm 2016 nêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH sau khi tốt nghiệp. CĐR phản ánh được MTĐT và yêu cầu của các BLQ. MTĐT và CĐR của CTĐT ngành VHVN được công bố công khai đến NH cũng như các BLQ.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của Giáo dục Đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình đào tạo 60 TC của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ được xây dựng theo Kế hoạch số 2261/2021-ĐHCT-SĐH ngày 18/11/2021 [H10.10.02.12], hướng dẫn hướng dẫn số 2262/2021-ĐHCT-SĐH ngày 18/11/2021 có sự tham gia của các BLQ [H10.10.02.14] và hiệu lực áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022 (K29) theo Quyết định số 889/QĐ-ĐHCT ngày 31/3/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT [H1.01.01.75]. MTĐT cũng đã được chỉnh sửa qua 3 lần điều chỉnh CTĐT năm 2015, 2020 và 2022. MTĐT được mô tả trong phần mục tiêu tổng quát của ngành VHVN hiện hành như sau:

Mục tiêu chung: “Đào tạo nguồn nhân lực có năng lực nghiên cứu chuyên sâu về lý thuyết và thực tiễn Văn học Việt Nam; có khả năng giảng dạy, biên tập và quản lý trong lĩnh vực văn học - nghệ thuật”.

Mục tiêu cụ thể

- a. Cung cấp kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận triết học; nâng cao năng lực Ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu.
- b. Nâng cao kiến thức chuyên sâu về Văn học Việt Nam và các lĩnh vực liên quan.
- c. Đánh giá các vấn đề về lý luận văn học, các vấn đề liên ngành trong nghiên cứu, quản lý văn học - nghệ thuật; cập nhật kiến thức mới về văn học phương Đông và phương Tây trong mối quan hệ với Văn học Việt Nam.
- d. Nắm vững phương pháp luận khoa học và phát triển khả năng nghiên cứu độc lập.

MTĐT của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ được xác định rõ ràng và cụ thể hóa thành mục tiêu của từng HP thuộc CTĐT [H1.01.01.72] và thông qua bảng Ma trận thể hiện sự tương quan [H1.01.01.42]. MTĐT này được thực hiện theo Quyết định số 5126/QĐ-ĐHCT ngày 29/11/2021 về việc thành lập Hội đồng xây dựng, điều chỉnh CTĐT trình độ Thạc sĩ ngành VHVN. Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể được soạn thảo theo Kế hoạch số 2261/2021-ĐHCT-SĐH ngày 18/11/2021 và hướng dẫn số

2262/2021-ĐHCT-SĐH ngày 18/11/2021 có sự tham gia của các BLQ (GV giảng dạy cao học, Người học tốt nghiệp) [H10.10.02.12], [H10.10.02.14]. MTĐT được soạn thảo đảm bảo đầy đủ nội dung theo yêu cầu và được Hội đồng khoa học KKHXHN, Tiểu ban chuyên môn, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thẩm định đạt về nội dung và hình thức [H1.01.01.41.2], [H1.01.01.43], [H1.01.01.47], [H1.01.01.48].

MTĐT ngành VHVN được xác định rõ ràng bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Phần Mục tiêu tổng quát cho thấy rõ khả năng về chuyên môn và liên ngành, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp, khả năng tự học và học sau đại học. Mục tiêu của CTĐT được thẩm định, ban hành và mô tả trong CTĐT và Bản mô tả của CTĐT [H1.01.01.72]. MTĐT cụ thể của ngành VHVN đã xác định rõ ràng và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu. Phần Mục tiêu cụ thể được viết với 4 nội dung:

MTĐT của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ là đào tạo NH có năng lực chuyên môn và nghề nghiệp tốt; có khả năng công tác ở các lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy văn học; công tác trong lĩnh vực báo chí truyền thông, văn phòng tại các cơ quan, đơn vị sự nghiệp phù hợp chuyên ngành. MTĐT của ngành cũng phù hợp với sứ mạng của Trường ĐHCT là trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ hàng đầu quốc gia, có đóng góp hữu hiệu vào đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và quốc gia [H1.01.01.41.2], [H1.01.01.43], [H1.01.01.47], [H1.01.01.48]. MTĐT cũng phù hợp với tầm nhìn của Trường ĐHCT là trở thành một trong những Trường hàng đầu về chất lượng đào tạo của Việt Nam và nằm trong nhóm các Trường có thế mạnh về đào tạo và NCKH được ghi nhận trong khu vực và trên thế giới [H1.01.01.14], [H1.01.01.15], [H1.01.01.16], [H1.01.01.17]. MTĐT này cũng phù hợp với chiến lược phát triển và tầm nhìn, sứ mệnh của KKHXHN [H1.01.01.19].

MTĐT của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao có phẩm chất đạo đức, có tri thức, có kỹ năng nghề nghiệp, có bản lĩnh vững vàng trong bối cảnh đổi mới toàn diện giáo dục ở Việt Nam và xu hướng hội nhập quốc tế. Vì vậy, MTĐT của ngành phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục 2005, 2019 (Điều 2) và phù hợp mục tiêu của GDĐH theo Luật GDĐH sửa đổi 2019 (Điều 5).

MTĐT của ngành VHVN cũng được xây dựng dựa trên việc thu thập ý kiến đánh giá của các BLQ về sự rõ ràng và phù hợp của MTĐT, CDR và nội dung CTĐT [H10.10.01.05]. MTĐT cũng xây dựng trên tính kế thừa từ MTĐT của các CTĐT trước đó nhưng có sự điều chỉnh hợp lý, cập nhật hơn [H1.01.01.53]. BMNV cũng nghiên cứu kết quả khảo sát ý kiến GV và NH tốt nghiệp để có kế hoạch bổ sung, điều chỉnh cho lần điều chỉnh CTĐT tiếp theo [H1.01.01.60], [H1.01.01.66].

BM đã khảo sát ý kiến của cựu HV vào năm 2020 và 2021. Kết quả, có 100,00% cựu HV đã đánh giá “hài lòng” trở lên về MTĐT của CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ [H1.01.01.57]. BMNV cũng đã khảo sát ý kiến của NSDLĐ vào các năm 2020 và 2022. Kết quả, có 100% NSDLĐ đã đánh giá mức “hài lòng” trở lên về CTĐT và chất lượng người học. Đối với các nhận định cụ thể, BMNV có sự phân tích những điểm cần cải tiến mà NSDLĐ đã đề cập như trang bị kỹ hơn về Ngoại ngữ, Tin học, kỹ năng giải quyết vấn đề... Nhìn chung, có thể khẳng định mục tiêu của CTĐT rõ ràng và phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH và thỏa mãn được yêu cầu cơ bản của các BLQ.

Các BLQ tiếp cận MTĐT của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ qua các kênh khác nhau như được giới thiệu công khai trên website Thông tin tuyển sinh, website công bố CTĐT ngành qua các lần thay đổi.

HV trúng tuyển ngành VHVN trình độ Thạc sĩ được Nhà trường cung cấp và giải thích đầy đủ thông tin về CTĐT, trong đó có MTĐT [H1.01.01.41.2], [H1.01.01.43], [H1.01.01.47], [H1.01.01.48] và được Khoa phụ trách đào tạo giải thích cụ thể trong buổi chào đón tân HV [H1.01.01.73]. Trong quá trình đào tạo, GV còn lồng ghép giới thiệu MTĐT của ngành và mục tiêu từng HP riêng lẻ để HV hiểu rõ ràng hơn về MTĐT, cũng như sự kết nối giữa mục tiêu HP với MTĐT, đặc biệt là khi thực hiện Luận văn tốt nghiệp hay Đề án tốt nghiệp (đối với CTĐT định hướng ứng dụng). GV khi giao đề tài cũng phải phù hợp với MTĐT nhằm giúp NH hoàn thành các mục tiêu và CDR của CTĐT [H1.01.01.74].

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, MTĐT của ngành VHVN được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHCT, của KKHXHN, phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. MTĐT của ngành được rà soát và điều chỉnh để ngày càng rõ ràng hơn và quan

trọng là đáp ứng được những yêu cầu của xã hội. BM đã và luôn chú ý khảo sát ý kiến đánh giá của các BLQ về MTĐT. Kết quả khảo sát được sử dụng để rà soát và điều chỉnh MTĐT cho đợt điều chỉnh tiếp theo.

3. Điểm tồn tại

Về cơ bản, MTĐT của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ đã xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường ĐHCT, của KKHXHNV và phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH.

Đối với các nhận định cụ thể như BMNV có sự phân tích những điểm cần cải tiến mà NSDLĐ đã đề cập như trang bị kỹ hơn về Ngoại ngữ, Tin học, kỹ năng giải quyết vấn đề v.v.. Như vậy, NSDLĐ vẫn chưa hài lòng về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học, kỹ năng giải quyết vấn đề của người học. Việc đáp ứng mục tiêu về ngoại ngữ, tin học và kỹ năng giải quyết vấn đề của NH theo góp ý của NSDLĐ đã được chú ý nhưng còn gặp khó khăn trong việc cải thiện, nâng cao do những hạn chế đặc thù của người học thuộc khối xã hội.

4. Kế hoạch hành động

BMNV, KKHXHNV tiếp tục thực hiện công tác khảo sát các BLQ hàng năm để thu thập ý kiến đóng góp về MTĐT của ngành. Việc khảo sát sẽ được mở rộng về số lượng và phạm vi. Đó cũng là cơ sở khách quan để rà soát và điều chỉnh MTĐT cũng như CTĐT. Tiếp tục cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy các HP theo hướng phục vụ hiệu quả cho mục tiêu nâng cao kỹ năng vận dụng ngoại ngữ, tin học, kỹ năng giải quyết vấn đề của người học.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 4/7

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR là khung trình độ đòi hỏi NH phải hoàn thành, trong đó đặc biệt chú trọng đến kiến thức, kỹ năng

và thái độ/mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Khung trình độ này bao gồm những yêu cầu chung về trình độ, cụ thể ở đây là trình độ Thạc sĩ, và cũng bao gồm những yêu cầu chuyên biệt gắn với ngành nghề được đào tạo. CĐR của CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ được công bố đầy đủ bằng văn bản năm 2015 (CTĐT 2015) [H1.01.01.41.2] theo Quyết định số 3670/QĐ-ĐHCT ngày 10/10/2015 [H1.01.01.41.1]. Sau đó, CĐR tiếp tục được điều chỉnh vào năm 2019 [H1.01.01.43] và 2022 với định hướng nghiên cứu [H1.01.01.47] và định hướng ứng dụng [H1.01.01.47]. CĐR ban hành như hiện tại thực hiện tại Quyết định số 889/QĐ-ĐHCT ngày 31/3/2022.

Việc xây dựng và điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ được thực hiện theo kế hoạch và quy trình chung của Trường ĐHCT; kế hoạch điều chỉnh CTĐT và văn bản hướng dẫn rà soát và điều chỉnh CĐR. Trong quá trình xây dựng CĐR, BMNV đã phân tích đối sánh giữa CĐR của CTĐT với CĐR ngành VHVN của một số trường khác trong nước [H10.10.01.24]. Ngoài ra, BMNV còn xem xét các ý kiến đánh giá của các BLQ [H10.10.01.05]. CĐR được soạn thảo đảm bảo đầy đủ nội dung theo yêu cầu và được thẩm định đạt về nội dung và hình thức. CĐR của ngành VHVN phản ánh tầm nhìn và sứ mệnh của Trường, Khoa, cũng như định hướng phát triển chung của BMNV [H1.01.01.41.2], [H1.01.01.43], [H1.01.01.47], [H1.01.01.48].

CĐR của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ hiện hành có đầy đủ các nội dung quy định theo Công văn hướng dẫn số 2262/ĐHCT-KSĐH ngày 18/11/2021 về hướng dẫn điều chỉnh, xây dựng CTĐT sau đại học theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT [H10.10.02.14]. Theo đó, CĐR của CTĐT bao gồm: a) Yêu cầu kiến thức (tri thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp...); b) Yêu cầu về kỹ năng (kỹ năng cứng và kỹ năng mềm); c) Yêu cầu về thái độ/mức tự chủ và chịu trách nhiệm; d) Yêu cầu về Ngoại ngữ trước khi tốt nghiệp. Mỗi nội dung về kiến thức, kỹ năng và thái độ trong CĐR của CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ đều được xác định rõ ràng, kế thừa điểm mạnh, khắc phục điểm tồn tại CĐR của CTĐT trước đó [H2.02.01.06].

Nhằm đảm bảo CĐR được xác định rõ ràng và được thực hiện đầy đủ, BMNV đã thiết lập ma trận về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT ngành VHVN và ma trận kỹ năng về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với các HP trong CTĐT theo văn bản hướng dẫn số 2641/ĐHCT-TTĐBCL&ĐT ngày 15/9/2017 [H1.01.01.23]. Ma

trận về các mối quan hệ tương quan trong CTĐT năm 2022 cả hai định hướng nghiên cứu và ứng dụng được GV phụ trách giảng dạy HP trong CTĐT cùng tham gia xây dựng [H1.01.01.42].

BMNV cũng đã tiến hành đánh giá về mức độ rõ ràng của CĐR theo Kế hoạch số 09/KKHXHNH ngày 20/01/2022 về lấy ý kiến bên liên quan về chuẩn đầu ra ngành Văn học Việt Nam trình độ thạc sĩ năm 2022 [H1.01.02.04] và Báo cáo kết quả lấy ý kiến bên liên quan về chuẩn đầu ra ngành Văn học Việt Nam trình độ Thạc sĩ năm 2022 [H1.01.02.05]. BMNV cũng so sánh kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan trước đó theo Kế hoạch số 197/KKHXHNH ngày 10/9/2019 [H1.01.02.02] và Báo cáo kết quả lấy ý kiến bên liên quan về chuẩn đầu ra ngành Văn học Việt Nam trình độ Thạc sĩ năm 2019 [H1.01.02.03]. Kết quả về ý kiến đánh giá đối với chỉ báo “CĐR rõ ràng” của bên liên quan đều ở mức “hài lòng” đến “rất hài lòng”.

Chuẩn đầu ra của ngành VHVN đã bao quát các yêu cầu chung (gồm kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành và nghiên cứu khoa học) cùng với các yêu cầu kỹ năng và thái độ/mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Các CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ/mức tự chủ và trách nhiệm tiếp tục được đo với NH vừa tốt nghiệp theo Kế hoạch số 3813/KH-ĐHCT ngày 05/12/2022 về thực hiện khảo sát NH tốt nghiệp và đo lường mức đạt chuẩn đầu ra của các CTĐT Trường Đại học Cần Thơ năm 2022 [H1.01.02.06]. Báo cáo số 178/KKHXHNH ngày 26/12/2022 về kết quả thu thập phản hồi ý kiến người học tốt nghiệp về chuẩn đầu ra CTĐT năm 2022 [H1.01.02.06] cho thấy có 100% NH tốt nghiệp trả lời khảo sát hài lòng với các CĐR của CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ hiện hành.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ được xác định rõ ràng, bao quát và đã nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với NH sau khi tốt nghiệp. CĐR của ngành VHVN cũng cho thấy rõ triển vọng vị trí việc làm, cơ hội học tập của NH sau khi tốt nghiệp và triển vọng phát triển bản thân. BM đã khảo sát ý kiến đánh giá của các BLQ về sự rõ ràng, bao quát của CĐR.

3. Điểm tồn tại

Một số CĐR chủ yếu được đo bằng các dữ liệu định tính.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hai năm một lần, BMNV thực hiện khảo sát các BLQ về sự phù hợp/quan trọng từng thành tố của CĐR, làm cơ sở để rà soát điều chỉnh CĐR và ma trận tương quan. Tiếp tục khảo sát các BLQ về sự phù hợp/quan trọng của các thành tố trong CĐR, làm cơ sở để rà soát điều chỉnh CĐR và ma trận tương quan; 2. Rà soát nội dung CĐR để đáp ứng yêu cầu có thể đo được hầu hết các CĐR bằng dữ liệu định lượng bên cạnh các dữ liệu định tính

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 4/7

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của ngành VHVN được viết cụ thể với các chuẩn chung về kiến thức, kỹ năng và thái độ/mức tự chủ và trách nhiệm theo Quyết định số 889/QĐ-ĐHCT ngày 31/3/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT [H1.01.01.75]. Để chuẩn bị điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành VHVN năm 2022, BMNV đã khảo sát ý kiến đánh giá của các BLQ theo Kế hoạch số 09/KKHXHNH ngày 20/01/2022 về lấy ý kiến BLQ về chuẩn đầu ra ngành VHVN trình độ Thạc sĩ năm 2022 [H1.01.02.04] và Báo cáo kết quả lấy ý kiến bên liên quan về chuẩn đầu ra ngành VHVN trình độ Thạc sĩ năm 2022 [H1.01.02.05]. 100% các BLQ cho rằng mức độ đáp ứng của CĐR về phẩm chất đạo đức và kiến thức ở mức độ tốt. Trước đó, BMNV đã thực hiện Kế hoạch số 134/KKHXHNH ngày 15/9/2020 [H1.01.03.02] về việc lấy ý kiến NSDLĐ ngành Văn học Việt Nam trình độ Thạc sĩ năm 2020 và Báo cáo kết quả lấy ý kiến nhà sử dụng lao động ngành Văn học Việt Nam trình độ Thạc sĩ năm 2020 [H1.01.03.03]. Kết quả này là cơ sở quan trọng để BMNV tiến hành điều chỉnh và đáp ứng kỳ vọng của một trong các BLQ quan trọng nhất, đó là NSDLĐ.

CĐR của CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ còn cung cấp đầy đủ khả năng nghề nghiệp, khả năng tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động cũng như toàn xã hội. Theo kế hoạch hành động, hai năm một lần, BMNV cũng thực hiện Kế hoạch số 145/KKHXHNH ngày 20/8/2022

[H1.01.03.04] về việc lấy ý kiến NSDLĐ ngành VHVN trình độ Thạc sĩ năm 2022 và Báo cáo số 187/KKHXHNH ngày 28/9/2022 về kết quả lấy ý kiến nhà sử dụng lao động ngành VHVN trình độ Thạc sĩ năm 2022 [H1.01.03.05]. Kết quả này cho thấy mức độ hài lòng của NSDLĐ cao hơn hẳn kết quả báo cáo năm 2020 ở tất cả các yếu tố. Điều đó cho thấy mức độ hài lòng của NSDLĐ đối với sự rõ ràng của CĐR của CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ. Những đóng góp của họ nhìn chung được lắng nghe và điều chỉnh cũng như phản hồi [H1.01.03.03], [H1.01.03.05].

Nhìn chung, CĐR của ngành VHVN được xây dựng, rà soát và điều chỉnh trên cơ sở tham khảo ý kiến đóng góp của các BLQ.

CĐR của ngành VHVN rà soát, điều chỉnh và ban hành điều chỉnh theo chu kỳ điều chỉnh của Trường. Giữa các lần điều chỉnh đó, Trường phân quyền cho KKHXHNH chủ động rà soát, thu thập ý kiến các BLQ làm cơ sở điều chỉnh CTĐT. Cụ thể, vào các năm 2019 và 2021, BMNV đã lần lượt thực hiện lấy Kế hoạch số 185/KKHXHNH ngày 03/8/2019 [H1.01.01.60] và Kế hoạch số 124/KKHXHNH ngày 12/8/2021 [H1.01.01.66] về lấy ý kiến cựu học viên, học viên tốt nghiệp về CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ. Đồng thời với thực hiện các kế hoạch trên là Báo cáo số 192/KKHXHNH ngày 08/9/2019 [H1.01.01.61] và số 140/KKHXHNH ngày 18/9/2021 [H1.01.01.67] kết quả lấy ý kiến cựu học viên, học viên tốt nghiệp về CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ. Từ báo cáo kết quả khảo sát, BMNV đã tiến hành điều chỉnh và xây dựng ma trận về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT phù hợp hơn.

CĐR của ngành VHVN được công bố công khai đến các BLQ. CĐR được công khai trên website Thông tin tuyển sinh, trên website CTĐT bậc sau đại học của Trường [H1.01.01.46], [H1.01.01.51], [H1.01.01.52]. Mỗi HV khi trúng tuyển cũng được Trường cung cấp một CTĐT trong đó có CĐR. Các GV của BM cũng được chuyển giao CĐR để cụ thể hóa CĐR của CTĐT vào HP mà GV phụ trách.

Tóm lại, CĐR của CTĐT đã được xây dựng và rà soát, điều chỉnh dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ. CĐR được công bố công khai và phổ biến đến các BLQ.

2. Điểm mạnh

Trong quá trình rà soát, cập nhật và điều chỉnh CĐR, BMNV đã chú trọng xem xét yêu cầu của các BLQ. CĐR của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ nói riêng, của Trường

ĐHCT nói chung được đo lường thông qua kết quả học tập của NH cũng như sự hài lòng của BLQ đối với hiệu quả công việc của người học sau khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến các BLQ chỉ được thực hiện thông qua hội nghị lấy ý kiến các BLQ chủ yếu được tổ chức vào các thời điểm bổ sung, cập nhật, thay đổi CTĐT mà chưa được tiến hành thường xuyên. Các BLQ còn ít hoặc chậm phản hồi sau khi nhận phiếu khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

BMNV lập kế hoạch và tổ chức hội nghị về lấy ý kiến của các BLQ về CĐR định kỳ hai năm một lần, qua đó cung cấp cho các BLQ CĐR hiện hành của CTĐT. Tăng cường quan hệ gắn kết với các BLQ bằng cách đa dạng hóa các kênh thông tin, từ đó, có thể ghi nhận ý kiến đóng góp của các BLQ hoặc thông báo với các BLQ về những thay đổi của CĐR và CTĐT một cách thuận lợi, kịp thời.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ được rà soát, điều chỉnh theo tiến trình chung của Trường (kế hoạch, hướng dẫn, thực hiện, quyết định công bố, phản hồi tới các BLQ). MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH. CĐR của ngành được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt và phản ánh yêu cầu của các BLQ. BMNV đã khảo sát ý kiến của các BLQ về MTĐT và CĐR và khảo sát vị trí việc làm của HV tốt nghiệp. Kết quả thu thập đã cung cấp thông tin thực tiễn có giá trị giúp tiến trình rà soát và điều chỉnh MTĐT và CĐR hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp của các BLQ chưa thực hiện quy mô và đồng bộ. BMNV sẽ lập kế hoạch và tổ chức hội nghị để lấy ý kiến của các BLQ về MTĐT và CĐR theo định kỳ hai năm một lần, làm cơ sở rà soát điều chỉnh MTĐT và CĐR của ngành VHVN.

Tiêu chuẩn có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là tài liệu cung cấp các thông tin cần thiết về mỗi CTĐT của Nhà trường, nhằm phổ biến đến GV, NH, NSDLĐ và các BLQ khác. Bản mô tả CTĐT cung cấp thông tin đầy đủ về MTĐT, CĐR, khung CTĐT và CTDH. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành với đầy đủ các thông tin theo quy định, theo biểu mẫu thống nhất của Nhà trường và phù hợp với các quy định của BGDDĐT. Bản mô tả CTĐT ngành VHVN và ĐCCT các HP gồm đầy đủ thông tin, được thiết kế rõ ràng, khoa học, logic nhằm đảm bảo tính khả thi và đạt được MTĐT và CĐR. Bản mô tả CTĐT ngành VHVN và ĐCCT các HP được định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật dựa vào kết quả khảo sát các BLQ và quy định hiện hành.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ hiện hành được mô tả đầy đủ các thông tin do KKHXHNV biên soạn căn cứ trên Quyết định ban hành CTĐT số 889/QĐ-ĐHCT ngày 31/3/2022 [H1.01.01.46], [H1.01.01.51], [H1.01.01.52] Chi tiết của bản mô tả CTĐT hiện hành được điều chỉnh theo Công văn số 2095/ĐHCT-KSDH, ngày 07/7/2022 về biên soạn bản mô tả CTĐT và CTDH trình độ sau đại học và thực hiện ĐCCT các học phần [H2.02.01.01].

Bản mô tả CTĐT ngành VHVN được chia làm hai nội dung chính là mô tả CTĐT và mô tả CTDH.

Phần mô tả CTĐT ngành VHVN bao gồm những thông tin chung về CTĐT, về các MTĐT và các CĐR của CTĐT. Ma trận thể hiện mối quan hệ giữa MTĐT và CĐR của ngành VHVN. Cụ thể gồm bảng ma trận mối quan hệ giữa MTĐT và CĐR, và bảng ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR của CTĐT.

Những thông tin chung về CTĐT bao gồm: tên CTĐT bằng tiếng Việt (Văn học Việt Nam) và tiếng Anh (Vietnamese Literature), cũng là tên ngành chính thức được ghi trên bằng Thạc sĩ. Mã ngành đào tạo (cập nhật) hiện tại của ngành VHVN tại Trường ĐHCT là 8220121. Trước đó, trong CTĐT ngành VHVN năm 2015-2019 là 60220121. Phần thông tin chung của CTĐT tuyên bố về tên gọi văn bằng (Bằng Thạc sĩ), số TC

yêu cầu (60 TC), thời gian đào tạo (2 năm), thời gian tối đa (4 năm) và thang điểm đánh giá (thang điểm 4). Phần thông tin chung của CTĐT cũng tuyên bố về đối tượng tuyển sinh (Tốt nghiệp Đại học ngành phù hợp; hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực học tập. Có năng lực ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (thuộc 6 ngôn ngữ quy định của Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT)). Ngoài ra, phần thông tin chung đã tuyên bố và cập nhật về CTĐT tham khảo để xây dựng, cập nhật CTĐT ngành VHVN (đã tham khảo CTĐT ngành VHVN của Trường ĐH Sư phạm Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm TPHCM và Trường ĐH KHXHN-VĐHQG TPHCM); và thời gian cập nhật bản mô tả gần nhất là tháng 7 năm 2022.

Các MTĐT và các CDR của CTĐT thể hiện chi tiết, đầy đủ như tuyên bố trong CTĐT ngành VHVN. Ma trận mối quan hệ giữa MTĐT và CDR thể hiện chính xác, rõ ràng những nội dung liên quan giữa MTĐT và CDR. Ma trận mối quan hệ giữa các HP với CDR của CTĐT cho thấy tương quan HP thuộc CTĐT đáp ứng các CDR của CTĐT.

Phần mô tả CTĐT ngành VHVN bao gồm cấu trúc CTDH, khung CTĐT, kế hoạch dạy học, mô tả tóm tắt HP trong CTĐT, phương pháp dạy của GV, phương pháp học tập của NH và cuối cùng là phương pháp đánh giá.

Cấu trúc CTĐT đòi hỏi NH phải tích lũy đủ 60 TC, trong đó đảm bảo đủ tất cả các HP bắt buộc và HP tự chọn phù hợp từng khung kiến thức mới được công nhận tốt nghiệp. Cụ thể, khối kiến thức chung: 4 TC (Triết học); khối kiến thức ngành là 9 TC (Bắt buộc: 5 TC, Tự chọn: 4 TC); khối kiến thức chuyên ngành là 20 TC (Bắt buộc: 12 TC, Tự chọn: 8 TC) và nghiên cứu khoa học là 27 TC (Bắt buộc: 21 TC, Tự chọn: 6 TC).

Khung CTĐT cho 04 khối kiến thức như trên được thiết kế với 24 HP (cả bắt buộc lẫn tự chọn) được thể hiện cụ thể bao gồm mã HP, tên HP, số TC, bắt buộc hoặc tự chọn (cụ thể ở từng HP), số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, HP tiên quyết và HK thực hiện. Các nội dung của khung CTĐT được công bố rõ trên website Trường và thể hiện trong KHHT của NH. Về HK thực hiện, nhằm tạo điều kiện tối đa cho NH lập KHHT phù hợp khả năng và điều kiện cụ thể của bản thân, tất cả các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được mở trong cả 3 HK. Khối kiến thức cơ sở ngành và

chuyên ngành được mở trong 2 HK chính. NH hoàn toàn có thể chủ động lập KHHT phù hợp với bản thân.

Phần mô tả CTĐT cung cấp KHHT gợi ý cho NH và được chia làm 04 học kỳ. Nội dung mô tả tóm tắt HP trong CTĐT thể hiện tên HP, mã HP, số TC, tóm tắt nội dung HP và đơn vị giảng dạy HP.

PPDH và học tập được lựa chọn trên cơ sở đáp ứng CĐR của HP, mục tiêu và CĐR của CTĐT nhằm phát triển khả năng khám phá kiến thức, khả năng nhận thức và khả năng kiến tạo ra kiến thức mới của NH. Tùy thuộc vào đặc trưng của từng nội dung, từng HP, mà GV sử dụng các hình thức dạy học và PPDH khác nhau. Đối với PPDH và học tập, GV thường sử dụng độc lập hoặc kết hợp nhiều PPDH đa dạng như sau: phương pháp quan sát, phương pháp trải nghiệm thực tế, phương pháp học qua dự án, phương pháp nghiên cứu trường hợp, phương pháp học qua tình huống, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp thuyết trình, phương pháp tra cứu, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp diễn giảng, đàm thoại gợi mở... [H10.10.03.11]

Cuối cùng, phương pháp đánh giá lựa chọn phù hợp với nội dung HP và phù hợp với PPDH và học tập đồng thời đảm bảo đo được CĐR mà CTĐT mong muốn NH đạt được. Có hai hình thức đánh giá NH được GV sử dụng phổ biến trong quá trình đào tạo là đánh giá thường xuyên (đánh giá liên tục trong suốt tiến trình đào tạo) và đánh giá tổng hợp thực hiện định kỳ vào giữa và cuối tiến trình học tập (ví dụ như đánh giá giữa HK và đánh giá cuối HK). Các PPĐG được sử dụng đa dạng: trắc nghiệm, tự luận, bài kiểm tra ngắn, câu trả lời ngắn, ý kiến thảo luận, sản phẩm của nhóm, bài thuyết trình, hình vẽ, sơ đồ, bài viết, nhật ký học tập, kiểm tra thực hành, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, vấn đáp, báo cáo, luận văn tốt nghiệp... [H10.10.03.11]. Điểm HP theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó phần mềm quản lý của Trường sẽ quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Bản mô tả CTĐT được xây dựng một cách chi tiết năm 2020 và cập nhật hoàn chỉnh vào năm 2022 khi điều chỉnh CTĐT theo Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT. Bản mô tả CTĐT được các BLQ đánh giá tích cực [H1.01.01.61], [H1.01.01.66], [H1.01.01.67].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và cập nhật nội dung thuận tiện cho việc quản lý và thực hiện CTĐT, cũng như giúp GV và NH có được những hướng dẫn cụ thể rõ ràng trong quá trình dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng bản mô tả CTĐT và CTDH bao giờ cũng phải dựa theo yêu cầu và hoàn thiện biểu mẫu chung, vì vậy, nội dung này không có điểm tồn tại.

4. Kế hoạch hành động

BMNV tiếp tục thu thập thêm thông tin phản hồi từ đối tượng là NSDLĐ, NH đang học theo định kỳ 2 năm/ lần đối với Bản mô tả CTĐT. Tiếp tục ghi nhận ý kiến của các BLQ để xây dựng CTDH, kế hoạch học tập của người học sao cho phù hợp hơn nữa với nhu cầu, đặc thù công việc, thời gian học tập của người học và định hướng của CTĐT (Nghiên cứu hay Ứng dụng).

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả 24 HP trong CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ đều có ĐCCT HP đầy đủ các thông tin và thống nhất, bao gồm: (1) Tên HP (bao gồm tên tiếng Việt, tên tiếng Anh) và một số thông tin như: mã số HP, số TC HP, số tiết HP. Trong số tiết HP thể hiện số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, số tiết thực tế; (2) Tên đơn vị quản lý: bao gồm hai thông tin: BM và Khoa/Viện/Trung tâm; (3) Điều kiện: bao gồm điều kiện tiên quyết, điều kiện song hành; (4) Mục tiêu của HP: Mục tiêu của HP được lập thành bảng và chia làm 4 yếu tố chính: mục tiêu tổng quát về kiến thức, mục tiêu tổng quát về kỹ năng cứng, mục tiêu tổng quát về kỹ năng mềm và mục tiêu tổng quát về thái độ; tương ứng nội dung từng mục tiêu đạt được của HP là CĐR của CTĐT; (5) CĐR của HP: được trình bày dưới dạng bảng gồm 4 cột gồm mã CĐR của HP, nội dung CĐR của HP, mục tiêu HP và CĐR của HP tương ứng CĐR của CTĐT; (6) Mô tả HP trình bày dưới dạng tóm tắt nội dung HP; (7) Cấu trúc nội dung HP gồm cấu trúc nội dung lý thuyết và cấu trúc nội dung thực hành (nếu có); (8) PPDH: liệt kê tất cả các phương pháp được sử

dụng trong cả phần lý thuyết và phần thực hành; (9) Nhiệm vụ của sinh viên; (10) Đánh giá KQHT của NH bao gồm cách đánh giá và cách tính điểm. Nội dung đánh giá phải tương ứng với CDR của HP; (11) Tài liệu học tập: Tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Ngoài ra, ĐCCT HP còn có thêm mục 12 là phần hướng dẫn NH tự học. [H2.02.02.01]

Tất cả ĐCCT HP trong CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ được BMNV rà soát và điều chỉnh, cập nhật thường xuyên, tùy theo thực tiễn chuyên môn và quản lý ngành. [H1.01.01.35], [H1.01.01.36], [H1.01.01.37], [H1.01.01.40] Bên cạnh đó cũng có những đợt điều chỉnh tổng thể theo kế hoạch của Trường. Cụ thể, năm 2018, Trường ĐHCCT ban hành mẫu ĐCCT HP dành cho CTĐT cho các trình độ [H2.02.02.02]. Về cơ bản, ĐCCT HP điều chỉnh năm 2018 đầy đủ thông tin, thành phần nội dung như phiên bản 2014 xây dựng cho CTĐT năm 2015 [H2.02.02.03], [H2.02.02.04]. Tuy nhiên, có một số điểm điều chỉnh như sau: phần mục tiêu, mỗi mục tiêu HP được cập nhật tương ứng với mỗi CDR; mục cấu trúc nội dung HP cũng được cập nhật mỗi nội dung đáp ứng một số CDR tương ứng; mục đánh giá KQHT của NH cũng được chỉ ra mỗi phần đánh giá đáp ứng CDR nào của HP. Thang năng lực nhận thức, vận động và tình cảm được đưa vào để làm chuẩn căn cứ viết CDR cho phiên bản đề cương mới [H1.01.01.53], [H1.01.01.49], [H1.01.01.50] Những thay đổi trên giúp thuận lợi cho việc đánh giá được CDR cũng như đánh giá nội dung dạy học có đáp ứng được mục tiêu và CDR của CTĐT hay không. Việc điều chỉnh, bổ sung này được thực hiện dựa trên chỉ đạo của công văn kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung ĐCCT của các HP thuộc CTĐT từ năm 2019. [H10.10.01.24], [H8.08.01.10]

ĐCCT HP sau khi GV đã được giao biên soạn hoàn tất thì Trưởng BM là người xem xét chung về nội dung và hình thức. Sau đó toàn bộ ĐCCT HP được Trưởng khoa thừa lệnh Hiệu trưởng ký ban hành. Cuối cùng, ĐCCT được Scan từng trang chuyển file PDF công bố kèm theo CTĐT. [H1.01.01.43]

ĐCCT các HP hiện tại được cập nhật vào tháng 7/2022 nhằm đảm bảo sự tương thích giữa mục tiêu và CDR của HP và mục tiêu và CDR của CTĐT [H1.01.01.40]. ĐCCT HP là cơ sở để xây dựng giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo của HP và thực hiện giờ lên lớp của GV. Để thực hiện tốt ĐCCT HP, BM thường xuyên cập nhật bài giảng của HP, đặc biệt là HP mới được đưa vào CTĐT.

Đối với các HP mới được cập nhật, bổ sung vào CTĐT, BM luôn tổ chức họp tổ chuyên môn để góp ý, chỉnh sửa và duyệt ĐCCT HP trước khi GV lên lớp.

2. Điểm mạnh

Tất cả các ĐCCT của các HP trong CTĐT có đầy đủ thông tin, được trình bày một cách khoa học, rõ ràng, được rà soát định kỳ, cập nhật, điều chỉnh theo kế hoạch của trường để đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội. Đặc biệt ĐCCT của các HP năm 2022 có những thay đổi rõ nét nhất ở việc bám sát, liên hệ với mục tiêu và CĐR, có sử dụng thang đo năng lực kiến thức, kỹ năng và thái độ để làm căn cứ viết CĐR. Việc này góp phần thuận lợi cho công tác đánh giá NH có đạt CĐR hay không.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù chuyên môn, một số HP khó cập nhật tài liệu tham khảo trong vòng 5 năm (theo yêu cầu cập nhật ĐCCT). Một số HP khó cập nhật tài liệu giáo trình trong vòng 5 năm theo yêu cầu vì giáo trình dành cho các HP này đã được biên soạn trước đây, không tái bản.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường sinh hoạt học thuật cho GV tham gia giảng dạy ngành VHVN trình độ Thạc sĩ để gắn kết thực tế giảng dạy với mục tiêu và CĐR của CTĐT. Tổ chức biên soạn giáo trình, tài liệu học tập đối với các HP mới được đưa vào CTĐT cũng như các HP ít tài liệu tham khảo từ năm 2024.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 4/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ luôn được công khai bằng nhiều phương thức khác nhau giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận, như: trên website của Trường, Khoa, BM; công bố trực tiếp cho NH, email ...[IH2.02.02.01]. Từ năm 2020, Trường ĐHCT đã xây dựng, hoàn chỉnh bản mô tả CTĐT và công bố công khai trên website của Trường [H1.01.01.51], [H1.01.01.52]. Bản mô tả này thể hiện đầy đủ nội dung cốt lõi của CTĐT và nội dung từng HP trong CTĐT. Bản mô tả CTĐT

ngành VHVNT trình độ Thạc sĩ hiện tại được cập vào tháng 7/2022 cùng với ĐCCT HP của CTĐT năm 2022 [H1.01.01.51], [H1.01.01.52], [H2.02.02.02]. Cụ thể, CTĐT của ngành VHVNT và ĐCCT HP được phê duyệt và công bố công khai trên website của Trường cùng thời điểm hoàn thiện bản mô tả CTĐT cho thống nhất. GV, NH và NSDLĐ đều dễ dàng tiếp cận các nội dung này. Trong dịp chào đón Tân học viên vào đầu năm học mới, KKHXHN và BMNV cũng tổ chức giới thiệu về CTĐT và những lưu ý trong lập KHHT cần phải xem kỹ nội dung yêu cầu của từng HP CVHVNT gửi email nhắc nhở NH xem kỹ CTĐT khi lập KHHT.

Bên cạnh công bố kèm theo CTĐT [H1.01.01.43], tất cả các ĐCCT của các HP đều được cung cấp kèm theo tại Phụ lục của Bản mô tả CTĐT. Nội dung cơ bản của Bản mô tả CTĐT và cách thức nghiên cứu đề cương HP để lập KHHT hiệu quả được CVHVNT công bố công khai cho NH ngay buổi họp lớp đầu tiên.

Theo quy định của Trường ĐHCT, GV sẽ giới thiệu và cung cấp đầy đủ ĐCCT HP vào buổi học đầu tiên. Qua đó, NH nắm rõ thông tin HP, biết được mục tiêu cụ thể của HP, CDR, nội dung hoạt động dạy học, yêu cầu nhiệm vụ học tập mà NH cần đạt được, các phương pháp học tập để hoàn thành HP. Những nội dung này cũng được hỏi NH về hoạt động giảng dạy của GV sau khi kết thúc HP. Qua đó giúp Nhà trường và đơn vị quản lý HP nắm rõ hoạt động giảng dạy của GV để có những hiệu chỉnh cần thiết đối với những nội dung mà đa phần NH chưa hài lòng (nếu có).

Bản mô tả CTĐT cùng với ĐCCT của các HP được công bố công khai trên website của Trường ĐHCT. Vì vậy, các BLQ như cơ quan quản lý, NSDLĐ, GV, NH, cựu NH... đều có thể tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các ĐCCT của các HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: trên website trang chủ Trường ĐHCT, website KKHXHN và sự hướng dẫn cụ thể của CVHVNT và tất cả GV giảng dạy HP.

3. Điểm tồn tại

Qua kết quả khảo sát cũng như việc thực hiện và điều chỉnh theo kế hoạch, bản mô tả CTĐT ngành VHVNT trình độ Thạc sĩ hiện hành chưa có điểm tồn tại. Tuy nhiên, các BLQ chỉ tiếp cận bản mô tả CTĐT và các ĐCCT HP qua cổng thông tin website

của Trường ĐHCT và qua buổi họp mặt Cựu NH của BMNV. BM đã cố gắng liên hệ thường xuyên với các BLQ để thông báo các nội dung chỉnh sửa, cập nhật CTĐT nhưng chưa nhận được nhiều ý kiến phản hồi có tính chất cụ thể, chi tiết từ các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Đa dạng hóa các kênh thông tin cung cấp bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP đến các BLQ: gửi mail, gửi trực tiếp, tổ chức hội nghị các BLQ định kỳ hai năm một lần

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ và ĐCCT HP được thiết kế khoa học, được mô tả chi tiết, đầy đủ thông tin cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho GV, NH, Cựu NH và NSDLĐ, đồng thời cũng cung cấp thông tin đầy đủ cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. ĐCCT HP và Bản mô tả CTĐT cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về mặt nội dung và hình thức trình bày. Tuy nhiên, các BLQ chỉ tiếp cận bản mô tả CTĐT và các ĐCCT HP qua cổng thông tin website của Trường ĐHCT và qua buổi họp mặt Cựu NH của BMNV.

Tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH ngành VHVN được thiết kế hợp lý, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ, phù hợp và thống nhất với CĐR của CTĐT (CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ của NH). Các HP trong CTĐT đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, phù hợp và thống nhất với CĐR của CTĐT. Trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng cho những kết quả mong đợi trong CĐR của CTĐT. Cấu trúc CTDH ngành VHVN được xây dựng tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Trường ĐHCT, và đặc thù chuyên môn. Nội dung CTDH được thiết kế hợp lý và có tính hệ thống, có cấu trúc, trình tự logic theo hướng từ cơ bản đến chuyên sâu nhằm từng bước phát triển năng lực, phẩm chất của NH và thực hiện cam kết về MTĐT CĐR của CTĐT. Nội dung CTDH có tính tích hợp liên môn, liên ngành và được rà soát, điều chỉnh, cập nhật định

kỳ, thường xuyên theo quy định của Trường ĐHCT, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ của NH và mục tiêu của CTĐT. Đây cũng là điểm đã được cải tiến qua các lần điều chỉnh CTĐT. Sự phù hợp giữa CTDH với CĐR và MTĐT được thể hiện rõ trong CTĐT ngành VHVN hiện hành [H10.10.1.28] và Bản mô tả CTĐT năm 2022; phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT và sứ mệnh, tầm nhìn của KKHXHN, đồng thời, phù hợp với quy chế đào tạo theo học chế TC và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Cụ thể, CTDH ngành VHVN được thực hiện trên cơ sở CTĐT được thiết kế 07 CĐR bao gồm: 04 CĐR về kiến thức (Kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và NCKH), 02 CĐR về kỹ năng (Kỹ năng cứng và kỹ năng mềm) và 01 CĐR về thái độ/mục tự chủ và trách nhiệm.

CTDH ngành VHVN hiện hành được thiết kế dựa trên CĐR để giúp NH tích lũy 04 khối kiến thức: (1) Khối kiến thức chung giúp NH tích lũy kiến thức nền về khoa học chính trị, khoa học xã hội để giúp NH trở thành công dân toàn diện, vận dụng thế giới quan, phương pháp luận triết học trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực văn học - nghệ thuật; (2) Khối kiến thức cơ sở ngành (gồm 06 HP với 09 TC cần tích lũy) cung cấp các kiến thức nền tảng nhằm giúp NH phân tích các vấn đề về phương pháp luận nghiên cứu văn học, lí luận văn học, lịch sử văn học và mối quan hệ giữa văn học Việt Nam với văn học thế giới và các loại hình nghệ thuật khác; (3) Khối kiến thức chuyên ngành (gồm 10 HP với 20 TC cần tích lũy) giúp NH đánh giá các đặc trưng bộ phận, trào lưu, giai đoạn, thể loại... thuộc kiến thức chuyên ngành văn học trong tiến trình văn học Việt Nam. Đặc biệt là mảng kiến thức nghiên cứu (gồm 07 HP với 27 TC cần tích lũy) đã thiết kế nhằm tăng khả năng NCKH, khả năng tự học, tự phát triển (đối với CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ định hướng nghiên cứu) hoặc tăng cường khả năng ứng dụng lý thuyết, kiến thức cũng như các phương pháp nghiên cứu vào thực tiễn công việc của NH (đối với CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ định hướng ứng dụng).

Nhằm giúp NH đạt được các CĐR của CTĐT sau khi tốt nghiệp, CTDH ngành VHVN trình độ Thạc sĩ sử dụng đa dạng và phù hợp các PPDH. Tổng hợp 27 HP trong CTĐT ngành VHVN cho thấy, GV đã áp dụng kết hợp nhiều PPDH linh hoạt và tiên tiến, chẳng hạn như: diễn giảng kết hợp với liên hệ thực tế; đàm thoại/vấn đáp; thảo luận và báo cáo nhóm; thuyết trình; dạy học nêu tình huống/nêu vấn đề; Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng nhiều PPDH khác nhau, phù hợp với nhiều loại hình học tập, tri thức khác nhau nhằm đạt được các CĐR của CTĐT.

Về đánh giá HP, GV cũng đã tích hợp nhiều cách đánh giá khác nhau để đảm bảo đánh giá thường xuyên/quá trình và đánh giá cuối kỳ, bao gồm: (1) Tham gia phát biểu, tích cực trong học tập; (2) Bài tập cá nhân; (3) Bài tập nhóm; (4) Kiểm tra giữa kỳ; (5) Kiểm tra cuối kỳ (tự luận/bài thu hoạch) [H10.10.03.11]. Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng các phương pháp đánh giá khác nhau.

Quá trình dạy học được thực hiện đồng bộ, thống nhất đến từng HP để đạt CĐR, được thể hiện qua các bước sau: Kế hoạch học tập của HV, bảng phân công HP từng HK, thời khóa biểu, giáo trình/ bài giảng/ tài liệu tham khảo, lịch thi, tổ chức thi, lịch kiểm tra tổ chức thi, đề thi, đáp án và ma trận đề thi được phê duyệt, bài thi, bảng điểm [H3.03.01.16], [H3.03.01.17], ...

2. Điểm mạnh

CTDH đã được thiết kế dựa trên CĐR ngành VHVN cho nên đã thể hiện sự phù hợp, thống nhất giữa CTDH với CĐR và giữa CĐR với MTĐT. CTĐT mới đã cập nhật, bổ sung những nội dung phù hợp với nhu cầu của NH, NSDLĐ.

Các hoạt động dạy và học, PPDH, hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH đều được thể hiện rõ ràng trong đề cương chi tiết các HP và được công bố, giúp NH có thể đạt được các CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Ở một vài HP có tính chất lý thuyết chuyên sâu và phức tạp, việc vận dụng các phương pháp, hình thức dạy học tích cực hiện đại chưa đạt được hiệu quả cao vì HV còn thụ động, thiếu tri thức lý thuyết và thực tiễn. HV cao học là những người vừa có nhu cầu học tập nâng cao trình độ vừa phải làm việc ở cơ quan, giảng dạy ở các trường

THPT... nên việc xây dựng kế hoạch học tập của HV còn gặp khó khăn đối với một số trường hợp đặc biệt.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường ghi nhận thông tin phản hồi của HV về mức độ tương thích, hiệu quả của phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá đối với mục tiêu, CĐR của từng HP trong CTĐT. Tăng cường dự giờ, góp ý để giúp GV phát huy được các phương pháp dạy học tích cực, nâng cao hiệu quả dạy học. Tiếp tục ghi nhận một số trường hợp đặc biệt khó khăn của HV trong việc xây dựng kế hoạch học tập để có phương án hỗ trợ, xử lý và rút kinh nghiệm để xây dựng kế hoạch học tập phù hợp hơn với nhu cầu và hoàn cảnh thực tế của HV.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 4/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Các HP được thiết kế trong CTĐT ngành VHVN hiện hành đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT. Mỗi HP của CTĐT đều căn cứ vào CĐR của CTĐT về cả kiến thức, kỹ năng, thái độ của NH. Các HP được lựa chọn một cách khoa học, chặt chẽ, phù hợp với CĐR của ngành học. Một số HP được điều chỉnh tên gọi và nội dung để phù hợp hơn với MTĐT [H1.01.01.53]

Bên cạnh đó, các HP được thiết kế còn có sự tham khảo CTĐT và ĐCCT HP của các đơn vị đào tạo ngành VHVN có trong nước. Các HP trong CTĐT xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT cập nhật, hiện đại. Mức độ rõ ràng trong đóng góp của HP với các CĐR của CTĐT còn được cụ thể hóa thông qua thiết kế nội dung, cấu trúc HP, PPDH và phương pháp đánh giá KQHT của NH. Mức độ đóng góp của mỗi HP trong việc giúp NH đạt được CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng trong ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR và được trình bày trong [H1.01.01.51].

Mức độ đóng góp của mỗi HP trong việc đạt các CDR một cách rõ ràng còn được thể hiện qua việc sắp xếp HP một cách hợp lý, khoa học theo mức độ kiến thức từ nền tảng đến nâng cao.

Trong đề cương HP, mỗi HP đều có các mục tiêu và CDR được thiết kế nhằm đạt được một số CDR của CTĐT. Trong đó có khung đối chiếu rõ ràng từng mục tiêu và CDR của HP với CDR của CTĐT. Các nội dung HP, PPDH, các hoạt động đánh giá KQHT của NH được xây dựng đều hướng đến việc giúp NH đạt được CDR của từng HP và phù hợp CDR của CTĐT. Các PPDH được sử dụng rất đa dạng, từ diễn giảng, thuyết trình, đàm thoại, vấn đáp, dạy học nêu vấn đề, dạy học tình huống... đến việc cho HV tự học, tự nghiên cứu, làm bài tập cá nhân, đóng vai, trải nghiệm... Các phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT được thiết kế nhằm kiểm tra mức độ đạt được của NH thông qua việc đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học và đánh giá định kỳ, tất cả đều được thể hiện trong ĐCCT các HP [H2.02.02.02]

Ngoài ra, nhằm đánh giá việc đạt được CDR trong từng HP, trong từng HK của năm học, TTQLCL của Trường đều gửi công văn đến các đơn vị đào tạo trong Trường về việc thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ NH trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV. [H5.05.03.33], [H1.01.01.58], [H1.01.01.59]. Kết quả ý kiến phản hồi của HV về HP giảng dạy tại mỗi HK được xử lý và thông báo đến lãnh đạo các đơn vị đào tạo và GV phụ trách HP. Trên cơ sở các ý kiến phản hồi của HV về HP giảng dạy, GV tự điều chỉnh nội dung, PPDH, PPĐG để đạt được CDR của HP.

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ đều có sự tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể, rõ ràng cho CDR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

ĐCCT của các HP được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu đến CDR. Các mục tiêu và CDR của HP đều hướng tới đạt được MTĐT và CDR của CTĐT. Nội dung HP, PPDH và đánh giá KQHT của HV đều hướng tới đạt được CDR của HP và CDR của CTĐT.

Bảng ma trận về mối quan hệ giữa các HP và CDR được trình bày rõ ràng, thể hiện mức độ đóng góp của từng HP vào việc thực hiện các CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Ở một số HP, việc thiết kế CDR còn dàn trải, thiếu tập trung vào định hướng đóng góp chủ yếu của HP thuộc mỗi khối kiến thức đã quy định. Vì vậy, việc xác định mức độ đạt được tất cả CDR của HP chỉ mang tính tương đối. Mặt khác, một số HP, việc xác định mức độ đạt được CDR còn chủ yếu dựa vào các dữ liệu định tính.

4. Kế hoạch hành động

BM tiếp tục rà soát, đánh giá và góp ý cho GV điều chỉnh CDR của HP sao cho CDR của các HP trong từng khối kiến thức đều thể hiện rõ tính tập trung và có thể đo được trên cơ sở các dữ liệu định tính và định lượng

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 4/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học ngành VHVN trình độ Thạc sĩ được thiết kế gồm ba khối kiến thức có cấu trúc và tỉ lệ phân bố tương đối hợp lý giữa lý thuyết và thực hành, có tính tích hợp liên ngành. Trong mỗi khối kiến thức đều có các HP bắt buộc để NH tích lũy. Đó là những kiến thức nền tảng, cốt lõi của ngành học ở trình độ Thạc sĩ cần đạt được theo khung trình độ quốc gia [H3.03.03.01], [H3.03.03.02], [H3.03.03.03]. Bên cạnh đó là các HP tự chọn, khá phong phú ở từng khối kiến thức, nhằm đáp ứng nhu cầu chọn lựa của NH theo định hướng phát triển năng lực cá nhân. Chi tiết về tỉ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn được thể hiện trong Bản mô tả CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ năm 2022 [H1.01.01.51].

Việc thiết kế ba khối kiến thức chung - cơ sở ngành - chuyên ngành – NCHK theo trình tự tiếp thu kiến thức, thực hành kỹ năng từ đơn giản đến phức tạp và đảm bảo sự gắn kết và tính liên mạch giữa các HP và sự thống nhất của cả CTĐT.

Các HP trong CTĐT được bố trí hợp lý, mức độ tiếp nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao và tăng dần qua mỗi HK, để cuối cùng đạt được toàn bộ CDR của CTĐT. Các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được dạy trong các HK đầu để trang bị kiến thức nền tảng cho NH, từ đó NH có thể phát triển các kiến thức, kỹ năng chuyên biệt (lựa chọn và đăng ký) vào các kỳ học tiếp theo. Nhằm giúp NH tiếp được thu kiến

thức một cách hợp lý, khoa học và lập KHHT đúng, ngay từ học kỳ đầu tiên, khi NH bắt đầu nhập học năm thứ nhất, BMNV đã cung cấp CTDH, gợi ý kế hoạch học tập toàn khóa cho HV [H5.05.02.01].

CTDH của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ có cấu trúc và trình tự logic được thể hiện qua các khối kiến thức tích hợp và hệ thống như sau:

Nội dung CTDH được cập nhật và tích hợp thông qua việc tách ghép một số HP, tăng giảm số TC cho phù hợp thực tế, có tham khảo CTDH tại các cơ sở giáo dục khác. Cụ thể, CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ năm 2022 đã thay đổi tên HP và số TC so với CTĐT 2020-2021. Đồng thời, CTĐT ngành VHVN 2020-2021 đã phát triển, kế thừa CTĐT 2015-2019 [H3.03.02.01].

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế khoa học, hợp lý về tỉ lệ giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành. Đồng thời, có nhiều HP tự chọn, giúp NH phát triển những năng lực phù hợp với bản thân.

CTDH và ĐCCT HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ và có sự tham khảo các CTDH của các trường đại học có uy tín về đào tạo ngành VHVN trình độ Thạc sĩ trước khi điều chỉnh. Nội dung điều chỉnh bám sát thực tiễn và có sự kế thừa từ CTĐT trước đó.

3. Điểm tồn tại

Tính đến thời điểm viết báo cáo tự đánh giá, CTDH chưa giảng dạy đầy đủ các HP thiết kế, một số HP tự chọn chưa được chọn dạy. Hơn nữa, từ khi thiết kế CTDH định hướng ứng dụng, Khoa chưa tuyển sinh và đào tạo khóa nào.

4. Kế hoạch hành động

Khi những HP thuộc CTĐT 2022 kết thúc khóa đào tạo đầu tiên (năm 2024), BM sẽ tiến hành khảo sát cụ thể để đánh giá tổng thể CTĐT. Tăng cường định hướng, khuyến khích lựa chọn các HP tự chọn để phong phú nội dung của CTDH. Tăng cường quảng bá để tuyển sinh và vận hành CTDH ngành VHVN trình độ Thạc sĩ theo định hướng ứng dụng.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Cấu trúc và nội dung CTDH của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ hợp lý và khoa học. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT. Mỗi HP trong CTĐT được thiết kế dựa trên CĐR, có mục tiêu rõ ràng, có đóng góp trong việc đạt được CĐR của CTĐT.

Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic từ cơ sở ngành đến chuyên ngành, từ kiến thức căn bản đến ứng dụng và nâng cao. Nội dung CTDH được cập nhật dựa trên kết quả khảo sát các BLQ, tham khảo các CTĐT ngành VHVN tại các cơ sở đào tạo uy tín khác. Nội dung CTDH cũng có tính tích hợp cao, đáp ứng được MTĐT và CĐR của CTĐT. Các mức độ đóng góp CĐR các HP trong CTĐT cũng như việc giảng dạy thực tế các HP bổ sung sẽ được cải tiến vào lần cập nhật đề cương gần nhất (Tháng 8/2022).

Tiêu chuẩn có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học giữ vai trò rất quan trọng trong giáo dục đại học thời hiện đại. Để đảm bảo chất lượng đào tạo Trường ĐHCT đã dựa trên nguyên lý giáo dục của Quốc gia: “Học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn” và quan điểm dạy học kiến tạo, luôn lấy NH làm trung tâm của quá trình tổ chức dạy học. Trong CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ, các hoạt động dạy và học được thiết kế cẩn thận, bám sát tiêu chí và sử dụng linh hoạt, đa dạng PPDH, phương pháp kiểm tra đánh giá, cách tiếp cận... nhằm đạt được mục tiêu CĐR như công bố trong CTĐT. CTDH ngành VHVN tập trung mạnh vào việc đào tạo theo định hướng phát triển năng lực tự học, tự nâng cao trình độ dưới sự hỗ trợ của GV, cung cấp hệ thống kiến thức chuyên môn cao và kỹ năng cần thiết giúp NH có khả năng tự vận động, thích ứng trong mọi điều kiện sau khi ra trường. Bên cạnh đó, vấn đề nâng cao ý thức, thái độ, đạo đức cá nhân của NH cũng được chú trọng trong CTDH của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu giáo dục của Việt Nam được quy định rõ ở Điều 3 trang 1 trong Luật giáo dục số 43/2019/QH14: “Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội” [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03].

Trên cơ sở đó, Trường ĐHCT đã xác định mục tiêu giáo dục một cách rõ ràng: “Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân”. Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT còn được thể hiện trong quyết định Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT và báo cáo thường niên của Trường ĐHCT [H1.01.01.18]. Bên cạnh đó, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT còn được thể hiện trong báo cáo tự đánh giá chất lượng Trường ĐHCT tháng 6 năm 2017 [H4.04.01.03]; Đề án Quy hoạch phát triển Trường ĐHCT trọng điểm đến 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 6004/QĐ-BGDĐT, ngày 21/09/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT) [H4.04.01.01]; [H4.04.01.02]. Tất cả những văn bản này đều được lưu trữ trong hồ sơ nguyên tắc ở văn phòng KKHXHNV.

Năm 2020, Trường ĐHCT tiếp tục nhấn mạnh mục tiêu cụ thể: “Phải góp phần ngày càng hữu hiệu vào sự nghiệp phát triển KHCN, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí, phát triển văn hoá xã hội của vùng, phải trở thành nhân tố động lực có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với toàn bộ sự phát triển vùng ĐBSCL...” [H1.01.01.18] và phải “đạt được quy mô phát triển cho từng nhiệm vụ cụ thể như: Phát triển mô hình tổ chức, đào tạo Đại học và Sau đại học, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, phát triển nguồn nhân lực” [H1.01.01.22] để phục vụ cho nhu cầu phát triển xã hội. Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT được giới thiệu và phổ biến rộng rãi tới các BLQ qua nhiều kênh như trang thông tin điện tử của Trường,

của KKHXHNH, tờ rơi quảng cáo; [H1.01.01.19] Những năm gần đây, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT còn thường xuyên được công khai trên bảng điện tử ở nhà điều hành của Trường đã thu hút không ít sự quan tâm của công chúng. Ngoài ra, mục tiêu giáo dục của Trường cũng được lồng ghép qua các buổi Hội thảo, Hội nghị Khoa học của Trường [H1.01.01.31]

Từ mục tiêu giáo dục cụ thể, rõ ràng của Trường ĐHCT, KKHXHNH cũng đã xác định và phổ biến rộng rãi mục tiêu giáo dục đến các BLQ: “Đào tạo nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo các cử nhân phát triển toàn diện đạo đức và năng lực; có khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; thích ứng với xu thế toàn cầu hóa; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ Nhân dân” [H1.01.01.35]. Đây cũng là cơ sở để các BM trong Khoa triển khai cụ thể mục tiêu giáo dục của từng ngành đào tạo. Thông qua Hội nghị CB - VC hàng năm, các BM đều dựa trên mục tiêu giáo dục để cụ thể hóa thành phương hướng, chỉ tiêu cho đơn vị mình.

Dựa trên mục tiêu giáo dục của ĐHCT, KKHXHNH, BMNV cũng xác định rõ mục tiêu đào tạo của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ là: “Đào tạo nguồn nhân lực có năng lực nghiên cứu chuyên sâu về lý thuyết và thực tiễn Văn học Việt Nam; có khả năng giảng dạy, biên tập và quản lý trong lĩnh vực văn học - nghệ thuật” [H1.01.01.42].

Mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành VHVN được thực hiện theo từng nội dung mục tiêu cụ thể và kết với việc xây dựng ĐCCT HP [.]. ĐCCT HP được sử dụng trong suốt quá trình học tập của HP gắn với một CTĐT cụ thể và được công bố trên website của Trường ĐHCT. Hiện nay, CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ có 03 phiên bản là CTĐT 2015-2019, CTĐT 2020-2021 và CTĐT 2022. Qua đây, tất cả GV, NH, NH tiềm năng, NSDLĐ đều có điều kiện tìm hiểu và nắm bắt.

Dựa vào MTĐT và CĐR của CTĐT đã được duyệt, mỗi GV hoặc nhóm GV được phân công biên soạn hoặc rà soát, điều chỉnh và đối sánh mục tiêu giáo dục trong CTĐT và mục tiêu giáo dục trong đề cương HP mà mình hoặc nhóm phụ trách như: đề cương HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Cụ thể, đối với

các HP thuộc khối kiến thức chung, bắt buộc cho tất cả các CTĐT của Trường, dựa vào mục tiêu của GDĐH và kiến thức đặc thù của từng HP, các GV có chuyên môn liên quan cùng nhau biên soạn hoặc rà soát, điều chỉnh ĐCCT và trao đổi trong nhóm chuyên môn để thống nhất, theo sự phân công và quản lý của các đơn vị phụ trách dạy các HP chung đó. Với cách tổ chức biên soạn, điều chỉnh ĐCCT như trên đã tạo được sự thống nhất giữa các GV trong BM. Điều đó được thể hiện rõ trong quá trình soạn ĐCCT [biên bản họp].

Mục tiêu giáo dục của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ còn được tuyên bố rộng rãi đến các BLQ như GV, NH, NV, NSDLĐ, cựu HV, phụ huynh,... dưới nhiều hình thức như: công bố trên Website của Trường ĐHCT được in ấn trong các brochure, qua trang facebook chính thức của Khoa, Trường [H1.01.01.29]. Song song đó, BMNV định kỳ hai năm một lần tiến hành khảo sát chung về CTĐT, trong đó MTĐT đến các BLQ Qua trao đổi, BM đã nhận được những ý kiến phản hồi mang tính chất đóng góp tích cực của các BLQ [H1.01.01.29]. Vào đầu mỗi năm học, trong buổi giới thiệu chào đón tân HV tại Khoa, mục tiêu giáo dục của Trường và mục tiêu đào tạo của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ được phổ biến rộng rãi nhằm xây dựng chuẩn mực chung cho HV khi tiếp cận môi trường học tập sau đại học tại trường cũng như đáp ứng được mục tiêu của quá trình dạy học.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT và KKHXHNV được tuyên bố rõ ràng trong các văn bản và được phổ biến bằng nhiều hình thức đến các BLQ. Tất cả các BLQ đều được tiếp cận mục tiêu giáo dục một cách dễ dàng, thuận lợi. Mục tiêu giáo dục cũng được triển khai thành các nhiệm vụ cụ thể trong quản lý, đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Không có điểm tồn tại.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện khảo sát định kỳ hai năm một lần hoặc tổ chức hội nghị BLQ để củng cố cơ sở xây dựng MTĐT phù hợp hơn, đáp ứng yêu cầu phát triển không ngừng của xã hội.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học ngành VHVN tại Bộ môn Ngữ văn khoa KHXH&NV được thiết kế phù hợp để đạt CĐR, được áp dụng theo các chuẩn chung về CTĐT và đánh giá KQHT, cũng như thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần cho NH [H4.04.02.02]; [H1.01.01.51].

Trong quá trình giảng dạy, GV luôn chú trọng tính phù hợp giữa nội dung và phương pháp dạy học. Điều này được thể hiện rõ ở sự tương thích giữa mục tiêu giáo dục, CĐR và hình thức đánh giá thông qua đề cương chi tiết của từng HP. Để thực hiện mục tiêu đào tạo, GV xây dựng hoạt động dạy học khá phong phú, bao gồm: vấn đáp, thảo luận, phản biện..., giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. [H4.04.02.02]; [H4.04.02.03]. Phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR.

Trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học, ngoài việc xác định rõ ràng mục tiêu của giáo dục và đầu tư soạn giảng, GV cũng rất coi trọng việc vận dụng và đổi mới PPDH. PPDH được GV sử dụng khá đa dạng, phù hợp với tính chất của từng HP; GV thường sử dụng kết hợp nhiều phương pháp khác nhau trong một HP nhằm đạt được CĐR [H4.04.02.02]; [H4.04.02.03].

Quá trình tổ chức dạy học, GV sử dụng linh hoạt, phù hợp hệ thống phương pháp giảng dạy như: diễn giảng, thuyết trình; vấn đáp; thảo luận nhóm và kết hợp nhiều loại phương pháp, hướng đến động viên tinh thần học tập cho NH; phát huy năng lực tự học, chủ động khám phá kiến thức cho bản thân, giúp NH nhằm đạt được CĐR. Chúng tôi

đã tiến hành thống kê hệ thống phương pháp dạy học được GV vận dụng trong tất cả các HP thuộc ngành VHVN [H4.04.02.01];[H4.04.02.03].

Thông qua bảng thống kê PPDH từ các đề cương HP [H4.04.02.03] cho thấy, GV đã vận dụng khá đa dạng hệ thống PPDH trong quá trình tổ chức dạy học. Với đặc thù của ngành học, ngoài PPDH truyền thống là diễn giảng (100%), GV đã tích cực, chủ động sử dụng các PPDH mới như: Cho Bài tập nhóm (20%); Thuyết trình (45 %); Diễn giảng, trình chiếu trực quan (10%); Thảo luận trên lớp (15%); Kết hợp linh hoạt các phương pháp (10%). Điều đó cho thấy sự chuyển biến tích cực trong tư duy đổi mới PPDH và PP tổ chức hoạt động học tập cho NH của GV nhằm kích thích sự năng động, sáng tạo của cả người dạy và NH. Sự thay đổi PPDH của GV Bộ môn đã nhận được sự khích lệ từ NH (65% hài lòng; 35% rất hài lòng). [H4.04.02.04]. Việc đổi mới PPDH luôn đảm bảo sự tương thích với CĐR và phương pháp đánh giá của HP.

Trong quá trình giảng dạy, đặc biệt là trong buổi học đầu tiên, GV luôn hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR [H4.04.02.06]. Trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học, GV rất coi trọng việc giới thiệu tài liệu tham khảo cho người học như: giáo trình, sách tham khảo phù hợp với môn học, giúp cho NH tăng cường khả năng tự học, tự khám phá tri thức [H4.04.02.05].

Căn cứ vào CĐR, buổi đầu triển khai học phần, GV hướng dẫn NH cách thức tiếp cận kiến thức bằng những hoạt động cụ thể, phù hợp với từng HP thông qua hệ thống phương pháp đã được thể hiện trong đề cương chi tiết của HP, giúp NH phát huy tính chủ động trong tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được mục tiêu CĐR đã nêu trong CTĐT; đa dạng hóa các hoạt động giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả của việc dạy và học VH trong những điều kiện khác nhau. [H4.04.02.03]. Đặc biệt, trong ĐCCTHP, ở mục 12– HD tự học, GV đã xác định rõ nhiệm vụ của NH. Ứng với từng mốc thời gian, NH phải nghiên cứu những tài liệu tham khảo nào, giải quyết những vấn đề kiến thức trọng tâm nào... Hoạt động này đã động viên tinh thần tự học, tự khám phá tri thức, hướng đến mục đích rèn luyện kỹ năng tự học và khả năng học tập suốt đời cho NH. [H4.04.02.02]

Kết thúc mỗi buổi học, hoặc kết thúc chương, GV luôn có thao tác định hướng công việc cho cá nhân hoặc nhóm NH hoàn thành những phạm vi kiến thức cụ thể, ứng với mục hướng dẫn tự học trong đề cương HP nhằm hình thành và phát huy khả năng tự học, tự chiếm lĩnh tri thức cũng như thói quen học tập suốt đời cho NH [H4.04.02.02].

Đội ngũ GV tích cực sử dụng tổ hợp các hoạt động dạy và học hiệu quả, giúp NH phát huy tính chủ động trong tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được mục tiêu CDR đã nêu trong CTĐT; đa dạng hóa các hoạt động giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả của việc dạy và học trong những điều kiện khác nhau. Trong mùa dịch Covid-19, để phù hợp với tình hình mới. GV thay đổi từ hình thức học tập trực tiếp trên lớp thành học tập online. Với phương pháp học này, NH làm bài tập nhóm; học online (zoom meeting, google classroom, e-learning) hoặc trao đổi nội dung kiến thức HP qua Email,... Hình thức DH này, bên cạnh việc đáp ứng yêu cầu của tình hình của mùa dịch còn góp phần nâng cao khả năng sử dụng công nghệ thông tin cho cả GV và NH cũng như thói quen tự học, tự khám phá tri thức của NH [H4.04.02.07].

Ngoài những hoạt động trên lớp, từng học kì, GV luôn tích cực đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ cho NH. Từng học kì, Bộ môn luôn tổ chức báo cáo Seminar, viết bài báo khoa học nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc trao đổi kiến thức khoa học mới giữa các GV trong Bộ môn cũng như bổ sung kiến thức mới và kích thích hứng thú NCKH cho NH [H4.04.02.08]; [H4.04.02.09]; Nhà trường luôn khuyến khích GV, NH tham gia hoạt động NCKH, dưới dạng báo cáo Seminar, Hội thảo khoa học, bài báo khoa học... mang tính ứng dụng đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao trình độ và phương pháp giảng dạy cho GV cũng như kích thích niềm đam mê NCKH cho NH. Trong quá trình học tập, NH còn được trải nghiệm NCKH thông qua môn học chuyên sâu về NCKH [H4.04.02.10] và thực hiện Luận văn tốt nghiệp. Đây cũng là yếu tố quan trọng để NH phát triển năng lực NCKH.

Để đảm bảo CDR, Trường ĐHCT rất chú trọng đến việc hỗ trợ cơ sở vật chất, tạo điều kiện tốt nhất để GV hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Chẳng hạn như: các thiết bị hỗ trợ giảng dạy trong phòng học; internet; tivi; máy chiếu; rèm cửa; đèn; quạt; hệ thống âm thanh đạt chuẩn; giáo trình; bài giảng; sách tham khảo; máy quay... đảm bảo

nhu cầu giảng dạy và học tập của GV và NH nhằm đạt được CĐR HP, MTHP hướng tới đạt MTGD [H4.04.02.11].

Ngoài những yếu tố trên, Trường ĐHCT còn có một lợi thế không nhỏ là khuôn viên rộng rãi và thoáng mát, rất thuận lợi cho NH tổ chức hoạt động thảo luận nhóm, hoàn thành nội dung được GV định hướng và kích thích khả năng tự học, đáp ứng tốt CĐR.

Sau khi kết thúc học kì, thông qua hệ thống khảo sát ý kiến NH về hoạt động dạy học cho thấy, đa phần NH hài lòng với các PPDH được GV sử dụng trong quá trình tổ chức dạy học [H4.04.02.12], [H4.04.02.13]. Thông qua hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy trực tuyến, GV có thể vào đường link của TTQLCL để xem những ý kiến đóng góp, từ đó làm tham chiếu để tự đánh giá, điều chỉnh và cải tiến phương pháp dạy học của mình.

Từ những nỗ lực trên, quá trình tổ chức dạy học của GV đã nhận được hiệu ứng tích cực từ NH. Theo thống kê từ bảng khảo sát lấy ý kiến từ HV ngành VHVN ở học kì 1 năm học 2022-2023 cho thấy mức độ hài lòng và rất hài lòng chiếm tỉ trọng cao (65% hài lòng và 35% rất hài lòng) [H4.04.02.14]; [H4.04.02.04]. Với kết quả thống kê này, một lần nữa khẳng định việc vận dụng linh hoạt, đa dạng, hiệu quả phương pháp trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học là vô cùng cần thiết, tương thích với kiểm tra đánh giá và đáp ứng được CĐR.

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học ngành VHVN được tổ chức phù hợp, đa dạng về PPDH để NH đạt được CĐR. Sự phù hợp này được thể hiện ở nhiều cấp độ và phương diện dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức hình thức học tập ngoại khóa và thực tế nghiên cứu ở một số chuyên đề liên quan đến Văn học Dân Gian và NCVH còn chưa được tổ chức.

4. Kế hoạch hành động

Tổ chức hình thức học tập ngoại khóa và thực tế nghiên cứu cho NH khi học các chuyên đề trên đều đặn để đạt CĐR.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH ngành VHVN luôn được chú trọng thực hiện tại khoa KHXHNV. Mục tiêu rèn luyện kỹ năng, nâng cao việc học tập suốt đời cho NH này đã được xác định trong luật GDĐH; mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT: “Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân” [H1.01.01.18]. Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được khẳng định rất rõ ràng, được phổ biến đến CBLQ và được chuyển hóa thành mục tiêu giáo dục của ngành Cao học VH; Cụ thể hóa vào trong quá trình GDHP thông qua đề cương HP [H4.04.03.01];[H4.04.03.02].

Trong khung CTĐT của Trường ĐHCT nói chung, ngành VHVN nói riêng đều phải có đề cương chi tiết HP. Ở mỗi đề cương chi tiết HP trong CTĐT bắt buộc phải có “mục tiêu HP” và được cụ thể hóa thành 4 mục tiêu cụ thể tương thích với CĐR của HP về kiến thức; kỹ năng (đặc biệt là kỹ năng tự học); mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm. Theo kết quả khảo sát đề cương các HP trong CTĐT ngành VHVN cho thấy 100% đề cương HP đều mô tả rõ việc sử dụng các PPDH phù hợp nhằm hình thành và rèn luyện kỹ năng cứng, kỹ năng mềm, trong đó có kỹ năng tự học cho NH. [H4.04.03.01]; [H4.04.02.02]; [H4.04.02.03]. Chẳng hạn như, ở các học phần giảng dạy lý thuyết thuộc phần kiến thức chung, khối ngành và chuyên ngành, GV tổ chức cho NH đọc, tóm tắt tài liệu, thảo luận nhóm, thuyết trình, ... hướng đến mục đích góp phần hình thành và

phát triển kỹ năng tự học, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp, hợp tác, phân tích, khái quát vấn đề; củng cố thái độ nghiêm túc, trách nhiệm đối với việc học nói chung và nhóm học tập nói riêng. Các chuyên đề nghiên cứu khoa học GV thường lựa chọn phương pháp như khảo cứu tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, rèn luyện các kỹ năng NCKH giúp rèn luyện cho NH kỹ năng quan sát và tăng khả năng ứng dụng, thực hành... [H4.04.03.02].

Ngoài những hoạt động được thực hiện trên lớp trong quá trình tổ chức dạy học, NH còn có điều kiện tham gia các hoạt động khác như: Viết bài báo khoa học, tham gia câu lạc bộ văn học và một số hoạt động tình nguyện khác, ... Đây cũng là môi trường sinh hoạt tập thể lành mạnh giúp cho NH có điều kiện phát hiện và khẳng định năng lực tự học của bản thân, rèn luyện khả năng học tập suốt đời. Đồng thời, các hoạt động này còn giúp cho NH nhanh chóng hòa nhập cộng đồng, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, rèn luyện kỹ mềm như: Kỹ năng tổ chức, thực hiện, giao tiếp, quản lý... nhằm hướng đến phát triển kỹ năng và thái độ sống cho phù hợp NH, đảm bảo CDR của chương trình đào tạo [H4.04.03.03]; [H4.04.03.04].

Trong tất cả các đề cương HP ngành VHVN đều mô tả rõ hoạt động tự học của NH, được thể hiện trong mục 12 của đề cương HP với tên gọi “Hướng dẫn tự học”. Ở mục này, GV đã xác định rõ nhiệm vụ của NH ứng với từng mốc thời gian, NH phải nghiên cứu những tài liệu tham khảo nào, giải quyết những vấn đề kiến thức trọng tâm nào, trả lời được hệ thống câu hỏi đặt ra... Đặc biệt, thời lượng dành cho tự học gấp hai lần so với thời gian học trên lớp đã giúp cho NH có quỹ thời gian tự nghiên ngẫm, nghiên cứu. Hoạt động này đã kích thích tinh thần tự học, tự khám phá tri thức, củng cố và phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp; kỹ năng tìm kiếm và chọn lọc thông tin; khả năng tư duy hệ thống... hướng đến mục đích thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng tự học cho NH [H4.04.02.02]. Trong bản mô tả học phần ngành VHVN, GV luôn xác định rõ nội dung giảng dạy, tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR của CTĐT.

Mục hướng dẫn tự học trong ĐCCTHP không chỉ dừng lại ở việc GV giao nhiệm vụ mà còn gắn liền với thao tác kiểm tra kết quả thực hiện việc tự học của NH. Ví dụ:

GV yêu cầu NH làm các bài kiểm tra ngắn trên lớp liên quan đến nội dung kiến thức ở phần tự học; GV yêu cầu NH liên hệ với kiến thức cũ trong quá trình hình thành kiến thức mới khi diễn ra hoạt động dạy học trên lớp... cũng góp phần nâng cao khả năng tự học, học tập suốt đời cho NH [H4.04.03.05];[H4.04.03.09].

Một trong những yêu cầu quan trọng đối với GV khi xây dựng ĐCCTHP phải thể hiện rõ hệ thống phương pháp giảng dạy được sử dụng trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học HP đó. Hệ thống phương pháp giảng dạy phải phù hợp và tương thích với CDR và phương pháp đánh giá sẽ góp phần hình thành và thúc đẩy năng lực tự học của NH [H4.04.02.03]. Bên cạnh đó, trong CTĐT hiện nay, định hướng nghiên cứu, có đến 25% HP có định hướng rèn luyện cho người học vừa học vừa nghiên cứu . Ở mỗi đề cương học phần trong CTĐT ngành VHVN đều thể hiện rõ việc sử dụng các tổ hợp PPGD, học tập nhằm thúc đẩy, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH [H4.04.02.02]. Chẳng hạn như PPDH thảo luận nhóm kết hợp với thuyết trình minh họa sẽ giúp cho NH có khả năng tự khám phá tri thức, hình thành và phát triển năng lực tự trình bày vấn đề trước công chúng một cách tự tin, thuyết phục.

Nhằm đáp ứng khả năng và nguyện vọng nghiên cứu của NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giúp NH tiếp cận và vận dụng các PP NCKH đồng thời rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời, Nhà trường luôn khuyến khích NH tham gia hoạt động NCKH. NH được quyền đứng tên chủ nhiệm đề tài NCKH cấp Trường dưới sự hướng dẫn của 1 CB Trường ĐHCT hoặc viết bài báo Khoa học tham gia Hội thảo khoa học và đăng trên các Tạp chí có uy tín về mặt học thuật [H4.04.02.09]. Hơn thế nữa, trong suốt quá trình làm Luận văn tốt nghiệp, từ khâu đọc tài liệu để lựa chọn vấn đề nghiên cứu, đến quá trình hình thành đề cương sơ lược, đề cương chi tiết cũng như khâu hoàn thiện bản đầy đủ của Luận văn, NH luôn phải chủ động, độc lập tìm tòi nghiên cứu. Đây chính là quá trình hình thành khả năng tự học rất hữu hiệu đối với NH. Như vậy, thông qua hoạt động NCKH sẽ giúp cho NH có cơ hội rèn luyện kỹ năng tự học tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời.

Khoa KHXHNV còn tổ chức những hội thảo, hội nghị NCKH hàng năm cho các CB giảng dạy để cập nhật kiến thức mới, nâng cao chất lượng công tác giảng dạy . CB

giảng dạy còn tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng và tham dự những hội thảo, hội nghị về chuyên môn để nâng cao trình độ, năng lực và tư tưởng [H4.04.03.03]; [H4.04.03.06].

Nhìn chung, các hoạt động dạy và học ngành VHVN đã thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học, đáp ứng tốt CDR.

2. Điểm mạnh

Ngành VHVN tổ chức các hoạt động dạy và học đa dạng để nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Song hành với việc cung cấp kiến thức chuyên môn, hoạt động dạy và học ngành VHVN được tổ chức phù hợp, giúp người học nâng cao kỹ năng, dễ dàng hòa nhập, thích nghi với nhiều vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

Một số HP được thiết kế tập trung phát triển kỹ năng và khả năng tự học của NH.

3. Điểm tồn tại

GV khó có thể kiểm soát hoàn toàn hoạt động tự học của NH một cách thường xuyên, do đó cũng có những hạn chế nhất định trong việc nâng cao khả năng tự học của NH.

4. Kế hoạch hành động

Khuyến khích GV có những hình thức phù hợp để đánh giá hiệu quả hoạt động tự học của NH.

5. Tự đánh giá:

Đạt, mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành VHVN phù hợp, rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi đến CBLQ. Trong quá trình tổ chức hoạt động dạy và học, GV trong BM luôn tích cực đổi mới và sử dụng linh hoạt, hiệu quả các PPDH

nhằm phát triển kỹ năng toàn diện cho NH, tương thích với quá trình kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR.

Trong quá trình tổ chức dạy học, GV luôn tìm hiểu kỹ đối tượng NH, nắm bắt và dựa trên kiến thức nền sẵn có của họ để hình thành kiến thức mới và luôn hướng tới mục đích rèn luyện, nâng cao kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, khám phá tri thức và tư duy học tập suốt đời. Bên cạnh đó, chương trình còn thể hiện rõ tính tương tác, hỗ trợ giữa người dạy và NH tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình dạy và học diễn ra tự nhiên, hiệu quả.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt. Mức đạt: 4,67.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Hoạt động đánh giá NH của ngành VHVN là việc được Trường ĐHCT, KKHXVN, cụ thể là Bộ phận phụ trách ngành cao học chú trọng thực hiện xuyên suốt và có hệ thống từ khi tuyển sinh đầu vào trong quá trình đào tạo cho đến khi bảo vệ ra trường. Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT, trong đó mỗi HP sẽ đóng góp một phần cho việc đạt được CĐR của CTĐT. Các quy định đánh giá về KQHT của NH được xác định rõ ràng. Trong quá trình đánh giá NH, GV sử dụng các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. NH được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện KQHT. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh KHHT một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

Để đảm bảo chất lượng của CTĐT, Nhà trường đã ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo ThS, TS của Trường ĐHCT, trong đó nêu rõ các quy định thi, đánh giá KQHT. Nhà trường ban hành, cập nhật quy định kiểm tra đánh giá HP theo hệ thống TC [H5.05.01.01].

Quy trình/kế hoạch đánh giá KQHT của NH được thiết kế rõ ràng trong cả CTĐT và mỗi HP sẽ góp một phần trong việc đạt được CĐR. Nhằm giúp NH biết rõ những mục tiêu sẽ đạt được sau khi tốt nghiệp, Trường đã công bố CTĐT của ngành VHVN, trong đó mô tả chi tiết mức độ đạt được CĐR [H5.05.01.03]. Đồng thời, Trường cũng đã công bố các ĐCCT của các HP bao gồm các thông tin về mục tiêu của HP, cấu trúc HP cũng như quy định về cách đánh giá HP của GV giảng dạy HP, ... [H4.04.03.01]. Để đảm bảo phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT, việc đánh giá NH của ngành VHVN được thực hiện xuyên suốt và có hệ thống từ khâu thi đầu vào, trong suốt quá trình đào tạo và cho đến khi tốt nghiệp ra trường. Cụ thể như sau:

Trường ĐHCT/ Khoa KHXHNV đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc thiết kế đánh giá kết quả phù hợp với CĐR [H5.05.01.01]; [H5.05.01.04]; [H5.05.01.05]; [H5.05.01.02], [H5.05.01.06]. Trong đề cương HP, mỗi HP đều có các mục tiêu và CĐR được thiết kế nhằm đạt được một số CĐR của CTĐT. Trong đó có khung đối chiếu rõ ràng từng mục tiêu và CĐR của HP với CĐR của CTĐT. Các nội dung HP, PPDH, các hoạt động đánh giá KQHT của NH được xây dựng đều hướng đến việc giúp NH đạt được CĐR của từng HP và phù hợp CĐR của CTĐT [H1.01.01.42]; [H1.01.01.49]; [H1.01.01.50]. Các phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT được thiết kế nhằm kiểm tra mức độ đạt được của NH thông qua việc đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học và đánh giá định kỳ, tất cả đều được thể hiện trong ĐCCT các HP [H4.04.02.02]. Trong quá trình học tập, NH được đánh giá mức độ hoàn thành từng HP trong CTĐT với những quy định cụ thể. GV phụ trách HP sẽ đánh giá NH dựa trên mức độ đạt được CĐR của mỗi HP. Nội dung đánh giá gồm ít nhất 2 phần: đánh giá tiến trình (đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học tập) và đánh giá tổng kết (thi kết thúc HP được đánh giá vào cuối học kỳ). Đánh giá thường xuyên thường sử dụng các hình thức như:

nghiên cứu tài liệu, báo cáo bài tập nhóm, thuyết trình trên lớp... Đánh giá cuối kỳ thường sử dụng hình thức thi viết hoặc nộp bài thu hoạch [H4.04.03.01].

Phương pháp và hình thức đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong đề cương HP như đánh giá điểm bài tập trên lớp, điểm thi giữa HP và điểm thi kết thúc HP nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR một cách toàn diện nhất. Các phương pháp đánh giá của từng HP được GV thiết kế phù hợp dựa trên Quy định đào tạo ThS, TS của Trường ĐHCT [H5.05.01.01], [H5.05.01.03] nhằm đảm bảo bám sát mục tiêu và CĐR của HP [H1.01.01.44].

Các hình thức đánh giá được lựa chọn linh hoạt tùy theo tính chất và yêu cầu từng HP. Đối với những môn thuộc phần kiến thức chung như HP Triết học và Ngoại Ngữ. Triết học NH phải tham dự học 80% tiết, thi cuối kỳ thì tự luận trên giấy. Đối với các HP thuộc phần kiến thức khối ngành và chuyên ngành, hình thức đánh giá đa dạng hơn, bao gồm: điểm chuyên cần, bài tập nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần. [H5.05.01.07]; [H4.04.02.03]. Đối với Luận văn, NH khi hoàn thành luận văn và báo cáo kết quả nghiên cứu trước một hội đồng đánh giá luận văn tốt nghiệp gồm 5 thành viên do trường ra quyết định, trong đó có CB hướng dẫn [H5.05.01.01], [H5.05.01.08]. Việc báo cáo sẽ được thực hiện công khai trước hội đồng nhằm đánh giá tổng thể các kỹ năng và kiến thức CĐR mà CTĐT đã quy định. Điểm luận văn tốt nghiệp là trung bình cộng của các thành viên hội đồng (trọng số bằng nhau) [H5.05.02.06].

Quy trình ra đề thi được thiết kế và quy định rõ ràng nhằm đảm bảo đạt được CĐR (các hình thức thi, được quy định rõ ràng, việc ra đề, duyệt đề thi và đáp án được người phụ trách kiểm duyệt theo quy trình, GV chịu trách nhiệm về các nội dung chuyên môn trong đề thi của môn mình phụ trách) Đề thi phù hợp với đề cương đã công bố, đảm bảo các mức độ nhận thức được thể hiện trong CĐR HP và qua ma trận đề thi [H5.05.03.06].

Quy trình thi: Quyết định của kỳ thi kết thúc HP được tổ chức một lần, lịch thi phải được thông báo đến NH chậm nhất một tuần trước ngày thi.

Quy định xem lại kết quả thi HP được quy định rõ để đảm bảo sự công bằng minh bạch trong đánh giá. Theo Quy chế đào tạo ThS, TS, GV chịu trách nhiệm trả bài kiểm

tra tại lớp, việc phúc khảo, giải quyết khiếu nại của NH về kết quả đánh giá cũng được thực hiện trong thời gian 1 tuần sau khi GV thông báo kết quả đánh giá.

Quy trình lưu trữ được thiết kế để tra cứu khi cần thiết, giải trình với các bên liên quan, đảm bảo đúng CĐR.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá KQHT của NH ngành VHVN được thiết kế đa dạng, phù hợp với mức độ đạt được CĐR (CĐR HP và CTĐT).

Việc đánh giá Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản hướng dẫn quy định, quy trình rõ ràng về việc kiểm tra và đánh giá sao cho đạt được mục tiêu CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH.

3. Điểm tồn tại

Ở một số học phần, phương pháp đánh giá chưa thực sự đạt được sự phù hợp với CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn tổ chức Seminar để trao đổi kinh nghiệm đánh giá KQHT của NH để GV cân nhắc, lựa chọn, điều chỉnh PPDH cho phù hợp.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT của NH ở bậc Cao học rất rõ ràng và được thông báo công khai tới NH. Trường có quy định rõ ràng thời gian, phương pháp, qui chế, cơ chế phản hồi rõ ràng từ điều 27 đến điều 31 của Quy định tuyển sinh và đào tạo ThS và TS của Trường [H5.05.01.01].

Nhằm ĐBCL đào tạo, Trường ĐHCT đã ban hành những quy định cụ thể về đánh giá KQHT và công bố công khai đến NH dưới nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường đã quy định trong quy trình xét tương đương HP sau đại học. Tính đến thời điểm hiện tại, có ba lần điều chỉnh cho việc đánh giá KQHT của NH đạt được CĐR, mỗi lần điều chỉnh đều có văn bản công khai [H1.01.01.51]; [H4.04.03.01]. Mỗi lần điều chỉnh phương pháp đánh giá học tập trong đề cương chi tiết đều được công bố rõ ràng. Các Quy định về ĐG KQHT của NH được thông báo công khai tới NH. [H5.05.01.01]

Thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá và trọng số của việc đánh giá KQHT của NH cho từng HP được thể hiện trong đề cương HP và được công bố trên website của Trường ĐHCT [H4.04.03.01] và trong Quy định tuyển sinh và đào tạo ThS và TS được công khai trên website của Trường ĐHCT [H5.05.01.01].

Quy định về thời gian ĐG KQHT NH trong quy định đào tạo ThS, TS, các GV đều công bố rõ ràng ngay buổi dạy đầu tiên. Lịch giảng dạy, công tác và đặc biệt là công tác kiểm tra đánh giá NH được quy định rõ ràng, chi tiết cho từng năm học. Các thông tin này được công bố trên trang web của Trường vào đầu năm và đầu mỗi học kỳ bao gồm danh sách các HP và nhóm HP sẽ mở trong từng học kỳ, thời gian đăng ký HP, thời gian học, thời gian đánh giá và công bố điểm cuối kỳ [H5.05.02.01]. Theo kế hoạch đào tạo, NH sẽ học hết tất cả các HP và chuyên đề theo chương trình đào tạo 60 TC, sau đấy, đọc tài liệu để chọn đề tài và làm luận văn tốt nghiệp. Căn cứ vào lịch thi, GV sẽ thông tin đến KKHXHNV để Ban kiểm tra công tác thi nắm kế hoạch cụ thể về thời gian, địa điểm và hình thức thi. Các bước tổ chức thi được thực hiện đúng theo trình tự được quy định trong Quy định đào tạo Cao học. GV phải công bố lịch thi đến NH ít nhất một tuần trước thi. Kết quả đánh giá HP và đáp án sẽ được công bố sau 1 tuần tổ chức thi. [H5.05.02.02]; [H5.05.02.03]; [H5.05.01.01].

Phương pháp ĐG KQHT của NH, theo đề cương chi tiết HP đã được công bố rộng rãi đến NH. Đối với ngành VHVN, PP ĐGKQHT có nhiều hình thức đánh giá như tự luận, bài nghiên cứu, báo cáo thuyết trình, bài thu hoạch... được sử dụng tùy thuộc vào CĐR của từng HP nhằm đánh giá mức độ đạt được các CĐR của NH một cách toàn diện nhất. [H4.04.02.03], [H5.05.02.04]. GV có thể lựa chọn phương pháp và hình thức

đánh giá thích hợp cho HP mà mình phụ trách để phản ánh chính xác mức độ đạt được mục tiêu và CDR của HP. Các hình thức đánh giá và thang điểm được thể hiện trong đề cương môn học và công bố cho NH vào đầu học kỳ. GV cần phải tổ chức trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp cho NH; các khiếu nại của NH về kết quả kiểm tra cần được GV xử lý và thông tin đến NH trong thời gian 15 ngày [H5.05.01.01]; [H4.04.03.01. NH có thể phản hồi bằng nhiều cách: phản hồi trực tiếp trên lớp với GV, hoặc thông qua một số hình thức khác theo sự thống nhất giữa GV và NH [H5.05.01.01]. Việc đánh giá thuyết trình trên lớp, bài tập nhóm, điểm giữa kì, luận văn tốt nghiệp của NH cũng có tiêu chí riêng và rõ ràng trong tiêu chí đánh giá thuyết trình [H5.05.02.05]; [H5.05.02.06]; [H5.05.02.07].

Trọng số ĐG KQHT NH được quy định cụ thể trong ĐCCT HP. Đối với HP lý thuyết điểm HP được tính từ các điểm thành phần bao gồm: điểm bài tập, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, và điểm thi kết thúc HP. Thi kết thúc HP là bắt buộc và điểm phải có trọng số không dưới 50%.

Việc phúc khảo, giải quyết khiếu nại của NH về kết quả đánh giá cũng được giải quyết trong thời gian 15 ngày sau khi GV thông báo kết quả đánh giá.

2. Điểm mạnh

Quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng, công khai trong Quy định tuyển sinh và đào tạo ThS, TS và ĐCCT HP trên trang web của Trường. GV làm tốt cơ chế phản hồi công khai, NH nếu có thắc mắc sẽ luôn kịp thời được GV giải thích. Trường quy định rõ người chịu trách nhiệm phản hồi, cho nên liên tục 5 năm qua không có khiếu nại.

3. Điểm tồn tại

Người học luôn được tiếp cận với quy định về đánh giá kết quả học tập của người học một cách rõ ràng nên không có điểm tồn tại.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục duy trì và phát huy điểm mạnh của quy định về đánh giá KQHT. Đa dạng thêm các hình thức thông báo để người học tiếp cận với quy trình thường xuyên và dễ dàng hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về PP đánh giá KQHT của NH tại Trường ĐHCT được quy định rất rõ ràng tại điều 27 đến điều 31 của Quy định tuyển sinh và đào tạo THS, TS; CDR được trình bày rõ ràng trong đề cương chi tiết và công khai trên website của Nhà trường nhằm đảm bảo tính đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong quá trình đánh giá. [H5.05.01.01]; [H4.04.03.01]. PP đánh giá KQHT của NH ngành VHVN đa dạng bao gồm các PP đánh giá trực tiếp và gián tiếp thông qua: tự luận, bài kiểm tra ngắn, ý kiến thảo luận, sản phẩm của nhóm, bài thuyết trình, bài thu hoạch luận văn tốt nghiệp, ... [H4.04.03.01]; [H5.05.01.01].

Đối với đa số các HP, KQHT của NH ngành VHVN, đặc biệt là các HP thiên về lý thuyết được đánh giá bao gồm đánh giá quá trình và đánh giá cuối kì, với đa dạng các hình thức đánh giá như: tự luận, bài tập nhóm, bài thu hoạch và đa dạng các cột điểm, từ 2 đến 3 cột: (1) điểm làm bài tập nhóm, báo cáo nhóm; (2) điểm kiểm tra giữa kì và (3) thi kết thúc học kì. Trong đó phải đảm bảo thi kiểm tra kết thúc HP là bắt buộc và điểm phải có trọng số không dưới 50% [H5.05.03.03], [H4.04.03.01].

Thông qua kết quả thống kê về PP đánh giá KQHT của NH từ các đề cương HP thấy: Số lượng HP đánh giá bằng 1 cột điểm chiếm tỷ lệ rất ít (10%) còn đa số các học phần đều áp dụng 2 đến 3 cột điểm để đánh giá KQHT của NH [2 cột (65%); 3 cột (25%)]. [H5.05.03.04]. Điều này chứng tỏ trong quá trình đánh giá KQHT của NH, GV đã áp dụng khá đa dạng các PP đánh giá.

Đối với các HP thiên về thực hành như: các chuyên đề thuộc phần kiến thức NCKH, PP nghiên cứu VH và Luận văn tốt nghiệp, trong quá trình đánh giá KQHT của NH, GV cũng sử dụng đa dạng các PP đánh giá như: Báo cáo, làm bài nhóm, bài thu hoạch, ... [H5.05.03.03]; [H5.05.03.05],[H5.05.01.02].

Đặc biệt, trong tình hình dịch Covid-19 kéo dài, Nhà trường đã có văn bản hướng dẫn GV đánh giá KQHT của NH qua hình thức đánh giá online bằng nhiều PP khác nhau như: làm bài thu hoạch, bài tập thực hành hoặc tự luận online. NH sẽ nộp bài qua email, làm trực tiếp trên google drive hoặc in ra nộp cho GV... [H5.05.01.01], [H4.04.02.07].

PP đánh giá KQHT ngành VHVN đảm bảo độ giá trị cao. Việc kiểm tra đánh giá và thi các HP thuộc ngành VHVN luôn bao quát được nội dung của từng HP cũng như toàn chương trình. [H4.04.03.01], [H5.05.02.06]. Đề thi đo được lượng kiến thức của NH ở các mức độ: kém, trung bình, khá, giỏi, xuất sắc với những tiêu chí cụ thể, phù hợp với CĐR và ma trận của đáp án đề thi [H4.04.03.01], [H5.05.03.06].

GV đánh giá điểm thành phần và điểm thi kết thúc HP được tính theo thang điểm 10; Điểm HP là tổng tất cả các cột điểm đánh giá HP. GV sẽ nhập trực tiếp lên hệ thống quản lý trực tuyến, hệ thống sẽ tự động quy đổi thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4. Trong quá trình nhập điểm hay chỉnh sửa điểm, bộ phận quản trị mạng sẽ theo dõi quy trình nhập điểm đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy cao [H5.05.01.01].

Độ giá trị của PP đánh giá còn thể hiện qua phổ điểm của từng HP. Đa số các HP đều có phổ điểm khá đa dạng: điểm Kh (15%), G (70%), XS (10%) [H5.05.03.07]. KQHT từng học kỳ và kết quả tốt nghiệp NH ngành VHVN khá đa dạng, đảm bảo được sự phân loại NH, phản ánh khá rõ độ giá trị trong PP đánh giá [H5.05.02.06], [H5.05.03.08], [H5.05.03.08], [H5.05.03.08].

PP đánh giá KQHT ngành VHVN luôn đảm bảo độ tin cậy. Cụ thể là PP đánh giá KQHT của HP được thiết kế phù hợp với yêu cầu và tính chất của HP, phù hợp với CĐR của HP và CĐR của CTĐT [H5.05.03.03], [H4.04.03.01]. Các quy trình duyệt và bảo quản đề thi, đáp án, tổ chức thi (quy định về GV coi thi, đánh số báo danh, nơi tập

trung tài liệu nếu thi đề đóng), quy trình chấm thi, bảo mật bài thi... của các HP ngành VHVN luôn được quy định rõ ràng bằng hệ thống văn bản lưu ở BM, GV và NH căn cứ vào các quy định này để thực hiện. [H5.05.03.11]. Việc xử lý sai phạm của NH trong đánh giá KQHT cũng được quy định và công khai minh bạch bằng những văn bản cụ thể, với những tiêu chí rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy cao [H5.05.01.09], [H5.05.03.06]. Đặc biệt, tính đến thời điểm hiện tại, NH ngành VHVN không có bất cứ khiếu nại sau về PPDH hay KQHT [H4.04.02.13].

PP đánh giá KQHT ngành VHVN luôn đảm bảo sự công bằng. Các GV giảng dạy các HP, trong buổi học đầu tiên, sẽ giới thiệu cho NH bản ĐCCT môn học, có quy định cụ thể về các phương pháp đánh giá KQHT, các yêu cầu cần đạt và số điểm cần đạt của mỗi PP, cách tính điểm tổng cho tất cả NH nắm được để có kế hoạch học tập đạt kết quả cao nhất. [H4.04.03.01]. Mọi quy định về đánh giá quy định đào tạo ThS, TS, áp dụng chung cho tất cả các lớp HP và với mọi đối tượng NH [H5.05.01.01]. Việc tổ chức kiểm tra, ra đề, đáp án, cho điểm luôn đảm bảo tính minh bạch. Đề thi và đáp án được BCN BM kiểm tra, xét duyệt trước GV tổ chức thi đảm bảo tính khoa học và phân loại được học lực của NH. Các loại điểm quá trình (điểm bài tập trên lớp và điểm kiểm tra giữa HP) cũng được công khai trong buổi học cuối của mỗi HP. Kết quả đánh giá HP và đáp án sẽ được công bố sau khi NH thi xong. [H5.05.03.12]; [H5.05.03.13].

Đối với HP luận văn, trước khi NH nhận đề tài và GV hướng dẫn, Bộ phận phụ trách bậc Cao học tiến hành cho NH đăng ký theo nguyện vọng, sau đấy Hội đồng tổ chức một buổi họp xét duyệt đề tài và phân công người hướng dẫn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho NH đạt được nguyện vọng. Quá trình chấm điểm luận văn cũng được triển khai và thực hiện một cách khoa học. Các văn bản về công tác chấm luận văn tốt nghiệp, được nhà trường ban hành và được khoa phối hợp với khoa Sau đại học áp dụng vào trong quá trình chấm điểm góp phần nâng cao tính công bằng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy [H5.05.03.14]; [H5.05.01.02]; [H5.05.01.09].

Trong mỗi học kỳ, khi kết thúc HP, khoa và BMNV đều căn cứ vào kế hoạch chung của Trường, lên kế hoạch và thông báo thời gian tổ chức thi đến toàn thể GV và NH, để NH có thể chủ động lên kế hoạch học bài, GV chủ động hướng dẫn NH ôn bài.

Trong quá trình kì thi diễn ra, BM tổ chức các đoàn kiểm tra công tác coi thi, lập Biên bản kiểm tra công tác coi thi của GV nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong quá trình kì thi kết thúc HP diễn ra. [H5.05.02.03], [H5.05.03.15] [H5.05.03.16].

NH cũng được quyền tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của GV trong quá trình học tập các HP và kết quả đánh giá của NH sẽ góp phần giúp Hội đồng khoa học của BM và GV tham khảo để cải thiện CTĐT và chỉnh sửa các ĐCCT HP sao cho phù hợp với MTĐT và CDR của chương trình. [H5.05.03.17], [H5.05.03.17].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp đánh giá KQHT của ngành VHVN được áp dụng khá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Không có trường hợp khiếu nại lên BM, Khoa, Trường về KQHT.

3. Điểm tồn tại

Năm 2020 do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, trong quá trình dạy online, GV phải điều chỉnh hình thức đánh giá quá trình cho phù hợp, vì vậy có HP không hoàn toàn trùng khớp với ĐCCT.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, thực hiện kế hoạch của Trường, BMNV sẽ điều chỉnh hình thức đánh giá HP ở một số ĐCCT để linh hoạt hơn, phù hợp với điều kiện đặc biệt.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT luôn có những quy định chặt chẽ về việc đánh giá KQHT của NH trong các văn bản: Quy chế đào tạo ThS, TS, Đề cương chi tiết học phần, Quy trình xét

tương đương học phần sau đại học, quy định về chấm luận văn ThS. [H5.05.01.01]; [H4.04.03.01]; [H5.05.03.01]; [H5.05.01.02].

Đối với ngành VHVN, kết quả đánh giá luôn được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập. Cụ thể như sau:

Trước mỗi học kỳ, Trường đều công bố kế hoạch giảng dạy của từng học kỳ để NH chủ động sắp xếp KHHT [H5.05.04.01]. Đối với kết quả đánh giá của điểm quá trình, NH được GV phản hồi ngay trong quá trình học giúp NH kịp thời điều chỉnh việc học tập. Chẳng hạn như việc điểm danh để tính điểm chuyên cần được GV điểm danh công khai trên lớp hay khi NH thuyết trình hoặc báo cáo kết quả thảo luận nhóm, GV cũng nhận xét và cho điểm công khai trên lớp để NH biết được kết quả điểm quá trình của mình để có kế hoạch, phương pháp học tập hợp lý nhằm đạt kết quả cao nhất [H5.05.02.06]; [H4.04.03.01].

Đối với kết quả đánh giá của điểm kết quả điểm cuối kì, Nhà trường và GV giảng dạy HP cũng thông báo kịp thời đến cho NH. Sau khi GV nhập điểm xong vẫn dành cho NH một khoảng thời gian là 15 ngày để phản hồi và chỉnh sửa điểm [H5.05.01.01].

Đối với việc phản hồi quá trình học tập của NH cũng được Nhà trường cập nhật kịp thời giúp NH chủ động trong việc lựa chọn phương thức cải thiện. Sau khi Trường công bố điểm học kỳ, điểm tích lũy trên Hệ thống quản lý, NH sẽ nhìn thấy điểm tổng để cân nhắc việc học cải thiện. [H5.05.01.01] [H5.05.03.12]; [H5.05.03.13].

Kết quả thực hiện được tổng kết, đánh giá hàng năm để rút kinh nghiệm nhằm tăng cường việc hỗ trợ NH trong việc cải thiện KQHT và NH đã tốt nghiệp có phản hồi tốt về cơ chế và các điều kiện hỗ trợ việc cải thiện KQHT trong mỗi HP và toàn khóa học [H5.05.03.18].

Quản lý lớp học luôn kết hợp với Khoa, BM trực tiếp nhắc nhở, đôn đốc và hướng dẫn NH thực hiện quy trình phản hồi ý kiến kịp thời, để giúp NH đạt được KQHT tốt nhất [H5.05.04.03].

2. Điểm mạnh

Các quy định về việc phản hồi KQĐG của NH được ban hành đầy đủ, rõ ràng, hệ thống và thông báo kịp thời đến NH để NH cải thiện việc học tập một cách dễ dàng. Việc phản hồi KQHT được phản hồi nhanh chóng, đầy đủ trên nền tảng CNTT hiện đại.

3. Điểm tồn tại

Một số ít NH không cập nhật thông tin liên lạc với Quản lý lớp và không theo dõi thông tin phản hồi KQHT trên hệ thống nên chậm điều chỉnh việc học tập.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, nhà trường sẽ thiết kế bổ sung phần mềm quản lý thông tin của NH và yêu cầu Quản lý lớp thường xuyên nhắc nhở NH cập nhật thông tin liên lạc khi có thay đổi và thường xuyên theo dõi phản hồi về KQHT.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT đến NH trong Quy định đào tạo ThS, TS và tạo mọi điều kiện thuận lợi để NH tiếp cận dễ dàng với quy trình này. [H5.05.01.01].

Quy trình khiếu nại KQHT của NH được Trường ĐHCT quy định rất rõ ràng trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ ThS, TS và NH cũng dễ dàng tiếp cận [H5.05.05.01]. Cụ thể là sau khi có kết quả HP, GV thông báo lịch gặp gỡ NH để cho xem bài và giải đáp mọi thắc mắc của NH. [H5.05.05.02]; [H5.05.05.03];[H5.05.05.04]; [H5.05.05.05].

Việc thông báo KQHT được quy định cụ thể, giúp NH nắm chắc và tiếp cận dễ dàng quy trình khiếu nại về kết quả học tập. Tại khoản 15 điều 27 của Quy định tuyển

sinh và đào tạo trình độ ThS, TS có ghi rõ: GV chịu trách nhiệm: trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp; nhập điểm học phần vào hệ thống quản lý của Trường và in thành hai (02) bản, ký tên, gửi đơn vị quản lý học phần. Đơn vị quản lý học phần lưu một (01) bản và gửi về Khoa Sau đại học một (01) bản chậm nhất là 15 ngày sau thời gian kết thúc nhập điểm của học phần. Đơn vị quản lý học phần xử lý tất cả khiếu nại liên quan đến kết quả học tập của học phần do đơn vị quản lý và chỉ thực hiện trong thời gian một tuần kể từ ngày công bố điểm và lưu trữ bảng điểm gốc của học phần theo quy định. Khoa Sau đại học cấp bằng điểm toàn khóa cho HV được công nhận tốt nghiệp. Trong quá trình học tập, HV có thể đăng ký cấp bằng điểm cá nhân tiếng Anh và tiếng Việt theo nhu cầu riêng; mức chi phí do Trường quy định [H5.05.05.01].

Tại KKHXHNH và BMNV, trong buổi sinh hoạt đầu khóa, NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi khóa học thông qua buổi sinh hoạt đầu khóa [H5.05.05.04]. Trong buổi sinh hoạt này, NH đều được Khoa giới thiệu quy chế đào tạo [H5.05.01.01] có thông tin đầy đủ, rõ ràng về quy định, quy trình về khiếu nại KQHT. Bên cạnh đó, GV trực tiếp giảng dạy các HP cũng luôn công bố hình thức đánh giá KQHT trong buổi học đầu tiên của HP thông qua việc phổ biến ĐCCT HP [H4.04.03.01] và phổ biến quy trình khiếu nại cho NH trước khi tổ chức thi HP để NH nắm rõ quy trình và phương thức khiếu nại. Khi có đơn phúc khảo của NH, GV sẽ chủ động hẹn lịch với NH để giải đáp. Khi NH gửi email thắc mắc về KQHT, GV sẽ trả lời qua email. Tuy nhiên tính đến thời điểm hiện tại, chưa có một trường hợp khiếu nại nào của NH về KQHT [H5.05.05.01].

Ngoài ra, thông qua các buổi họp cùng Quản lý lớp, NH cũng có thể phản hồi thông tin liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình để quản lý lớp xem xét đề xuất với GV đánh giá học phần giải quyết. Trong trường hợp khiếu nại của NH về KQHT, được giải quyết không thỏa mãn yêu cầu của NH, Trưởng khoa sẽ là người trực tiếp đứng ra giải quyết.

2. Điểm mạnh

Có hệ thống quản lý KQHT chặt chẽ giúp NH quản lý được KQHT của mình. Nhà trường cũng ban hành các quy định rõ ràng về quá trình khiếu nại, giúp NH dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Tại Trường ĐHCT, đặc biệt đối với quy trình khiếu nại của ngành VHVN, quy trình rất rõ ràng nên hầu như không tìm thấy điểm tồn tại.

4. Kế hoạch hành động

Trong các năm học tới, Nhà trường sẽ tiếp tục khảo sát và đề ra những quy định chi tiết hơn về cơ chế phản hồi nhằm giúp NH tiếp cận dễ dàng hơn nữa.

5. Tự đánh giá:

Đạt, mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Trong quá trình xây dựng CTĐT và thiết kế các ĐCCT HP, Nhà trường luôn chú trọng thực hiện công tác đánh giá CĐR đối với người tốt nghiệp. Các phương pháp đánh giá KQHT của NH hiện nay của ngành VHVN được áp dụng khá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng cao. Việc kiểm tra đánh giá KQHT của NH được đánh giá bằng nhiều phương pháp, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu đề ra của từng HP. Các quy định về công tác kiểm tra, thi cử, bảo vệ Luận văn tốt nghiệp... của NH được công khai minh bạch trên Website của trường, KKHXHNV và các văn bản của trường ban hành. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho NH. KQHT của NH được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn cả trên hệ thống và nơi lưu trữ của Trường. GV giảng dạy các HP và người phụ trách lớp luôn đồng hành cùng với NH trong quá trình học tập của NH để hỗ trợ và hướng dẫn NH nắm vững các quy định liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình. Trường ĐHCT đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại KQHT của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Tuy nhiên, một số ít HP điểm thành phần không hoàn toàn trùng khớp với ĐCCT, do trong quá trình giảng dạy, GV điều chỉnh cho phù

hợp với đối tượng người học. Đặc biệt, năm 2020 do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, trong quá trình dạy online, GV điều chỉnh hình thức đánh giá quá trình cho phù hợp. Một số ít NH không cập nhật thông tin liên lạc với CVHT và không theo dõi thông tin phản hồi KQHT trên hệ thống nên chậm điều chỉnh việc học tập. Vì vậy, năm 2023, Nhà trường sẽ có kế hoạch thiết kế lại một số ĐCCT HP để phù hợp với tình hình mới. Đồng thời sẽ cải thiện và bổ sung một số PPĐG KQHT để độ giá trị hơn nữa. Nhà trường dự kiến sẽ thiết kế bổ sung phần mềm quản lý thông tin của NH và yêu cầu người phụ trách lớp thường xuyên nhắc nhở NH cập nhật thông tin liên lạc khi có thay đổi và thường xuyên theo dõi phản hồi về KQHT. Đặc biệt, kể từ năm 2023, Nhà trường sẽ tiếp tục khảo sát và đề ra những quy định chi tiết hơn về cơ chế phản hồi nhằm giúp NH tiếp cận dễ dàng hơn nữa để nâng cao chất lượng của công tác đánh giá KQHT của NH.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Việc quy hoạch, tuyển dụng và bổ nhiệm đội ngũ GV ngành VHVN phục vụ đào tạo CTĐT ngành VHVN được thực hiện công khai, đúng quy trình, dựa trên năng lực, trình độ chuyên môn và các quy định hiện hành. Tỷ lệ NH/GV luôn được phân tích, đo lường, giám sát hàng năm. Năng lực của GV được đo lường bằng nhiều cách thức và các tiêu chuẩn đã được thể chế. Khối lượng công việc của GV được xác định rõ ràng và được đo lường, giám sát và quản lý thông qua hệ thống quản lý của Trường. Trường ĐHCT ban hành và luôn cập nhật những quy định, chính sách mới để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng đội ngũ GV thuộc chương trình đào tạo CTĐT ngành VHVN theo nhu cầu và kế hoạch đề ra. Việc quản lý theo kết quả công việc, vị trí việc làm và ghi nhận thành tích đóng góp của GV ngành VHVN được BMNV, KKHXHN và ĐHCT thực hiện công khai, theo quy định. Các loại hình NCKH được Trường xác lập để ghi nhận thành tích của GV. Đội ngũ GV của Trường được tạo điều kiện tự do đề xuất, tìm kiếm và thực hiện các đề tài NCKH từ nhiều nguồn khác nhau để đa dạng hóa các loại hình NCKH.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV đã được nêu trong Đề án Quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn đến 2030 [H6.06.01.01]. Định hướng phát triển về quy mô đội ngũ công chức, viên chức, người lao động, đặc biệt quy mô phát triển nguồn GV tại các đơn vị đào tạo trên cơ sở nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng cũng được nêu cụ thể trong Đề án này. Đề án dự kiến chỉ tiêu về kế hoạch phát triển đội ngũ GV như sau: năm 2020 quy mô 1.131 GV (trong đó 557 tiến sĩ, 574 thạc sĩ), năm 2021 quy mô 1.160 GV (trong đó 626 tiến sĩ, 534 thạc sĩ), năm 2022 quy mô 1.184 GV (trong đó 688 tiến sĩ, 496 thạc sĩ), đến năm 2023 quy mô là 1.366 GV (trong đó 1.029 tiến sĩ, 337 thạc sĩ). Trên cơ sở kế hoạch chiến lược của Trường, các đơn vị quản lý các ngành bậc đại học và bậc sau đại học trong đó có KKHXHNV đã xây dựng Kế hoạch phát triển cho đơn vị. Theo đó, tổng số viên chức của Khoa năm 2018 là 45 cán bộ viên chức và người lao động, số lượng cán bộ giảng dạy 43 GV bao gồm 08 GVC, 02 PGS, 08 TS, 32 ThS, 01 CV, 01 nhân viên), Tổng số CBVC đang học ở trong nước và nước ngoài: 19 người (đang học tiến sĩ 15 : 07 ngoài nước và 08 trong nước, học ThS: 03, 01 học ngoại ngữ ngoài nước. Khoa đã phân tích thực trạng, đánh giá các ưu nhược điểm và quy hoạch số lượng giảng viên phát triển đến năm 2022 như sau:

TT	Bộ môn	Tổng số	GVC	GS	TS	HS	Tỷ lệ SDH
	Ngữ văn	5	6		1		1 00%
	LS-ĐL-Du lịch	5	3		5		1 00%

QT. Thông tin Thư viện	2	5	8	100%
Xã hội học	0	1	2	100%

Theo bảng trên, BMNV (quản lý CTĐT VHVN) sẽ cơ cấu nhân sự như sau: tổng số GV là 15 người bao gồm 2 phó giáo sư (13.3%), 11 tiến sĩ (73.4%), 2 thạc sĩ (13.3%) [H6.06.01.02].

Năm 2023, tổng số viên chức của Khoa là 47 (42 GV, 3 chuyên viên, 1 trợ giảng, 1 nghiên cứu viên). Trong đó, về học hàm: 02 Phó giáo sư; về học vị: 18 Tiến sĩ, tỉ lệ 42,85 %; Thạc sĩ 24, tỉ lệ 57,15% (trong số 24 thạc sĩ có 8 viên chức đang học tiến sĩ ở trong và ngoài nước). Nhìn chung, 42 viên chức là giảng viên đều đạt trình độ sau đại học, đạt tỉ lệ 100% [H6.06.01.03].

Việc quy hoạch đội ngũ GV CTĐT ngành VHVN để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được thực hiện ở BMNV thông qua các phân tích về nhu cầu phát triển nhân sự và kế hoạch bộ môn. Kế hoạch này được gửi đến Khoa để xây dựng kế hoạch chung của Khoa. Trên cơ sở này, Khoa đã ban hành Kế hoạch phát triển nhân sự 2022-2025 [H6.06.01.03]. Kế hoạch xây dựng dự kiến nhân sự để phục vụ nhiệm vụ chung bao gồm cả GV CTĐT ngành VHVN.

Kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng GV nhằm phục vụ CTĐT ngành VHVN được thực hiện rõ ràng, minh bạch, được chính thức công bố trên trang thông tin điện tử của Trường và thông tin đến từng đơn vị nhằm đảm bảo thực hiện theo đúng quy hoạch phát triển đội ngũ GV. Kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV, NCV thường niên được Nhà trường được lên kế hoạch cụ thể. Hàng năm, Nhà trường thông qua phòng Tổ chức - CB gửi thông báo về việc lập kế hoạch tuyển dụng đến các đơn vị trực thuộc Trường [H6.06.01.04], [H6.06.01.05], [H6.06.01.06]. Để phục vụ nhu cầu đào tạo CTĐT ngành VHVN, BMNV lập kế hoạch trong đó ghi rõ nhu cầu nhân sự và yêu cầu về trình độ chuyên môn, các công việc dự kiến bố trí cho vị trí cần tuyển dụng gửi về Trường. KKHXHNV tổng hợp nhu cầu các BM và gửi về Trường [H6.06.01.07], [H6.06.01.08], [H6.06.01.09]. Thông thường, hàng năm Trường sẽ có hai đợt tuyển

dụng chung. BMNV gửi kế hoạch tuyển dụng cho từng đợt (nếu có nhu cầu) thông qua kế hoạch chung của cả KKHXHN [H6.06.01.08]. Nhà trường tổng hợp và ban hành thông báo tuyển dụng hàng năm theo từng đợt [H6.06.01.11], [H6.06.01.12]. Công tác tuyển dụng có sự tham gia của các đơn vị chuyên môn trong quá trình sát hạch và phỏng vấn. Việc tuyển dụng GV của BMNV thực hiện theo đúng quy trình tuyển dụng của Trường ĐHCT [H6.06.01.13], [H6.06.01.14]. Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHCT quy định cụ thể các chế độ và phúc lợi xã hội cho CB viên chức được tuyển dụng, bổ nhiệm hay miễn nhiệm [H6.06.01.15], [H6.06.01.16], [H6.06.01.17]. Số lượng viên chức, người lao động được tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm và nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng được theo dõi chặt chẽ và phân tích khoa học để đảm bảo công tác quy hoạch nhân sự [H6.06.01.18], [H6.06.01.20].

Các quy hoạch bổ nhiệm, bố trí công tác của các GV CTĐT ngành VHVN [H6.06.01.21] thực hiện theo quy chế của Trường ĐHCT [H6.06.01.22], [H6.06.01.23].

Dựa trên quy hoạch giảng viên, BMNV, KKHXHN đã triển khai kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV theo đúng quy trình, quy định chung của ĐHCT [H6.06.01.24], [H6.06.01.25], [H6.06.01.26], [H6.06.01.27], [H6.06.01.28], [H6.06.01.29], [H6.06.01.30].

Từ việc quy hoạch tốt cùng với sự nỗ lực của trường, đơn vị, trình độ chuyên môn của GV CTĐT ngành VHVN không ngừng được nâng cao, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng cho CTĐT ngành VHVN [H6.06.01.31], [H6.06.01.32]. Tổng số GV có trình độ TS trở lên chiếm 100% số GV của chương trình [H6.06.01.33].

Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV của chương trình CTĐT ngành VHVN năm 2023 được trình bày ở Bảng 6.1 – Phụ lục 5

Đội ngũ GV CTĐT ngành VHVN được quy hoạch đáp ứng tốt nhu cầu về NCKH. Các GV được quy hoạch để vừa giảng dạy vừa nghiên cứu khoa học phục vụ chương trình đào tạo. Giai đoạn 2019-2023, nhiều đề tài NCKH các cấp do GV CTĐT ngành VHVN thực hiện. GV CTĐT ngành VHVN đã tham gia với tư cách chủ nhiệm hoặc

thành viên tham gia các đề tài cấp tỉnh và đề tài cấp Trường, cơ sở [H6.06.01.35]. Hoạt động chia sẻ kết quả NCKH với đồng nghiệp và NH cũng được GV của ngành thực hiện theo từng học kỳ thông qua báo cáo khoa học (Seminar) [H6.06.01.10]. Hoạt động NCKH cũng đáp ứng nhu cầu đào tạo NH thông qua việc hướng dẫn các luận văn tốt nghiệp thạc sĩ [H6.06.01.19]. Các hoạt động này được thể hiện qua bảng dưới đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					
			2019	2020	2021	2022	2023	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2.0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/tỉnh	1.0	1	0	1	0	0	2
3	Đề tài cấp trường	0.5	3	2	2	2	2	7.5
	Tổng		3	2	2	2	2	6.5

Kết quả thực hiện kế hoạch/quy hoạch bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bổ trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu ở GV của CTĐT ngành VHVN cũng được thống kê, đánh giá đầy đủ để làm cơ sở cho ban hành Kế hoạch phát triển đội ngũ viên chức KKHXHNV đến năm 2025 [H6.06.01.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng được kế hoạch phát triển đội ngũ và triển khai kế hoạch đến từng đơn vị, bộ môn. BMNV đã xây dựng được kế hoạch phát triển đội ngũ GV phù hợp với yêu cầu công việc của CTĐT ngành VHVN, phù hợp với kế hoạch phát triển của đơn vị và của Nhà trường. Đội ngũ GV của BMNV nói chung và của CTĐT ngành VHVN được quy hoạch hợp lý và có đủ trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu về những tiêu chuẩn đối với CSGD bậc sau đại học. Các GV có năng lực giảng dạy và NCKH tốt, thực hiện được nhiều đề tài NCKH các cấp, đồng thời tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc lập kế hoạch phát triển đội ngũ GV chưa bao quát hết các ý kiến của các BLQ; chính sách quản trị rủi ro trong việc thực hiện kế hoạch, chiến lược nhân sự chưa thật hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Đơn vị đào tạo sẽ tiến hành rà soát, điều chỉnh, thu thập thông tin từ các BLQ, đánh giá kế hoạch phát triển chi tiết và cụ thể hơn, đặc biệt chú trọng về chỉ số đánh giá theo hướng đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD dựa trên dự báo, phân tích và quản trị rủi ro nhân lực.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ Giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ GV/NH quy đổi của chương trình ngành VHVN năm 2019 là 1/ 2,255, năm 2020 là 1/ 2,62, năm 2021 là 1/ 2,8, năm 2022 là 1/ 2,41, năm 2023 là 1,2,24 [H6.06.02.02][H6.06.02.01]. Tuy nhiên, chương trình VHVN còn có sự hỗ trợ giảng dạy các HP chung (Triết học), ngoại ngữ từ GV Khoa Khoa học Chính trị, Khoa Ngoại ngữ trong Trường.

Khối lượng công việc hàng năm của đội ngũ GV ngành VHVN được đo lường, giám sát chủ yếu theo giờ chuẩn (giờ G). Việc quy đổi khối lượng công việc theo giờ G tương ứng với từng loại hình hoạt động được quy định, hướng dẫn chi tiết theo quy định (Bảng 6.3 – Phụ lục 5). Yêu cầu số lượng giờ G tối thiểu quy định tùy vào chức danh, trình độ và hệ số lương tương ứng của GV cũng được quy định rõ ràng, chi tiết và công bố cho toàn Trường ĐHCT [H4.04.02.19]. Đối với GV giữ chức vụ lãnh đạo sẽ được miễn giảm một số giờ chuẩn theo quy định. Năm 2020, tổng định mức giờ chuẩn của

GV bằng tổng của định mức giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn NCKH và thực hiện nhiệm vụ khác. Đến năm 2021, Nhà trường đã thay đổi mức giờ chuẩn theo các quy định hiện hành và được ban hành theo Quyết định số 871/QĐ-ĐHCT ngày 14/4/2021 (Bảng 6.3 – Phụ lục 5). Theo đó, định mức giờ chuẩn của GV được xác định qua định mức giờ chuẩn giảng dạy, định mức giờ chuẩn NCKH, định mức giờ chuẩn phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác [H4.04.02.19], [H6.06.02.04].

Hàng năm, GV phải thực hiện đăng ký khối lượng công tác chuyên môn bao gồm tổng số giờ giảng dạy và NCKH [H6.06.02.05]. Đây là một biện pháp để giám sát khối lượng công việc của đội ngũ GV. Kế hoạch giảng dạy và đăng ký môn học cũng được thông báo và hướng dẫn thực hiện rộng rãi cho GV và HV vào đầu mỗi học kỳ [H6.06.02.06]. Khối lượng công tác chuyên môn (tổng số giờ G) của GV thực hiện mỗi năm được tổng kết và được thể hiện chi tiết giờ G cho từng hoạt động giảng dạy, hướng dẫn luận văn tốt nghiệp, NCKH, viết sách, giáo trình, tài liệu học tập và báo cáo khoa học thông qua Hệ thống quản lý được tích hợp trong trang thông tin điện tử của Trường ĐHCT [H5.05.04.11]. Từ năm 2021, CB được đánh giá thêm giờ phục vụ cộng đồng. Giờ phục vụ cộng đồng được đánh giá qua việc thực hiện các công việc khác theo sự phân công của trưởng BM/trưởng đơn vị hoặc theo thông báo của Nhà trường như: trực BM, họp giao ban, dự giờ, tham dự triển khai nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tham gia các hoạt động khác do các đoàn thể, cơ quan, đơn vị tổ chức.... Mức độ hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của từng GV ngành VHAVN được thống kê và có sự đối sánh các nhiệm vụ giữa các GV trong BMNV để từ đó đánh giá thực trạng và tìm giải pháp để đảm bảo sự phát triển chung của BMNV [H6.06.02.16]. Nhìn chung khối lượng công tác giảng dạy tất cả GV ngành VHAVN và GV khác trong BMNV đều hoàn thành. Khối lượng giảng dạy của GV ngành VHAVN năm 2020 cao nhất là 1160 G, thấp nhất là 1098 G (bao gồm cả hệ đại học) và cao nhất là 463.8G, thấp nhất là 141G (chỉ riêng ngành thạc sĩ VHAVN) ; Nếu chỉ tính giờ G riêng ngành thạc sĩ VHAVN thì năm 2021 cao nhất là 420 G, thấp nhất là 180 G; năm 2022 cao nhất là 432 G, thấp nhất là 170 G; năm 2022 cao nhất là 478 G, thấp nhất là 210G. Giờ NCKH mặc dù không có sự đồng đều giữa các GV ngành VHAVN

nhưng cũng đáp ứng yêu cầu của ngành. [H6.06.02.07], [H6.06.02.07], [H6.06.02.03], [H6.06.02.19]. Về công tác phục vụ cộng đồng, tất cả GV ngành VHVN đều hoàn thành giờ nghĩa vụ về phục vụ cộng đồng. Bảng 6.11-Phụ lục 5 cho thấy, tổng số giờ G của GV ngành VHVN đáp ứng tốt yêu cầu của ngành VHVN. Việc thực hiện đầy đủ số giờ G theo quy định của Nhà trường cũng là căn cứ để xét phân loại và khen thưởng GV hàng năm theo quy định [H6.06.02.08], [H6.06.02.09], [H6.06.02.10], [H6.06.02.11].

Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc đối với đội ngũ GV, NCV luôn được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc giám sát tỉ lệ GV/NH được Trường ĐHCT thực hiện từ cấp Trường xuống bộ phận giáo vụ của KKHXHNV thông qua hệ thống quản lý tích hợp trong trang thông tin điện tử của Trường [H5.05.04.11]. Vào mỗi đầu năm học, GV xây dựng kế hoạch công tác chuyên môn và đăng ký thi đua. Kế hoạch của GV phải được BCN BMNV xem xét và phê duyệt trước khi trình lên cấp KKHXHNV và cấp Trường ĐHCT để đảm bảo tính cân đối, hợp lý theo chuyên môn và trình độ năng lực của mỗi GV [H6.06.02.05]. Ở cuối mỗi năm học, mỗi GV đều thực hiện TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ của năm học và xây dựng kế hoạch cho năm học mới [H6.06.02.08], [H6.06.02.09], [H6.06.02.10], [H6.06.02.11].

Mỗi GV tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, sau đó BM sẽ tổ chức họp đánh giá viên chức cuối năm theo quy định. Kết quả xét thi đua xếp loại được gửi lên hội đồng thi đua khen thưởng KKHXHNV và cấp Trường ĐHCT [H6.06.02.18], [H6.06.02.22], [H6.06.02.23].

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được giám sát thông qua tổng giờ G vào cuối năm [H6.06.02.03], [H6.06.02.07], [H6.06.02.17], [H6.06.02.18].

Đối với GV hoàn thành khối lượng giờ G vượt định mức, khối lượng vượt mức này sẽ được tính làm việc ngoài giờ, làm việc thêm giờ [H4.04.02.19], [H6.06.02.04] và được chi trả theo quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.15], [H6.06.01.16], [H6.06.01.17]. Đối với các GV thiếu giờ chuẩn sẽ phải làm giải trình lý do chi tiết [H6.06.02.24] (GV ngành VHVN không có trường hợp thiếu giờ). Cũng như GV

BMNV, các GV ngành VHVN cũng tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.02.13], [H6.06.02.14], [H6.06.02.15].

Từ năm 2021, GV được đánh giá hoàn thành định mức G giờ phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác khi thực hiện đầy đủ các công việc khác theo sự phân công của trưởng BM/trưởng đơn vị hoặc theo thông báo của Nhà trường như: trực BM, họp giao ban, dự giờ, tham dự triển khai nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tham gia các hoạt động khác do các đoàn thể tổ chức.... [H6.06.02.20], [H6.06.02.21]. Các kết quả NCKH được Trường ĐHCT quản lý giám sát trên hệ thống quản lý, từ các báo cáo tổng kết của các đề tài nghiên cứu đến các bài báo khoa học được xuất bản trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, các sách, tài liệu được in ấn.

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ GV/NH luôn được giám sát và đo lường làm cơ sở để điều chỉnh quy mô đội ngũ GV. Khối lượng công tác của từng GV CTĐT ngành VHVN được lên kế hoạch, thực hiện và theo dõi bằng phần mềm thống nhất.

3. Điểm tồn tại

Khối lượng công việc giờ nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng giữa các GV chưa thật sự đồng đều. Một số GV còn chưa thực hiện đủ giờ nghĩa vụ về NCKH theo quy định do đặc thù ngành khó đăng bài báo quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn đang tiếp tục điều chỉnh khối lượng công việc phân công cho cán bộ hợp lý hơn. Khoa nên có định hướng cụ thể để đảm bảo GV thực hiện đủ giờ nghĩa vụ nghiên cứu khoa học hàng năm.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Công tác tuyển dụng CBVC của Trường ĐHCT được thực hiện và quản lý chặt chẽ theo các quy định hiện hành [H6.06.03.01], [H6.06.03.02]. Vào tháng 12 hàng năm, Nhà trường sẽ thông báo các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng cho năm tiếp theo [H6.06.03.03]. Căn cứ vào kế hoạch từ các đơn vị, Nhà trường sẽ phê duyệt kế hoạch chung cho cả Trường bao gồm số lượng, trình độ và chức danh các vị trí tuyển dụng cho mỗi đơn vị [H6.06.01.08]. Nhà trường lên kế hoạch cụ thể cho công tác tuyển dụng: hình thức tuyển dụng, chỉ tiêu và thông báo tuyển dụng, thời gian và địa điểm tiếp nhận hồ sơ, công tác chuẩn bị thành lập hội đồng tuyển dụng và thời điểm, các nội dung thi xét tuyển. Các nội dung thi xét tuyển cho từng vị trí và thang điểm tương ứng cũng được thông báo rõ ràng cho từng vị trí cụ thể [H6.06.03.05], [H6.06.03.06], [H6.06.01.14]. Nhà trường cũng ban hành các hướng dẫn, quy trình cụ thể hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho CB được tuyển [H6.06.03.08], [H6.06.03.09], [H6.06.03.10]. Các tiêu chí bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cũng được hướng dẫn chi tiết ứng với từng vị trí [H6.06.03.11], [H6.06.01.23], [H6.06.03.12].

Các thông tin về công tác tuyển dụng như các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, kế hoạch tuyển chọn, danh sách ứng viên, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên bảng tin trang thông tin điện tử của Nhà trường [H6.06.03.13], [H6.06.03.09], và gửi thư điện tử đến ứng viên dự tuyển. Quy chế bổ nhiệm, điều chuyển cũng được ban hành rộng rãi trong Nhà trường [H6.06.03.11], [H6.06.01.23]. Các quyết định, danh sách bổ nhiệm và điều chuyển được công bố đến từng đơn vị và cá nhân [H6.06.01.21]. Từ năm 2019 đến nay, chương trình VHVN có 06 GV được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp GV chính và 02 GV cao cấp [H6.06.01.21]. Việc được tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm và nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng được BMNV đánh giá phân tích nhằm có kế hoạch phát triển theo tình hình cụ thể [H6.06.03.07].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT đã ban hành hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV. Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm GV được tiến hành một cách công khai, minh bạch dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Quy trình tuyển dụng GV của Nhà trường rõ ràng, minh bạch và được công khai, nhưng chưa thu hút được các nhân sự có trình độ học vấn TS hoặc học hàm PGS phù hợp đăng ký thi tuyển làm GV của Trường. Hiện tượng GV ngành VHVN xin thôi việc chuyển sang trường tư còn xảy ra dẫn đến một số khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Để tuyển dụng được các GV có học vị và học hàm cao và phù hợp, nhất là với các TS, PGS hoặc GS, Nhà trường cần có những giải pháp với các chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút được nguồn nhân lực này về làm GV cơ hữu cho Trường. Bên cạnh đó, Trường cần có chế tài đối với các trường hợp chảy máu chất xám.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ Giảng viên, Nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập [H6.06.04.01], Trường ĐHCT cũng ban hành các quy định cụ thể để xác định năng lực của đội ngũ GV [H4.04.02.19], [H6.06.04.02], [H6.06.02.04]. Theo đó, năng lực của GV được xác định rõ ràng, bao gồm giảng dạy và đánh giá SV; xây dựng CTĐT; xây dựng sáng kiến đổi mới chất lượng dạy và học; tham gia NCKH; biên soạn tài liệu học tập; tham gia hợp tác quốc tế; đảm nhiệm công tác CVHT; và không ngừng học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ. Tiến trình phấn đấu nâng cao

trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ của GV cũng được quy định rõ ràng [H6.06.03.06], [H6.06.01.14]

Năng lực của đội ngũ GV ngành VHAVN đáp ứng các quy định hiện hành. Về trình độ chuyên môn, hiện tại 100% GV ngành VHAVN đều đạt học vị tiến sĩ, trong đó 100% số lượng GV cơ hữu đã có bằng TS. Tất cả GV đều được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, tham gia các khóa bồi dưỡng theo chức danh theo quy định. Từ năm 2016-2021, khối lượng công tác chuyên môn của GV của Khoa đều ở mức cao so với mặt bằng chung của KHXHNV và đạt quy định của Trường (Bảng 6.4 - Phụ lục 5), không có trường hợp thiếu giờ G. GV ngành VHAVN tích cực tham gia các khóa tập huấn và bồi dưỡng do Trường ĐHTC, KHXHNV đề xuất để có thể cập nhật các kỹ năng, nghiệp vụ cần thiết cho công tác giảng dạy và NCKH [H6.06.04.08]. Năng lực về trình độ Anh văn, ứng dụng và sử dụng CNTT trong giảng dạy theo đúng quy định hiện hành. Mỗi GV giảng dạy ít nhất 01 HP và tham gia xây dựng ĐCCT của các HP phù hợp với mục tiêu và CTĐT. Năng lực NCKH của GV ngành VHAVN đáp ứng các yêu cầu, quy định của Nhà trường, được Trường kiểm tra chặt chẽ [H6.06.04.06]. GV ngành VHAVN thường xuyên tham gia NCKH và hướng dẫn NH thực hiện NCKH thông qua hướng dẫn luận văn tốt nghiệp, [H6.06.01.37], [H6.06.04.10]. Tất cả các GV của BMNV đều có năng lực đáp ứng các yêu cầu, quy định của nhà trường. Minh chứng năng lực của đội ngũ GV được thể hiện tổng thể trong bảng mô tả công việc GV trong kế hoạch phát triển giai đoạn 2017 - 2022 của BMNV [H6.06.04.11], thể hiện chi tiết trong hồ sơ năng lực cá nhân và lý lịch khoa học của từng GV [H6.06.01.32].

Thông qua hoạt động đánh giá phân loại viên chức hàng năm, năng lực của GV ngành VHAVN được đánh giá thường xuyên, công khai và dân chủ [H6.06.04.13]. Mỗi GV lập phiếu đánh giá và phân loại viên chức [H6.06.04.14]. Khoa sẽ tổ chức họp đánh giá cho CB của Khoa [H6.06.04.15]. Kết quả đánh giá phân loại danh hiệu thi đua của năm và đề xuất phân loại, khen thưởng cho GV của Khoa được gửi về KHXHNV và Trường ĐHTC [H6.06.04.16]. Từ năm 2019 đến 2023, các GV ngành VHAVN đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được đề ra trong năm (Bảng 6.6 – Phụ lục 5) [H6.06.04.17].

Về NCKH, Nhà trường có định mức cụ thể số lượng giờ NCKH riêng cho GV tương ứng với từng chức danh (Bảng 6.3 – Phụ lục 5) [H4.04.02.19], [H6.06.02.04]. Tuy nhiên, việc GV phải có sản phẩm NCKH mỗi năm là không mang tính bắt buộc, nếu thiếu giờ NCKH GV phải sử dụng giờ giảng dạy bù sang. Đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến tổng số G do NCKH của GV ngành VHVN không đều giữa các GV và giữa các năm. Sản phẩm NCKH của GV cũng là căn cứ để xét phân loại viên chức hàng năm [H6.06.04.20], [H6.06.04.21], [H6.06.04.22]. Nhà trường đã ban hành các quy định để quản lý và giám sát nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo các cấp từ BMNV đến KKHSHNV và Trường ĐHCT [H6.06.04.23], [H6.06.04.02]. Cụ thể, việc đánh giá và tuyển chọn các đề tài cấp Trường được quy định rõ ràng từ khâu đăng ký, thuyết minh, thực hiện và nghiệm thu [H6.06.04.23]. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của các đơn vị được Nhà trường thực hiện hàng năm và kiểm tra ngay tại đơn vị [H6.06.04.04], [H6.06.04.05]. Từ năm 2019-2023, GV ngành VHVN tham gia 8 đề tài cấp cơ sở, 03 đề tài cấp tỉnh được phê duyệt [H6.06.04.07]. Báo cáo khoa học (seminar) của GV cũng là một cơ sở để đánh giá năng lực NCKH [H6.06.04.09]. Công tác biên soạn sách, giáo trình, tài liệu học tập cũng được Nhà trường ban hành quy định cụ thể ở các bước triển khai vì đây là một hoạt động quan trọng trong việc đánh giá năng lực NCKH của GV [H6.06.04.12]. Từ năm 2019- 2023, các GV của BM có tổng 6 giáo trình và tài liệu học tập được thẩm định và xuất bản [H6.06.04.18].

Việc giảng dạy của GV được quản lý, giám sát từ việc lấy ý kiến NH trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV cho từng HP. Hoạt động rất được Nhà trường quan tâm thông qua việc lên kế hoạch cụ thể và có hướng dẫn chi tiết. Qua các đánh giá từ NH, các năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và NCKH của đội ngũ GV ngành VHVN được đánh giá tốt [H6.06.04.19]. Ngoài ra, năng lực giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV là công đoàn viên cũng được đánh giá hàng năm qua tổ chức Công Đoàn [H6.06.04.03].

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV ngành VHVN được thực hiện khách quan,

công khai, minh bạch qua các hướng dẫn cụ thể với nhiều cấp độ khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc xác định và đánh giá năng lực GV ngành VHVN về chuyên môn gắn với học phần giảng dạy chủ yếu qua kênh phản hồi của người học, chưa thực hiện định kì, đầy đủ qua các hình thức trực tiếp như dự giờ, kiểm tra cập nhật bài giảng.

4. Kế hoạch hành động

BMNV và KKHXHNV ban hành những quy định cụ thể, chi tiết về việc đánh giá năng lực GV ngành VHVN về chuyên môn như kế hoạch dự giờ, kế hoạch kiểm tra bài giảng cập nhật, các biểu mẫu thu thập thông tin về chuyên môn.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của các viên chức toàn Trường được Nhà trường khảo sát hàng năm [H6.06.01.25], [H6.06.05.02], [H6.06.01.26], [H6.06.01.27] để Nhà trường có cơ sở đánh giá nhu cầu, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí cho hoạt động đào tạo của Trường cho năm sau [H6.06.05.05]. Trên cơ sở nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đăng ký từ các đơn vị [H6.06.01.28], Trường xem xét và tổng hợp danh sách số lượng GV toàn Trường cần được đào tạo cho từng khóa học ngắn hạn hoặc dài hạn, trong nước hoặc ngoài nước [H6.06.05.07]. Kế hoạch học tập nâng cao trình độ chuyên môn của GV BMNV nói chung, GV ngành VHVN nói riêng phù hợp với môn chuyên ngành được quy định trong CTĐT ngành VHVN mà GV đang đảm trách.

Các kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV của chương trình VHVN được xây dựng và thực hiện dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc

đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho viên chức được Trường ĐHCT thực hiện hàng năm [H6.06.01.25], [H6.06.05.02], [H6.06.01.26], [H6.06.01.27]. Về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa, BMNV, KKHXHNV xây dựng kế hoạch và đăng ký nhu cầu căn cứ vào thực tế của chương trình theo từng năm [H6.06.01.28]. Trên cơ sở kế hoạch được phê duyệt, các lớp đào tạo bồi dưỡng sẽ được Trường ĐHCT tổ chức theo các đợt khác nhau. BMNV, Khoa đã hỗ trợ GV tham dự các lớp bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp, các lớp kỹ năng, nghiệp vụ [H6.06.05.04], [H6.06.05.06], [H6.06.05.07], [H6.06.05.08].

Về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, GV CTĐT ngành VHVN lập kế hoạch dự tuyển theo hướng dẫn của Trường, trong đó có nêu rõ chuyên ngành đào tạo, thời gian học, dự toán kinh phí và nguồn kinh phí của khóa học [H6.06.05.08], [H6.06.05.13]. Sau khi hoàn thành chương trình học tập, 100% GV được thu nhận và bố trí lại công tác phù hợp với trình độ và nhu cầu [H6.06.01.30]. Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ được triển khai thực hiện hàng năm cho GV của Khoa cũng được thống kê để nhằm phân tích đánh giá từ đó đưa ra giải pháp cải thiện [H6.06.05.09]. Hiện tại, BM có 100% GV đều đạt trình độ ThS, trong đó 9/13 số lượng GV cơ hữu đã có bằng TS. BMNV ưu tiên và khuyến khích GV là ThS phấn đấu đạt học vị TS để tham gia công tác giảng dạy ngành VHVN và GV có học vị TS phấn đấu đạt chuẩn PGS để tiếp tục phát triển nguồn lực trình độ cao.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của GV được giám sát, đánh giá hàng năm ở nhiều mức độ. Quá trình nâng cao trình độ của CB được giám sát và đánh giá thông qua hoạt động đánh giá, phân loại viên chức cuối năm ở BMNV [H6.06.05.10]. Nhà trường tổ chức rà soát định kỳ tiến trình phấn đấu CB ở các đơn vị thuộc Trường [H6.06.05.11]. GV học tập trong và ngoài nước phải báo cáo tiến độ học tập về KKHXHNV và Trường ĐHCT theo định kỳ 6 tháng/lần [H6.06.05.12]. Sau khi hoàn thành khóa học, GV báo cáo kết thúc chương trình [H6.06.05.03] để làm cơ sở cho KKHXHNV, Trường ĐHCT thu nhận và bố trí công tác hợp lý theo nhu cầu [H6.06.01.30].

Cùng với chính sách của Trường ĐHCT, GV BMNV được xác định là nguồn lực chuẩn bị tham gia ngành VHVN luôn được tạo điều kiện thuận lợi nhất để học tập nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo kế hoạch cá nhân cũng như kế hoạch của BMNV, KKHXHNV và Trường ĐHCT đề ra. Kết quả đào tạo bồi dưỡng cho thấy GV cơ hữu của BMNV và các GV ngoài BM, nhìn chung đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và phát triển chuyên môn nói chung, ngành VHVN nói riêng [H6.06.05.02]. Hiện tại GV ngành VHVN có 10 cán bộ (10 CB cơ hữu), trong đó: 03 PGS (30%), 07 TS (70%). Về cơ cấu ngạch viên chức: 03 GVCC (30%), 06 GVC (60%), 01 GV (10%). Về cơ cấu độ tuổi: 30-40 tuổi: 01 CB (10%), 40-50 tuổi: 5 CB (50%), 51-60 tuổi: 03 CB (30%), trên 60 tuổi: 01 CB (10%). Về thâm niên công tác: 10 CB (100%) có thâm niên từ 10 năm trở lên trong ngành (Bảng 6.1 – Phụ lục 5).

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo dựa trên yêu cầu của CTĐT được xác định rõ ràng cùng với việc tạo điều kiện thuận lợi cho GV, đã giúp cho Khoa có đội ngũ GV cơ hữu có trình độ cao, phù hợp với yêu cầu của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số GV chưa đảm bảo tiến độ học tập và tiến trình phấn đấu do nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan dẫn đến việc chưa đảm bảo một số yêu cầu chung trong phân công giảng dạy cũng như định hướng phát triển chuyên môn.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Khoa tăng cường các giải pháp giám sát, đôn đốc cũng như hỗ trợ các CB đang đi học nghiên cứu sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập; khuyến khích các CB chưa đi học nghiên cứu sinh thực hiện tốt đăng kí cũng như cam kết tiến trình phấn đấu. BMNV tiến hành hành rà soát, bổ sung kế hoạch phát triển chuyên môn, ưu tiên cho cán bộ có tiến trình phấn đấu nâng cao học hàm hoặc chức danh nghề nghiệp.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Kế hoạch công tác cụ thể cho năm sau được thực hiện vào cuối mỗi năm. GV lập kế hoạch chuyên môn, bao gồm giờ giảng dạy và NCKH cũng như đăng ký thi đua để phân loại viên chức cho năm tiếp theo [H6.06.02.05]. Ngoài ra, GV được khuyến khích đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập [H6.06.04.31]; đăng ký seminar theo quy trình [H6.06.06.04]. Nhà trường ban hành kế hoạch giảng dạy vào đầu mỗi học kỳ [H6.06.06.06].

Trên cơ sở kế hoạch giảng dạy các học phần CTĐT VHAVN, BMNV sẽ phân công GV giảng dạy cho từng HP trên cơ sở trình độ chuyên môn, chuyên ngành của GV cũng như đảm bảo số giờ G tối thiểu phải thực hiện đối với mỗi GV [H4.04.02.09], [H4.04.02.19], [H6.06.02.04].

Việc quản trị kết quả công việc của GV được thực hiện theo các cấp độ từ BMNV, KKHXHNH và Trường ĐHCT. Hoạt động phân loại đánh giá GV được triển khai thực hiện dựa vào mức độ hoàn thành công việc năm đó của GV và kết quả hoạt động của BM để làm căn cứ phân loại và xét thi đua khen thưởng Khoa và GV. Những GV đáp ứng các tiêu chí được đánh giá phân loại ở các mức: hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; tiếp đến sẽ được đánh giá cho các danh hiệu thi đua như hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác sẽ được xem xét bình chọn cho các danh hiệu thi đua cấp Trường [H6.06.06.01], [H6.06.06.02]. Việc quản trị kết quả công việc tốt trong nhiều năm qua được thể hiện qua Bảng 6.6 – Phụ lục 5 và Bảng 6.7 – Phụ lục 5. Ngoài việc xét thi đua khen thưởng cấp Trường, việc xét nâng bậc lương thường xuyên, nâng lương trước hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung cũng được Trường ĐHCT, KKHXHNH và BMNV thực hiện theo đúng quy định. Dựa vào kết quả phân loại hàng năm, các cá nhân có thành tích cao, xuất sắc sẽ được xem xét đề nghị hưởng các chính sách này [H6.06.06.03].

Kết quả giảng dạy và NCKH của GV ngành VHVN được kê khai, giám sát và quản lý bằng phần mềm trên hệ thống quản lý của Nhà trường theo phân cấp [H5.05.04.11].

Hoạt động NCKH của GV ngành VHVN được tạo điều kiện, theo dõi, giám sát và có chế độ khen thưởng để tạo động lực hỗ trợ NCKH cho GV. Các đề tài NCKH các cấp của GV được triển khai thực hiện và thực hiện các bước theo đúng quy định hiện hành [H6.06.06.04] và (Bảng 6.8 – Phụ lục 5)

Công tác biên soạn giáo trình, tài liệu học tập cũng được GV tích thực tham gia thực hiện. Theo quy định hiện hành, yêu cầu của người thực hiện biên soạn giáo trình, tài liệu học tập phải có chức danh GS, PGS, GVC hoặc TS. Vì vậy, cùng với việc tăng tỉ lệ TS của Khoa từ năm 2019-2023, số lượng giờ G từ viết sách, giáo trình, tài liệu học tập được xuất bản của GV ngành VHVN cũng tăng theo.

Từ năm 2021, các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV sẽ được Trường BM xem xét trong đánh giá phân loại cuối năm, đánh giá qua các công việc khác theo sự phân công của trường BM hoặc theo thông báo của Nhà trường như: trực BM, họp giao ban, dự giờ, tham dự triển khai nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tham gia các hoạt động khác do các đoàn thể tổ chức [H6.06.06.06].

Trong quá trình quản trị và triển khai đánh giá kết quả công việc của GV, GV cũng được góp ý, đánh giá về cách quản trị, triển khai đánh giá của BM, KKHXHNV và Trường ĐHCT. GV đánh giá Mức độ hài lòng ($3,96 \pm 0,64$) đối với Trường về Hệ thống quản lý kết quả công việc, các chính sách thi đua và khen thưởng của trường [H6.06.05.25].

2. Điểm mạnh

Trường có ban hành các quy định, quy chế và quy trình cùng với việc áp dụng CNTT để thực hiện quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm. Kết quả công việc của GV được đánh giá rõ ràng và chế độ khen thưởng được tổ chức thực hiện công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

CB giảng dạy chưa đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập phục vụ ngành VHVN.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn Ngữ Văn lập kế hoạch và phân công GV đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập cho HP của mình đảm trách nếu đủ điều kiện. Bộ môn sẽ đăng kí chỉ tiêu biên soạn để tạo động lực đăng kí cho GV.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên đã được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT. Các nội dung này được thể hiện trong hoạt động cải tiến CTĐT [H6.06.07.01] và hoạt động kiểm tra, giám sát thường xuyên của Trường và của phòng ban chức năng (Phòng Quản lý khoa học) [H6.06.07.12], [H6.06.07.13], [H6.06.07.14].

Trường ĐHCT ban hành quy định về chế độ làm việc đối với GV, giáo viên Trường và luôn cập nhật theo các quy định hiện hành của Nhà nước [H4.04.02.19], [H6.06.02.04]. Theo đó, Nhà trường quy định cụ thể về các loại hình và định mức các hoạt động nghiên cứu cho mỗi GV phải đảm nhận tùy theo chức danh và vị trí công tác. Các loại hình hoạt động và định mức các hoạt động nghiên cứu mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án Khoa học và Công nghệ các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; hướng dẫn SV NCKH; tổ chức các seminar chuyên môn. Từng loại hình hoạt động nghiên cứu được mô tả cụ thể trong sổ tay NCKH [H6.06.07.03]. Các hoạt động nghiên cứu được quy đổi thành giờ G, làm căn cứ để tính toán khối lượng công tác cũng như xét phân loại viên chức và thi đua khen thưởng hàng năm.

Kết quả về các hoạt động nghiên cứu của mỗi GV hàng năm được quy đổi thành giờ G, được ghi nhận trên hệ thống quản lý chung của Nhà trường [H5.05.04.11]. Từ năm 2019 – 2023, số lượng giờ G do các hoạt động nghiên cứu của GV BM khá ổn định (Bảng 6.8 – Phụ lục 5). Trong giai đoạn này, kết quả các hoạt động NCKH của GV BMNV rất khởi sắc: đã thực hiện tổng cộng 11 đề tài NCKH các cấp (Bảng 6.9 – Phụ lục 5) [H6.06.07.05], [H6.06.07.06], [H6.06.07.07], [H6.06.07.08], [H6.06.07.09] Các công trình nghiên cứu khoa học thuộc các loại hình khác nhau cũng ổn định, duy trì . Nội dung về NCKH của GV của KKHXHNV cũng như GV BMNV là một trong những nội dung báo cáo quan trọng trong Báo cáo tổng kết năm học hàng năm của KKHXHNV [H10.10.06.09] và cũng được thể hiện trong các báo cáo cấp Trường cùng với các đơn vị đào tạo khác, [H10.10.06.10]. Từ năm 2019 - 2023, số lượng ấn phẩm nghiên cứu của GV của BM đều ở mức khá cao so với mặt bằng chung của KKHXHNV và các GV của BMNV (không giảng dạy VHVN). Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của từng GV cũng được cập nhật và lưu trữ trong Lý lịch khoa học của GV. Việc kiểm tra giám sát được kiểm tra hàng năm, thường được thực hiện vào cuối năm [H6.06.07.12], [H6.06.07.13], [H6.06.07.14]. Việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV giữa các Khoa cũng được thực hiện để cải tiến chất lượng [H6.06.07.02]. Việc đánh giá, đối sánh các loại hình nghiên cứu và số lượng được thực hiện trong văn kiện hội nghị viên chức và phiên thảo luận, ý kiến đại biểu, cuộc họp giao ban, cuộc họp trong buổi làm việc với đoàn kiểm tra hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường [H6.06.07.10 (1)], [H6.06.07.10 (2)]. [H6.06.07.11], [H6.06.07.12], [H6.06.07.13], [H6.06.07.14].

Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu và các ấn phẩm xuất bản từ 2019 - 2023 được trình bày ở Bảng 6.9 và Bảng 6.10 – Phụ lục 5. Hoạt động báo cáo chuyên đề cũng được GV BM thường xuyên tổ chức thực hiện [H6.06.07.04]. GV đăng ký chủ đề và kế hoạch thực hiện seminar hàng năm. Dựa vào kế hoạch đó, Khoa phân bổ tổ chức báo cáo seminar cho GV theo từng học kỳ. Kế hoạch thực hiện báo cáo được thông báo rộng rãi cho toàn thể GV và SV. Quy trình tổ chức seminar cũng được Nhà trường ban hành cụ thể [H6.06.07.04]. Các báo cáo viên được nhận xét, góp ý và phản hồi từ

các đại biểu tham dự. Các nhận xét, góp ý phải được ghi thành biên bản và nộp về KKHXHNV và Trường ĐHCT. Kết quả các loại hình nghiên cứu khoa học của GV CTĐT ngành VHVN và GV của toàn khoa được thể hiện trong Thống kê hoạt động nghiên cứu khoa học năm học 2022-2023 [H6.06.07.15].

Với các thành tích nổi bật về NCKH, hàng năm nhiều GV đã được xếp loại viên chức xuất sắc, chiến sĩ thi đua (Bảng 6.6, 6.7 – Phụ lục5). Khảo sát lấy ý kiến của GV, NCV từ hoạt động quản lý NCKH của Trường cũng thu được kết quả tốt [H6.06.05.25].

2. Điểm mạnh

Các loại hình NCKH được Trường xác lập một cách cụ thể, rõ ràng; có quy định, công cụ theo dõi đánh giá chất lượng và số lượng các loại hình này để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Khoa đã thực hiện đối sánh về số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của các GV từng ngành đào tạo của KKHXHNV trong Trường ĐHCT, nhưng chưa đối sánh với các ngành đào tạo VHVN ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Bộ môn sẽ thực hiện đối sánh nghiên cứu khoa học có chọn lọc với các CTĐT ngành VHVN của các cơ sở đào tạo khác.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV ngành VHVN có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu công tác giảng dạy, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Tỷ lệ GV/NH quy đổi luôn được giám sát và đo lường làm cơ sở để điều chỉnh quy mô đội ngũ GV. Khối lượng công tác của từng GV được lên kế hoạch, thực hiện và các theo dõi bằng phần mềm và hỗ trợ bởi tổ chức đoàn thể nên luôn được giám sát, tổng kết, điều chỉnh, cập nhật. Trường ĐHCT đã ban hành hệ thống văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV cũng như việc đánh giá năng lực của đội

ngũ GV đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch. Bên cạnh đó, nhu cầu đào tạo dựa trên yêu cầu của CTĐT được xác định rõ ràng cùng với việc tạo điều kiện thuận lợi cho GV, đã giúp cho KKHXHNV có đội ngũ GV cơ hữu có trình độ cao, phù hợp với yêu cầu của CTĐT VHVN. Trường có ban hành các quy định, quy chế và quy trình cùng với việc áp dụng CNTT để thực hiện quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm. Kết quả công việc của GV được đánh giá rõ ràng theo các tiêu chí và quy định khen thưởng được tổ chức thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định theo quy trình. Các loại hình NCKH được Trường xác lập một cách cụ thể, rõ ràng; có quy định, công cụ theo dõi đánh giá chất lượng và số lượng các loại hình này để cải tiến chất lượng. Nhìn chung, các GV ngành VHVN không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu. Các NCKH, giáo trình, tài liệu học tập được đầu tư và phát triển với số lượng đề tài, bài báo khoa học được xuất bản trên các tạp chí có uy tín ngày càng tăng, góp phần nâng cao vị thế đào tạo của KKHXHNV và Trường ĐHTC.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại cần có kế hoạch điều chỉnh. Tỷ lệ GV có học hàm PGS và GS của BMNV còn thấp. Hiện tượng chảy máu chất xám còn diễn ra. Sản phẩm NCKH chưa đều đặn CB. CB giảng dạy chưa mạnh dạn đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập các HP ngành VHVN.

Tiêu chuẩn có 7 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV KKHXHNV bao gồm NV làm việc tại phòng chức năng, thư viện, phòng máy tính, các bộ phận hỗ trợ SV, đội ngũ NV hành chính của Khoa. Đội ngũ NV của KKHXHNV được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ NV của Khoa có tinh thần trách nhiệm cao, có năng lực chuyên môn luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT xác định nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng hàng đầu. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển nguồn nhân lực nói chung và đội ngũ NV hỗ trợ nói riêng trong Đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT đến năm 2020 [H7.01.01.01]; Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT đến năm 2022, tầm nhìn đến năm 2030 [H7.07.01.02], [H7.07.01.03]; ban hành đề án vị trí việc làm đối với đội ngũ NV [H7.07.01.04(1)], [H7.07.01.04 (2)], [H7.07.01.04(3)], [H7.07.01.04(4)], [H7.07.01.04(5)] phù hợp với chức năng nhiệm vụ của các phòng ban chức năng trực thuộc trường và chức năng, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động của văn phòng khoa, viện, trung tâm và bộ môn trực thuộc Trường [H7.07.01.05(1)], [H7.07.01.05(2)]. Theo đó, đối với đội ngũ NV, Đề án dự kiến chỉ tiêu về kế hoạch phát triển đội ngũ NV đến năm 2020 là 434 người (bao gồm 114 NV hỗ trợ giảng dạy, 320 NV hành chính), năm 2021 là 417 người (bao gồm 117 NV hỗ trợ giảng dạy, 290 NV hành chính), năm 2022 là 399 người (bao gồm 142 NV hỗ trợ giảng dạy, 257 NV hành chính), năm 2023 là 398 người (bao gồm 119 NV hỗ trợ giảng dạy, 280 NV hành chính) đến năm 2030 là 320 người (bao gồm 140 NV hỗ trợ giảng dạy, 280 NV hành chính) [H7.07.01.06]. Tính đến tháng 12/2022 Nhà trường có 1513 viên chức, trong đó có 388 chuyên viên, NV và kỹ thuật viên (trong đó có 1 TS (chiếm 0,25%), 87 ThS (chiếm 21,64%), 314 ĐH và trình độ khác (78,11%). Nhà trường cũng đã xây dựng đề án vị trí việc làm, trong đó miêu tả cụ thể các vị trí việc làm cho đội ngũ NV của Trường [H7.07.01.07(1)], [H7.07.01.07(2)]. Chức năng, nhiệm vụ của đội ngũ NV cũng được quy định rõ ràng [H7.07.01.08]. Danh sách đội ngũ NV được thống kê hằng năm từ các đơn vị cũng như PTCCB để Nhà trường có cơ sở quy hoạch lại đội ngũ NV thông qua tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV.

Chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) của Trường ĐHCT được thể hiện qua kế hoạch tuyển dụng VC [H6.06.03.06]. Hàng tháng, ngoài thu nhập từ tiền lương, NV còn được hưởng thêm một khoản thu nhập tăng thêm theo từng vị trí việc làm; NV làm việc trong môi trường độc hại như phòng thí nghiệm, thư viện, ... còn được hưởng phụ cấp độc hại; các dịp lễ, Tết, NV được nhận thêm khoản tiền hỗ trợ. Hàng năm, NV được khám sức khỏe định kỳ. Sau khi được tuyển dụng, NV được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với vị trí việc làm.

Hàng năm, dựa trên phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ NV, Nhà trường quy hoạch đội ngũ NV theo vị trí việc làm [H7.07.05.27]. Theo đó, CTĐT ngành ThS. VH được hỗ trợ bởi đội ngũ đông đảo NV làm việc tại các phòng ban, trung tâm thuộc 22 đơn vị chức năng của Nhà trường và đơn vị trực thuộc Khoa, theo vị trí việc làm, như: NV thư viện, NV phòng thực hành, NV CNTT, NV hành chính, NV hỗ trợ NH (trợ lý đào tạo, NCKH, CTSV, văn thư, tài chính, quản lý nhà học, bảo vệ, vệ sinh). Đội ngũ NV của Nhà trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. (Xem Bảng 7.1 ở Phụ lục 3), [H7.07.01.05], [H7.07.01.06], [H7.07.01.07], [H7.07.01.08], [H7.07.01.09].

KKHXHNV hiện có 04 NV hỗ trợ [H7.07.01.10], [H7.07.01.11], [H7.07.01.12], [H7.07.01.13], [H7.07.01.14], [H7.07.01.15], [H7.07.01.16], [H7.07.01.17], trong đó, 01 NV phụ trách công tác đào tạo ĐH và sau ĐH, công tác tổ chức - cán bộ, công tác quản lý tài chính; 01 NV phụ trách công tác NCKH, Thư ký tổng hợp, công tác hợp tác quốc tế và quản lý dự án, công tác văn thư, thông tin liên lạc, công tác ĐBCL; 01 NV phụ trách công tác SV, công tác quản lý mạng và website của đơn vị, công tác quản lý tài sản thiết bị; và 01 NV phụ trách công tác quản lý phòng học [H7.07.01.18], [H7.07.01.19], [H7.07.01.20], [H7.07.01.21], [H7.07.01.22], [H7.07.01.23], [H7.07.01.24], [H7.07.01.25], [H7.07.01.26], [H7.07.01.27], [H7.07.01.28]. Nhìn chung, các NV của KKHXHNV đều được phân công nhiệm vụ rõ ràng và đều đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ (Xem Bảng 7.2 ở Phụ lục 3).

Song song với tuyển dụng VC, đảm bảo đủ về số lượng, Trường ĐHCT và KHXHNV cũng đã triển khai nhiều hoạt động khác để thực hiện xây dựng đội ngũ theo quy hoạch, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ công đồng, như: khảo sát, đánh giá nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ NV [H7.07.01.29], [H7.07.01.30], [H7.07.01.31],[H7.07.01.32],[H7.07.01.33],[H7.07.01.34],[H7.07.01.35(1)],[H7.07.01.35(2)], [H7.07.01.36(1)], [H7.07.01.36(2)], [H7.07.01.36(3)], [H7.07.01.36(4)], [H7.07.01.36(5)], [H7.07.01.36(6)], [H.07.01.37] cử/tổ chức đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho VC ở trong hoặc ngoài nước; cử viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp [H.07.01.37], [H.07.01.38], [H.07.01.39], [H.07.01.40], [H.07.01.41], [H.07.01.42], [H.07.01.43], [H4.04.02.19].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức thu thập đánh giá/phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV [H7.07.01.44], [H7.07.01.45]. Kết quả khảo sát, lấy ý kiến của NH về hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH của đội ngũ NV làm việc tại thư viện và các phòng ban chức năng trong Trường là 90% ý kiến đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng [H7.07.01.46(1)], [H7.07.01.46(2)], [H7.07.01.47(1)], [H7.07.01.47(2)], [H7.07.01.47(3)].

2. Điểm mạnh

- Đội ngũ NV thường xuyên được quy hoạch, rà soát, sắp xếp hợp lý đảm bảo nâng cao chất lượng phục vụ. Đội ngũ NV hỗ trợ Khoa được tuyển chọn đúng tiêu chuẩn, phù hợp đáp ứng tốt CTĐT;

- Công tác quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ giảng dạy, NCKH, học tập của GV và SV được thực hiện khoa học, từ cấp đơn vị đến cấp trường. Trường có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ NV.

3. Điểm tồn tại

Một phần cán bộ hỗ trợ SV của Khoa KHXHNVN là cán bộ kiêm nhiệm, không được đào tạo bài bản nên còn lúng túng trong việc giải quyết một số tình huống.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường đã lên kế hoạch tinh gọn bộ máy hành chính theo hướng viên chức phục vụ GD - hỗ trợ (thừa hành) và viên chức hành chính - quản lý được xác định theo tỷ lệ giảm dần từ 40% tính theo tổng số GV (trong đó viên chức phục vụ GD - hỗ trợ chiếm 23,00% và viên chức hành chính - quản lý chiếm 17,00%), để đến năm 2022, số lượng viên chức phục vụ GD - hỗ trợ và viên chức hành chính - quản lý chiếm tối đa 30% tính theo tổng số GV (trong đó viên chức phục vụ GD - hỗ trợ chiếm 17,50% và viên chức hành chính - quản lý chiếm 12,50%) [H4.04.01.05].

Khắc phục tồn tại: Từ năm học 2021-2022, Khoa KHXHVN cử thêm GV tham dự các lớp tập huấn nghiệp vụ hỗ trợ SV để giải quyết tốt và linh hoạt hơn các vấn đề của SV. Phát huy điểm mạnh: Định kỳ rà soát, tuyển dụng, bổ sung nhân sự. Tổ chức hoặc cử đội ngũ NV đi đào tạo, bồi dưỡng để không ngừng nâng cao năng lực.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Để thu hút được đông đảo các cán bộ, nhân viên có năng lực, hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường có quy định, có kế hoạch tuyển dụng, ban hành các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng minh bạch đối với đội ngũ nhân viên. Hàng năm, theo thông báo của PTCCB, các đơn vị lên kế hoạch tuyển dụng. Trên cơ sở đó, Nhà trường tiến hành rà soát đội ngũ NV trong toàn Trường, lập kế hoạch điều chuyển hay tuyển dụng NV cho các đơn vị [H7.07.02.01(01)], [H7.07.02.01(02)], [H7.07.02.01(03)], [H4.04.02.19], [H7.07.02.02(01)], [H7.07.02.02(2)], [H1.01.01.22], [H7.07.02.03(01)], [H7.07.02.03(02)], [H6.06.01.12], [H7.07.02.04], [H7.07.02.05(01)], [H7.07.02.05(02)]. Thông tin, quy trình tuyển dụng được thông báo rộng rãi đến các đơn vị qua đường công văn và công khai trên website của Trường [H7.07.02.06].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được thực hiện theo quy trình tuyển dụng NV gồm 12 bước, có các tiêu chí rõ ràng, thể hiện sự thống nhất, công khai và minh bạch trong công tác tuyển dụng viên chức, người lao động, phục vụ nhu cầu phát triển của Nhà trường [H7.07.02.07]; giúp cho các ứng viên đăng ký dự tuyển cũng như viên chức, người lao động trong Trường nắm rõ nội dung, cách thức và yêu cầu về tiến trình phân đấu nâng cao trình độ đối với NV Trường ĐHCT [H7.07.02.08], [H7.07.02.09], [H7.07.02.10], [H7.07.02.11]. Trong đó, các tiêu chí tuyển dụng cho từng vị trí việc làm (chức danh) ở các đơn vị khác nhau được quy định rõ ràng, công khai, như: trình độ chuyên môn, chuyên ngành đào tạo, chứng chỉ ngoại ngữ/ tương đương (tối thiểu), chứng chỉ tin học/ tương đương (tối thiểu) [H7.07.02.12(01)], [H7.07.02.12(02)], [H6.06.01.07].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích/ khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của NV từ các đơn vị và trong Hội nghị viên chức - người lao động Trường hàng năm. Căn cứ quy định của Bộ GDĐT và kết quả khảo sát nhu cầu, ý kiến, Nhà trường ban hành quy định về tuyển dụng viên chức [H7.07.02.13], [H7.07.02.14(01)], [H7.07.02.14(02)], [H7.07.02.14(03)] [H7.07.02.15] và quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng ban của Trường ĐHCT. Do đó, các tiêu chí về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được quy định rõ ràng, cụ thể theo từng vị trí việc làm [H7.07.02.16].

Để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng NV, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức có sự tham gia của đại diện lãnh đạo, viên chức các đơn vị có chuyên ngành hoặc chuyên môn liên quan đến vị trí tuyển dụng. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Theo đó, các ứng viên dự tuyển được Ban đánh giá gồm 5 thành viên thực hiện theo quy trình công khai, công bằng. Ban đánh giá về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ở từng đơn vị có nhu cầu tuyển dụng gồm: Thủ trưởng (hoặc phó thủ trưởng) đơn vị làm Trưởng Ban và các thành viên là đại diện cấp ủy đơn vị, Trưởng hoặc Phó BM (tổ chuyên môn) có tuyển dụng viên chức, 01 viên chức đang giữ ngạch cao hơn ngạch viên chức đang tuyển dụng (nếu là viên chức cùng ngạch tuyển dụng thì phải có thời gian công tác từ 3 năm trở lên)

có cùng chuyên ngành, chuyên môn tuyển dụng và trợ lý tổ chức đơn vị làm thành viên kiêm Thư ký [H7.07.02.18(01)], [H7.07.02.18(01)].

Kết quả tuyển dụng được Nhà trường công bố công khai, minh bạch bằng văn bản đến các đơn vị trong Trường và được đăng tải trên website của Trường [H7.07.02.17(01)], [H7.07.02.17(02)].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được phổ biến tới toàn thể CB, GV, NV và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của CSGD. Theo đó, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch thực hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch trưởng, phó đơn vị trực thuộc Trường giai đoạn 2019-2022 và xây dựng quy hoạch lần đầu chức danh trưởng, phó đơn vị trực thuộc Trường giai đoạn 2022-2027; trưởng, phó BM trực thuộc đơn vị giai đoạn 2019-2022 và 2022-2027. Quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của văn phòng khoa, viện, trung tâm, BM trực thuộc Trường ĐHCT và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền của Trường ĐHCT.

Năm 2018, KKHXHNV bổ nhiệm lại Chánh văn phòng Khoa; năm 2020, KKHXHNV tuyển dụng 01 viên chức. Năm 2018, BMNV có 01 viên chức thôi giữ chức vụ Trưởng bộ môn do hết nhiệm kỳ.

BMNV không có NV chuyên trách, chỉ có GV kiêm nhiệm, được lựa chọn, bổ nhiệm dựa trên Quy định chế độ làm việc đối với GV Trường ĐHCT và Quy định về công tác CVHT. Ngoài ra, căn cứ văn bản hướng dẫn của Nhà trường, BMNV cũng lựa chọn nhân sự để thực hiện công tác hành chính, giúp việc cho Trưởng BM (Thư ký Trưởng BM) theo đúng quy định. Thư ký Trưởng BM làm việc theo chế độ kiêm nhiệm (bố trí GV trong Bộ môn kiêm nhiệm nhiệm vụ này) và được hưởng các chế độ theo quy định của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch. Nhà trường luôn tuyển được đội ngũ NV đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ của mình; Đội ngũ NV nghiêm túc chấp hành

chính sách pháp luật của Nhà nước, thực hiện nghiêm túc Quy chế Văn hóa công sở của nhà trường và của Khoa.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Khoa KHXHVN NV sẽ đề xuất với phòng Tổ chức – Hành chính sử dụng đa dạng hơn các hình thức thông báo tuyển dụng để các ứng viên có thể được tiếp cận nhiều hơn: thông báo trên Báo điện tử, Truyền hình. Phát huy điểm mạnh: Có thêm hình thức khen thưởng, động viên kịp thời tạo động lực làm việc cho CBVC. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn cho các NV được tuyển dụng.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng đào tạo của Nhà trường liên quan đến nhiều yếu tố, trong đó một trong những yếu tố hỗ trợ quan trọng là đội ngũ NV. Đội ngũ NV được tuyển dụng theo đúng quy định của Nhà trường, có tiêu chí rõ ràng, có công cụ đánh giá năng lực của NV. Căn cứ vào Nghị định về đánh giá và phân loại VC [H7.07.03.01], [H7.07.03.02], [H7.07.03.03], Trường ĐHCT xây dựng quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV một cách rõ ràng, công khai; và có kế hoạch triển khai, hướng dẫn để các đơn vị thực hiện việc đánh giá, phân loại VC [H7.07.03.04], [H7.07.03.05].

Kế hoạch đánh giá năng lực NV được phổ biến đến các đơn vị qua đường công văn và được thông báo công khai trên website của Trường. Kế hoạch thể hiện rõ quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của NV, như đối tượng, phạm

vi áp dụng; nguyên tắc, nội dung đánh giá; thẩm quyền đánh giá, phân loại VC; và quy trình đánh giá, phân loại VC [H7.07.03.06], [H7.07.03.07], [H7.07.03.08], [H7.07.03.08], [H7.07.03.09].

Về đối tượng, phạm vi áp dụng được xác định cụ thể, rõ ràng là tất cả VC, người lao động đang làm việc tại Trường theo hình thức hợp đồng dài hạn do Trường và đơn vị trả lương (trường hợp mới tuyển dụng thì phải có thời gian làm việc từ 10 tháng trở lên), đều thuộc đối tượng đánh giá, phân loại. Nguyên tắc đánh giá là phải căn cứ vào chức trách, nhiệm vụ được giao, kết quả thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm khách quan, công bằng, chính xác và không nể nang, thiên vị, hình thức. Trên cơ sở đó, các ưu - khuyết điểm, tồn tại, hạn chế về phẩm chất, năng lực, trình độ của VC đều phải được làm rõ. Nội dung đánh giá được quy định công khai, minh bạch, cụ thể: Kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết; việc thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp; tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và việc thực hiện quy tắc ứng xử của VC; việc thực hiện các nghĩa vụ khác [H7.07.03.10], [H7.07.03.11], [H7.07.03.12], [H7.07.03.13], [H7.07.03.14]. Thẩm quyền đánh giá, phân loại NV cũng được quy định, cụ thể: Đối với NV không giữ chức vụ quản lý, do thủ trưởng đơn vị đánh giá, phân loại trên cơ sở đề xuất của NV trực tiếp quản lý. Đối với NV giữ chức vụ quản lý, do thủ trưởng đơn vị đánh giá, phân loại.

Năng lực của đội ngũ NV được xác định và đánh giá, phân loại qua quy trình gồm 7 bước, được phổ biến công khai, minh bạch, đảm bảo tính công bằng, dân chủ tại đơn vị. Cụ thể:

Bước 1: VC viết tay hoặc đánh máy Phiếu đánh giá VC theo Mẫu.

Bước 2: Tổ chức họp đơn vị để mỗi VC trình bày báo cáo tự đánh giá và các thành viên tham dự họp đóng góp ý kiến. Các ý kiến được ghi vào biên bản cuộc họp.

Bước 3: VC quản lý trực tiếp tham khảo các ý kiến được ghi ở biên bản cuộc họp (ở bước 2), đề xuất ý kiến đánh giá, phân loại VC do mình quản lý.

Bước 4: Thủ trưởng đơn vị tham khảo các ý kiến được ghi ở biên bản cuộc họp (ở bước 2), ý kiến đề xuất của VC quản lý trực tiếp (bước 3) để quyết định đánh giá, phân loại.

Bước 5: Thủ trưởng đơn vị thông báo quyết định đánh giá, phân loại đến VC thuộc đơn vị. Hoàn chỉnh hồ sơ đánh giá, phân loại VC tại đơn vị gửi về Phòng Tổ chức - Cán bộ. Đối với VC giữ chức vụ quản lý, cần thực hiện thêm bước 6.

Bước 6: Hiệu trưởng tham khảo các ý kiến được ghi ở biên bản cuộc họp của đơn vị, để quyết định đánh giá, phân loại đối với VC giữ chức vụ trưởng, phó đơn vị trực thuộc Trường.

Bước 7: Hiệu trưởng thông báo quyết định đánh giá, phân loại đối với trưởng, phó đơn vị thuộc Trường .

Theo quy trình trên, năng lực của đội ngũ NV KKHXHNV được xác định, đánh giá qua Phiếu đánh giá và phân loại VC. Biên bản họp Hội đồng xét thi đua khen thưởng [H7.07.03.15].

Kết quả đánh giá, xếp loại NV được công bố bằng đường công văn gửi đến các đơn vị, được công bố công khai. Kết quả đánh giá VC hàng năm cho thấy 100% NV hỗ trợ của KKHXHNV (gồm cả NV BMNV) đều đạt ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (Bảng 7.3 ở Phụ lục). Kết quả đánh giá đội ngũ GV hỗ trợ (GV kiêm nhiệm CVHT) của BMNV cũng đạt 100% hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (Bảng 7.4 - Phụ lục).

Hàng năm, qua các cuộc họp đánh giá và xét thi đua khen thưởng, 100% NV đều hài lòng với kết quả đánh giá, phân loại và về khối lượng công việc, môi trường làm việc [H7.07.01.03]. Kết quả khảo sát, lấy ý kiến các BLQ về hoạt động hỗ trợ, phục vụ GD của đội ngũ NV cũng đạt 90% từ mức hài lòng và rất hài lòng [H7.07.03.16], [H7.07.03.17].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ NV được BMNV, KKHXHNV, Trường ĐHCT xác định, đánh giá và phân loại hàng năm theo nguyên tắc, nội dung, quy trình công khai, minh bạch. Kết quả đánh giá đảm bảo tính chính xác, công bằng, công khai và kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Năng lực chuyên môn, Ngoại ngữ, Tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Khắc phục tồn tại: Khoa sẽ đề xuất chính sách để Trường tăng cường hỗ trợ cho nhân viên đi học nâng cao trình độ chuyên môn, Ngoại ngữ và Tin học. Phát huy điểm mạnh: Định kì rà soát, sắp xếp vị trí việc làm của đội ngũ CBVC và người lao động nhằm tăng hiệu suất làm việc. Thường xuyên bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ NV.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV luôn được Trường ĐHCT quan tâm chú trọng. Việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV luôn được Khoa quan tâm thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch, các chính sách hỗ trợ cho cán bộ quản lý và NV tham gia các hoạt động chuyên môn cũng được quy định rõ ràng để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của NV. Theo kế hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT đến năm 2022, tầm nhìn đến 2030 [H7.07.04.01], [H1.01.01.22] các đơn vị trực thuộc Trường đã thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên

môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT. Hàng năm, các đơn vị trong toàn Trường nói chung, KKHXHNV nói riêng chủ động lập kế hoạch cử NV đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị [H7.07.04.02], [H7.07.04.03(01)], [H7.07.04.03(2)] [H7.07.01.41], [H7.07.01.40], [H7.07.04.04], [H7.07.04.05]

Trong Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCĐ đến năm 2022, tầm nhìn đến năm 2030, Nhà trường chú trọng nâng cao trình độ đội ngũ VC bộ phận hành chính quản lý (HCQL) đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ công tác trong thời kỳ mới, đảm bảo 95,00% CBHCQL được đào tạo nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, lý luận chính trị, tin học và ngoại ngữ, trong đó có 50,00% CBHCQL vượt tiêu chuẩn nghiệp vụ ngạch viên chức đang giữ. Theo đó, Nhà trường phân bổ ngân sách riêng cho hoạt động bồi dưỡng phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV [H7.07.04.38]

Hàng năm, Trường triển khai thông báo về việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng VC, NLD đến các đơn vị. Trên cơ sở đó, thủ trưởng đơn vị lập kế hoạch theo kết quả đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của đội ngũ NV [H7.07.04.06], [H7.07.04.07], [H7.07.04.08] NV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được đảm bảo quyền lợi nhưng cũng cần tuân thủ nghĩa vụ, các điều kiện, yêu cầu, cũng như một số quy định có liên quan khác theo quy chế của Nhà Trường [H7.07.04.40].

Sau khi thống kê đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của NV các khoa, Phòng TCCB đã ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ và chuẩn hoá viên chức kèm theo các thông báo cụ thể [H7.07.04.09], [H7.07.04.10], [H7.07.01.11].

Trong 05 năm trở lại đây, Nhà trường đã cử hơn 700 lượt NV tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về các lĩnh vực quản lý phần mềm, PCCC, nghiệp vụ quản lý VC, tài chính kế toán, quản lý cấp phòng, công tác truyền thông, an ninh quốc phòng, ngoại ngữ, tin học, bồi dưỡng thăng hạng,...; đã cử hơn 100 lượt NV đi đào tạo Sau ĐH. Trong giai đoạn 2017-2023, nhiều NV của KKHXHNV được cử đi học các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cũng như bản lĩnh chính trị và năng lực quản lý (Xem Bảng 7.4 - Phụ lục 3). Nhu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV

còn được KKHXHNV quan tâm thực hiện qua việc trao đổi ngắn hạn với Trường Đại học Meiho, Đài Loan [H7.07.04.11], [H7.07.04.12], [H7.07.04.13], [H7.07.04.14], [H7.07.04.15], [H7.07.01.39], [H7.07.04.16], [H7.07.04.17].

Hàng năm, KKHXHNV, Trường ĐHTC đều cập nhật hồ sơ năng lực của NV để tiếp tục lên kế hoạch giám sát và có những chính sách quản lý, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV một cách hợp lý [H7.07.04.18], [H7.07.04.19], [H7.07.04.20], [H7.07.04.21], [H7.07.04.22], [H7.07.04.23], [H7.07.04.24], [H7.07.04.25], [H7.07.04.26], [H7.07.04.27], [H7.07.04.28], [H7.07.04.29], [H7.07.04.30], [H7.07.04.31], [H7.07.04.32], [H7.07.04.33], [H7.07.04.34].

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Nhà trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV. Nhà trường và Khoa đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó, khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ NV được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí; Đội ngũ NV của Khoa được bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NV tham gia các khóa bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ còn khiêm tốn.

4. Kế hoạch hành động

Khắc phục tồn tại: Cần khuyến khích và có chế độ đãi ngộ thích hợp nhằm tích cực hóa hoạt động bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV đáp ứng yêu cầu phục vụ hoạt động dạy – học, NCKH và PVCD của Khoa/Nhà trường. Phát huy điểm mạnh: Tạo điều kiện về thời gian để NV hỗ trợ có thể tham gia các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để việc quản trị theo kết quả công việc của NV được minh bạch, khách quan, khoa học, và để tạo động lực, hỗ trợ cho đào tạo, NCKH, các hoạt động phục vụ cộng đồng của đội ngũ NV được hiệu quả, Trường ĐHCT đã ban hành và triển khai thực hiện các văn bản quy định về khối lượng công việc, quy trình theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV qua Bản mô tả vị trí việc làm, qua Quy định về công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua - khen thưởng.

Năm 2015, Trường ĐHCT đã hoàn thành việc xây dựng Đề án vị trí việc làm. Năm 2016, Trường gửi Đề án cho BGDDĐT để báo cáo (tuy nhiên chưa nhận được phản hồi). Ngoài ra, để tiếp tục hoàn thiện đề án vị trí việc làm của Trường và hướng đến việc tự chủ, năm 2020, Trường đã lên kế hoạch rà soát xây dựng, cập nhật Đề án vị trí việc làm. Căn cứ vào Danh mục vị trí việc làm tại Trường ĐHCT [H7.07.05.31], [H7.07.05.32], [H7.07.05.33], Quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng thuộc Trường ĐHCT, Quyết định ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của văn phòng khoa, viện, trung tâm và BM trực thuộc Trường ĐHCT, Quy định về Tổ chức, quản lý và sử dụng phòng thí nghiệm, phòng thực hành [H7.07.05.01], [H7.07.05.02], [H7.07.05.03], [H7.07.05.04], KKHXHNV đã triển khai phân công nhiệm vụ cho NV hỗ trợ của Khoa.

Nhà trường, KKHXHNV, BMNV thường xuyên giám sát, theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV thông qua các hình thức đa dạng, như: bảng chấm công [H7.07.05.33]; các cuộc họp giao ban của Khoa, BM [H7.07.05.05], [H7.07.05.06]; kết quả thực hiện công tác chuyên môn; đánh giá, phân loại, xét thi đua - khen thưởng hàng năm; được nâng lương trước thời hạn; phản hồi của NH; hay giải thưởng khoa học và

công nghệ, [H7.07.05.18], [H7.07.05.19], [H7.07.05.20], [H7.07.05.21], [H7.07.05.22], [H7.07.05.23].

NV có hiệu quả công việc tốt, luôn được Khoa, Nhà trường ghi nhận và xét tặng các danh hiệu thi đua, như: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở [H7.07.05.02], [H7.07.05.07(01)], [H7.07.05.07(02)], [H7.07.05.07(03)], [H7.07.05.07(04)], [H7.07.05.07(05)], [H7.07.05.07(06)], [H7.07.05.07(07)]. Ngoài ra, để khuyến khích, động viên và tạo động lực cho đội ngũ NV, Nhà trường còn có Quy định về việc xét nâng bậc lương trước thời hạn cho những NV có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ được giao, [H7.07.03.03], [H7.07.05.26], [H7.07.05.27(01)], [H7.07.05.27(02)], [H7.07.05.27(03)], [H7.07.05.27(04)], [H7.07.05.28].

Nhà trường đã chỉ đạo, tổ chức cho các đơn vị bộ phận, các cá nhân trong Trường thực hiện các hoạt động nhằm đạt được kết quả mong đợi đã xác định trong kế hoạch. Đảng ủy đã đề ra Nghị quyết quán triệt sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược và các nhiệm vụ trọng tâm theo từng giai đoạn từng năm học [H7.07.05.30]. Kế hoạch chiến lược, kế hoạch công tác năm học được phổ biến tới toàn thể VC trong Trường [H7.07.03.31]. Đầu tuần, Đại diện cấp ủy và cấp quản lý các đơn vị tổ chức họp giao ban để xác định: nhiệm vụ tiếp theo cần triển khai trong tuần, tháng. Lịch công tác từng tuần cụ thể hóa Kế hoạch công tác tuần, tháng, được công bố công khai tới từng VC [H7.07.05.29]. Nhà trường ban hành hệ thống văn bản quản lý thể hiện rõ nhiệm vụ và yêu cầu kết quả công việc đối với đội ngũ VC hỗ trợ, từng bước chuẩn hóa hệ thống quản trị kết quả công việc của VC thông qua việc xây dựng và hoàn thiện Hệ thống tiêu chí giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của viên chức. Hệ thống các văn bản quy định về nhiệm vụ và yêu cầu kết quả công việc đối với đội ngũ VC hỗ trợ (bao gồm cả các quy định của Trường và các quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo) đều được phổ biến đầy đủ.

Tất cả NV Nhà trường đều được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định và việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là trong xét thi đua, khen thưởng. Các ý kiến đều được ghi nhận và giải quyết trong các cuộc họp đánh giá, phân loại và xét thi đua, khen thưởng, tạo môi trường làm việc công bằng, dân chủ, đồng thời cũng là cơ sở để Nhà trường xem xét, cải tiến quy trình quản trị, đánh giá [H7.07.05.05],

[H7.07.05.10], [H7.07.05.11], [H7.07.05.12], [H7.07.05.13], [H7.07.05.14], [H7.07.05.15], [H7.07.05.16], [H7.07.05.17], [H7.07.05.18], [H7.07.05.19], [H7.07.05.20], [H7.07.05.21], [H7.07.05.22], [H7.07.05.23], [H7.07.05.24].

Hàng năm, qua Hội nghị CBVC, 100% NV BMNV, NV Văn phòng khoa, NV trong toàn KKHXHNV, Trường ĐHCT [H7.07.05.08], [H7.07.05.09], [H7.07.05.10], [H7.07.05.11], [H7.07.05.12], [H7.07.05.13], [H7.07.05.14], [H7.07.05.15], [H7.07.05.16], [H7.07.05.17] đều hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc; về khối lượng công việc, môi trường làm việc và kết quả đánh giá, phân loại NV.

Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được KKHXHNV thực hiện nghiêm túc qua theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả dựa trên khối lượng công việc cụ thể đã được phân công đối với từng vị trí việc làm và qua kế hoạch công tác năm. KKHXHNV ghi nhận và đánh giá cao năng lực của đội ngũ NV qua kết quả đánh giá, phân loại và thi đua - khen thưởng hàng năm. (Xem Bảng 7.5 - Phụ lục 3).

2. Điểm mạnh

Có hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận; Có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công; Khoa đã triển khai thực hiện việc quản trị

theo kết quả công việc của NV, bao gồm cả khen thưởng và công nhận là động lực giúp NV hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ cho ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD.

3. Điểm tồn tại

Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát.

4. Kế hoạch hành động

Khắc phục tồn tại: Trường và Khoa nên đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý. Phát huy điểm mạnh: Thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của NV, bao gồm cả khen thưởng và công nhận. Khoa xây dựng tiêu chí cụ thể để đánh giá chất lượng công việc của NV.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường ĐHCT, KKHXHNV, BMNV được thực hiện thường xuyên, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Công tác quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ giảng dạy, NCKH, học tập của GV và SV được thực hiện khoa học, từ cấp đơn vị đến cấp trường. Tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch. Nhà trường luôn tuyển được đội ngũ NV đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ của mình. Đội ngũ NV nghiêm túc chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước, thực hiện nghiêm túc Quy chế Văn hóa công sở của Nhà trường và của Khoa. Đội ngũ NV hỗ trợ có năng lực đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn Nhà trường đề ra được xác định và đánh giá theo quy định. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường. Có hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có

cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công. Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có quy định về số giờ tập huấn bồi dưỡng hàng năm cho NV hỗ trợ. Kinh phí dành cho chính sách khen thưởng kịp thời để tạo động lực cho các CBVC trong quá trình làm việc còn hạn chế. Còn ít các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các NV hỗ trợ. Những tồn tại này sẽ được Nhà trường và khoa khắc phục trong thời gian tới.

Tiêu chuẩn có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường ĐHCT là một cơ sở giáo dục trọng điểm ở ĐBSCL, giữ vai trò là trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ hàng đầu của Quốc gia. Sau 55 năm hình thành, phát triển, Nhà trường đã có nhiều hoạt động hướng đến việc hỗ trợ và phát triển tiềm năng của người học. Nhà trường có chính sách, quy trình tuyển sinh rõ ràng nên số lượng tuyển sinh đầu vào hàng năm luôn đảm bảo về số lượng và chất lượng. Trong quá trình học tập tại trường, NH luôn được quan tâm đúng mức, kịp thời cả về việc học tập và quá trình rèn luyện thông qua các hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong kết quả HT và rèn luyện. NH luôn được quan tâm sâu sát nhờ vào các hoạt động tư vấn và hỗ trợ từ các GV, cán bộ quản lý lớp, giáo vụ Khoa, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Bên cạnh đó, môi trường tâm lý xã hội tích cực, an toàn, cảnh quang xung quanh xanh - sạch - đẹp và tiện ích tốt của Trường góp phần tạo nên môi trường học tập lý tưởng và nâng cao chất lượng đào tạo cho NH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách, quy định và quy trình tuyển sinh của Nhà trường cụ thể, rõ ràng, được công bố công khai trên Website của Trường và của đơn vị. Thông tin về chính sách và quy định tuyển sinh được cập nhật hàng năm, công bố công khai trên cơ sở có sự góp ý của các bên liên quan.

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, đúng quy định hiện hành và được cập nhật hàng năm trên cơ sở Quy chế tuyển sinh của BGDDT [H8.08.01.07]. Từ năm 2022, Trường ĐHCT xây dựng Đề án tuyển sinh cao học và có sự điều chỉnh vào năm 2023 để phù hợp với tình hình thực tế [H8.08.01.08; H8.08.01.09]. Trước đó, chính sách tuyển sinh ngành Văn học Việt Nam được xác định rõ ràng, công bố công khai trong Quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ, phương thức tuyển sinh trình độ thạc sĩ là thi tuyển đối với người Việt Nam, thi ba môn gồm có Văn học Việt Nam, Lý luận văn học (cơ sở) và môn Ngoại ngữ; xét tuyển đối với người nước ngoài. Tất cả các đối tượng đủ điều kiện theo học ngành Văn học Việt Nam đều phải trải qua kỳ thi đầu vào do BGDDT quy định, cụ thể đối tượng dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, văn bằng phải đáp ứng điều kiện là đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi; hoặc là đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ và đã học bổ sung kiến thức theo qui định. Bên cạnh đó, người dự tuyển phải có lý lịch rõ ràng, đủ sức khỏe để học tập. Từ năm 2022 phương thức tuyển sinh có điều chỉnh theo hướng thuận lợi hơn cho người học, tuyển theo hồ sơ tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu tuyển sinh dựa trên điểm trung bình tích lũy trong Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương [H8.08.01.17; H8.08.01.18; H8.08.01.19; H8.08.01.20; H8.08.01.21; H8.08.01.22; H8.08.01.23; H8.08.01.24; H8.08.01.25; H8.08.01.26; H8.08.01.27; H8.08.01.28; H8.08.01.29]. Công tác xét tuyển đầu vào được Trường ĐHCT tổ chức nghiêm túc, đảm bảo tính minh bạch và công bằng, điểm tuyển sinh phản ánh đúng trình độ ứng viên và chỉ tiêu tuyển sinh được xác định theo quy định của

BGDĐT [H8.08.01.03; H8.08.01.04; H8.08.01.07; H8.08.01.13; H8.08.01.14; H8.08.01.15].

Chính sách và quy định tuyển sinh được công bố công khai, bao gồm: quy trình thi, quy trình xét tuyển, đánh giá đầu vào, đối tượng thi tuyển, xét tuyển, đối tượng ưu tiên. Quy trình xét tuyển được xây dựng một cách đầy đủ và chi tiết [H8.08.01.34]. Căn cứ vào Quy định tuyển sinh, đề án tuyển sinh, Nhà trường sử dụng Website/ Fanpage Facebook/ Zalo để công bố công khai các văn bản về kế hoạch tuyển sinh đến các thí sinh, bao gồm mốc thời gian bắt đầu và kết thúc nhận hồ sơ xét tuyển, cập nhật thông tin xét tuyển, đối tượng ưu tiên, thời gian phúc khảo, thời hạn kết thúc việc xét tuyển,... [H8.08.01.18-29; H8.08.01.33; H8.08.01.17; H8.08.02.01-08]. Nhà trường cũng công khai các chính sách này trên các phương tiện truyền thông nhằm tạo điều kiện để thí sinh khắp cả nước có thể tiếp cận với ngành học của Trường, đặc biệt là NH từ các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL. Đối với ngành Văn học Việt Nam, các thông tin về Nhà trường, KKHXHN, BMNV, CTĐT, chỉ tiêu tuyển sinh,... được giới thiệu tại website của Trường ĐHCT, của BMNV [H8.08.01.35].

Hàng năm, Trường ĐHCT báo cáo tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho BGDĐT căn cứ trên Thông báo đăng kí chỉ tiêu tuyển sinh và Thông tư xác định chỉ tiêu tuyển sinh của BGDĐT. Đồng thời, Nhà trường cũng làm công tác khảo sát sự góp ý của BLQ về việc làm của NH để làm cơ sở thuyết phục cho công tác tuyển sinh trong thời gian sắp tới. Các dữ liệu này được sử dụng làm cơ sở cho sự thay đổi chỉ tiêu tuyển sinh. Chính vì vậy, chính sách tuyển sinh cho ngành Văn học Việt Nam luôn được cập nhật phù hợp với quy định của BGDĐT. Qua kết quả khảo sát ý kiến cựu NH, NTD, Trường, KKHXHN và BM đã có những đánh giá, phân tích và điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh cho phù hợp [H8.08.01.01; H1.01.01.59].

Học viên tốt nghiệp ngành Văn học Việt Nam có thể đảm nhận công việc nghiên cứu văn học ở các viện, trung tâm nghiên cứu hoặc giảng dạy văn học ở các Trường Cao đẳng, Đại học; có cơ hội và đủ năng lực học lên bậc học Tiến sĩ ở các chuyên ngành phù hợp như: Văn học Việt Nam, Lý luận văn học, Ngôn ngữ học, Văn học nước ngoài, Hán- Nôm,... và nhiều ngành gần khác. Điều này giúp đáp ứng sự phát triển về khoa

học của đất nước, đặc biệt là các tỉnh ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Việc mở rộng lấy ý kiến của các BLQ (là những đối tượng ngoài các ngành giáo dục) để cập nhật thêm chính sách tuyển sinh là điều Nhà trường sẽ tiếp tục thực hiện và quan tâm hơn trong những năm tới.

2. Điểm mạnh

Nhà Trường có những chính sách tuyển sinh rõ ràng, cập nhật thường xuyên trên website của Trường, Khoa. Nhà trường cũng sử dụng các trang mạng xã hội như Facebook, Zalo và cập nhật thông tin thường xuyên, rộng rãi. Nhà trường công khai minh bạch các chính sách tuyển sinh, điều đó đã giúp các thí sinh hiểu và cập nhật một cách tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Việc quảng bá tuyển sinh của Trường ĐHCT, của KHXXHNV, và BMNV còn chưa tận dụng hiệu quả thế mạnh của các kênh thông tin từ các cựu sinh viên, NTD trong việc quảng bá rộng rãi thông tin truyền thông của nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh: Liên tục cập nhật thông tin hình ảnh chi tiết của ngành học như giảng dạy, nghiên cứu khoa học, báo cáo thực hành. Đa dạng hoá các kênh thông tin, đặc biệt là mạng internet.

Từ năm 2022, Trường, Khoa và BMNV tận dụng hơn nữa thế mạnh của các cựu SV và NTD, thông tin tuyển sinh đến cựu SV và NTD, từ đó để họ hiểu rõ hơn, có ấn tượng tốt về ngành đào tạo rồi sẵn sàng truyền thông cho Khoa, Trường.

5. Tự đánh giá

5/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và PP tuyển chọn NH cao học ngành Văn học Việt Nam được Trường ĐHCT và KKHXHNV xác định rõ ràng từ Quy chế tuyển sinh thạc sĩ [H8.08.01.34] và Đề án tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.01.08-09]. Hàng năm, Nhà trường đều có các công văn báo cáo kết quả tuyển sinh, báo cáo thống kê NH hiện có của CTĐT và công văn đăng kí chỉ tiêu tuyển sinh cho BGDDT để từ đó xác định tiêu chí cũng như phương pháp tuyển chọn NH [H8.08.01.02]. Quy trình tuyển chọn mang tính khách quan, thực hiện chặt chẽ từ cấp Trường đến cấp Khoa, BM tạo cho NH cơ hội được tham gia dự tuyển một cách công bằng.

Đối với ngành VHVN, trong đợt điều chỉnh chương trình năm 2021-2022, hội nghị các BLQ được tổ chức online (do ảnh hưởng của dịch Covid-19) nhưng đã thu thập được rất nhiều ý kiến hữu ích [H8.08.01.32], từ năm 2018 đến 2021, tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được duy trì ổn định bằng hình thức xét tuyển dựa vào kết quả thi đầu vào ba môn gồm có Văn học Việt Nam, Lý luận văn học (cơ sở) và môn Ngoại ngữ [H8.08.01.17-29]. Từ năm 2022 để chọn được người học theo đúng mục tiêu đào tạo [H4.04.01.15] Nhà trường ban hành Quy chế tuyển sinh, cập nhật tiêu chí và phương pháp tuyển sinh. Tiêu chí tuyển sinh yêu cầu về điều kiện văn bằng là người đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Về Ngoại ngữ yêu cầu năng lực Ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Phương pháp tuyển sinh là xét tuyển là dựa trên điểm trung bình tích lũy (tính đến 2 chữ số thập phân) trong Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương. Đối với các ứng viên có bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp thể hiện cả điểm trung bình tích lũy toàn khóa theo thang điểm 10 và thang điểm 4; điểm sử dụng để quy đổi xét tuyển là điểm tính theo thang 10, tính đến 2 chữ số thập phân. Bên cạnh đó có qui định rõ điểm thưởng dành cho người có thành tích nghiên cứu khoa học như có công trình nghiên cứu, bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm của Hội đồng Chức danh

Giáo sư nhà nước (HĐCDGSNN), theo ngành đào tạo, nhiều nhất mỗi ứng viên được cộng 0,5/10 điểm.

Các trường hợp xét tuyển kết hợp với thi đánh giá năng lực Ngoại ngữ tiếng Anh được áp dụng đối với ngành tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, ứng viên chưa đảm bảo điều kiện ngoại ngữ theo quy định. Đối với đào tạo theo nhu cầu địa phương, chỉ áp dụng hình thức xét tuyển kết hợp với thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (nếu ứng viên chưa đủ điều kiện ngoại ngữ). Trên trang Web nhà trường thông báo công khai rõ ràng mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ, cập nhật thông tin, công bố, gửi kết quả trúng tuyển, thời hạn kết thúc việc xét tuyển [H8.08.01.17-29] Sau khi tuyển chọn, Nhà trường thông báo đến các ứng viên đủ điều kiện trúng tuyển các thông tin cần thiết về hồ sơ cần thiết của NH và các mốc thời gian sinh hoạt quy chế, nhập kế hoạch học tập và bắt đầu nhập học chính thức để các NH có thể hoàn thành thủ tục nhập học [H8.08.02.09-27]. Danh sách trúng tuyển được xếp theo ngành Văn học Việt Nam từng năm để quản lý một cách hiệu quả [H8.08.03.01].

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành Văn học Việt Nam được rà soát, đánh giá hàng năm, được xác định dựa trên quy định của BGDDT. Các số liệu thống kê hàng năm về số thí sinh đăng ký dự tuyển, số thí sinh trúng tuyển và nhập học đều được Trường tổng kết, đánh giá và báo cáo với BGDDT [H8.08.01.26-29] [H8.08.02.02-09]. Với chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật thường xuyên như vừa trình bày, trong 05 năm qua, điểm chuẩn đầu vào của ngành Văn học Việt Nam được duy trì ở mức khá cao [H8.08.02.09- 20]. Bảng thống kê còn thể hiện số thí sinh trúng tuyển và nhập học thực tế được duy trì tương đối tốt qua các năm. Đây được xem là ngành học thu hút được nhiều NH quan tâm, bởi ngành VH là ngành có thể làm việc ở nhiều vị trí việc làm ở nhiều lĩnh vực khác nhau [H8.08.01.08-09].

2. Điểm mạnh

Nhà trường xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng khách quan, đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ GD&ĐT. Nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh đăng ký xét tuyển và đảm bảo tính công bằng và khách quan; các số liệu tuyển sinh được đánh giá định kì làm nền tảng để rà soát các tiêu chí và phương

pháp tuyển chọn ngày càng hợp lý hơn. Nhà trường quan tâm đến công tác tuyển sinh và chú ý đến việc lựa chọn người học có chất lượng bằng phương pháp tối ưu nhất.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có chính sách rõ ràng thu hút người học là sinh viên tốt nghiệp đại học loại giỏi học nâng cao lên. Chưa lấy ý kiến từ người học ngay từ khi học lựa chọn dự tuyển đầu vào để phân tích, xây dựng hình ảnh của Trường. Khoa, Bộ môn ngày một tốt hơn.

4. Kế hoạch hành động

Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ phát huy và có nghiên cứu bổ sung một số tiêu chí kèm theo để thu hút chất lượng cao đầu vào của NH qua phương pháp tuyển chọn. Bên cạnh đó, có thể khảo sát lý do mà người học lựa chọn ngành ngay khi làm thủ tục học để điều chỉnh, bổ sung các hình thức quảng bá, điều chỉnh đào tạo tốt hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ của người học trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, thực hiện theo Thông tư hướng dẫn công tác quản lý của BGDĐT [H8.08.01.07]. Trong quá trình học tập của NH, Trường ĐHCT, Khoa và BMNV có hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, tiến độ học tập, kết quả và khối lượng học tập của NH.

Trưởng Bộ môn và Trợ lý giáo vụ của Khoa được phân công phối hợp về việc quản lý sự tiến bộ của NH trong học tập, kết quả và khối lượng HT của NH [H1.01.01.25; H7.07.01.12]. Nhà trường tổ chức lớp Văn học Việt Nam theo từng khóa, Trưởng BMNV làm công việc theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của NH, tổ chức các cuộc họp với lớp được phân công để cung cấp thông tin và hỗ trợ kịp thời cho NH

khi có khó khăn, vướng mắc trong học tập và rèn luyện [H8.08.03.12] . Bên cạnh đó, Khoa Sau đại học, KKHXHNH và BMNV kết hợp tổ chức sinh hoạt trước mỗi đầu năm học để cung cấp, hỗ trợ những thông tin cần thiết cho NH. Đặc biệt là NH năm thứ nhất, định hướng các hoạt động trong học tập và nghiên cứu và các vấn đề khác phù hợp chuyên ngành của NH.

Hệ thống các văn bản quy định và quy trình thực hiện giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của NH được ban hành đầy đủ. Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về CTĐT với khối lượng học tập của NH [H8.08.01.35; H8.08.01.34;], căn cứ theo Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT- Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.34]. Khối lượng học tập của người học được quy định và kiểm soát chặt chẽ cho mỗi học kì và toàn bộ khóa học thông qua hệ thống quản lí đào tạo và có sự giám sát của giáo vụ Khoa, Trưởng Bộ môn [H8.08.01.34].

Trường ĐHCT có hệ thống quản lí đào tạo với nhiều chức năng: quản lí thông tin NH, KHHT toàn khóa, quản lí đăng kí học phần, quản lí KQHT giám sát sự biến động về sĩ số của lớp được phân công phụ trách [H5.05.04.05]. Phần mềm này tạo điều kiện thuận lợi cho NH theo dõi tiến độ học tập của cá nhân để có những thay đổi, cải thiện HP hợp lí qua từng học kì. Hệ thống này ngày càng phát huy hiệu quả khi phần mềm được thiết kế linh động hơn, hệ thống mạng ngày càng nâng cấp, mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho NH sử dụng CNTT mọi lúc mọi nơi. Hệ thống này còn hỗ trợ Nhà trường, KKHXHNH, BMNV cập nhật nhanh chóng tiến độ học tập của NH mà mình quản lí. Tất cả các dữ liệu đều được tích hợp vào hệ thống, vì vậy KQHT của NH luôn được Trưởng Bộ môn, NV phụ trách tại văn phòng Khoa giám sát, tư vấn, giúp đỡ một cách phù hợp, kịp thời. Trưởng Bộ môn và NV quản lý tốt hơn về các phần việc được giao là hỗ trợ NH. Hiện tại phần mềm đang hoạt động rất tốt, sự thiết kế CTĐT, khối lượng học tập của NH rõ ràng, cụ thể. Các dữ liệu về KQHT của NH có thể truy xuất bằng hệ thống nhanh gọn từ đó có những thông tin phản hồi tới NH, các hoạt động hiệu chỉnh cũng được thực hiện khi cần thiết [H5.05.04.11]. Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập (KQHT, khối lượng học tập) và rèn luyện của NH được Nhà trường quy định trong quy

chế học vụ [H5.05.01.01]. Các trường hợp NH vi phạm quy định về đăng kí học phần và bị cảnh báo công tác học vụ đều được Trường thống kê, lập danh sách và gửi thông báo về KKHXHNV, BMNV để kịp theo dõi. Những thông tin này cũng được gửi đến NH để có sự phản hồi kịp thời [H5.05.04.07-11], [H11.11.01.13].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của NH. Trường có đội ngũ chuyên trách, Hệ thống quản lí đào tạo đã tận dụng được sự hỗ trợ của CNTT, tiết kiệm thời gian và nguồn nhân lực. Khoa, BMNV và CVHT luôn thực hiện nghiêm túc, quan tâm theo dõi sâu sát trong suốt quá trình học tập của NH tại Trường. Cơ sở dữ liệu về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện được quản lí đồng bộ thông qua việc áp dụng công nghệ giúp mang lại hiệu quả cao nhất và được sử dụng để cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ.

3. Điểm tồn tại

Hiệu quả của sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình và kết quả học tập, rèn luyện của NH chưa được đánh giá định kỳ.

4. Kế hoạch hoạt hành động

Phát huy tốt hơn nữa hệ thống, phương pháp giám sát và qui trình kiểm tra, đánh giá phù hợp sao cho phản ánh đúng về sự tiến bộ của NH trong học tập .

Từ năm 2023-2024, Trường, Khoa, BMNV tiếp tục phân tích KQHT của người học một cách cụ thể nhằm chủ động đánh giá lại các phương pháp hỗ trợ để lên kế hoạch giám sát đối với từng NH, phân loại báo cáo KQHT của ngành nhằm dễ dàng nắm bắt sự thay đổi. Thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở NH hoàn thành kế hoạch học tập của mình.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Trong đào tạo cao học, vai trò của các GV, các NV trong Nhà trường được chú trọng trong việc cung cấp thông tin và hướng dẫn cho học viên trong các mặt hoạt động học tập. Khoa Sau Đại học luôn hỗ trợ để NH làm tốt nhiệm vụ lập kế hoạch học tập và công bố kịp thời trên website (hoặc bằng văn bản), phân công nhiệm vụ đến Giáo vụ Khoa về kế hoạch xếp thời khóa biểu và đăng kí HP trực tuyến, Thông báo TKB giảng dạy đến GV, thông báo mở lại website điều chỉnh và nhập kế hoạch học tập [H8.08.04.17]. Khoa Sau đại học cũng kết hợp với BM Ngữ văn, KKHXHNV hướng dẫn HV (nhất là HV năm nhất) về việc học học phần bổ sung, xét miễn học phần, công nhận điểm; đối với người học chậm tiến độ thì thay đổi học phần trong KHHT để phù hợp với khoá sau [H5.05.03.47], [H8.08.03.13], [H8.08.03.13]. Trưởng Bộ môn thực hiện tốt trách nhiệm người tư vấn cho NH về các vấn đề liên quan đến việc chọn HP, thay đổi các lựa chọn, tạm nghỉ học hoặc thôi học [H8.08.03.14]. Đối với NH ngành VHVN, Trưởng Bộ môn có vai trò quan trọng trong việc định hướng và kết nối các công tác giữa HV với KKHXHNV, Khoa Sau đại học và Nhà trường. Khi khảo sát ý kiến HV, mức độ hài lòng đối với CVHT của BM Ngữ văn ở mức cao [H8.08.04.26], [H8.08.05.12]. Với truyền thống NCKH mạnh của đội ngũ GV, cùng với CSVC sẵn có, đặc biệt trong chương trình hợp tác với tổ chức nước ngoài phía Tổ chức của Dự án ENHANCE đã hỗ trợ 10 máy tính bàn và dụng cụ hỗ trợ khác để phục vụ cho công tác NCKH. Đồng thời, được sự quan tâm của Ban chủ nhiệm BM Ngữ văn và KKHXHNV, trong thời gian qua, các HV ngành VHVN luôn được tạo điều kiện để tham gia nghiên cứu khoa học [H8.08.04.14]. Đối với học viên làm luận văn tốt nghiệp, học viên có quyền chọn lựa GV hướng dẫn và đề xuất hướng nghiên cứu. Khi được chấp nhận học viên luôn được sự cố vấn, giám sát và hỗ trợ từ BM và các GV phụ trách. Các kế hoạch, quy trình thực hiện, các mẫu báo cáo rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho NH [H8.08.04.11; H8.08.03.04-07]. Với đặc trưng học viên đang làm việc ở nhiều vị trí việc

làm, trong thời gian học tập tại trường BCN BM Ngữ văn và KKHXHNHNV tạo điều kiện thuận lợi cho học viên để hoàn thành việc học tập và hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác tại cơ quan [H8.08.04.09]. Hoạt động của CLB học thuật, môi trường giải trí lành mạnh cũng giúp HV phát triển các kỹ năng, cải thiện kết quả học tập [H8.08.04.22]. Ngoài ra, các cuộc hội thảo, các hoạt động vì lợi ích cộng đồng như xuân sẻ chia, được sự hưởng ứng nhiệt tình từ học viên ngành VHVN. Các sân chơi này khơi dậy tình đoàn kết và thói quen rèn luyện sức khỏe để học tập và nâng cao những kỹ năng nghề nghiệp trong ngành Văn học Việt Nam [H8.08.04.20], [H8.08.04.21].

Phòng Công tác SV, Trung tâm hỗ trợ SV, Đoàn Thanh niên, Hội SV đã thể hiện vai trò nòng cốt trong việc định hướng việc làm cho những HV chưa có việc làm, thể hiện qua các chương trình mà Đoàn - Hội đã thực hiện. Trong quá trình học tập, HV được Trung tâm tư vấn hỗ trợ SV phối hợp với NTD lao động thường xuyên tư vấn thông tin về nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng lập hồ sơ xin việc, tìm việc, trả lời phỏng vấn, khởi nghiệp, tập sự thử việc... [H8.08.04.03; H8.08.04.04; H8.08.04.24; H8.08.04.23]. Các hoạt động định hướng, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm tư vấn việc làm sau khi tốt nghiệp cho HV luôn được BM được tiến hành [H8.08.04.25]. BM tổ chức tốt và duy trì kênh thông tin từ các cựu HV. Các hoạt động của Hội Cựu học viên đóng vai trò quan trọng việc tạo điều kiện cho HV tìm được việc làm, [H8.08.04.26]. Nhà trường thường xuyên tổ chức các ngày hội tuyển dụng, tuy nhiên đối tượng tham gia thường là các học viên của ngành khác, các học viên thuộc khối ngành Xã hội nhân văn trong đó có Văn học Việt Nam cũng ít chú ý quan tâm, đây là tâm lý chung của học viên. Các hoạt động tư vấn riêng cho HV khối ngành khoa học xã hội nhân văn chủ động tìm kiếm các công việc mà bản thân yêu thích và phù hợp với khả năng của bản thân. Ý kiến phản hồi của HV về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm cũng được thực hiện [H8.08.04.10]. Kết quả cho thấy HV ngành Văn học VN có việc làm luôn ở mức cao (trong đó có việc trái ngành) [H1.01.01.59]. Theo khảo sát ý kiến về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm thì số NH (sau một năm tốt nghiệp) hài lòng cũng ở mức cao [H8.08.01.01]

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản qui định các đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, có nhiều hoạt động ngoại khoá mang tính học thuật, hoạt động thi đua nhằm giúp người học tăng cơ hội trải nghiệm thực tế, nâng cao chất lượng học tập và ổn định trong công việc tại cơ quan cũng như dễ dàng tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp. Các dịch vụ hỗ trợ thật sự hữu ích giúp phát huy tốt nhất khả năng của NH [H8.08.01.01].

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động ngoại khoá tổ chức cho NH đa phần chỉ ở phạm vi trong trường và trong khoa, chưa thu hút được NH từ các Trường khác tại Cần Thơ và phạm vi cả nước tham gia. Tuy Khoa có thực hiện rút kinh nghiệm sau mỗi hoạt động, việc đánh giá, đối chuẩn các sự hiệu quả của các hoạt động chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh

Phát huy hơn nữa vai trò của Trợ lý đào tạo, Cán bộ phụ trách lớp, các Phòng, Ban, Đoàn thanh niên trong hoạt động hỗ trợ NH kỹ năng mềm, kỹ năng nghề, giúp người học thêm tự tin.

Khắc phục điểm tồn tại

Từ năm 2023-2024, Trường, Khoa phối hợp nghiên cứu tổ chức các hoạt động ngoại khoá trực tiếp hoặc online để tạo cơ hội cho NH tham gia nhiều hoạt động giao lưu, học hỏi với NH các trường bạn. Khoa thực hiện so sánh, đối chiếu hiệu quả của các hoạt động thông qua phân tích kết quả, số lượng người tham dự, phản hồi của người tham dự, quy mô tổ chức...

5. Tự đánh giá

Đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Nhà trường quan tâm xây dựng môi trường cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho cá nhân người học. Trong những năm qua, Trường ĐHCT rất quan tâm đến cảnh quan nơi làm việc và khu giải trí cho học viên, từ năm 2010 . Chính vì vậy, hiện Trường ĐHCT có khuôn viên đẹp với cảnh quan thoáng mát, tổng diện tích đất của Trường là 2.249.773,47m² đất, trong đó mảng xanh luôn được nhà trường chú trọng, Trường thường xuyên trồng cây xanh hưởng ứng trồng cây vào sự kiện như Ngày Môi trường thế giới [H8.08.05.09]. KKHXHNV và BM Ngữ văn cũng góp phần vào mảng xanh đó với các công viên nhỏ trước khoa được trồng hoa hồng và nhiều cây cảnh khác, tạo cảm giác mát mẻ cho cán bộ và NH [H8.08.04.13]. Trường có khuôn viên rộng, đảm bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, ý thức của học viên rất tốt khi thực hiện đúng các quy định về thực hiện nếp sống văn minh, nội quy mà Nhà trường đã đề ra [H8.08.05.14]. Các dãy nhà học luôn được quét dọn sạch sẽ, thoáng mát (có NV phụ trách vệ sinh). Trong các ý kiến đánh giá phản hồi của NH, các dãy nhà học chất lượng cao luôn nhận được sự hài lòng của NH [H8.08.05.12; H8.08.05.13].

Nhà trường chú ý xây dựng môi trường tâm lý xã hội tạo điều kiện thoải mái cho người học. Nhà trường có Trung tâm tư vấn và Trường Bộ môn giúp NH tháo gỡ những khó khăn trong học tập, cuộc sống và xã hội. Trung tâm tư vấn, GV của Khoa KHXH&NV, Khoa sau ĐH luôn hỗ trợ và tư vấn mọi vấn đề cần thiết cho NH [H8.08.05.14]. Nhà trường đã tạo được môi trường làm việc thân thiện, thoải mái cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Môi trường tâm lý còn được xây dựng bằng các hỗ trợ về chăm sóc y tế [H8.08.05.08; H8.08.05.17], và lực lượng giảng viên Tổ bảo vệ của Nhà trường luôn có trách nhiệm cao trong công tác kiểm tra, giám sát, đảm bảo an ninh, trật tự trong khuôn viên nhà trường [H8.08.05.16]. Website của Phòng Công tác SV cũng thường xuyên cung cấp thông tin về dịch bệnh và tư vấn phương pháp phòng tránh [H8.08.05.17]. Công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC) được xem trọng, CBVC và SV được truyền thông và tập huấn về công tác PCCC thường xuyên [H8.08.05.18; H8.08.05.01; H8.08.05.02; H8.08.05.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, thoải mái để phục vụ tốt các hoạt động của NH.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ các chuyên viên tư vấn tâm lý ở các trung tâm tư vấn của trường ĐHCT còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ nên chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, KKHXHNHNV kiến nghị với Nhà trường để có kế hoạch đào tạo thêm các chuyên gia về tâm lý và mở rộng trung tâm tư vấn sinh viên.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường ĐHCT luôn chú trọng kiến tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách và quy trình thu nhận NH cụ thể, rõ ràng giúp Trường ĐHCT tuyển sinh đầu vào có chất lượng. Hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của NH còn được theo dõi chặt chẽ thông qua các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của các GV, NV KKHXHNHNV, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh trong lành, rộng rãi, đẹp, hệ sinh thái, tiện ích tốt của Trường ĐHCT cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho NH. Tuy nhiên, Trường ĐHCT cũng cần mở rộng, nắm bắt thêm nhu cầu của các bên liên quan để xây dựng chính sách và đánh giá các tiêu chí tuyển sinh; đa dạng hóa các hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động ngoại khóa để giúp NH phát triển tốt kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường.

Tiêu chuẩn có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHCT đảm bảo các điều kiện về CSVC, có hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống thư viện, gồm TTHL, thư viện ở các Khoa, Viện được kết nối liên thông; hệ thống CNTT được trang bị đầy đủ, thường xuyên cập nhật, đáp ứng nhu cầu của NH và GV. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu được quy định và triển khai thường xuyên, tạo môi trường học tập và làm việc an toàn, thân thiện, thoải mái cho cả NH và GV. Nhà trường thiết kế các công trình có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và hoạt động nghiên cứu.

Trường ĐHCT có tổng diện tích đất đai rộng lớn, thuộc quyền sở hữu của Nhà trường (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất) [H9.09.01.01] (Xem Bảng 9.1 phần Phụ lục).

Trường có diện tích đất/ NH (tính đến quý VI/2022, số lượng NH: 36.857 (2.249.773,47m²/34.365 NH), tỉ lệ 65,46 m²/NH; Diện tích sàn/NH (tính đến VI/2022, số lượng NH: 34.365 (145.492,13m²/34.365 NH), tỉ lệ 4,23 m²/NH [H9.09.01.02], [H9.09.01.03].

Trường ĐHCT có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng cần thiết, được xây dựng hoàn toàn trên diện tích đất thuộc quyền sở hữu của Nhà trường.

Trường ĐHCT có 453 phòng làm việc, tổng diện tích là 22.345,20 m² [H9.09.01.02]. Hệ thống phòng học và các phòng chức năng chính của Nhà trường [H9.09.01.03], [H9.09.01.04] được thống kê như Bảng 9.2 phần Phụ lục.

Trong hệ thống giảng đường, hội trường, thì Hội trường Rùa Trường ĐHCT có 1.346 chỗ ngồi, diện tích 1.524,00 m² [H9.09.01.3] (7).

Trường ĐHCT có các khu kí túc xá, gồm 1.367 phòng, với sức chứa 8.780 người, có tổng diện tích là 75.609,13 m², đảm bảo tiêu chuẩn, định mức diện tích kí túc xá của đơn vị sự nghiệp giáo dục. Kí túc xá Trường ĐHCT tọa lạc tại khu II và khu Hòa An (Phụng Hiệp – Hậu Giang), là địa chỉ tin cậy cho NH an tâm sinh hoạt, học tập và rèn luyện. Tất cả NH của Trường ĐHCT có nhu cầu ở KTX đều được xem xét, bố trí vào ở ngay sau khi nộp hồ sơ nhập học, trong những đối tượng được ưu tiên có Học viên Cao học và Nghiên cứu sinh [H9.09.01.02]. Trường ĐHCT có các nhà ăn phục vụ NH và GV, với tổng diện tích là 2.320,00 m² [H9.09.01.2].

KKHXHNV được Nhà trường phân giao đất, nhà cửa, vật kiến trúc cho Khoa quản lý, sử dụng. KKHXHNV có tổng diện tích đất sử dụng là 2.570,00 m², tổng diện tích sàn xây dựng là 2.331,00 m²; [H9.09.01.05]. KKHXHNV có tổng diện tích phòng là 528,00 m², gồm 06 phòng học lý thuyết, 10 phòng làm việc, 01 phòng máy tính, 01 hội trường và 01 phòng thực hành thư viện. KKHXHNV có 3 phòng làm việc dành cho Trưởng và phó Khoa, 04 văn phòng của 04 BM, 01 văn phòng Khoa [H9.09.01.06].

Ngoài phòng học của KKHXHNV, NH còn được bố trí theo thời khóa biểu tại các phòng phù hợp trong hệ thống 474 giảng đường, hội trường, phòng học các loại, phòng học đa phương tiện của Trường [H9.09.01.06]. Trường ĐHCT quản lý, sắp xếp phòng học, hội trường, giờ dạy bằng phân hệ phần mềm “Quản lý phòng học” trong hệ thống thông tin tích hợp của Trường, đảm bảo hiệu quả khai thác, sử dụng [H5.05.04.11]. Sơ đồ nhà học, ký hiệu nhà học được hướng dẫn cụ thể, NH có thể dễ dàng tìm kiếm [H9.09.01.06].

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT.

Các phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng của Trường ĐHCT đều được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết, phù hợp theo chức năng của phòng. Các phòng học của Trường ĐHCT đều được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tivi, máy chiếu, quạt, hệ thống ánh sáng, hệ thống âm thanh [H9.09.01.10]. Các phòng làm việc, phòng chức năng đều được trang bị hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn và trang thiết bị phục vụ cho công

tác nghiệp vụ như: máy tính, máy in, máy photocopy, máy scan, máy chiếu, văn phòng phẩm,... [H9.9.01.11], [H9.9.01.12], [H9.9.01.13].

Các trang thiết bị của KKHXHNV đều được theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng [H9.9.01.14]; thông báo về việc cho mượn hội trường, phòng máy, phòng học, phòng họp [H9.09.01.15]; hướng dẫn sử dụng máy chiếu [H9.09.01.16].

Hằng năm, Nhà trường, KKHXHNV lên kế hoạch mua mới và nâng cấp CSVC, trang thiết bị. Nhà trường, KKHXHNV lập kế hoạch sửa chữa nhà cửa - vật kiến trúc/ hệ thống kỹ thuật [H9.09.01.17]; kế hoạch sửa chữa máy móc – thiết bị, dụng cụ [H9.09.01.18]; kế hoạch mua sắm và sửa chữa tài sản [H9.09.01.19].

Hằng năm, Nhà trường đều có kế hoạch tổng kiểm kê tài sản [H9.09.01.20]; hướng dẫn ghi chép các biểu mẫu tổng kiểm kê tài sản [H9.09.01.21]; KKHXHNV, BMNV thực hiện kiểm kê tài sản [H9.09.01.12], [H9.09.01.22], nhập tài sản [H9.09.01.23], dự toán kinh phí dành cho đầu tư CSVC và trang thiết bị [H9.09.01.23]. Nhu cầu đầu tư và mua sắm được xác lập cụ thể và được thể hiện qua Bảng 9.3 (Xem phần Phụ lục).

Căn cứ vào kế hoạch năm đã được phê duyệt, các đơn vị chức năng đã thực hiện các hoạt động xây dựng, cải tạo, mua sắm, sửa chữa tài sản – nhà cửa – vật kiến trúc, thiết bị và dịch vụ khác từ nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trường. Trong đó, phần kinh phí do Phòng QTTB trực tiếp thực hiện được thể hiện qua Bảng 9.4 (Xem phần Phụ lục).

Trong giai đoạn 2018 – 2022, trên cơ sở đánh giá hiệu quả sử dụng và yêu cầu hoạt động, Trường không ngừng đầu tư và cải thiện CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy – học, thiết bị, đáp ứng ngày càng tốt hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. Sự cải thiện CSVC trong giai đoạn 2018 – 2022 được thể hiện qua Bảng 9.5 (Xem phần Phụ lục).

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Trường ĐHCT được đánh giá là hài lòng và rất hài lòng [H5.05.03.20].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng, có trang thiết bị đầy đủ, phù hợp hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu sau đại học.

3. Điểm tồn tại

Còn hiện tượng đèn, quạt, hệ thống âm thanh ở một số phòng học bị hư hỏng đột ngột, ảnh hưởng tạm thời đến hoạt động dạy - học.

4. Kế hoạch hành động

Khắc phục điểm tồn tại: Định kỳ kiểm tra, đánh giá tình trạng trang thiết bị.

Phát huy điểm mạnh: Theo dõi, giám sát, kịp thời bảo dưỡng, nâng cấp và khai thác hiệu quả các phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Có thư viện, TTHL, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT.

Trường ĐHCT có hệ thống thư viện gồm TTHL và các thư viện Khoa, Viện, với diện tích là 11.795,00 m², được liên thông trong hệ thống Thư viện – Trung tâm Học liệu Trường ĐHCT. Trong đó, có 13 thư viện thuộc các đơn vị trực thuộc, diện tích sàn xây dựng là 4.311,00 m²; 01 Trung tâm Học liệu, diện tích sàn xây dựng là 7.569,00 m², phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT [H9.09.01.02], [H9.09.01.03].

Thư viện, TTHL có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động.

Thư viện và TTHL mở cửa phục vụ từ thứ Hai đến thứ Bảy, từ 7:00 – 21:00; giờ phục vụ mượn, trả và gia hạn sách: 7:30 – 20:45 [H9.09.02.01], [H9.09.02.02]. TTHL có chính sách bạn đọc [H9.09.02.03]; hướng dẫn sử dụng, như: làm thẻ, mượn - trả và gia hạn tài liệu, sử dụng báo - tạp chí, sử dụng phòng đọc, phòng học ngoại ngữ, phòng

thảo luận, phòng suy ngẫm,... [H9.09.02.04]; hướng dẫn tìm tài liệu [H9.09.02.05]; có Nội quy sử dụng TTHL [H9.09.02.06].

Thư viện và TTHL Trường ĐHCT được trang bị hệ thống Wifi, máy điều hòa, máy tính, máy photocopy, máy in, máy scan, tivi, hệ thống công từ,... hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của NH và GV; có CSVC đáp ứng hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT, được thể hiện như Bảng 9.6 [H9.09.01.04] (Xem phần Phụ lục).

KKHXHNV có Phòng thực hành Thư viện, diện tích sàn xây dựng là 88,0 m², tọa lạc ở tầng 3 KKHXHNV. Phòng hoạt động theo mô hình thư viện tự quản, là nơi tự học theo hình thức cá nhân và nhóm của NH KHXHNV. NH có thể mượn đọc tài liệu tại chỗ hoặc đem về nhà [H9.09.02.07], [H9.09.02.08], theo Nội quy [H9.09.02.09].

Trường ĐHCT có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ),... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Thư viện và TTHL Trường ĐHCT có số lượng sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài phong phú, đa dạng, đáp ứng yêu cầu dạy – học, nghiên cứu của GV và NH. Theo thống kê, số liệu đến ngày 31/12/2022, thư viện và TTHL có số lượng sách in: 149.454 nhan = 321.145 cuốn; Tạp chí ấn phẩm định kỳ in: 4.962 nhan = 5.487 cuốn; tổng số tài liệu điện tử nội sinh và mua quyền truy cập: 42.998 tài liệu nội sinh, 3.398 sách điện tử và 57 CSDL điện tử mua quyền truy cập và miễn phí hằng năm. Thư viện và TTHL Trường ĐHCT còn có bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ qua việc liên kết với thư viện điện tử ngoài trường: 31 quốc tế, 20 thư viện đại học, cao đẳng trong nước [H9.09.01.03].

Trên cơ sở phân bổ kinh phí của Trường, hằng năm TTHL lập kế hoạch đầu tư, mua sắm, sửa chữa CSVC phục vụ độc giả, như Bảng 9.7 (Xem phần Phụ lục).

Thư viện và TTHL Trường ĐHCT có số lượng sách, giáo trình, tài liệu tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, được thể hiện qua Bảng 9.17 [H9.09.02.10].

TTHL, Thư viện trường ĐHCT có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/ bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ),... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.02.10], [H9.09.02.13] [H5.05.01.04]. Từ 2018-2022, chỉ tính riêng nguồn tài liệu in ấn thống kê theo từng năm thuộc lĩnh vực Văn học, Tu từ học và Ngôn ngữ học/ trên số lượng NH (SV, HV) ngành VH, thì bình quân tài liệu/ NH cụ thể như Bảng 9.18:

Trường ĐHCT còn có Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ phục vụ các chuyên ngành đào tạo. Tạp chí được phép hoạt động, xuất bản từ năm 1995; chỉ số ISSN 1859-2333, e-ISSN 2815-5599. Bản tiếng Anh: bắt đầu từ 2015; tên tạp chí: Can Tho University Journal of Science (CTUJS), ISSN 2615-9422, e-ISSN 2815-5602; gia nhập ACI (ASEAN Citation Index) từ 25/10/2021.

Hệ thống thư viện, TTHL chủ trương thường xuyên cập nhật tài liệu, học liệu mới, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập của GV và NH. Hệ thống thư viện, TTHL phát triển các loại hình tài liệu sách, báo, tạp chí dạng in ấn và điện tử, băng đĩa, bản đồ, cho hệ thống thư viện trong toàn Trường [H9.09.02.11], [H9.09.02.12]. Việc phân bổ kinh phí phát triển tài liệu được quy định như sau: nguồn tài liệu điện tử là 40%; nguồn tài liệu in ấn bổ sung tại TTHL là 30%; nguồn tài liệu in ấn bổ sung vào hệ thống thư viện chuyên ngành là 30% [H9.09.02.12]. Quy trình bổ sung tài liệu được thực hiện chặt chẽ, khoa học, dựa trên nhu cầu thiết yếu của độc giả. NH và GV có thể yêu cầu bổ sung tài liệu thông qua hình thức trực tuyến hoặc bằng phiếu [H9.09.02.13]. Hằng năm, nguồn tài liệu mới được cập nhật, bổ sung như Bảng 9.19 [H9.09.02.14].

Kinh phí được sử dụng để mua sách, báo, tạp chí, CSDL điện tử để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoảng 1.000.000.000 VNĐ/năm [H9.09.02.15].

TTHL sử dụng phân hệ phần mềm quản lý thư viện điện tử Ilib [H9.09.02.16(1)], Thư viện KKHXHNV sử dụng phần mềm quản lý Thư viện Ecolib [H9.09.02.16(2)], có các bộ phận chuyên môn theo dõi hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.02.17], [H9.09.02.18].

Khảo sát NH và các bên liên quan 04 nhóm câu hỏi chính: (1) nguồn tài liệu, (2) dịch vụ thư viện, (3) cơ sở vật chất, (4) thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức TTHL, kết quả là trên 90% đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng [H9.09.02.19].

2. Điểm mạnh

Thư viện và TTHL Trường ĐHCT liên kết với nhiều thư viện của các Trường đại học, cao đẳng trong nước và quốc tế, mở rộng, cập nhật nguồn học liệu tham khảo, hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống học liệu tuy được cập nhật nhưng vẫn chưa theo kịp với sự điều chỉnh CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Khắc phục điểm tồn tại: Bổ sung đầy đủ học liệu theo yêu cầu của CTĐT; đẩy mạnh công tác biên soạn, xuất bản sách tham khảo dành cho NH Sau đại học.

Phát huy điểm mạnh: Phát triển nguồn học liệu in ấn và học liệu số, mở rộng liên kết với các thư viện của các Trường đại học, Viện nghiên cứu trong nước và quốc tế.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Trường ĐHCT có đầy đủ các phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Tổng số phòng thí nghiệm, thực hành thí nghiệm, thực hành máy tính, xưởng, trại và bệnh xá thú y là 178 phòng (số lượng tiểu phòng trực thuộc là 303), với tổng diện tích là 44.832,79 m², tổng diện tích sàn sử dụng là 33.162,64 m² [H9.09.01.03], [H9.09.01.04], [H9.09.03.01], được tổ chức, quản lý và sử dụng đúng

chức năng, đảm bảo hiệu quả, an toàn [H7.07.05.01], [H9.09.03.02], [H9.09.03.03], [H9.09.03.04]. Trên cơ sở đó, các đơn vị đều có nội quy, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành [H9.09.03.05].

Phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Hằng năm, Nhà trường đều có kế hoạch kiểm kê tài sản [H9.09.01.20], rà soát thực trạng CSVC, trang thiết bị [H9.09.03.06], để bảo trì, mua sắm mới, đảm bảo cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.18], [H9.09.01.19], đáp ứng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo Trường ĐHCT phục vụ chuyển đổi số [H9.09.03.07], phù hợp Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến 2022, tầm nhìn đến 2030 [H7.07.01.03].

KKHXHNV quản lý 01 Phòng thực hành máy tính, tọa lạc ở tầng trệt của Khoa, diện tích là 93,60 m²; 01 Phòng thực hành Thư viện, tọa lạc ở tầng 3 của Khoa, diện tích là 88,0 m². Đối tượng sử dụng của Phòng thực hành máy tính là SV ngành Thông tin học và Xã hội học, mục đích sử dụng là thực hành kỹ năng và ứng dụng phần mềm [H9.09.03.01], [H9.09.03.08]. Phòng thực hành Thư viện là nơi giúp SV ngành Quản trị Thông tin – Thư viện thực hành nghiệp vụ nhằm áp dụng kiến thức đã học vào thực tế. Phòng được đưa vào hoạt động theo mô hình thư viện tự quản, là nơi tự học theo hình thức cá nhân và nhóm của SV KHXHNV [H9.09.02.08].

Với đặc thù là dạy – học và nghiên cứu VH, BMNV thuộc KKHXHNV không có phòng thí nghiệm, thực hành. NH ngành VH có thể sử dụng Phòng suy ngẫm để học tập, nghiên cứu. Phòng suy ngẫm phục vụ đối tượng là học viên sau đại học, NCS, GV, VC Trường ĐHCT; thời gian phục vụ từ thứ Hai đến thứ Bảy, từ 7:30 – 17:00. Phòng suy ngẫm có trang thiết bị và cơ sở vật chất đầy đủ: tài liệu, máy tính bàn, hệ thống wifi, máy điều hoà, bàn ghế, kệ sách,... [H9.09.02.04], [H9.09.02.06].

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị được NH và các BLQ đánh giá hài lòng và rất hài lòng [H5.05.03.20].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có đầy đủ hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp, được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Một bộ phận nhỏ NH còn lơ là, chưa thật kỹ lưỡng trong việc vệ sinh máy móc, thiết bị và khu vực làm việc vào cuối buổi thí nghiệm, thực hành trước khi bàn giao cho người hướng dẫn/ người quản lý phòng thí nghiệm, thực hành.

4. Kế hoạch hành động

Khắc phục điểm tồn tại: BM, người hướng dẫn/ quản lý nhắc nhở NH trong việc vệ sinh máy móc, thiết bị và khu vực làm việc vào cuối buổi thí nghiệm, thực hành.

Phát huy điểm mạnh: Chủ động kiểm tra, giám sát, kịp thời bảo dưỡng và có kế hoạch nâng cấp phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Từ 2008, Trường ĐHCT đã thành lập TTTT&QTM, với chức năng và nhiệm vụ chính là hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.01]. TTTT&QTM có nhiệm vụ (1) Vận hành, quản lý, bảo trì, xây dựng và phát triển: Cơ sở hạ tầng mạng máy tính; trung tâm dữ liệu; hệ thống phần mềm thông tin tích hợp; Các ứng dụng và dịch vụ trên mạng; Các phần mềm phục vụ công tác tuyển sinh của Trường; Hệ thống trang thông tin điện tử (website) Trường; Hệ thống thư điện tử (email); Cơ chế, chính

sách và hệ thống bảo mật thông tin, dữ liệu Trường; Hệ thống dạy và học trực tuyến (E-learning); Hệ thống hội nghị, hội thảo qua mạng (video conferencing); Các phòng máy tính đa năng của Trường; Các trang mạng xã hội của Trường: Facebook, Instagram, Youtube, Linkedin,... [H9.09.04.01]. (2) Xây dựng, quản lý và phát triển Trung tâm vận hành mạng khu vực ĐBSCL trong hệ thống mạng Nghiên cứu và Giáo dục Việt Nam [H9.09.04.01]. (3) Hỗ trợ các đơn vị trong Trường và VC, NH xây dựng, quản lý và phát triển mạng cục bộ, website; Sử dụng các dịch vụ và các ứng dụng trên mạng Trường; Dạy, học và thi trực tuyến; Các hoạt động trực tuyến: Hội nghị/hội thảo, họp, bảo vệ luận văn, livestream...; Vận hành hệ thống camera an ninh; Truyền thông và quảng bá hình ảnh [H9.09.04.01].

Hệ thống CNTT và truyền thông của Trường ĐHCT được xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác nhằm phục vụ công tác quản lý, đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng của Trường, bao gồm: Trung tâm dữ liệu, cơ sở hạ tầng mạng máy tính và các ứng dụng [H9.09.04.02].

Trường ĐHCT có 18 phòng máy tính ở các đơn vị (Trường, Khoa, Phòng), 52 phòng trực thuộc; sức chứa (NH/lượt): 2.097; diện tích sàn sử dụng: 3.726 m² [H9.09.03.10]. Tổng số máy tính của Trường là 3.489 bộ, trong đó, dùng cho hệ thống văn phòng là 373 bộ, dùng cho NH học tập là 3.116 bộ [H9.09.01.04]; số máy cũ từ 2015-2017 là 1.048 bộ, số máy mới từ 2018-2022 là 2.411 bộ [H9.09.01.11]. Các đơn vị, phòng, ban trong Trường đều được trang bị đầy đủ hệ thống máy tính, máy chiếu, máy photocopy phục vụ cho hoạt động quản lý và đào tạo [H9.09.01.10], [H9.09.04.03].

Trường ĐHCT có hệ thống wifi miễn phí được phủ sóng ở 29 khu vực trong Trường, với tổng số điểm là **724**, phục vụ NH, GV và các hoạt động chung [H9.09.04.04] (Xem *Bảng 9.8* ở phần phụ lục).

GV, NH được hướng dẫn sử dụng OpenVPN kết nối vào mạng Trường, hướng dẫn sử dụng mạng không dây (wifi) tại khu 2, hướng dẫn kết nối wifi tại Tòa nhà Phòng thí nghiệm Công nghệ cao (ATL) và Khu Phức hợp (RLC) [H9.09.04.05].

Trong giai đoạn 2018-2022, Nhà trường bổ sung thiết bị tin học (phần cứng) từ nguồn ngân sách nhà nước và có nguồn gốc ngân sách nhà nước, thiết bị tin học đầu tư từ nguồn các chương trình/dự án là 2.441 thiết bị [H9.09.04.06] (Xem Bảng 9.9 phần Phụ lục).

Để hỗ trợ cho hoạt động quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động liên quan, Nhà trường đã sớm xây dựng, mua quyền sử dụng và đưa vào sử dụng các phân hệ phần mềm trong hệ thống thông tin tích hợp trên cả nền tảng máy tính và điện thoại di động, gồm: hệ thống trang thông tin điện tử, hệ thống phần mềm tích hợp (MyCTU), hệ thống học và thi trực tuyến, hệ thống thư điện tử (Email) và các phần mềm nghiệp vụ khác [H9.09.04.02], [H9.09.04.07]. Hệ thống phân hệ phần mềm quản lý các lĩnh vực: Chương trình đào tạo, quản lý sinh viên, quản lý cán bộ, quản lý phòng học, xếp thời khóa biểu, quản lý đăng ký môn học, quản lý thuế thu nhập cá nhân, quản lý điểm, nghiên cứu khoa học, lấy ý kiến trực tuyến, quản lý công văn, lấy ý kiến trực tuyến sau đại học, quản lý văn bằng, kế hoạch học tập, đăng ký học phần, kết quả học tập, kết quả tốt nghiệp, đăng ký học ngành 2,... [H9.09.04.07] (Xem *Bảng 9.10* ở phần phụ lục).

Website Trường ĐHCT bao gồm trang chủ của Trường ĐHCT (<https://www.ctu.edu.vn/>), các chuyên trang cấp Trường và các Website của các đơn vị trực thuộc nhằm phục vụ thông tin trong công tác quản lý, đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng của Trường, được triển khai theo đúng các quy định của pháp luật [H9.09.04.02].

Nhà trường có quy định chung cho Website Trường, Website các đơn vị đào tạo, Website các đơn vị chức năng và các đơn vị khác về kỹ thuật, nội dung tối thiểu, quyền và nghĩa vụ cụ thể [H9.09.04.02]. Website KKHXHNV được xây dựng và vận hành, quản lý theo quy định của Nhà trường, có tên miền là <https://sss.ctu.edu.vn/>. NH dễ dàng truy cập, khai thác thông tin trên Website Trường, Website các đơn vị đào tạo, Website các đơn vị chức năng; được hướng dẫn sử dụng hệ thống thông tin của Trường ĐHCT [H9.09.04.08].

Nhà trường có hệ thống E-learning, công cụ hỗ trợ công tác giảng dạy và học tập nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NH có thể tiếp cận được toàn bộ lượng kiến thức mới nhưng tiết kiệm được thời gian và chi phí [H9.09.04.02], có hướng dẫn sử dụng hệ thống E-learning, học trực tuyến, kiểm tra trực tuyến và thi trực tuyến [H9.09.04.09].

Hệ thống thư điện tử (Email) của Trường ĐHCT được thiết lập, quản lý và vận hành trên nền tảng Google Workplace, nhằm phục vụ trao đổi thông tin trong công tác quản lý, đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng của Trường, được triển khai theo đúng các quy định của pháp luật [H9.09.04.02]. Đối tượng được cấp Email là VC, NLĐ, NH và đơn vị cấp bộ môn hoặc tương đương trở lên thuộc Trường ĐHCT; GV mời giảng; các chuyên gia và NH nước ngoài đến học tập và công tác tại Trường ĐHCT từ 06 tháng trở lên [H9.09.04.02]. Nhà Trường cũng quy định về định dạng đặt tên Email, dung lượng Email, thời hạn sử dụng Email, các Email group VC – NLĐ, các Email group NH, tạm ngưng sử dụng và khóa tài khoản Email. Hệ thống văn phòng điện tử của Trường ĐHCT có chức năng quản lý quá trình xử lý, phổ biến và lưu trữ các văn bản hành chính của Trường [H9.09.04.02].

Ngày 29 tháng 4 năm 2021, Đảng ủy Trường ĐHCT ban hành Nghị quyết số 51-NQ/ĐU về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường Đại học Cần Thơ theo hướng đại học thông minh [H9.09.04.10]. Nghị quyết số 51-NQ/ĐU đề ra các mục tiêu: (i) Nâng cao năng lực số cho đội ngũ VC và NH; (ii) Hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo hướng hạ tầng số; (iii) Đổi mới và chuyển đổi số các hoạt động quản trị và điều hành; (iv) Thực hiện chuyển đổi số đáp ứng đa dạng hóa các hình thức và dịch vụ đào tạo phù hợp với nhu cầu của NH và xã hội; (v) Tăng cường chuyển đổi số trong NCKH, phát triển và CGCN, dịch vụ; (vi) Nâng cao thương hiệu, vai trò và vị thế của Trường đối với cộng đồng và xã hội thông qua chuyển đổi số [H9.09.04.10].

Trong Chương trình hành động giai đoạn 2021-2025, Trường ĐHCT đề ra 39 nhiệm vụ. Trong đó, có thể kể ra một số nhiệm vụ như: (1) Giảng dạy, học tập trên nền tảng số: học trực tiếp kết hợp 20% trực tuyến thông qua hệ thống hỗ trợ dạy và học LMS; (2) Thi trắc nghiệm trên máy tính: 20% HP có ngân hàng đề thi trên mạng; (3) Số hóa dữ liệu nghiên cứu, tiến tới xây dựng dữ liệu nghiên cứu chuyên ngành; (4) Xây

dựng và sử dụng các mô hình toán phục vụ nghiên cứu; (5) Xuất bản ấn phẩm số, lan tỏa tri thức đến cộng đồng, khu vực và thế giới; (6) Virtual Lab: xây dựng phòng thí nghiệm ảo, phục vụ đào tạo; (7) 100% wifi: phủ sóng wifi tất cả các phòng học, phòng thí nghiệm; (8) Dịch vụ tự động, online: mượn trả tài liệu, thanh toán các khoản phí, in bảng điểm, giấy xác nhận,...; CTU Mobile App: ứng dụng, dịch vụ được truy cập trên nhiều nền tảng; (9) 80% dịch vụ cung cấp cho VC và NH đạt mức độ trực tuyến 4; (10) eOffice: Hệ thống văn phòng điện tử và chữ ký số; 90% quy trình, hồ sơ, công việc được xử lý trên mạng,... [H9.09.04.10].

Hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Trường ĐHCT có Quy định về sử dụng Trung tâm dữ liệu phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; Quy định về quản lý, khai thác mạng thông tin Trường ĐHCT [H9.09.04.02]. Nhà trường đã thành lập TTTT&QTM mạng [H9.09.04.01], phân công người phụ trách hệ thống CNTT [H9.09.04.11]:

Trường ĐHCT quy định quyền và nghĩa vụ của TTTT&QTM, các đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, vận hành và khai thác trung tâm dữ liệu, đảm bảo ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.02].

Để đảm bảo hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định, an toàn, TTTT&QTM còn ban hành, thực hiện theo các quy trình chặt chẽ: Quy trình xây dựng phần mềm [H9.09.04.12], Quy trình phân quyền sử dụng các phân hệ phần mềm trong hệ thống thông tin tích hợp [H9.09.04.13], Quy trình tiếp nhận và khắc phục/hỗ trợ khắc phục sự cố Website [H9.09.04.14], Quy trình tiếp nhận và đăng thông tin lên Website Trường [H9.09.04.15], Quy trình cấp phát tài nguyên máy chủ phục vụ xây dựng Web [H9.09.04.16], Quy trình khắc phục, hỗ trợ khắc phục sự cố mạng tại các đơn vị [H9.09.04.17], Quy trình cấp tài khoản hộp thư/máy tính cho viên chức [H9.09.04.18], Quy trình cấp lại mật khẩu tài khoản Hộp thư/Máy tính cho viên chức [H9.09.04.19], Quy trình cấp lại mật khẩu tài khoản Hộp thư điện tử/Máy tính cho NH [H9.09.04.20], Quy trình đăng ký sử dụng phòng máy tính [H9.09.04.21].

Theo luật thông tin mạng, Nhà trường ban hành Nội quy sử dụng hộp thư điện tử cán bộ [H9.09.04.22], Nội quy sử dụng hộp thư điện tử NH [H9.09.04.23], Nội quy sử dụng máy tính công [H9.09.04.24], Nội quy truy cập Internet [H9.09.04.25]; các thông báo, hướng dẫn, hỗ trợ về việc Chấp hành nội quy sử dụng hộp thư điện tử và máy tính công [H9.09.04.26], Rà quét, xử lý, bóc gỡ mã độc của chiến dịch tấn công mạng có chủ đích (APT) tại Việt Nam [H9.09.04.27], Kiểm tra và vá lỗi hệ điều hành máy tính phòng chống mã độc WannaCry [H9.09.04.28], Hướng dẫn bật Firewall (bức tường lửa) trong các hệ điều hành Windows [H9.09.04.29], Hướng dẫn kích hoạt chức năng chống lừa đảo trực tuyến và phần mềm độc hại trên Web browser [H9.09.04.30], Sử dụng máy tính an toàn [H9.09.04.31].

Trong giai đoạn 2018-2022, hệ thống CNTT Trường ĐHCT hoạt động ổn định, an toàn, hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu; chưa xảy ra sự cố nghiêm trọng nào ảnh hưởng đến hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường.

Hệ thống công nghệ thông tin được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Trường ĐHCT định kỳ rà soát thực trạng CSVC, thiết bị đào tạo [H9.09.03.07], thống kê phòng máy tính [H9.09.03.10], thống kê máy tính [H9.09.01.11], lập kế hoạch mua sắm máy móc – thiết bị CNTT [H9.09.01.18], [H9.09.04.32] kế hoạch phát triển và ứng dụng CNTT [H9.09.04.33], ký kết các hợp đồng chuyển giao phần mềm ứng dụng mang tính cập nhật [H9.09.04.34], [H9.09.04.35], hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet [H9.09.04.36], cập nhật các thiết bị CNTT phù hợp với Đề án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến 2022, tầm nhìn đến 2030 [H7.07.01.03].

Bằng nhiều nguồn kinh phí khác nhau, kinh phí của Trường, kinh phí từ các dự án trong và ngoài nước, hệ thống CNTT của Trường thường xuyên được đầu tư nâng cấp và mở rộng đã ngày càng an toàn, ổn định và đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của VC và NH (Xem Bảng 9.12, Bảng 9.13 phần Phụ lục).

Trong giai đoạn 2018 – 2022, hệ thống CNTT của Trường được nâng cấp, mở rộng và cải tiến (Xem Bảng 9.14 phần Phụ lục).

Hệ thống công nghệ thông tin Trường ĐHCT được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật, được NH và các bên liên quan đánh giá hài lòng và rất hài lòng [H5.05.03.20].

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của Trường ĐHCT được đầu tư, nâng cấp định kỳ, hiện đại, được quản lý, vận hành chuyên nghiệp, an toàn, hỗ trợ hiệu quả các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Wifi ở một số nhà học có tình trạng chập chờn ở một vài thời điểm do lượng truy cập quá nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Khắc phục điểm tồn tại: Nâng cấp dung lượng Wifi ở một số nhà học.

Phát huy điểm mạnh: Chủ động kiểm tra, giám sát, kịp thời bảo dưỡng và nâng cấp hệ thống CNTT.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và triển khai theo quy định hiện hành có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật.

Căn cứ vào các quy định của Chính phủ và Bộ, ngành liên quan, Trường ĐHCT đã ban hành các quy định về an ninh, trật tự, an toàn; về bảo vệ môi trường, sức khỏe;

về PCCC; về an toàn giao thông; về vệ sinh an toàn thực phẩm... [H9.09.05.01], [H9.09.05.02], [H9.09.05.03]. Tất cả các khu nhà làm việc, giảng đường, phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, nhà thi đấu TDTT, ký túc xá, căn-tin... đều được dán bảng nội quy, quy định theo căn cứ pháp luật [H9.09.05.04], [H9.09.05.05].

Môi trường, cảnh quan của Trường ĐHCT luôn sáng, xanh, sạch, đẹp, và an toàn. Cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ được trồng và chăm sóc cẩn thận, tạo không gian thoáng mát, trong lành [H9.09.05.06]. Ngoài ra, để cải tạo cảnh quan, tăng cường bóng mát, tạo môi trường trong lành, xanh - sạch - đẹp trong khuôn viên Trường; góp phần nâng cao ý thức của toàn thể viên chức, người lao động và NH trong việc bảo vệ, gìn giữ môi trường; hưởng ứng Ngày Môi trường Thế giới, hàng năm, Trường ĐHCT tổ chức trồng thêm cây xanh trong khuôn viên Trường [H9.09.05.07]. Bên cạnh đó, KKHSHNV cũng quy hoạch, trồng các loại cây xanh phù hợp với cảnh quan môi trường [H9.09.05.08].

Công tác chăm sóc sức khỏe cho GV, NV và NH được Trường thực hiện đầy đủ theo các văn bản quy định của Chính phủ, Bộ Y tế và BGDDT [H8.08.05.08], [H9.09.05.09]. 100% NH tham gia BHYT theo quy định; hằng năm, Trường tổ chức khám sức khỏe đầu khóa cho 100% tân SV [H9.09.05.10], và tầm soát bệnh, khám bệnh định kỳ cho CBVC toàn Trường [H9.09.05.11]. Trường có Trạm Y tế đặt tại Khu II, phục vụ việc sơ cấp cứu và khám chữa bệnh ban đầu cho NH [H9.09.05.09].

Trường ĐHCT quan tâm công tác tư vấn tâm lý, sức khỏe đối với NH tại Trường ĐHCT. Các đơn vị phối hợp tư vấn tâm lý, sức khỏe cho NH trên nguyên tắc tư vấn, hỗ trợ, định hướng để NH có thể giải quyết vấn đề tâm lý, sức khỏe cá nhân [H8.08.05.08] (Xem Bảng 9.15 phần Phụ lục).

NH có thể đăng ký để được tư vấn [H9.09.05.12], đăng ký tiêm vắc xin tại Trường [H9.09.05.13]. Nhà trường hướng dẫn NH cách phòng chống các bệnh thường gặp, cách phòng tránh Covid-19 và cách sơ cứu bệnh tại chỗ [H9.09.05.14], cung cấp số điện thoại của các bệnh viện gần Trường [H9.09.05.15].

Trường khuyến khích VC, NH rèn luyện thể dục, thể thao, thông qua các phong trào do các Đoàn thể và đơn vị của Trường tổ chức. Trường có hệ thống sân TDTT rộng khắp, với diện tích rất lớn (Xem *Bảng 9.16* ở phần phụ lục).

Trường ĐHCT thường xuyên kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của căn-tin Trường và căn-tin ở các Khoa, theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế [H9.09.05.16]. Trong năm học 2019-2020, Nhà trường cùng với các đơn vị trong Trường có nhiều biện pháp tuyên truyền và phòng chống dịch Covid-19 hiệu quả, đảm bảo an toàn sức khỏe cho CBGV và NH [H9.09.05.17].

Các tiêu chuẩn về an toàn, vệ sinh lao động được tuân thủ [H9.09.05.18], [H9.09.05.19], và được báo cáo định kỳ [H9.09.05.20]; việc sử dụng pano, băng rôn, áp phích, tờ rơi và bảng thông báo trong khuôn viên đảm bảo mỹ quan và an toàn đều được Trường quy định, hướng dẫn cụ thể [H9.09.05.01].

Trường ĐHCT quan tâm đến công tác an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ. Nhà trường đã phối hợp với Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an quận Ninh Kiều, công an Phường Xuân Khánh tổ chức tập huấn, diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ [H9.09.05.21]. Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản quy định, hướng dẫn, và thành lập Ban chỉ đạo Phòng cháy chữa cháy Trường, Tổ Phòng cháy chữa cháy các đơn vị trong Trường; mua bảo hiểm cháy nổ [H9.09.05.22]. Để đảm bảo an toàn, phòng chống cháy nổ, KKHXHNV cũng thành lập tổ PCCC đơn vị và tổ chức các hoạt động tuyên truyền, thường xuyên theo dõi phương tiện PCCC và sự vận hành của máy bơm chữa cháy; kiểm tra, giám sát công tác PCCC ở đơn vị [H9.09.05.23].

Công tác PCCC, an ninh trật tự đảm bảo an toàn luôn được Nhà trường chú trọng. Lực lượng bảo vệ của Trường có nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong Trường, trực bảo vệ 24/24 trong tất cả các ngày, kể cả ngày lễ, Tết [H9.09.05.24]. Trong các dịp nghỉ lễ, Tết, Nhà trường đều có phân công trực lãnh đạo và thông báo kế hoạch bảo vệ đến tất cả các đơn vị và CB, GV [H9.09.05.25].

Để đảm bảo an toàn, an ninh trật tự, Trường ĐHCT ban hành Nội quy ra, vào cổng Trường ĐHCT [H9.09.05.26]; Nội quy về công tác nội trú tại Ký túc xá Trường ĐHCT [H9.09.05.27]. Các khu nhà xe của Trường, Khoa được quản lý, giám sát bằng thẻ từ, có công bảo vệ, có người trông coi.

Nhà Trường chú ý lắp đặt thiết bị, xây dựng những khu vực lên - xuống để hỗ trợ người khuyết tật thuận tiện hơn trong việc sử dụng phòng học, lối đi và nhà vệ sinh ở các nhà học [H9.09.05.28].

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và triển khai theo quy định hiện hành có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật, được NH và các BLQ đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng [H5.05.03.20].

2. Điểm mạnh

Nhà trường triển khai đồng bộ các giải pháp để đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho VC-NLĐ và NH.

3. Điểm tồn tại

Một bộ phận nhỏ NH thỉnh thoảng còn để quên ly nhựa, túi nilon đựng thức ăn trong ngăn bàn ở phòng học.

4. Kế hoạch hành động

Khắc phục điểm tồn tại: KKHXHNV, BM, GV nhắc nhở NH trong các buổi sinh hoạt.

Phát huy điểm mạnh: Chủ động kiểm tra, giám sát, kịp thời, bảo đảm các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho VC-NLĐ và NH.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường ĐHCT có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện, TTHL có nguồn học liệu phong phú, được cập nhật; liên kết với nhiều thư viện

của các trường đại học trong nước và quốc tế để mở rộng nguồn học liệu tham khảo cho NH. Nhà trường có đầy đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp, được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống công nghệ thông tin được đầu tư và được cập nhật, nâng cấp. Các giải pháp đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho VC-NLĐ và NH được Nhà trường triển khai đồng bộ.

Còn hiện tượng đèn, quạt, hệ thống âm thanh ở một số phòng học bị hư hỏng đột ngột, ảnh hưởng nhất định đến hoạt động dạy - học. Hệ thống học liệu tuy được cập nhật nhưng vẫn chưa theo kịp với sự điều chỉnh CTĐT. Một bộ phận nhỏ NH chưa thật kỹ lưỡng trong việc vệ sinh máy móc, thiết bị và khu vực làm việc vào cuối buổi thí nghiệm, thực hành trước khi bàn giao cho người hướng dẫn/ người quản lý phòng thí nghiệm, thực hành. Wifi ở một số nhà học có tình trạng chập chờn ở một vài thời điểm do lượng truy cập quá nhiều. Một số NH đôi khi còn để quên ly nhựa, túi nilon đựng thức ăn trong ngăn bàn ở phòng học.

Tiêu chuẩn có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 9 có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo là mục tiêu mà Trường ĐHCT luôn hướng tới, là yếu tố thúc đẩy các hoạt động cụ thể nhằm đạt mục tiêu chung. KKHXHN, BMNV cũng tích cực thực hiện hoạt động này, nhất là đối với ngành VHV. Cơ chế phản hồi của các BLQ được thiết kế thuận lợi và ý kiến của các BLQ được thu thập để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH ngành VHV. Trong hoạt động đào tạo, Nhà trường luôn chú ý ĐBCL khi kiểm tra, đánh giá, các tiện ích và dịch vụ hỗ trợ được thiết kế phù hợp. GV cũng chú ý đến việc ứng dụng kết quả NCKH để nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ, sử dụng kết quả để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH. Để vận hành cơ chế này, Trường ĐHCT có hệ thống văn bản quy định rõ ràng. Việc khảo sát các BLQ được thể hiện trong việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H10.10.01.01], quy định hoạt động ĐBCL [H10.10.01.01]. Hoạt động lấy ý kiến phản hồi và nhu cầu của các BLQ cũng được đặc biệt chú ý: từ văn bản quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H10.10.01.02] đến quyết định cụ thể về vấn đề này [H10.10.01.03]. Bên cạnh đó, Trường cũng định kỳ ban hành kế hoạch khảo sát với các nội dung, yêu cầu và phân công cụ thể để việc thực hiện được thuận lợi và hiệu quả [H8.08.01.30], [H8.08.01.31], [H1.01.01.58]; [H1.01.01.64]; [H1.01.01.70]. Mục đích của các văn bản trên là thực hiện tốt việc thu thập và sử dụng ý kiến của các BLQ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng sứ mệnh, mục tiêu và chức năng của Nhà trường, trong đó có thực hiện tốt việc thiết kế và phát triển CTDH.

Về phân công trách nhiệm thực hiện: Ban Giám hiệu chỉ đạo, TTQLCL là đơn vị chịu trách nhiệm điều phối hoạt động thu thập và xử lý ý kiến các BLQ, gửi về cho các đơn vị đào tạo [H1.01.01.59], [H1.01.01.65], [H1.01.01.71]. Các Khoa, BM trực thuộc (đơn vị đào tạo) chịu trách nhiệm trực tiếp thực hiện, duy trì mối liên hệ các BLQ đáp ứng yêu cầu lấy ý kiến phục vụ thiết kế và phát triển CTDH. Các BM, GV được phân công hỗ trợ cung cấp danh sách, kết nối với các BLQ, thu thập ý kiến, đánh giá nhu cầu của BLQ và xác định những yếu tố có thể dùng làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH.

Về hình thức khảo sát các BLQ: Trường, KKHXHN, BMNV đã thực hiện khảo sát bằng nhiều hình thức khác nhau: trên hệ thống online [H10.10.01.03], qua điện thoại, qua phiếu khảo sát [H10.10.01.10], BCN BM họp với các lớp cao học hàng năm, họp mặt cựu học viên (kỷ niệm 10 năm thành lập Khoa, gặp gỡ trực tiếp,...) [H10.10.01.11], [H10.10.01.12], [H10.10.01.13], Hội nghị viên chức - người lao động cấp Khoa, Hội nghị viên chức - người lao động BM, họp BM, họp trực tiếp với GV và chuyên gia khi điều chỉnh CTĐT [H10.10.01.05], [H10.10.01.14], [H10.10.01.15], [H10.10.01.16], [H10.10.01.17], [H10.10.01.18]. Gần đây, khi mạng xã hội trở nên phổ biến, BMNV cũng tận dụng kênh thông tin này để liên lạc với các BLQ, tạo sự kết nối đa dạng nhằm

thực hiện các khảo sát, lắng nghe ý kiến góp ý. Ngoài ra, BMNV còn thực hiện một số khảo sát thông qua các nghiên cứu Seminar của GV [H10.10.01.19].

Về nội dung thu thập ý kiến các BLQ: Trường, KKHXHN, BMNV tiến hành thu thập ý kiến về CTDH, về hoạt động GD của GV, điều kiện CSVC, hoạt động hỗ trợ GD, kiến thức - kỹ năng - thái độ của NH đã tốt nghiệp (khảo sát NSDLĐ), tình hình việc làm của NH đã tốt nghiệp,... Những nội dung trên chủ yếu được thiết kế thành các bảng hỏi tiêu chuẩn để các BLQ trả lời [H10.10.01.20], [H10.10.01.21], [H10.10.01.22].

Về thời điểm thực hiện khảo sát: việc khảo sát ý kiến các BLQ có thể được tiến hành theo định kỳ hoặc thường xuyên. Những thời điểm tập trung thực hiện khảo sát: khi điều chỉnh và ban hành CTĐT, CTDH (năm 2019, năm 2021) [H10.10.01.23], [H10.10.01.24], [H10.10.01.25], khi CTĐT năm 2019, 2022 được đưa vào áp dụng, khi học viên các khóa 2020-2022, 2021-2023 tốt nghiệp, khảo sát NH khi kết thúc HP. Ngoài những đợt tập trung, việc thu thập ý kiến các BLQ còn diễn ra thường xuyên thông qua họp lớp, họp BM, gặp gỡ giữa GV với học viên, cựu học viên, NSDLĐ trong các hoạt động khác.

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được thu thập, xử lý, sử dụng để thiết kế và phát triển CTDH. Kết quả phản hồi từ khảo sát các BLQ được trường chuyển về khoa (đối với các khảo sát do trường thực hiện), được BM tổng hợp (đối với các khảo sát do BM thực hiện). BM, tổ xây dựng / điều chỉnh CTDH tổ chức các cuộc họp để trao đổi, xem xét ý kiến các BLQ, từ đó có cơ sở thống nhất các nội dung đưa vào hoặc điều chỉnh CTDH [H10.10.01.04]. Chẳng hạn năm 2019, nhiều ý kiến của học viên / cựu học viên cho rằng học phần “Mark-Engghens-Lenin bàn về văn học” (XH661) chỉ đạt mức 3 (bình thường), thậm chí mức 4 (không cần thiết) trong độ cần thiết đối với CTDH ngành VHVN [H10.10.01.06]. Khi điều chỉnh chương trình, tổ điều chỉnh quyết định bỏ học phần đó để thay bằng học phần khác. Cũng trong đợt khảo sát này, có ý kiến cho rằng nên tăng cường học phần chuyên sâu về các lý thuyết mới như: hậu thuộc địa, diễn ngôn, phê bình sinh thái, hậu hiện đại, phân tâm học,... Xét thấy tính hợp lý của vấn đề nên tổ điều chỉnh đã bổ sung học phần “Lý luận văn học phương Tây hiện

đại” (XHV614) [H10.10.01.26] [H10.10.01.27]. Tuy nhiên cũng có nội dung học viên đề xuất nhưng tổ điều chỉnh chưa thực hiện đưa vào chương trình năm 2019, đó là nội dung thực tập thực tế. Đến lần điều chỉnh chương trình năm 2021 (áp dụng từ năm 2022), học phần thực tập tốt nghiệp được đưa vào CTDH ngành VHVN theo hướng ứng dụng [H10.10.01.28].

Trong đợt điều chỉnh chương trình năm 2021-2022, hội nghị các BLQ được tổ chức online (do ảnh hưởng của dịch Covid-19) nhưng đã thu thập được rất nhiều ý kiến hữu ích [H10.10.01.05]. Chẳng hạn có NSDLĐ cho rằng phần NCKH rất hữu ích cho NH ngành VHVN, cần được chú ý thiết kế, vì tương thích với yêu cầu của chương trình phổ thông 2018 (đặc biệt hữu ích đối với NH là giáo viên phổ thông). Một số ý kiến liên quan đến xác định chuẩn đầu ra, mục tiêu học phần cũng được khoa tiếp thu để điều chỉnh. Các GV, nhà quản lý, chuyên gia cũng góp ý về việc chuyển đổi vị trí các học phần theo các khối kiến thức để đảm bảo tính hợp lý của CTDH [H10.10.01.05]. Tuy nhiên, cũng có một vài ý kiến của NSDLĐ mặc dù cũng có ý nghĩa về chuyên môn nhưng tổ điều chỉnh và Hội đồng xét thấy chưa thích hợp điều chỉnh. Chẳng hạn ý kiến về việc bổ sung học phần Anh văn chuyên ngành, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ Văn,..., tổ nhận thấy yêu cầu ngoại ngữ đầu ra đã đủ đảm bảo cho NH đọc tài liệu chuyên ngành, về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học thì không phải tất cả NH đều là GV nên học phần này nếu thêm vào sẽ khó bao quát được nhu cầu của NH. Vì thế các góp ý trên được ghi nhận nhưng chưa điều chỉnh lần này [H10.10.01.05].

Thông tin phản hồi của người học sau mỗi học phần cũng được GV tiếp nhận và cân nhắc, lựa chọn để tiếp thu, điều chỉnh CTDH. BM cũng tiếp thu ý kiến của người học để trao đổi với GV nhằm cải thiện tình hình. Các thông tin phản hồi khác của GV cũng được Khoa, Trường tiếp thu xử lý. Chẳng hạn ý kiến đóng góp của GV về việc bổ sung, sửa chữa trang thiết bị các phòng học tại Khoa (được trình bày tại Hội nghị viên chức - người lao động của Khoa) [H10.10.01.14], [H10.10.01.15], [H10.10.01.16], [H10.10.01.17], [H10.10.01.18] đã được Khoa phản ánh lên Trường và Trường đã tiến hành sửa chữa, đáp ứng nhu cầu GD [H10.10.01.29].

2. Điểm mạnh

Trường có quy trình, quy định rõ ràng được thể hiện bằng văn bản cụ thể, có tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả định kỳ. Dùng nhiều hình thức lấy ý kiến, được cải tiến thường xuyên, có tổ chức hội nghị các BLQ khi điều chỉnh CTDH. Có hướng dẫn, định hướng sử dụng kết quả ý kiến các BLQ để ĐBCL và cải tiến CTDH.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến NSDLĐ thông qua gặp gỡ trực tiếp còn nhiều khó khăn do đặc thù ngành nghề, công việc và ở nhiều địa phương khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

Về NSDLĐ: tận dụng tốt hơn các sự kiện lớn của Trường, Khoa để kết hợp lấy ý kiến NSDLĐ; xây dựng mạng lưới NSDLĐ để gắn kết thường xuyên hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 4/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có quy trình thiết kế và phát triển CTDH, trong đó có ngành VHVN. CTDH là một trong những vấn đề mà Trường ĐHCT rất chú ý phát triển, bởi đó chính là cơ sở cho quá trình dạy học. Đối với ngành VHVN, việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành VHVN được thiết lập với quy định và quy trình cụ thể. Trường ĐHCT tuân thủ quy định chung của Thủ tướng Chính phủ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.01.04]; theo Thông tư số 07/2015/TT-BGD-ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ [H10.10.02.02]; theo Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ [H10.10.02.03]. Tại Trường ĐHCT,

việc xác định CTDH, thiết kế và phát triển CTDH được quy định trong hệ thống văn bản quy định nhiệm vụ chức năng của các đơn vị trong trường [H7.07.01.12], đồng thời, ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT, các tiểu ban chuyên môn có nhiệm vụ đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH [H7.07.01.12], [H1.01.01.34]. Quy trình phát triển cũng như cải tiến CTDH được quy định cụ thể trong hệ thống văn bản ở Trường ĐHCT [H1.01.01.34], [H10.10.02.06], [H10.10.02.07]. Nhà trường cũng tổ chức tập huấn GV và các viên chức có liên quan về công tác đánh giá, phát triển CTDH để đảm bảo quy trình được triển khai thống nhất [H10.10.02.13]. CTDH ngành VHVN cũng đã được thiết kế và xây dựng dựa theo quy trình đó.

Trường ĐHCT thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Quy trình thiết kế, phát triển CTDH được rà soát, đánh giá để làm cơ sở cho việc cải tiến quy trình ngày càng tốt hơn, đáp ứng yêu cầu mục tiêu đào tạo và nhu cầu đảm bảo chất lượng. Nhà trường chú trọng xem xét đánh giá tính hợp lý của quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Năm 2020, khi rà soát chương trình và việc biên soạn đề cương (đã triển khai từ cuối năm 2019), nhà trường nhận thấy cần thống nhất trong biên soạn mục tiêu và CDR học phần để đảm bảo xác định CTDH hợp lý, Trường đã có văn bản yêu cầu các đơn vị thực hiện chuẩn hóa vấn đề này [H10.10.02.08], [H10.10.02.09]. Đồng thời, năm 2019, việc lấy ý kiến các BLQ được thực hiện riêng lẻ theo từng đối tượng, các ý kiến hữu ích nhưng cũng đôi khi không nhận đủ phản hồi. Năm 2021-2022, tổ điều chỉnh chương trình ngành VHVN nhận thấy cần tăng cường hiệu quả của nội dung này bằng cách tổ chức nên Hội nghị các BLQ. Điều này cho thấy việc quan tâm rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CTDH để đảm bảo tính hiệu quả.

Việc lấy ý kiến người học cũng được chú ý để đảm bảo quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát thường xuyên. Ngoài việc NH cho ý kiến qua phiếu đánh giá học phần, GV phụ trách các lớp cao học cũng thường xuyên nắm tình hình qua các cuộc họp lớp, trao đổi về tình hình học tập,... từ đó đánh giá sự hợp lý của quy trình thiết kế và phát triển CTDH, làm cơ sở cho việc điều chỉnh ở một số nội dung phù hợp [H10.10.02.10].

Các lần rà soát, điều chỉnh định kỳ của trường chính là lúc Nhà trường và các đơn vị đánh giá tổng thể cả CTDH lẫn quy trình thiết kế, phát triển CTDH, để từ đó có cơ sở điều chỉnh tốt hơn. KKHXNV, BMNV cũng thực hiện việc đánh giá đối với quy trình phát triển CTDH ngành VH, tham gia các buổi tập huấn để có cơ sở điều chỉnh CTDH [H10.10.02.11]. Năm 2021, Trường ban hành Hướng dẫn kèm theo kế hoạch điều chỉnh, xây dựng CTĐT sau ĐH, trong đó có yêu cầu điều chỉnh cấu trúc chương trình theo Thông tư 17/2021, bổ sung chuẩn đầu vào, đầu ra, đặc biệt là việc xây dựng chương trình theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng. [H10.10.02.12].

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH cũng được cải tiến. Trên cơ sở việc rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CTDH, Trường, Khoa cũng tiến hành cải tiến quy trình này. Trong lần điều chỉnh chương trình năm 2019, Trường có tổ chức tập huấn, trong đó TTQLCL có hướng dẫn điều chỉnh mục tiêu và CDR CTĐT sau ĐH để đảm bảo tính thống nhất và phù hợp [H10.10.02.13]. Trường cũng lưu ý các đơn vị về các quy định có liên quan đến quá trình thiết kế và phát triển CTDH được thể hiện trong Thông tư 07/2015, nhất là quy định về tỉ lệ các khối kiến thức trong chương trình [H10.10.02.02].

Trong lần điều chỉnh chương trình năm 2021-2022, Trường có hướng dẫn cụ thể các nội dung cần thực hiện. Trong đó, về thành phần Hội đồng điều chỉnh và xây dựng chương trình, Trường có ghi rõ yêu cầu các thành phần bắt buộc (cán bộ quản lý, GV, chuyên gia phát triển chương trình, NSDLĐ); về quy trình, Trường yêu cầu chặt chẽ việc tổ chức lấy ý kiến các BLQ, Hội đồng thẩm định chương trình,... [H10.10.02.12]. Khoa KKHXNV đã đề nghị thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT và Hội đồng thẩm định CTĐT gồm đủ thành phần quy định [H10.10.02.15] [H10.10.02.16]; tổ chức Hội nghị các BLQ (ngày 18/01/2022), lắng nghe ý kiến đồng thời của các bên, có trao đổi, đối thoại làm rõ vấn đề [H10.10.01.05]. Để thuận tiện cho việc tham dự của cựu học viên và NSDLĐ, Khoa đã tổ chức hội nghị online, được các BLQ tham gia nhiệt tình. Đây là cải tiến của tổ điều chỉnh chương trình ngành VHVN, để việc lấy ý kiến các BLQ được thuận tiện và phát huy hiệu quả tốt hơn, hỗ trợ tích cực cho việc phát triển CTDH. Bên cạnh đó, việc tham khảo chương trình dạy học tương ứng ở các cơ sở giáo dục khác

trong nước cũng được tiến hành và thể hiện rõ trong chương trình [H10.10.02.17]. Đây cũng là yếu tố góp phần đảm bảo chất lượng việc cải tiến chương trình.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành VHVN được thiết lập theo tiêu chuẩn của BGDDT, được đánh giá và cải tiến định kỳ theo quy trình rõ ràng, với sự tham gia của các BLQ, phù hợp với tình hình thực tiễn của Nhà trường và nhu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Thực tế nghề nghiệp của NH tốt nghiệp ngành VHVN khá rộng, vì thế khi khảo sát ý kiến các BLQ có thể chưa bao quát hết các trường hợp, dẫn đến việc cải tiến CTDH có thể chưa đáp ứng hoàn toàn nhu cầu của thị trường lao động.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, BMNV với sự hỗ trợ của lực lượng GV, thiết lập mối quan hệ chặt chẽ hơn với NH tốt nghiệp, thu thập thông tin, khảo sát thường xuyên hơn để có cơ sở trong việc điều chỉnh, cải tiến CTDH.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 4/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CĐR. Trường ĐHCT có quy định và có các hoạt động rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học cũng như việc đánh giá KQHT của NH, đảm bảo tương thích và phù hợp với CĐR. Về mặt quy định: quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT quy định rõ về hoạt động ĐBCL, trong đó có giám sát, rà soát đánh giá việc dạy - học - đánh giá kết quả

NH [H10.10.03.01], [H10.10.03.02]. Trường cũng căn cứ vào Quy chế đào tạo Thạc sĩ [H1.01.01.20], [H1.01.01.25], [H3.03.01.02] để làm căn cứ đảm bảo việc dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH luôn phù hợp với quy định, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Hội đồng ĐBCL của Nhà trường do Hiệu trưởng và 01 Phó Hiệu trưởng quản lý, TTQLCL điều phối. Các đơn vị đào tạo đều có tổ ĐBCL, chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá thường xuyên sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH với CĐR, [H10.10.03.06], [H10.10.03.10]. Trong việc quản lý dạy và học bậc cao học, Khoa SDH cũng có những rà soát văn bản và quy trình quản lý. Trước năm 2022, các quy trình chính của công tác SDH chỉ có 8 quy trình [H10.10.03.07]. Từ năm 2022, Khoa SDH đã điều chỉnh, bổ sung thành 16 quy trình, bao gồm những quy trình trực tiếp hỗ trợ quá trình dạy và học như: đăng ký học trước 15 tín chỉ trình độ thạc sĩ, xét tương đương các học phần sau đại học,... [H10.10.03.08]. Trong quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường cũng thể hiện sự rà soát liên quan đến vấn đề này. Năm 2019, Trường ban hành quy định điều chỉnh bổ sung, trong đó có bổ sung việc lưu trữ bài thi, việc xét học phần tương đương, việc cấp bằng điểm các HP đã học đối với NH hết thời gian đào tạo mà chưa hoàn thành CTĐT – và bảo lưu điểm đó nếu NH thi lại đầu vào để tiếp tục học [H1.01.01.25]. Năm 2022, Trường ban hành quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, có lưu ý đến việc rà soát kết quả học tập của NH, bao gồm cả việc GV hướng dẫn luận văn có quyền từ chối tiếp tục hướng dẫn nếu học viên không tuân thủ kế hoạch nghiên cứu [H3.03.01.02]. Những quy định này đảm bảo việc GV có thể đánh giá thường xuyên quá trình làm việc của NH.

Trường, Khoa triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Việc sử dụng phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Ở BM, Trưởng BM cũng là người phụ trách chuyên môn cho bậc thạc sĩ, chịu trách nhiệm chính trong việc phân công, kiểm tra hoạt động dạy học của GV, điều này được quy định trong quy định đào tạo trình độ thạc sĩ [H3.03.01.02]. Việc phân công được thực hiện hợp lý, Khoa, BM nắm được thời khóa biểu của GV

[H10.10.03.09]. Trong các cuộc họp BM, họp Chi bộ, BCN BM, chi ủy thường xuyên nhắc nhở GV lên lớp đúng quy định [H7.07.05.04], bàn bạc khắc phục những trường hợp gặp khó khăn hoặc còn hạn chế trong dạy và học [H7.07.05.04]. Các vấn đề về PPDH cũng được thảo luận thường xuyên giữa các GV với nhau, BM thông qua việc dự giờ để góp ý về chuyên môn, về PPDH, về việc tổ chức lớp học,... nhằm giúp GV có thể phát huy điểm mạnh, khắc phục hạn chế, làm cho quá trình dạy học ngày càng tốt hơn. Khi điều chỉnh chương trình, tổ điều chỉnh và GV rất chú ý việc điều chỉnh phương pháp giảng dạy, phương pháp / hình thức kiểm tra đánh giá, tỉ trọng điểm thành phần,... sao cho phù hợp với tình hình và phản ánh của các BLQ [H10.10.03.11], [H10.10.03.12]. Bên cạnh đó, năm 2022, trong quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ do Trường ban hành, có bổ sung nội dung hướng dẫn, đánh giá, thẩm định đề án tốt nghiệp dành cho học viên học theo hướng ứng dụng [H3.03.01.02].

Quản lý nhà học, hệ thống kiểm tra giờ lên lớp cũng hỗ trợ quản lý việc lên lớp (giờ lý thuyết) của GV. Phòng Thanh tra pháp chế, TTQLCL, Khoa,... cũng tiến hành kiểm tra (theo kế hoạch và đột xuất) giờ dạy, việc tổ chức thi kết thúc học phần. Các vi phạm (trễ giờ, vắng giờ lên lớp,...) của GV đều được phản ánh về đơn vị quản lý (Khoa, BM) để nhắc nhở, điều chỉnh và xử lý nếu tiếp tục vi phạm (việc này được thực hiện theo quy định cho các bậc đào tạo trong trường, tuy nhiên ngành VHVN luôn thực hiện tốt, không bị nhắc nhở) [H10.10.03.13], [H10.10.03.14], [H10.10.03.15], [H10.10.03.16], [H10.10.03.17]. Khoa SĐH có công văn nhắc nhở thời hạn nộp điểm học phần, thời hạn tổ chức chấm luận văn theo từng đợt trong năm [H10.10.03.18]. Kế hoạch chấm luận văn cũng được Khoa thực hiện sớm, đảm bảo quy trình phê duyệt, ra quyết định trước khi tiến hành [H5.05.01.08]

Việc sử dụng phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH cũng được rà soát, đánh giá thông qua các đợt khảo sát NH. TTQLCL triển khai các khảo sát [H10.10.06.19], lấy ý kiến học viên tốt nghiệp về luận văn [H10.10.01.22], ý kiến về CTĐT,... [H10.10.01.20], [H10.10.01.21]. Trong phiếu đánh giá HP, Trường cũng thiết kế nội dung hỏi về sự hài lòng của NH đối với việc lên lớp của GV, đối với nội dung, PPDH,... của GV; qua đó BM, Khoa, Trường cũng nắm được tình hình để

nhắc nhở, điều chỉnh, đảm bảo việc dạy học diễn ra nghiêm túc, đúng quy định và đạt chất lượng để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. BCN BMNV cũng lắng nghe ý kiến NH trong các cuộc họp với ban cán sự các lớp [H11.11.02.15]. GV thực hiện giảng dạy cho CTĐT ngành VHVN thường nhận được sự hài lòng về việc này. Tuy nhiên việc khảo sát ý kiến NH về HP đôi khi chưa thật hiệu quả do tỉ lệ phản hồi thấp.

Hoạt động học của NH cũng được rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. GV phụ trách lớp cao học và trợ lý giáo vụ triển khai cho người học nhập kế hoạch học tập lên hệ thống đầy đủ [H10.10.03.24], [H10.10.03.25]. Trường cũng có thông kê nhu cầu mỗi học phần vào thời gian chuẩn bị mở đăng ký học phần, GV phụ trách có thể rà soát số lượng, thông báo cho lớp nếu có NH còn chưa nhập KHHT hoặc có sai sót, để NH kịp thời điều chỉnh và đăng ký học phần [H10.10.03.26]. Đối với bậc cao học, việc này rà soát dễ dàng hơn nhiều so với bậc đại học, do số lượng học viên ít, và do đó người phụ trách lớp cao học cũng dễ dàng phát hiện nếu có trường hợp học viên nhập sai KHHT. BCN BM cũng tổ chức họp với các lớp (theo từng khóa) để nhắc nhở, tháo gỡ khó khăn [H10.10.03.22], [H10.10.03.23]. Bên cạnh đó, Khoa Sau Đại học cũng có vai trò tích cực trong việc rà soát hoạt động học tập của NH. NH chậm tiến độ, sắp hết thời gian đào tạo cũng được Khoa SDH nhắc nhở, khi NH hết thời gian đào tạo thì có quyết định để thông báo đến đơn vị đào tạo và NH [H8.08.03.14].

Quá trình dạy và học cũng được Nhà trường điều chỉnh thích ứng trong những tình huống đặc biệt. Năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Trường chuyển sang hình thức dạy học trực tuyến với tất cả các bậc và hệ đào tạo. Để hỗ trợ GV và NH, Nhà trường đã rà soát và bổ sung một loạt giải pháp để hỗ trợ quá trình dạy và học, đảm bảo phù hợp tình hình nhưng vẫn đạt được CĐR. Nhà trường đã ban hành các hướng dẫn việc dạy học không tập trung [H10.10.03.28], lập các mail group cho từng lớp HP để GV và NH tiện liên lạc [H10.10.03.30]; hỗ trợ cài đặt, sử dụng các phần mềm dạy học trực tuyến [H10.10.03.31]; kéo dài thời gian HK sau đợt học trực tuyến để GV bổ túc kiến thức cho NH [H10.10.03.29],...Trường cũng kịp thời rà soát và

hướng dẫn, triển khai việc giảng dạy, đánh giá học phần, chấm luận văn tốt nghiệp bằng hình thức trực tuyến [H8.08.03.04]. GV giảng dạy cho ngành VHVN đã thực hiện nghiêm túc những yêu cầu trên, đảm bảo việc dạy và học trong tình huống đặc biệt, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, không ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

Việc đánh giá KQHT của NH cũng được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Theo quy định của Nhà trường, đề cương HP phải ghi rõ hình thức đánh giá, số lần, trọng số điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá [H3.03.01.02]. GV có thể chọn hình thức kiểm tra đánh giá sao cho phù hợp với yêu cầu HP, vừa đáp ứng mục tiêu và CĐR của HP, vừa thể hiện sự chủ động của GV và sự sáng tạo của NH. BM thường xuyên rà soát đối chiếu giữa ĐCCT và thực tế lên lớp của GV để đảm bảo GV thực hiện đúng ĐCCT đã được công bố trên các kênh thông tin của Trường, đảm bảo trọng số cuối kỳ không được thấp hơn 50% [H10.10.03.11]. Qua các lần điều chỉnh CTĐT, ĐCCT cũng được GV chủ động rà soát điều chỉnh hình thức đánh giá, trọng số các cột điểm,... để ngày càng phù hợp với CĐR [H10.10.03.11]. Trong đợt dịch Covid-19 năm 2021, GV cũng chủ động điều chỉnh cách đánh giá cho phù hợp tình hình học trực tuyến, bao gồm việc làm bài thi trực tuyến, viết bài thu hoạch cuối kỳ,... nhằm tạo thuận lợi cho NH và đảm bảo chất lượng đào tạo. Sau thời gian triển khai, GV có thể điều chỉnh hình thức, trọng số đánh giá KQHT của NH trong đợt điều chỉnh CTĐT, điều chỉnh ĐCCT định kỳ của Nhà trường.

Về việc ra đề thi, chấm thi, công bố điểm: Nhà trường thực hiện theo quy chế của Bộ về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ [H10.10.02.03], quy định của Trường ĐHCT [H3.03.01.02], có rà soát điều chỉnh kịp thời. Theo đó, nhà trường trao quyền cho GV trong việc ra đề, chấm thi, công bố điểm. GV chủ động thực hiện nhưng Nhà trường có hệ thống kiểm tra, giám sát chặt chẽ, điều chỉnh khi cần thiết (theo điều 27 quy định tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ) [H3.03.01.02]. Công tác chấm bài, lên điểm và công bố kết quả thi kết thúc HP cũng được Khoa SĐH, Khoa và BM nhắc nhở thời hạn để GV thực hiện đúng quy định, kịp thời công bố cho NH biết [H10.10.03.18]. HK I năm học 2021-2022, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, NH phải học online, Nhà trường cũng có văn bản hướng dẫn việc đánh giá HP, để đảm bảo chất lượng và

đồng thời phù hợp với tình hình đặc biệt [H10.10.03.32]. Việc tổ chức thi HP của ngành VHVN trong HK này cũng thuận lợi, không có phát sinh hay khiếu nại nào của NH.

Nhìn chung, quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có quy định kiểm tra đánh giá KQHT của NH với những yêu cầu, quy trình rất cụ thể; có hướng dẫn việc thực hiện và có lộ trình điều chỉnh hợp lý. NH được kiểm tra, đánh giá KQHT với nhiều hình thức đa dạng, linh hoạt, phù hợp với quy định và tính chất bậc học sau ĐH. Quy định trên được GV và NH đồng tình, thực hiện nghiêm túc, góp phần ĐBCL dạy học.

3. Điểm tồn tại

Ở bậc thạc sĩ, quá trình dạy và học trên lớp chủ yếu do GV chủ động, Khoa chưa chú ý nhiều đến việc tổ chức dự giờ để rút kinh nghiệm.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2024-2025, Khoa, BMNV lập kế hoạch dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giữa các GV để nâng cao hiệu quả hoạt động dạy học.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Trường, Khoa có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học. NCKH là một trong những nhiệm vụ chính của GV ở cơ sở giáo dục ĐH, và là một hoạt động có ý nghĩa đối với NH bậc sau đại học. Hoạt động này hỗ trợ, giúp phát triển chuyên môn cho GV, NH và từ đó hỗ trợ cho việc dạy học. Việc sử dụng kết quả NCKH vào hoạt động dạy học thể hiện sự kết nối giữa nghiên cứu và GD. GV, NH ngành VHVN đã chú

ý thực hiện việc này để nâng cao chất lượng dạy học. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

GV của BMNV có các NCKH liên quan đến việc dạy và học, GV của BM đã thực hiện 14 báo cáo seminar cấp đơn vị năm 2020, 16 báo cáo seminar cấp đơn vị năm 2021, 15 báo cáo năm 2022 [H10.10.04.01], [H10.10.04.02], [H10.10.04.03]. Về đề tài NCKH các cấp, có 15 đề tài / giáo trình được GV thực hiện, bao gồm đề tài cấp cơ sở, cấp tỉnh, đề tài đặt hàng; 4 đề tài cấp cơ sở do NH chủ trì (do thời gian đào tạo ngắn, học viên thường không kịp thực hiện) [H10.10.04.04]. Về bài báo khoa học, vì lực lượng GV tham gia giảng dạy ngành VHVN đều có trình độ TS nên số lượng bài báo khá nhiều và đa dạng, chúng tôi chỉ thống kê những bài báo có liên quan trực tiếp đến ngành VHVN và đến học phần mà GV đó phụ trách dạy ngành VHVN [H10.10.04.05]. Theo đó, từ năm 2018 đến nay có gần 100 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước. Đặc biệt, NH ngành VHVN cũng có 51 bài báo khoa học trên tạp chí chuyên ngành trong nước, có tham gia seminar với GV [H10.10.04.06], đặc biệt có NH xuất bản 03 sách chuyên khảo, 4 sách tham khảo, 11 ấn phẩm tác phẩm văn học, ngoài ra còn hàng trăm tác phẩm đăng trên các báo, tạp chí văn nghệ [H10.10.04.07]. Có thể thấy, phần lớn kết quả nghiên cứu đều phù hợp với việc dạy và học ngành VHVN [H10.10.04.08], [H10.10.04.09].

Các kết quả NCKH được áp dụng, chuyển tải thành nội dung giảng dạy trong CTDH. Về nội dung, tất cả NCKH của GV và NH đều phục vụ trực tiếp việc dạy và học ngành VHVN. Nhiều công trình NCKH của các GV như Nguyễn Lâm Điền, Lê Thị Nhiên, Bùi Thanh Thảo,... phục vụ cho các học phần thuộc nhóm kiến thức khối ngành [H10.10.04.10]. Các công trình NCKH của các GV như Nguyễn Kim Châu, Trần Văn Minh, Nguyễn Văn Nở,... phục vụ cho các HP thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành. Các công trình NCKH của các GV như Trần Văn Thịnh, Đào Duy Tùng, Tạ Đức Tú,... phục vụ cho các HP thuộc nhóm nghiên cứu khoa học. Tất cả các công trình đều phục vụ cho HP Luận văn tốt nghiệp, tùy thuộc vào đề tài của NH [H10.10.04.10]. Các bài báo khoa học, báo cáo seminar của GV trong BM hàng năm cũng đều hướng đến

chuyên môn hoặc các vấn đề nhằm phát triển, nâng cao chất lượng ngành VHVN [H10.10.04.11], [H10.10.04.12], [H10.10.04.13], [H10.10.04.14], [H10.10.04.15].

Các kết quả NCKH được sử dụng vào việc giảng dạy dưới những hình thức rất đa dạng. Kết quả có thể được chuyển thành nội dung bổ trợ cho bài giảng các HP [H10.10.04.10]. Đây là cách để cập nhật, tạo tính mới mẻ cho bài giảng, dùng kết quả nghiên cứu để ra đề tài LVTN cho NH [H10.10.04.16]. Đối với hình thức này, GV luôn chú ý cân nhắc đề tài dành cho NH thật phù hợp, không trùng hoặc liên quan quá nhiều đến nghiên cứu đã có của GV. Ngoài ra, GV còn dùng kết quả nghiên cứu để làm bài tập, câu hỏi thảo luận nhóm cho NH. Với các hình thức trên, kết quả NCKH của GV không chỉ là công trình cá nhân mà còn được vận dụng để việc dạy và học hiệu quả hơn, đồng thời rèn kỹ năng NCKH cho NH.

Các kết quả NCKH của GV cũng được chia sẻ cho NH ngành VHVN dưới nhiều hình thức khác nhau: phổ biến nhất là tích hợp vào nội dung bài giảng ở môn học tương ứng, giới thiệu cho NH tìm đọc khi giảng dạy các vấn đề có liên quan đưa vào tài liệu tham khảo, chia sẻ bản cứng (photo) cho NH, gửi link cho NH đọc. Để hỗ trợ việc chia sẻ kết quả NCKH của GV cho NH, Khoa và BM cho đăng bài báo khoa học lên website của Khoa [H10.10.04.05].

Các kết quả NCKH có được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH. Các kết quả NCKH của GV và NH cũng được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH. Ở góc độ GV, các kết quả NCKH được dùng để bổ trợ, giúp NH có hình dung trực quan về NCKH trong ngành VHVN, từ đó nâng cao năng lực NCKH của cả GV lẫn NH [H10.10.04.10]. Các đề tài NCKH các cấp, bài báo của GV có thể được dùng làm gợi ý cho các bài tập nhóm, các buổi thuyết trình, trao đổi, giúp cho việc dạy và học ngành VHVN trở nên sinh động hơn, tăng cường sự chủ động và khả năng trao đổi học thuật của NH. Về phía NH, các bài báo của NH giúp họ có thêm kinh nghiệm NCKH, có ý thức hơn về mối quan hệ giữa nội dung học phần và đề tài cho công trình / bài báo khoa học, từ đó tăng khả năng phát hiện vấn đề [H10.10.04.07].

Bên cạnh đó, GV và NH cũng tham gia Hội thảo khoa học trong nước và quốc tế nhằm công bố nghiên cứu, tạo điều kiện cho việc vận dụng vào GD [H10.10.04.17]. Trong 5 năm qua, Khoa cũng đã tổ chức 01 Hội thảo quốc tế, GV và NH được tham gia để trao đổi chuyên môn, nhất là người học được học hỏi để mở rộng kiến thức và tham gia nghiên cứu khoa học [H10.10.04.18], [H10.10.04.19]. Các vấn đề mà NH tiếp thu được từ các Hội thảo trên cũng được chọn lọc, bổ sung và kiến thức chuyên môn, giúp cho quá trình học tập đạt kết quả tốt hơn.

Trong việc NCKH của GV, có một số GV mời NH tham gia NCKH [H10.10.04.07], [H10.10.04.10]. Đây cũng là việc làm cần thiết để vừa giúp NH tập nghiên cứu, vừa vận dụng bài học vào thực tiễn. Tuy nhiên điều đáng tiếc là việc này chưa phổ biến, một phần do đặc thù nghiên cứu VHVN cần tính chuyên sâu, không phải công trình nào cũng phù hợp để mời NH tham gia; mặt khác do thời gian học của bậc thạc sĩ không dài – trong đó NH còn tập trung cho các HP khá nhiều nên khó có thể tham gia trọn vẹn đề tài NCKH với GV.

Nhìn chung, các kết quả NCKH của GV và NH đã được vận dụng vào cải tiến việc dạy và học ngành VHVN, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

2. Điểm mạnh

Hầu hết GV và hầu hết công trình NCKH (với các hình thức khác nhau) đều được vận dụng vào việc dạy và học. NH cũng tích cực tham gia vào việc NCKH và chia sẻ kết quả, kinh nghiệm nghiên cứu với bạn bè, làm cho cả việc học lẫn NCKH của NH ngành VHVN được cải tiến tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

NH ngành VHVN chưa thực hiện được đề tài cấp cơ sở do trường chưa có cơ chế cho NH sau ĐH. Trường cũng chưa tổ chức Hội nghị NCKH dành cho NH sau ĐH hàng năm nên khá bất lợi cho NH ngành VHVN, do ít có cơ hội tham gia các dự án nghiên cứu như NH các ngành khoa học kỹ thuật, ứng dụng.

4. Kế hoạch hành động

Đề xuất trường xem xét điều chỉnh các quy định và kế hoạch để NH có thể tham gia NCKH cấp cơ sở và Hội nghị NCKH dành cho NH sau ĐH.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Nhà trường rất quan tâm đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, hoạt động này được tiến hành định kỳ. Đây là nội dung được quy định phải có trong các Báo cáo thường niên của Trường và thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục của Trường [H1.01.01.18], [H10.10.05.01], [H1.01.01.14], [H1.01.01.15], [H1.01.01.16], [H1.01.01.17].

Là cơ sở giáo dục ĐH có quy mô lớn nhất ĐBSCL và là một trong số ít cơ sở có tổng quy mô diện tích - CSVC lớn nhất nước, Trường ĐHCT không ngừng đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ để phục vụ tốt nhất cho hoạt động của Nhà trường. Nhà trường có quy định trách nhiệm cho các đơn vị trong việc đảm bảo chất lượng, được thể hiện trong quy chế tổ chức hoạt động của nhà trường [H10.10.05.10]. Theo đó, các đơn vị như Trung tâm học liệu (phụ trách hoạt động thư viện), các đơn vị quản lý phòng thí nghiệm, Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng (phụ trách hệ thống công nghệ thông tin) chịu trách nhiệm đánh giá và đảm bảo chất lượng dịch vụ hỗ trợ.

Trường có quy định và định kỳ đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích: phòng máy tính [H1.01.01.22], [H10.10.05.13], [H10.10.05.15], [H10.10.05.17], [H10.10.05.19], [H10.10.05.21], [H10.10.05.24], hệ thống wifi [H10.10.05.26], TTHL cũng có nghiên cứu về ý kiến người dùng dịch vụ của Trung tâm [H10.10.05.27]; [H10.10.05.29], [H10.10.05.07]

Năm 2020, 2021, 2022 Trường đều có ban hành kế hoạch khảo sát các bên liên quan, trong đó có nội dung khảo sát người học về hỗ trợ học tập, khảo sát GV và cán bộ phục vụ về điều kiện làm việc và dịch vụ hỗ trợ [H10.10.05.31], [H8.08.01.31] [H10.10.05.35]. Năm 2021, Trường ban hành quy định thu thập ý kiến phản hồi và góp ý của các bên liên quan, trong đó có việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ [H1.01.01.29]. Năm 2023, Trường ban hành Quy định về quản lý, khai thác mạng thông tin Trường ĐHCT, trong đó giao trách nhiệm cho Trung tâm Thông tin & Quản trị mạng kiểm tra, giám sát việc sử dụng trung tâm dữ liệu để đảm bảo chất lượng và an toàn thông tin, quy định định kỳ 6 tháng kiểm tra website các đơn vị thuộc Trường để đảm bảo đủ thông tin công bố cho các BLQ, quy định về các phần mềm tích hợp [H10.10.05.38]. Trường cũng ban hành văn bản về chuyển đổi số, trong đó có nội dung đánh giá chất lượng để không ngừng cải tiến các dịch vụ hành chính số [H10.10.05.40].

Trường có thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa). Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) dành cho NH ngành VHVN được đánh giá thường xuyên và định kỳ, bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường thực hiện lấy ý kiến về dịch vụ hỗ trợ [H10.10.05.42] và thực hiện “Báo cáo kết quả điều tra sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm 2019 của Trường ĐHCT” [H1.01.01.29], [H10.10.05.46], [H10.10.05.49], [H10.10.05.51]. Theo đó, mức độ hài lòng cao nhất của SV Trường ĐHCT thuộc về “*Môi trường đào tạo*” và “*Hoạt động đào tạo*” của Nhà trường (đều đạt tỉ lệ trên 90,00%), còn “*Tiếp cận dịch vụ giáo dục*” đạt tỉ lệ hài lòng 88,70%, “*Cơ sở vật chất*” đạt tỉ lệ 86,10%. TTHL cũng khảo sát sự hài lòng của bạn đọc để đánh giá mức độ đáp ứng dịch vụ thư viện, làm cơ sở cho việc cải tiến [H10.10.05.56], [H10.10.05.58], [H10.10.05.60], [H10.10.05.62], [H10.10.05.64]. Trong tiếp xúc giữa NH và Hiệu trưởng hàng năm, các ý kiến đóng góp của NH về dịch vụ hỗ trợ đều được xem xét, giải đáp thỏa đáng, những phản ánh chính xác đều được ghi nhận để cải tiến [H10.10.05.67], [H10.10.05.68], [H10.10.05.69], [H10.10.05.70].

Các hình thức đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ cũng thay đổi tùy trường hợp, có thể là đơn vị đánh giá (gửi yêu cầu sửa chữa, nâng cấp,...) [H10.10.05.72], [H10.10.05.73], [H10.10.05.74], [H10.10.05.75], [H10.10.05.76], [H10.10.05.77], [H10.10.05.78], [H10.10.05.79], [H10.10.05.80], có thể đánh giá trực tuyến (TTHL), góp ý của NH trong các cuộc gặp gỡ tiếp xúc với BM, Khoa [H10.10.05.81]

BMNV cũng có thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của GV và NH, đạt kết quả hài lòng cao. Nhà trường cũng thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của GV về chất lượng dịch vụ [H10.10.05.83], [H10.10.05.55]. Ở cấp Khoa, các ý kiến của GV trong Hội nghị viên chức - người lao động hàng năm, ý kiến của Đảng viên trong Hội nghị Đảng bộ,... [H10.10.05.04], [H10.10.05.06], [H10.10.05.08], [H10.10.05.09], [H10.10.05.11] đều được Khoa, Trường ghi nhận và khắc phục. Đoàn Thanh niên Khoa cũng tiếp nhận ý kiến của NH về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, thông qua các cuộc họp chi đoàn, họp mở rộng, qua email, ... Nhìn chung, đại đa số NH và GV đều đánh giá tốt về điều kiện CSVN, các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và các hoạt động bổ trợ khác tại Trường.

Trường, Khoa có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) dành cho NH ngành VHVN được cải tiến để phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng. Trên cơ sở ý kiến của các BLQ và sự rà soát định kỳ, nắm bắt tình hình thường xuyên, Nhà trường không ngừng cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.

TTHL đã thay đổi không gian tự học cho phù hợp với nhu cầu của NH [H10.10.05.12], thường xuyên bổ sung tài liệu, tăng cường tài liệu số và các kết nối với các cơ sở dữ liệu khoa học trên thế giới [H10.10.05.14], [H10.10.05.16] [H10.10.05.18], cho phép người dùng yêu cầu bổ sung tư liệu [H10.10.05.20], có hệ thống cơ sở dữ liệu trực tuyến [H10.10.05.25]. Đặc biệt TTHL có bố trí khu vực học tập dành riêng cho học viên sau đại học, có phòng thảo luận để đăng ký dùng riêng cho nhóm nhỏ, có khu vực

để học viên làm việc độc lập, được trang bị máy tính, có hướng dẫn đăng ký online [H10.10.05.2] [H10.10.05.30], [H10.10.05.32]. Ngoài các dịch vụ miễn phí, TTHL cũng có dịch vụ thu phí, chẳng hạn dịch vụ hỗ trợ khai thác thông tin học thuật, rất phù hợp với đối tượng là học viên cao học, cần nhiều thông tin nghiên cứu chuyên sâu [H10.10.05.33]. Những cải tiến này nhằm tạo tâm lý thoải mái, mang lại tiện ích tối ưu cho NH, nâng cao chất lượng phục vụ để TTHL không chỉ là nơi cung cấp tài liệu mà còn là không gian học thuật của NH. Tuy nhiên cũng còn hạn chế nhất định đối với NH ngành VHVN là sách chuyên khảo của vài chuyên ngành hẹp - nhất là các bản sách quý không còn tái bản - cập nhật còn hạn chế, ít nhiều ảnh hưởng đến việc tham khảo của GV và NH.

Bên cạnh đó, TTHL cũng cho phép NH đăng ký sử dụng dịch vụ trực tuyến [H10.10.05.34]. Sự cải tiến chất lượng dịch vụ của TTHL được thực hiện linh hoạt thích ứng với hoàn cảnh cụ thể. Năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Trung tâm triển khai thêm dịch vụ mượn trả tài liệu từ xa (thông qua dịch vụ chuyển phát) để NH có thể dễ dàng có tài liệu học tập khi học không tập trung [H10.10.05.36]. Đây là sự cải tiến tích cực, kịp thời, hỗ trợ rất tốt cho NH trong tình huống đặc biệt, nhất là đối với những học viên cao học đang trong giai đoạn làm luận văn tốt nghiệp, rất cần tài liệu nghiên cứu nhưng không thể đến trường được.

Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV thường xuyên có điều chỉnh, cải tiến, tăng cường các khóa đào tạo khởi nghiệp [H10.10.05.37], tạo điều kiện cho học viên sau ĐH tham gia. Năm 2023, ngành VHVN có 1 học viên tham gia nhóm dự án khởi nghiệp, được chọn dự thi ở Malaysia [H10.10.05.39], [H10.10.05.05]. Trung tâm Đánh giá Năng lực Ngoại ngữ tùy nhu cầu của học viên và người thi nói chung mà thường xuyên mở các đợt thi để học viên kịp thời đáp ứng chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, cải tiến website để có đầy đủ thông tin, biểu mẫu, các tiện ích khác như tra cứu kết quả,... [H10.10.05.03]. Trung tâm Thông tin và quản trị mạng kịp thời lập mail group cho NH các lớp HP trong đợt học trực tuyến năm 2020 và 2021, hướng dẫn, giới thiệu đến NH phần mềm và cách sử dụng phần mềm học trực tuyến [H10.10.05.41], việc này vẫn tiếp tục duy trì cho đến nay. Các trung tâm khác thuộc Trường như Trung tâm Ngoại

ngữ, Trung tâm Công nghệ Phần mềm, Trung tâm Điện tử Tin học, Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ, Trung tâm NC và Ứng dụng công nghệ, Không gian sáng chế... cũng tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho NH.

Trường ĐHCT rất quan tâm cải tiến chất lượng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của Nhà trường. Hiện nay, mạng internet và wifi đã được phủ sóng và phục vụ miễn phí khắp khuôn viên trường [H10.10.05.43], hàng năm có kiểm tra, tăng cường chất lượng hoặc lắp bổ sung các trạm phát wifi trong trường [H10.10.05.40] [H10.10.05.47]. Để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong quản trị nhà trường, Trường đã thực hiện một loạt hoạt động: đưa vào sử dụng và cải tiến hệ thống văn phòng điện tử (eoffice) để quản lý văn bản trên hệ thống [H10.10.05.40], phát triển và đưa vào sử dụng ứng dụng MyCTU (dành cho điện thoại thông minh) với phiên bản cho viên chức và phiên bản cho NH [H10.10.05.48], tăng dung lượng lưu trữ trên Google Drive cho một số đối tượng như lãnh đạo đơn vị (từ 100G lên 150G) để đáp ứng nhu cầu công việc [H10.10.05.38], năm 2021 bổ sung thêm một số tính năng cho hệ thống quản lý hiện tại – chẳng hạn cho phép CVHT theo dõi tiến độ học tập của NH, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu đăng ký học phần trực tuyến của NH [H10.10.05.50], [H10.10.05.53],... Đối với hệ thống máy tính cho các văn phòng và phòng máy tính công phục vụ NH, Trường cũng định kỳ kiểm tra, sửa chữa, nâng cấp để đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng của GV, nhân viên và NH [H10.10.05.72], [H10.10.05.71]. Năm 2023, Trường đầu tư thay mới toàn bộ máy tính của phòng thực hành máy tính tại Khoa KHXH&NV nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học [H10.10.05.74], [H10.10.05.75], [H10.10.05.76], [H10.10.05.77], [H10.10.05.78], [H10.10.05.59]. Trường cũng làm việc với đơn vị cung cấp để kịp thời nâng cao chất lượng dịch vụ internet giá rẻ, đảm bảo nhu cầu học tập, giải trí của NH ở KTX [H10.10.05.57]. Bên cạnh đó, để thuận tiện và đảm bảo an toàn cho NH khi tổ chức và tham gia các hoạt động ngoại khóa, Nhà trường triển khai và tiếp tục cải tiến phần mềm quản lý hoạt động ngoại khóa, theo đó NH có thể dễ dàng đăng ký sử dụng các không gian trong trường một cách an toàn, hiệu quả [H10.10.05.61]. Việc cải tiến hệ thống CNTT thực sự giúp cho chất lượng hoạt động của GV, NH và cán bộ quản lý được tốt hơn.

Khoa KHXH&NV cũng luôn quan tâm cải tiến các dịch vụ hỗ trợ NH. Hàng năm Khoa đều có kế hoạch đề nghị Trường sửa chữa, bổ sung thiết bị phục vụ dạy học [H10.10.05.74] [H10.10.05.75], [H10.10.05.76], [H10.10.05.77], [H10.10.05.78], [H10.10.05.79], [H10.10.05.5] [H10.10.05.73]. Các ý kiến của GV trong Hội nghị VC NLD, ý kiến của Đảng viên trong Hội nghị Đảng bộ nếu có liên quan đến vấn đề CSVC, tiện ích hỗ trợ,... đều được phòng ban chức năng trả lời ngay hoặc sau đó phản hồi bằng văn bản, những góp ý/đề nghị hợp lý đều được Nhà trường xử lý [H10.10.05.04], [H10.10.05.06], [H10.10.05.08], [H10.10.05.09], [H10.10.05.11]. Năm 2020-2021, Trường sửa chữa, sơn lại khuôn viên nhà học, nhà làm việc của Khoa [H10.10.05.74] [H10.10.05.75], [H10.10.05.76], [H10.10.05.77], [H10.10.05.78], [H10.10.05.79], [H10.10.05.59]. Sau đề xuất của GV và Khoa, Trường cũng đã lắp đặt các màn hình TV vào phòng học của Khoa thay cho hệ thống máy chiếu không còn đáp ứng tốt nhu cầu dạy học, cung cấp máy tính, lắp thêm wifi cho khu vực làm việc của các BM trong Khoa, trang bị thêm bàn ghế, máy móc cho Văn phòng Đoàn Thanh niên của Khoa để phục vụ hoạt động Đoàn, trang bị lại phòng họp, trang bị phòng báo cáo chuyên đề và phòng thực hành - nghiên cứu [H10.10.05.74] [H10.10.05.75], [H10.10.05.76], [H10.10.05.77], [H10.10.05.78], [H10.10.05.79], [H10.10.05.59]. Năm 2022, Trường đầu tư chỉnh trang khu Vườn Bàng và giao cho Khoa sử dụng làm không gian văn hóa nghệ thuật phục vụ các hoạt động văn hóa văn nghệ truyền thống, rèn luyện kỹ năng cho NH, nhiều NH ngành VHVN cũng tham gia thường xuyên ở không gian này [H10.10.05.61]. Hiện nay, Trường ĐHCT đã hoàn thành Dự án nâng cấp Trường ĐHCT với nguồn vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản [H10.10.05.63]. Một số phòng học ở tòa nhà ATL được dành riêng cho các lớp cao học – trong đó có ngành VHVN – để đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập, nghiên cứu của NH.

Nhìn chung, với những nỗ lực không ngừng trong đánh giá và cải tiến dịch vụ hỗ trợ NH, Trường ĐHCT đã đáp ứng tốt nhu cầu dạy và học, nhận được sự hài lòng của GV và NH [H10.10.05.65], [H10.10.05.66].

2. Điểm mạnh

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được nhà trường quy định và thực hiện đánh giá, cải tiến thường xuyên, đảm bảo chất lượng, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của GV và chất lượng học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Do chuyên môn liên quan ngành VHVN khá rộng nên sách tham khảo ở TTHL và các thư viện trong trường khá nhiều, nhưng sách chuyên khảo của vài chuyên ngành hẹp - nhất là các bản sách quý không còn tái bản - cập nhật còn hạn chế, ít nhiều ảnh hưởng đến việc tham khảo của GV và NH.

4. Kế hoạch hành động

BM, Khoa tăng cường đề xuất mua thêm TLTK, GV cũng tặng TTHL những bản sách hiện không còn xuất bản để phục vụ nhu cầu chuyên môn của NH.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống. Trường ĐHCT đánh giá cao vai trò của các BLQ trong công tác đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc phản hồi của các BLQ và dùng kết quả để đánh giá, cải tiến chất lượng các CTĐT được Trường triển khai một cách hệ thống với các văn bản, quy định, quy trình cụ thể từ cấp Trường đến Khoa, BM. Trường thành lập Trung tâm Đảm bảo chất lượng và khảo thí của Trường (hiện nay đã đổi tên là Trung tâm Quản lý chất lượng) và các tổ đảm bảo chất lượng ở các đơn vị đào tạo [H10.10.06.20], [H10.10.06.21], [H10.10.03.10]. Để các đơn vị này thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, Trường đã ban hành quy chế tổ chức và hoạt động Trường ĐHCT, trong đó có xác định nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi đơn vị, bao gồm các đơn vị liên quan đến nhiệm vụ đảm bảo chất lượng [H10.10.05.07]. Riêng về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, Trường cũng có văn bản quy định cụ thể, chỉ

tiết tắt cả các nội dung liên quan, từ mục đích, yêu cầu, nội dung, quy trình, trách nhiệm từng đơn vị, chế độ báo cáo, sử dụng và lưu trữ kết quả khảo sát các BLQ, ... [H1.01.01.29]. Và Trường cũng xác định một loạt quy trình: quy trình thu thập thông tin minh chứng đảm bảo chất lượng giáo dục [H1.01.01.22], quy trình thực hiện lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan trực tuyến và trực tiếp [H10.10.06.15], quy trình thực hiện khảo sát tình hình việc làm SV tốt nghiệp [H10.10.06.05]. Bên cạnh quy định, quy trình, Trường cũng ban hành một số mẫu khảo sát các BLQ. Bộ công cụ lấy ý kiến này được công bố trên website Trung tâm Quản lý Chất lượng [H10.10.06.04]. Ở cấp Khoa, tổ đảm bảo chất lượng của Khoa gồm lãnh đạo Khoa phụ trách đào tạo và cán bộ đại diện các BM trong Khoa, chịu trách nhiệm triển khai quy trình đảm bảo chất lượng ở đơn vị, trong đó có vấn đề lấy ý kiến các BLQ [H10.10.03.10].

Việc khảo sát NH tốt nghiệp và NSDLĐ về các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, phục vụ của Trường và của các đơn vị được thực hiện định kỳ với cả 2 hình thức trực tuyến và trực tiếp. Trường cũng lập kế hoạch điều tra sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công của Trường [H10.10.06.03]. Các nội dung này đều được báo cáo tổng kết hàng năm trong Hội nghị VC NLĐ của Trường, để VC NLĐ có thể theo dõi và đóng góp ý kiến [H10.10.06.08], [H10.10.06.09], [H10.10.06.10], [H10.10.06.11]. Các kết quả khảo sát được thu thập, phân tích, lập thành báo cáo cụ thể, gửi đến các đơn vị trong trường, dùng làm căn cứ để đánh giá chất lượng đào tạo, phục vụ của Trường cũng như làm cơ sở cho các hoạt động cải tiến tiếp theo [H1.01.01.29], [H10.10.06.16].

Ở KKHXHN, BMNV, cơ chế phản hồi của các BLQ cũng có tính hệ thống như ở cấp trường. Bên cạnh các hoạt động của trường, Khoa, BM cũng cử cán bộ tham gia tập huấn, hội nghị về công tác BLQ và khảo sát BLQ [H10.10.06.18], [H10.10.06.26], BMNV cũng tạo điều kiện cho các BLQ phản hồi qua nhiều hoạt động: thông qua phiếu khảo sát điều chỉnh CTĐT [H10.10.06.12], [H10.10.01.20], [H10.10.06.13], tổ chức Hội nghị các BLQ để lấy ý kiến điều chỉnh CTĐT [H10.10.01.25], mời chuyên gia và NSDLĐ tham gia vào tổ điều chỉnh CTĐT ngành VHVN để nghe ý kiến phản hồi trực tiếp [H1.01.01.34], dựa vào đánh giá HP của NH [H3.03.01.25], các ý kiến trong những buổi tiếp xúc giữa lãnh đạo BM, Khoa với người học [H10.10.06.24],... Hình thức phản

hỏi cũng đa dạng: qua hệ thống khảo sát, qua điện thoại, email, mạng xã hội,... Các hoạt động trên đều được theo dõi, ghi nhận kết quả, lưu thông tin để có thể sử dụng, đánh giá và cải tiến thích hợp.

Cơ chế phản hồi của các BLQ cũng được đánh giá. Cơ chế phản hồi của các BLQ cũng được Trường, KKHXHNV, BMNV đánh giá thường xuyên nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Sau mỗi đợt khảo sát, Khoa, Trường đều thực hiện báo cáo kết quả, trong đó có đánh giá tỉ lệ phản hồi của các BLQ [H10.10.06.28], [H4.04.02.13]. Trước tháng 11/2020, từ GV đến các cấp quản lý trong trường đều nhận thấy tỉ lệ NH tham gia đánh giá HP còn ít, ảnh hưởng đến độ tin cậy của kết quả khảo sát. TTQLCL đã ghi nhận điều này để tìm phương án cải tiến. TTQLCL thường kết hợp và yêu cầu Khoa, BMNV nhắc nhở NSDLĐ, cựu SV, SV thực hiện các khảo sát về CTĐT, về việc làm sau khi tốt nghiệp,...; đánh giá và tìm hiểu nguyên nhân nếu tỉ lệ phản hồi thấp [H10.10.06.26]. Khoa, BMNV cũng căn cứ kết quả phản hồi để xác định BLQ nào ít phản hồi, đánh giá chất lượng phản hồi của từng đợt khảo sát để có cơ sở điều chỉnh, cải tiến. Việc theo dõi, đánh giá thường xuyên này tạo tiền đề cho việc cải tiến cơ chế phản hồi của các BLQ được tốt hơn.

Cơ chế phản hồi của các BLQ được cải tiến. Để việc thu thập ý kiến các BLQ hiệu quả hơn, các cấp quản lý trong Trường cũng áp dụng nhiều biện pháp để cải tiến cơ chế phản hồi. Trường quy định các đơn vị sau có trách nhiệm cải tiến cơ chế phản hồi của các BLQ: TTQLCL, Phòng Đào tạo, Khoa Sau Đại học, Trung tâm Liên kết Đào tạo, Phòng Công tác Sinh viên, các đơn vị đào tạo [H1.01.01.29]. Để khắc phục tình trạng NH ít tham gia đánh giá HP, HK1 năm học 2020-2021, Trường áp dụng điều kiện NH phải thực hiện việc lấy ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV thì mới được xem điểm HP; trong thời gian khảo sát, hệ thống sẽ gửi email nhắc nhở NH thực hiện hoạt động lấy ý kiến [H10.10.06.18], [H10.10.06.19]. Trường cũng đã điều chỉnh giao diện Hệ thống lấy ý kiến, sau khi đăng nhập, NH có thể xem được các khảo sát cần thực hiện, bao gồm thời gian bắt đầu và kết thúc của khảo sát, từ đó NH có thể chủ động thực hiện việc cho ý kiến. Cũng trong thời gian khảo sát, trường sẽ thông tin cho lãnh đạo đơn vị về tiến độ thực hiện khảo sát của NH để đơn vị tăng cường nhắc nhở (thông qua BM,

CVHT, GV). TTQLCL cũng định kỳ thu thập danh sách NSDLĐ từ các đơn vị, do đó các Khoa cũng chú ý hơn đến việc giữ liên lạc với NSDLĐ [H7.07.05.22], [H10.10.06.06], [H10.10.06.07]. BMNV cũng thiết lập mạng lưới CSV và thu thập thông tin NSDLĐ từ đó để có thể chủ động hơn trong các đợt khảo sát. KKHXHN, BMNV cũng tích cực tìm kiếm những NSDLĐ nhiệt tình trong việc đánh giá để giúp thực hiện khảo sát.. BM, GV cũng đa dạng hoá các phương thức liên lạc nhằm thực hiện tốt hơn công tác khảo sát NH (thông qua email, điện thoại, zalo...) [H10.10.06.27].

Nhìn chung, cơ chế phản hồi của các BLQ đã được triển khai một cách hệ thống, có được đánh giá thường xuyên và cải tiến để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

Hệ thống thu thập ý kiến các BLQ của Trường đã được thiết lập một cách hệ thống, tiện lợi, tận dụng tối đa tiện ích công nghệ thông tin. Cơ chế phản hồi của các BLQ vì vậy được thiết lập có tính hệ thống, có đánh giá và cải tiến. Sự tương tác giữa Nhà trường và các BLQ diễn ra nhiều chiều, hiệu quả, được cải tiến đáp ứng nhu cầu ĐBCL.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát NSDLĐ không phải lúc nào cũng diễn ra thuận lợi. Một số NH chưa ý thức đầy đủ ý nghĩa của việc đánh giá HP và thực hiện các khảo sát của Trường nên còn làm qua loa, ảnh hưởng đến chất lượng khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Trường, Khoa, BM, GV tiếp tục nhắc nhở NH thực hiện tốt đánh giá HP và các khảo sát được yêu cầu; giữ liên hệ tốt hơn với NH tốt nghiệp để thực hiện tốt khảo sát việc làm và các hoạt động gắn kết giữa Nhà trường và các BLQ.

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trong CTĐT ngành VH, thông tin phản hồi của các BLQ đã được sử dụng làm căn cứ để xây dựng, điều chỉnh CTĐT, nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo. Cơ chế phản hồi của các BLQ dù ban đầu còn một số khó khăn nhưng đã được cải tiến, tỉ lệ phản hồi của NH và SVTN đạt mức cao.

CTDH ngành VH cũng như quá trình dạy học, việc đánh giá KQHT của NH được thiết lập, đánh giá, cải tiến thường xuyên hoặc định kỳ (tùy theo nội dung) nhằm đảm bảo cam kết CDR của CTĐT. Các kết quả NCKH cũng được vận dụng với nhiều hình thức phong phú vào quá trình dạy học, nhằm kết nối nghiên cứu và ứng dụng, phát triển chuyên môn, nâng cao kỹ năng cũng như đam mê nghiên cứu của cả GV lẫn NH. Các dịch vụ, tiện ích hỗ trợ quá trình dạy học là một điểm mạnh của Trường ĐHCT nói chung, việc triển khai đào tạo ngành VH nói riêng. Sự quan tâm đầu tư, điều chỉnh, cải tiến của Nhà trường được tiến hành thường xuyên, theo hướng phục vụ tốt hơn nhu cầu của GV và NH.

Một số điểm hạn chế:

Việc lấy ý kiến NSDLĐ thông qua gặp gỡ trực tiếp còn nhiều khó khăn, độ bao phủ chưa đủ rộng trong một số trường hợp (do cơ hội nghề nghiệp của NH khá rộng), lấy ý kiến NH cũng còn hạn chế độ tin cậy do một số ít chưa ý thức và nghiêm túc trong đánh giá. Công tác rà soát việc đánh giá KQHT của NH ít nhiều còn gặp khó khăn do đặc thù chuyên môn. Các nghiên cứu của GV chưa tác động nhiều đến NH.

Tiêu chuẩn có 6 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Song song với việc nâng cao chất lượng đầu vào, Trường ĐHCT quan tâm sâu sát đến kết quả đầu ra của CTĐT nhằm đảm bảo mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn của Trường cũng như nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Theo đó, Nhà trường đã thiết lập hệ thống, quy trình xác lập, giám sát và đối sánh các tiêu chuẩn đầu ra chặt chẽ và hợp lý như: tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ NH có việc

làm sau khi tốt nghiệp, các loại hình và mức độ tham gia hoạt động NCKH của NH, mức độ hài lòng của các BLQ. Các tiêu chí này luôn được Trường ĐHCT, KKHXHN và BMNV thực hiện định kỳ, thường xuyên và đa dạng với nhiều cách thức khác nhau nhằm nắm bắt một cách đầy đủ nhất thông tin về chất lượng đầu ra và CTĐT ngành VHVN để có những điều chỉnh, cập nhật nhanh chóng, kịp thời, hợp lý.

Tiêu chí 11.1 Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập cụ thể, rõ ràng và mang tính hệ thống. Hàng năm, Trường ĐHCT luôn công bố các quyết định và danh sách NH thôi học vì các lý do khác nhau và danh sách NH tốt nghiệp ở các đợt xét tốt nghiệp hàng năm [H11.11.01.01]. Các danh sách được công bố công khai trên website của Khoa Sau đại học [H11.11.01.02].

Theo bảng thống kê 11.1, tỷ lệ thôi học ngành VHVN giai đoạn 2019-2023 chiếm 7,23% và dao động không đồng đều qua các năm ở các khóa đào tạo khác nhau. Tuy nhiên, về số lượng thì không có sự thay đổi nhiều, mỗi năm có 01 NH thôi học, riêng năm 2019 có 02 NH thôi học, chiếm 8,7%. Về nguyên nhân thôi học, cán bộ phụ trách lớp học, Bộ môn và Khoa cũng đã tìm hiểu nguyên nhân thôi học và thực hiện một số biện pháp nhằm hạn chế tối đa việc thôi học của người học: động viên, nhắc nhở, chia sẻ, giúp đỡ. Tuy nhiên, hầu hết những trường hợp nghỉ học đều có hoàn cảnh cá nhân đặc biệt nên không thể tiếp tục theo học [H11.11.01.03].

Tỷ lệ tốt nghiệp của ngành VHVN cũng được xác lập định kỳ hàng năm. Theo bảng thống kê 11.1, tỷ lệ này nhìn chung ở mức khá cao (92,77%) và dao động không đồng đều qua các năm (cao nhất là 93,33% năm 2022, thấp nhất là năm 2019 với tỷ lệ 91,3%). Trong đó, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn chiếm 94,81%, trễ hạn chiếm 5,19% (chỉ có 01 NH năm 2018). Đáng chú ý là tỷ lệ tốt nghiệp trễ hạn có xu hướng ngày càng giảm từ năm 2018-2020, và trong 2 năm 2021-2022 thì không có NH tốt nghiệp trễ hạn.

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được giám sát chặt chẽ thường xuyên để cải tiến chất lượng thông qua hệ thống các văn bản được công bố và hệ thống quản lý của Trường ĐHCT [H11.11.01.01], [H11.11.01.05], [H11.11.01.06]. Hệ thống này được phân quyền hợp lý theo các cấp quản lý từ Trường đến Khoa và GV. Về hệ thống văn bản, Trường ĐHCT có ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ làm cơ sở để giám sát và đánh giá kết quả tốt nghiệp của NH [H1.01.01.20]. Đây là cơ sở để đánh giá tiến độ học tập, kết quả tốt nghiệp của NH từ từng HP đến toàn bộ CTĐT. Đồng thời, các văn bản giám sát tiến độ học tập và kết quả tốt nghiệp của NH cũng được nhà trường công bố thường xuyên trong năm học: Thông báo về kế hoạch đăng ký học phần của NH [H11.11.01.09], thông báo và quyết định về việc chấm dứt đào tạo học viên cao học [H11.11.01.05] thông báo về việc Kiểm tra tính chính xác của thông tin sẽ in trên văn bằng tốt nghiệp thạc sĩ [H11.11.01.10], danh sách học viên nhận bằng tốt nghiệp [H11.11.01.01]. Điều này đảm bảo đơn vị quản lý và NH nắm bắt thông tin và có sự điều chỉnh kịp thời, hợp lý.

Khoa Sau đại học là đơn vị quản lý về học tập, giám sát cập nhật KQHT và theo dõi tình hình tốt nghiệp của NH [H11.11.01.01]. Trợ lý giáo vụ của Khoa giữ liên hệ giữa NH, đơn vị với các phòng ban có liên quan [H7.07.01.12], [H7.07.01.16]. NH được trường cấp tài khoản cá nhân để có thể tự kiểm tra, điều chỉnh, quản lý tiến độ và kết quả học tập của mình [H11.11.01.06]. NH có thể tự tính toán, cân nhắc học cải thiện để nâng cao kết quả học tập toàn khóa theo kế hoạch giảng dạy của Trường và Khoa Sau đại học.

Tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp của ngành VHVN được đối sánh hàng năm nhằm theo dõi tiến độ và cải tiến chất lượng đào tạo [Bảng 11.1], [H11.11.01.01], [H11.11.01.03], [H11.11.01.03]. Theo đó, tỷ lệ tốt nghiệp luôn đạt trên 90% qua các năm. Đặc biệt, từ năm 2021 trở đi, tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ đạt 100%, không có hiện tượng tốt nghiệp trễ hạn. Tỷ lệ thôi học cũng giới hạn ở mức trung bình mỗi năm có 01 NH nghỉ học. Đối sánh với ngành Quản lý giáo dục trình độ Thạc sĩ của Trường ĐHCT năm 2019-2020, cho thấy xu hướng tỷ lệ tốt nghiệp của ngành Quản lý giáo dục có xu hướng giảm

(2019: 96%, 2020: 89%), cùng thời điểm này, tỷ lệ tốt nghiệp của NH ngành VHVN có xu hướng tăng (2019: 91,3%, 2020: 92,86%) [H11.11.01.16].

Về các biện pháp cải tiến chất lượng, năm 2019, khi xác lập tỷ lệ tốt nghiệp, nhận thấy có giảm hơn so với năm 2018 và tỷ lệ thôi học ngành VHVN có xu hướng tăng, KKHXHNV và BMNV đã tiến hành đánh giá hoạt động đào tạo thông qua báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học tham gia CTĐT và các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp và đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và giảm tỷ lệ thôi học: tăng cường hoạt động tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ NH kịp thời hơn trong việc đăng ký học phần, lựa chọn các học phần để học tập, thường xuyên nắm bắt thông tin về tình hình lớp học để kịp thời tác động đến những trường hợp có ý định bỏ học [H11.11.01.03]. Đến năm 2022, KKHXHNV và BMNV đã tiến hành tổng kết đánh giá hoạt động hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Kết quả cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ tăng dần và hoàn thành mức 100%, tỷ lệ thôi học có giảm hơn so với năm 2019 [H11.11.01.16].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT thực hiện việc xác lập, giám sát và đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học chặt chẽ, thường xuyên, kịp thời và có tính hệ thống. Tỷ lệ người học hoàn thành chương trình học khá cao. Tỷ lệ tốt nghiệp trễ hạn ngày càng giảm và đảm bảo tốt nghiệp đúng tiến độ.

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh với các cơ sở đào tạo ngoài trường còn gặp khó khăn do thiếu thông tin, dữ liệu.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường hoạt động giám sát và nắm bắt thông tin đối với những trường hợp chậm tiến độ hoặc có ý định bỏ học để có sự can thiệp kịp thời và hiệu quả.

5. Tự đánh giá:

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT căn cứ và Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học, các Thông tư Ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ của BGDDT để ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (năm 2015, 2022) và Đề án tuyển sinh trong từng năm học, trong đó có quy định khung thời gian cụ thể đối với mỗi hình thức đào tạo (đào tạo chính quy và vừa học vừa làm: thời gian đào tạo chuẩn, thời gian đào tạo tối đa. [H1.11.01.20]. NH xác định và lập KHHT toàn khóa của mình dựa trên chương trình dạy học được đơn vị thiết lập và gợi ý vào đầu khóa học, được sự đồng ý của cán bộ phụ trách chuyên ngành và đơn vị quản lý đào tạo duyệt [H11.11.02.01] [H3.03.01.13].

Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành VHVN được xác lập cụ thể, rõ ràng và có tính hệ thống [Bảng 11.1]. Hàng năm, Trường ĐHCT tổ chức xét tốt nghiệp thành nhiều đợt, công bố quyết định và danh sách NH tốt nghiệp rõ ràng, đầy đủ qua các năm [H11.11.01.01]. Khoa Sau đại học và đơn vị đào tạo tiến hành thống kê, lưu trữ dữ liệu NH tốt nghiệp ở các khóa. Qua Bảng 11.1, thời gian tốt nghiệp trung bình giai đoạn 2018-2022 của NH ngành VHVN là 2,047 năm và có xu hướng tốt nghiệp đúng hạn ngày càng cao. Năm 2021-2022, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn đạt 100% và có xu hướng duy trì tỷ lệ này.

Việc giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình cũng được thực hiện thường xuyên và liên tục qua các năm nhằm đánh giá và cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo. Thông qua các hoạt động tổng kết năm học trong Hội nghị viên chức, người lao động của Khoa, BMNV, kế hoạch công tác năm học, kế hoạch công tác tuần của BMNV, giao ban của KKHXHNV, các cuộc họp giữa Khoa và BMNV, cuộc họp giữa cán bộ phụ trách lớp học và lớp cao học, thường xuyên đề cập đến công tác giảng dạy cao học và tiến độ tốt nghiệp của NH ngành VHVN [H11.11.02.02], [H11.11.02.03], [H11.11.02.04] [H11.11.02.05], [H11.11.02.09]. Qua đó, một số hoạt động thực hiện nhằm đốc thúc và hỗ trợ NH thực hiện học tập và hoàn thành luận văn đúng tiến độ (hỗ trợ tìm kiếm tài

liệu, hỗ trợ liên lạc với NH, thông tin kịp thời đến người học, nhắc nhở, động viên NH...).

Việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình cũng được thực hiện hàng năm thông qua các cuộc họp Bộ môn, Khoa nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của NH [H11.11.02.03, H11.11.02.04]. Qua bảng 11.1, thời gian tốt nghiệp trung bình từ 2019-2023 cao hơn so với thời gian tốt nghiệp đúng tiến độ. Nhận thấy điều này, năm 2020, Khoa và BMNV đã lập báo cáo nhằm đánh giá hoạt động đào tạo ngành VHVN, đồng thời, đề ra và thực hiện một số biện pháp nhằm cải tiến tình trạng chậm tiến độ: nhắc nhở, động viên NH, nhắc nhở GV hướng dẫn quan tâm và đốc thúc NH tham gia lớp học và hoàn thành đúng tiến độ luận văn tốt nghiệp. [H11.11.02.07], [H11.11.02.03], [H11.11.02.04], H11.11.02.09]. Vì vậy, từ 2021-2022, tỷ lệ tốt nghiệp trễ hạn không còn nữa.

Về biện pháp cải tiến nhằm hạn chế số lượng tốt nghiệp trễ hạn và thôi học, Trường ĐHCT, các đơn vị chức năng liên quan và GV đã có nhiều biện pháp khác nhau. Để tạo điều kiện cho NH tốt nghiệp đúng thời gian quy định, nhà trường và các cấp quản lý đã lập kế hoạch học tập đầu khóa giúp NH cân đối các học phần và đảm bảo đủ điều kiện để tốt nghiệp trong 2 năm; linh hoạt thay đổi các học phần trong học kỳ hay chọn học phần thay thế để NH hoàn thành chương trình học đúng tiến độ; xét các học phần tương đương nếu như NH đã học và tích lũy được từ các chương trình đào tạo khác theo quy định được phép chuyển đổi; [H1.01.01.20], [H01.01.01.25]. Việc hướng dẫn và chấm luận văn cao học cũng có sự linh hoạt nhằm tạo điều kiện và đốc thúc NH hoàn thành tiến độ học tập sớm nhất có thể. Cụ thể, luận văn được chia thành nhiều đợt để bảo vệ đề cương và chấm luận văn. Nếu NH chậm trễ hoặc thiếu tính nghiêm túc trong quá trình nghiên cứu, GV hướng dẫn có quyền từ chối hướng dẫn nếu NH không thực hiện đúng tiến độ hoặc không đáp ứng yêu cầu của GV hướng dẫn, khi đó, Trường sẽ ra quyết định đổi GV hướng dẫn, NH phải tìm GV hướng dẫn khác và bảo vệ đề cương lại (nếu đề tài có sự thay đổi). Đồng thời, Trường ĐHCT cũng có quy định về việc nộp học phí nếu NH tốt nghiệp trễ hạn [H1.01.01.20]. Mỗi năm, Trường ĐHCT chia thành 4 đợt xét tốt nghiệp vào tháng 3,6,9,12. Điều này giúp cho NH có thể tốt nghiệp sớm nhất có

thể ngay khi hoàn thành CTĐT mà không cần phải chờ đợi lâu[H1.01.01.20] [H01.01.01.25]. Đơn vị quản lý đào tạo và cán bộ phụ trách lớp học luôn nỗ lực để nắm bắt thông tin, tìm hiểu nguyên nhân và động viên, nhắc nhở NH hoàn thành đúng tiến độ [H11.11.02.09].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có hệ thống văn bản quy định rõ ràng về thời gian tốt nghiệp của NH, có sự xác lập, giám sát và đối sánh thường xuyên về tiến độ học tập và thời gian tốt nghiệp trung bình của NH. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn có xu hướng tăng nhanh.

3. Điểm tồn tại

Thời gian tốt nghiệp chưa đồng đều giữa NH trong cùng một khóa. BMNV chưa tổ chức đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp của NH theo định kỳ hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường và nhanh chóng nắm bắt thông tin của NH để động viên, khuyến khích NH hoàn thành việc học đúng tiến độ. Nâng cao vai trò giám sát và nhắc nhở của cán bộ phụ trách lớp.

5. Tự đánh giá:

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ có việc làm của NH ngành VHVN được xác lập rõ ràng, cụ thể. Hàng năm, Trường ĐHCT đều tiến hành khảo sát việc làm đối với NH tốt nghiệp theo mẫu phiếu khảo sát [H11.11.03.01]. Trước mỗi đợt khảo sát việc làm, nhà trường ra thông báo kế hoạch thực hiện để thông tin rộng rãi đến các BLQ [H11.11.03.02]. Bộ phận phụ trách sẽ thực hiện tổng hợp, thống kê, phân tích dữ liệu khảo sát. Kết quả phân tích sẽ được

dùng trong đánh giá và cải tiến chất lượng ngành học của Khoa hàng năm và bổ sung dữ liệu khảo sát việc làm của trường. [H11.11.03.03]. Qua bảng thống kê 11.2, tỷ lệ NH ngành VHVN có việc làm sau khi tốt nghiệp tham gia khảo sát từ 2019-2023 luôn chiếm tỷ lệ đạt 100%. Trong đó, tỷ lệ có việc làm trước khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ khá cao (88%), sau khi tốt nghiệp 3 tháng chiếm tỷ lệ 10%, sau 6 tháng chiếm tỷ lệ 2% (năm 2019). Đặc biệt, từ năm 2021-2022, tỷ lệ có việc làm trước khi tốt nghiệp đạt 100%. Tỷ lệ việc làm ở môi trường nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất (74%), tư nhân 24% và liên doanh 2%. Trong đó, môi trường tư nhân có tỷ lệ tăng giảm không đồng đều qua các năm và có xu hướng ngày càng tăng (năm 2023). Đáng chú ý là không có NH không có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Về mức độ phù hợp của vị trí việc làm với chuyên ngành, qua bảng 11.3, tỷ lệ NH làm việc ở lĩnh vực đúng chuyên ngành chiếm tỷ lệ cao nhất (84%), có liên quan đến chuyên ngành chiếm 12%, không liên quan đến chuyên ngành chiếm 4% (năm 2019). Về mức thu nhập trung bình, đa số NH có mức thu nhập trung bình từ 5 -10 triệu/tháng và có xu hướng giảm dần, trong khi đó tỷ lệ thu nhập trên 10 triệu/tháng có xu hướng tăng dần. [H11.11.03.03].

Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của NH được BMNV, Khoa và Trường ĐHCT giám sát thường xuyên và liên tục bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm hỗ trợ NH, đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo. Trước khi NH tốt nghiệp, GV BMNV và cán bộ phụ trách lớp học thường xuyên theo dõi, nắm bắt và ghi nhận thông tin tình hình việc làm của lớp, thực hiện tư vấn, giới thiệu cơ hội việc làm cho người học khi có cơ hội việc làm phù hợp với người học chưa có việc làm [H11.11.02.09]. Thông qua công tác hướng dẫn đề tài luận văn tốt nghiệp, GV cũng định hướng nghiên cứu cho NH phù hợp với định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong việc tìm kiếm việc làm phù hợp [H11.11.03.04]. GV BMNV thường xuyên giữ liên lạc và tìm hiểu về tình hình việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, Khoa và Trường thực hiện khảo sát việc làm định kỳ nhằm nắm bắt thông tin việc làm của NH [H11.11.03.02].

BMNV cũng đã thực hiện việc đối sánh kết quả khảo sát việc làm qua các năm để làm cơ sở đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo. Kết quả đối sánh cho thấy, tỷ lệ có việc làm đều đạt 100% đối với những NH tham gia khảo sát, tỷ lệ có việc làm trước khi tốt nghiệp tăng dần qua các năm [Bảng 11.2], [Bảng 11.3]. Điều đó cho thấy NH ngày càng chủ động hơn trong việc tìm kiếm việc làm cũng như mức độ phù hợp của ngành đào tạo với vị trí công việc. Đối sánh tỷ lệ này với ngành Quản lý giáo dục trường ĐHCT năm 2021-2022, NH cả hai ngành đều có tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt 100% [H11.11.01.16].

Để cải tiến và hỗ trợ cho NH có việc làm sau khi tốt nghiệp sớm nhất, nhà trường, đơn vị quản lý đào tạo và GV đã có nhiều cách thức để trang bị kiến thức, kỹ năng và cung cấp thông tin việc làm cho NH: tăng cường các kênh thông tin giới thiệu việc làm cho NH thông qua website của Trường ĐHCT [H11.11.03.05]; thông tin về hội chợ việc làm và cơ hội nghề nghiệp qua website Trung tâm Tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp Sinh viên [H11.11.03.06]; tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề về định hướng nghề nghiệp cho NH... Cán bộ quản lý lớp luôn nhắc nhở NH cần trang bị những kiến thức, kỹ năng và các chứng chỉ, bằng cấp liên quan để chuẩn bị cho hồ sơ xin việc sau khi ra trường [H11.11.02.09]. GV cũng có sự giúp đỡ, giới thiệu việc làm phù hợp cho NH tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ việc làm sau khi tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh thường xuyên. Tỷ lệ NH ngành VHVN có việc làm sau khi ra trường và mức độ phù hợp của vị trí việc làm với chuyên ngành chiếm tỷ lệ cao.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NH tham gia khảo sát chưa đầy đủ ở các khóa.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường kết nối với NH tốt nghiệp để thực hiện khảo sát việc làm với số lượng đầy đủ hơn.

5. Tự đánh giá:

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH ngành VHVN được xác lập rõ ràng, cụ thể hàng năm. Qua Bảng 11.4, có thể thấy các loại hình và số lượng NCKH của NH ngành VHVN khá đa dạng: luận văn tốt nghiệp (102), viết bài đăng Tạp chí khoa học (41), viết bài tham luận và tham dự các Hội thảo, Hội nghị khoa học các cấp (8), đề tài NCKH cấp cơ sở (4). Đặc biệt, NH còn tham gia viết và xuất bản sách nghiên cứu, chuyên khảo (3). Đặc biệt, loại hình bài báo khoa học có sự gia tăng mạnh từ năm 2022-2023. Số lượng bài báo tham gia hội nghị và hội thảo cũng có xu hướng tăng đáng kể.

Quá trình giám sát đối với mỗi loại hình và số lượng hoạt động NCKH được thực hiện thường xuyên và chặt chẽ. Đối với mỗi loại hình NCKH, NH đều được thông báo, giới thiệu, hướng dẫn và có sự chuẩn bị cẩn thận. Đối với đề tài NCKH cấp Trường, các thông báo đề xuất đề tài được nhà trường thông báo rộng rãi để SV đăng ký thực hiện với mức kinh phí thực hiện đề tài phân giao [H11.11.04.01]. Đặc biệt, khi nhận được thông báo của Trường, BCN BM thông báo và có cuộc gặp gỡ với NH có nguyện vọng, mong muốn tham gia thực hiện NCKH để hướng dẫn và trao đổi về định hướng nghiên cứu, cách thức thực hiện, giới thiệu người hướng dẫn để NH không bỏ lỡ [H11.11.04.02]. Sau đó, NH liên hệ với CBHD và tiến hành các thủ tục thực hiện theo quy định của nhà trường như viết đề cương, thuyết minh đề tài, báo cáo kết quả nghiên cứu [H11.11.04.04]. Đối với Luận văn, NH được ra quyết định giao đề tài và người hướng dẫn phù hợp và thực hiện trong khung thời gian quy định [H11.11.04.05]. Khi hoàn thành, luận văn sẽ được bảo vệ trước hội đồng khoa học và được đánh giá theo các tiêu chí rõ ràng trong phiếu đánh giá [H11.11.04.06], [H11.11.04.07], [H11.11.04.08]. Loại hình viết bài đăng TCKH của NH cũng được GV BMNV quan

tâm và tạo điều kiện bằng cách hướng dẫn, giúp đỡ tận tình, cùng đăng bài trên TCKH với NH hoặc để NH tự đăng bài [Bảng 11.4].

Việc đối sánh các loại hình và số lượng NCKH cũng được BMNV, KKHXHNV thực hiện hàng năm thông qua các buổi họp đánh giá, tổng kết hoạt động đào tạo cao học [H11.11.01.03], [H11.11.01.04], [H11.11.02.09]. Trường ĐHCT và BMNV cũng đã có những định hướng đề xuất, đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH. Hàng năm, Trường ĐHCT luôn xác định các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên, trọng điểm khi ra thông báo đăng ký NCKH (05 lĩnh vực), trong đó, Xã hội nhân văn là lĩnh vực ưu tiên 4 [H11.11.04.01]. Các đề tài NCKH cũng có đối tượng, phạm vi, mục tiêu nghiên cứu phù hợp với kiến thức và năng lực chuyên môn của NH [Bảng 11.4].

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của NH được nhà trường xác lập, giám sát và đối sánh thường xuyên, tạo điều kiện và hỗ trợ NH tham gia các hoạt động NCKH đa dạng.

3. Điểm tồn tại

Chưa thu hút NH tham gia hoạt động báo cáo seminar, việc thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở và công bố khoa học quốc tế cũng còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường kêu gọi, động viên, khuyến khích và hướng dẫn NH tham gia thực hiện báo cáo seminar. Khuyến khích và hỗ trợ NH viết bài đăng Tạp chí quốc tế. Trường ĐHCT cần nghiên cứu thêm về chính sách hỗ trợ NH thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở.

5. Tự đánh giá:

Đạt, mức 5/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập rõ ràng, cụ thể thông qua kết quả khảo sát. Trong quá trình cải tiến chất lượng CTĐT, BMNV và KKHXHNV và Trường ĐHCT đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến các BLQ nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT ngành VHVN theo nhu cầu thực tế việc làm và mong muốn của NH. Trong đó, có 04 nhóm BLQ được xác lập: NSDLĐ, GV và CBNV hỗ trợ, cựu NH và NH. Nhìn chung, mức độ hài lòng của hầu hết các BLQ đều đạt phần lớn từ mức Tốt/Hài lòng trở lên. Một số ít tỷ lệ trung bình/chưa hài lòng vẫn còn ở một vài tiêu chí khảo sát. Các nội dung khảo sát tùy thuộc vào đối tượng BLQ. [H10.10.01.02], [H1.01.01.54], [H1.01.01.55], [H1.01.01.56], [H1.01.01.57], [H1.01.01.58], [H1.01.01.59], [H1.01.01.60], [H1.01.01.61], [H1.01.01.61], [H1.01.01.62], [H1.01.01.63], [H1.01.01.64], [H1.01.01.65], [H1.01.01.66], [H1.01.01.67], [H1.01.01.68], [H1.01.01.69], [H1.01.01.70], [H1.01.01.71], [H1.01.01.72], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03], [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.01.39].

Đối với người sử dụng lao động: tiến hành khảo sát các đơn vị tuyển dụng mà cựu NH ngành VHVN đã và đang làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau: báo chí truyền thông (các cơ quan báo đài, các công ty truyền thông), giáo dục (đại học, cao đẳng, phổ thông), chính trị (các trường Chính trị), văn hóa xã hội (Sở Văn hóa, Trung tâm Văn hóa Quận/huyện), các công ty tư nhân (bất động sản, bảo hiểm, may mặc...). Trong đó, phần lớn là các NSDLĐ ở lĩnh vực báo chí truyền thông và giáo dục là chủ yếu vì đây là 2 lĩnh vực phù hợp nhất của ngành VHVN [H11.11.05.14]. Các đơn vị này tập trung chủ yếu ở ĐBSCL. Nội dung khảo sát: lấy ý kiến về CTĐT và sự hài lòng về NH đang làm việc cho NSDLĐ. Qua khảo sát, hầu hết NSDLĐ phản hồi ở mức độ Hài lòng và rất hài lòng về CTĐT và người lao động là cựu NH [H11.11.05.14]. Đặc biệt, hầu hết NSDLĐ thể hiện sự hài lòng cao về kiến thức chuyên môn của cựu SV (80%-90% mức 5 - rất hài lòng). Tuy nhiên, NSDLĐ cũng bày tỏ mức độ hài lòng vừa phải (mức 4 - hài lòng) đối với một số kỹ năng của cựu SV như năng lực ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tin học.

Đối với GV: khảo sát đối với các GV đang trực tiếp tham gia giảng dạy ngành VHVN, bao gồm GV của BMNV, GV thỉnh giảng. Nội dung khảo sát gồm 2 vấn đề:

khảo sát về CTĐT và về hoạt động hỗ trợ GD [H11.11.05.15]. Cụ thể, đối với GV của BMNV, ngoài việc khảo sát bằng phiếu khảo sát, việc lấy ý kiến hay phản ánh những thông tin liên quan đến người học và CTĐT được thực hiện thường xuyên, liên tục thông qua các buổi họp BM, các buổi họp đánh giá và điều chỉnh CTĐT [H11.11.05.01] [H11.11.05.02]. Qua đó, rất nhiều ý kiến được đề xuất và xem xét kịp thời để cải tiến CTĐT. Đồng thời, GV còn được khảo sát ý kiến về sự hài lòng đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị, chất lượng dịch vụ của Trường ĐHCT. Các kết quả khảo sát của GV được BMNV tiếp thu và ghi nhận, vận dụng trong quá trình điều chỉnh CTĐT cũng như trong quá trình GD...[H11.11.05.15].

Đối với cán bộ nhân viên phục vụ, hỗ trợ, Trường ĐHCT cũng đã tổ chức khảo sát trực tuyến trong năm 2020-2021 [H11.11.05.08]. Theo đó, tỷ lệ ở mức Hài lòng chiếm tỷ lệ cao nhất. Tỷ lệ rất không hài lòng và không hài lòng vẫn có nhưng tỷ lệ rất thấp. Các ý kiến đóng góp chủ yếu xoay quanh vấn đề về cơ sở vật chất nhằm đảm bảo cho môi trường học tập và làm việc thoải mái hơn, sạch đẹp hơn và chuyên nghiệp hơn.

Đối với cựu NH: thực hiện khảo sát bằng phiếu [H11.11.05.16]. Đối tượng cựu SV tham gia khảo sát phân bố ở nhiều ngành nghề khác nhau: báo chí truyền thông; giáo dục (giảng dạy ở đại học, cao đẳng, phổ thông, trung tâm ngoại ngữ); văn hóa; doanh nghiệp tư nhân... Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn cựu SV hài lòng (mức 4) với CTĐT ngành VHVN [H1.01.01.60], [H1.01.01.61], [H1.01.01.66], [H1.01.01.67]. Tuy nhiên, nhiều ý kiến thể hiện mức độ hài lòng vừa phải đối với hệ thống cơ sở vật chất của Trường ĐHCT. Có một số góp ý về việc cần cải thiện và nâng cao hệ thống CSVC, trang thiết bị của Nhà trường và phương pháp GD để nâng cao chất lượng GD và học tập. [H1.01.01.60], [H1.01.01.61], [H1.01.01.66], [H1.01.01.67].

Đối với NH: khảo sát ở 2 nội dung: khảo sát về hoạt động GD và hoạt động hỗ trợ GD. NH được khảo sát và lấy ý kiến bằng nhiều hình thức khác nhau. Ngoài việc khảo sát bằng phiếu hàng năm [H11.11.05.17], ở mỗi HK, SV đều được lấy ý kiến về hoạt động GD của GV ở từng HP [H11.11.05.03]. Kết quả khảo sát này giúp GV GD HP và BMNV đánh giá chất lượng GD ở từng HP, đồng thời ghi nhận những ý kiến phản ánh liên quan đến các vấn đề chung của Trường. Hầu hết NH có nhiều ý kiến liên quan đến

việc đề nghị nâng cấp hệ thống CSVC và trang thiết bị hỗ trợ GD, chẳng hạn như nhà xe chật chội, thiếu vệ sinh, phòng học cần lắp đặt thêm các trang thiết bị hiện đại, máy quạt, ánh sáng, wifi... Các ý kiến này đã được Nhà trường tiếp thu và đã có những cải thiện đáng kể (chẳng hạn như việc lắp đặt wifi toàn trường, lắp Tivi, máy quạt, sửa chữa bàn ghế, phòng học, cải thiện bãi giữ xe A3...).

Mức độ hài lòng của các BLQ được giám sát chặt chẽ và thường xuyên để cải tiến chất lượng. Trường ĐHCT ban hành các văn bản và thực hiện công tác giám sát nhằm đảm bảo chất lượng: Thông báo hội nghị kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra năm 2023, Báo cáo kết quả về công tác đảm bảo chất lượng 2022 và phương hướng công tác đảm bảo chất lượng năm 2023, Quyết định về việc thành lập ban chỉ đạo điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học và sau đại học của Trường Đại học Cần Thơ năm 2023, Quyết định về việc thành lập tổ công tác và ban thư ký xây dựng “Quy định về rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo của Trường Đại học Cần Thơ” [H1.01.01.29], [H1.01.01.35], [H1.01.01.33], [H1.01.01.34], [H1.01.01.38]. Ngoài ra, Các ý kiến phản ánh và đóng góp trực tiếp của GV, NH, nhân viên hỗ trợ thường xuyên được thu thập và ghi nhận trong các cuộc họp giao ban, Hội nghị VC-NLĐ BMNV, Khoa, tiếp xúc lãnh đạo khoa, tiếp xúc Hiệu trưởng. Qua đó kịp thời điều chỉnh và cải tiến chất lượng đào tạo [H11.11.05.04], [H10.10.01.18], [H10.10.01.17] [H10.10.01.16], [H10.10.01.15], [H10.10.01.14], [H11.11.05.05], [H11.11.05.06] [H11.11.05.08]. Đối với cựu NH, NSDLĐ, nhà trường và đơn vị đào tạo giữ liên lạc và thực hiện khảo sát định kỳ. Các ý kiến của NH và NSDLĐ được báo cáo và đánh giá trong các cuộc họp về điều chỉnh CTĐT ngành VHVN [H11.11.05.02].

Về đối sánh chất lượng: Trường ĐHCT đã ban hành một số văn bản về công tác đối sánh và đảm bảo chất lượng: Quyết định về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác so chuẩn và đối sánh chất lượng, Kế hoạch về công tác đảm bảo chất lượng Trường Đại học Cần Thơ năm 2023 [H1.01.01.26], [H1.01.01.31]. Khi đối sánh về kết quả khảo sát của các BLQ về CTĐT qua các năm, xu hướng chung cho thấy tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng ngày càng tăng [H1.01.01.60], [H1.01.01.61], [H1.01.01.66], [H1.01.01.67]. Từ đó, Trường, Khoa và BMNV tiếp thu những ý kiến đóng góp để cải tiến chất lượng

giảng dạy và đào tạo qua các năm [H11.11.05.01]. Chẳng hạn như các ý kiến liên quan đến vấn đề cải thiện và nâng cấp cơ sở vật chất, nhà trường đã tiến hành sửa chữa, thay mới hệ thống bàn ghế, lắp đặt tivi, mạng internet ở nhiều nhà học trong khuôn viên trường, nâng cấp hệ thống máy tính ở TTHL, KKHXHNV, tu sửa, nâng cấp hệ thống nhà giữ xe (A3, B1, tuyến đường cổng B...). Các ý kiến liên quan đến vấn đề mở thêm các khóa bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ phục vụ, hỗ trợ: hàng năm, trường thực hiện đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm tại các đơn vị, sau đó nhà trường dự trù kinh phí và tổ chức lớp học hoặc thông báo cho VC-NLĐ tham gia các lớp học [H11.11.05.08], [H11.11.05.12], [H11.11.05.13]. Đối với ý kiến của GV về việc giờ giảng và sĩ số lớp học đông, nhà trường đã ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và Chế độ làm việc của giảng viên rất cụ thể, đảm bảo mức độ phù hợp cho GV khi tham gia các mảng công tác khác nhau, chẳng hạn như hình thức tính thêm giờ cho cán bộ nữ NCKH cũng là hình thức khuyến khích đối với GV nữ trong NCKH; đối với vấn đề sĩ số lớp học đông hơn với không gian phòng học, nhà trường cũng có sự linh hoạt để đổi phòng học cho phù hợp hơn; hay ý kiến cần tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế của trường: nhà trường đã và đang thực hiện đẩy mạnh công tác hợp tác quốc tế ở tất cả các đơn vị đào tạo. KKHXHNV cũng tăng cường hoạt động này và có sự tham gia của NH ngành VHVN [H11.11.05.09]. Đối với ý kiến của NH ngành VHVN về việc cần tăng cường tổ chức hội thảo khoa học thu hút NH tham gia, các hoạt động chia sẻ, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm NKCH: Trường, Khoa và BM thường xuyên tổ chức hoặc thông báo về các hội thảo khoa học trong và ngoài trường để GV và NH tham gia. Chẳng hạn như KKHXHNV đang thực hiện kế hoạch tổ chức hội thảo khoa học cấp quốc gia lĩnh vực khoa học xã hội, dự kiến diễn ra chính thức trong tháng 12.2023 [H11.11.05.10], [H11.11.05.17]. Các hoạt động seminar, tọa đàm chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm viết bài báo khoa học hoặc thực hiện đề tài, dự án khoa học cũng thường xuyên được thực hiện. [H11.11.05.11].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT và BMNV luôn chú trọng và thường xuyên khảo sát, thu thập ý kiến của các BLQ làm cơ sở để điều chỉnh CTĐT ngày càng phù hợp hơn với mong

muốn của NH và nhu cầu của thực tiễn. Các ý kiến luôn được lắng nghe, ghi nhận và tiếp thu có chọn lọc để điều chỉnh CTĐT ngày càng tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Do một số yếu tố khách quan và chủ quan nên đối tượng khảo sát chủ yếu ở ĐBSCL, số lượng mẫu khảo sát mang tính đại diện nên đôi khi chưa ghi nhận được hết những ý kiến của các BLQ, nhất là đối với NSDLĐ.

4. Kế hoạch hành động

Mở rộng đối tượng tham gia khảo sát. Giữ liên lạc với cựu NH để thực hiện khảo sát ý kiến rộng rãi.

5. Tự đánh giá:

Đạt, mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Do chú trọng về chuẩn đầu ra của CTĐT nên Trường ĐHCT đã sớm thiết lập hệ thống quản lý, giám sát NH, thường xuyên cập nhật thông tin về tiến độ học tập của NH nên có những thông báo nhắc nhở kịp thời hoặc công bố rõ ràng về thời gian và tỷ lệ tốt nghiệp, chậm tiến độ, thôi học của NH. Hoạt động NCKH của NH cũng được Nhà trường chú trọng, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NH tham gia đa dạng các loại hình NCKH. Đồng thời, hàng năm Trường ĐHCT đều thực hiện khảo sát việc làm của NH tốt nghiệp và lưu trữ dữ liệu đầy đủ làm cơ sở đối sánh và đánh giá hiệu quả đào tạo. Tỷ lệ NH có việc làm của ngành VHVN chiếm tỷ lệ khá cao và tăng dần qua các năm. Các ý kiến của các BLQ được thu thập thường xuyên và có sử dụng để làm cơ sở điều chỉnh, cập nhật cho CTĐT ngày càng phù hợp hơn với nhu cầu của người học và nhu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, tỷ lệ NH thôi học vẫn còn. Các hoạt động NCKH dù đa dạng nhưng số lượng chưa nhiều và chưa đồng đều. Chưa có những công trình NC công bố quốc tế. Việc thu thập ý kiến các BLQ còn mang tính đại diện và phạm vi chưa rộng. Với những ưu điểm và tồn tại như trên, BMNV, KKHXHNV cũng như Trường ĐHCT đã và đang có những điều chỉnh, cập nhật và định hướng hoạt động

đào tạo ngành VHVN theo hướng ngày càng phù hợp hơn với nhu cầu của người học và thực tiễn.

Tiêu chuẩn có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Để đạt được chính sách đảm bảo chất lượng chung của Nhà trường, BMNV, KKHXHNV thực hiện đánh giá CTĐT ngành VHVN nhằm đánh giá toàn diện về quá trình đào tạo của ngành VHVN tại Trường ĐHCT. Trong đó, KKHXHNV đã không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới CTĐT, cập nhật nội dung giáo dục, vận dụng linh hoạt và đa dạng phương pháp dạy học, hệ thống quản lý và đánh giá chặt chẽ, rõ ràng, công khai và minh bạch, tạo cơ hội và môi trường học tập tốt nhất có thể cho NH. Trong quá trình triển khai thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT, BMNV và KKHXHNV đã nhận được sự quan tâm sâu sát và chỉ đạo kịp thời từ các cấp lãnh đạo của Nhà trường, sự hỗ trợ nhiệt tình của các Phòng, Ban và các BLQ, đặc biệt là sự đồng thuận và nỗ lực hết mình của tập thể GV và SV của BMNV và KKHXHNV. Trên cơ sở thống kê, khảo sát, phân tích, đối sánh các vấn đề, Tổ Tự đánh giá CTĐT ngành VH đã trình bày mô tả, những điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến cùng với kế hoạch cải tiến cụ thể. Đây là cơ sở để BMNV nhìn nhận lại quá trình đào tạo cũng như có định hướng và kế hoạch tiếp tục cải tiến chất lượng đào tạo ngành VH đáp ứng được nhu cầu trong bối cảnh mới.

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

MTĐT của ngành VHVN được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHCT, của KKHXHNV, phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. MTĐT của ngành được rà soát và điều chỉnh để ngày càng rõ ràng hơn và quan trọng là đáp ứng được những yêu cầu của xã hội. BM đã và luôn chú ý khảo sát ý kiến đánh giá của các BLQ về MTĐT. Kết quả khảo sát được sử dụng để rà soát và điều chỉnh MTĐT cho đợt điều chỉnh tiếp theo. CĐR của CTĐT ngành VHVN trình độ Thạc sĩ được xác định rõ ràng, bao quát và đã nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với NH sau khi tốt nghiệp. CĐR của ngành VHVN cũng cho thấy rõ triển vọng vị trí việc làm, cơ hội học tập của NH sau khi tốt nghiệp và triển vọng phát triển bản thân. BM đã khảo sát ý kiến đánh giá của các BLQ về sự rõ ràng, bao quát của CĐR. Trong quá trình rà soát, cập nhật và điều chỉnh CĐR, BMNV đã chú trọng xem xét yêu cầu của các BLQ. CĐR của

ngành VHVN trình độ Thạc sĩ nói riêng, của Trường ĐHCT nói chung được đo lường thông qua kết quả học tập của NH cũng như sự hài lòng của BLQ.

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và cập nhật nội dung thuận tiện cho việc quản lý và thực hiện CTĐT, cũng như giúp GV và NH có được những hướng dẫn cụ thể rõ ràng trong quá trình dạy và học. Tất cả các ĐCCT của các HP trong CTĐT có đầy đủ thông tin, được trình bày một cách khoa học, rõ ràng, được rà soát định kỳ, cập nhật, điều chỉnh theo kế hoạch của trường để đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội. Đặc biệt ĐCCT của các HP năm 2022 có những thay đổi rõ nét nhất ở việc bám sát, liên hệ với mục tiêu và CĐR, có sử dụng thang đo năng lực kiến thức, kỹ năng và thái độ để làm căn cứ viết CĐR. Việc này góp phần thuận lợi cho công tác đánh giá NH có đạt CĐR hay không. Bản mô tả CTĐT và các ĐCCT của các HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: trên website trang chủ Trường ĐHCT, website KKHXHNH và sự hướng dẫn cụ thể của CVHVNT và tất cả GV giảng dạy HP.

Cấu trúc và nội dung CTDH của ngành VHVN trình độ Thạc sĩ hợp lý và khoa học. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT. Mỗi HP trong CTĐT được thiết kế dựa trên CĐR, có mục tiêu rõ ràng, có đóng góp trong việc đạt được CĐR của CTĐT. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic từ cơ sở ngành đến chuyên ngành, từ kiến thức căn bản đến ứng dụng và nâng cao. Nội dung CTDH được cập nhật dựa trên kết quả khảo sát các BLQ, tham khảo các CTĐT ngành VHVN tại các cơ sở đào tạo uy tín khác. Nội dung CTDH cũng có tính tích hợp cao, đáp ứng được MTĐT và CĐR của CTĐT. Các mức độ đóng góp CĐR các HP trong CTĐT cũng như việc giảng dạy thực tế các HP bổ sung được cải tiến vào lần cập nhật đề cương gần nhất (tháng 8/2022).

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT và KKHXHNH được tuyên bố rõ ràng trong các văn bản và được phổ biến bằng nhiều hình thức đến các BLQ. Tất cả các BLQ đều được tiếp cận mục tiêu giáo dục một cách dễ dàng, thuận lợi. Mục tiêu giáo dục cũng được triển khai thành các nhiệm vụ cụ thể trong quản lý, đào tạo. Hoạt động dạy và học ngành VHVN được tổ chức phù hợp, đa dạng về PPDH để NH đạt được CĐR. Sự phù hợp này được thể hiện ở nhiều cấp độ và phương diện dạy và học. Ngành VHVN tổ chức các hoạt động dạy và học đa dạng để nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH,

hoạt động dạy và học ngành VHVN được tổ chức phù hợp, giúp người học nâng cao kỹ năng, dễ dàng hòa nhập, thích nghi với nhiều vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp. Một số HP được thiết kế tập trung phát triển kỹ năng và khả năng tự học của NH.

Việc đánh giá KQHT của NH ngành VHVN được thiết kế đa dạng, phù hợp với mức độ đạt được CĐR (CĐR HP và CTĐT). Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản hướng dẫn quy định, quy trình rõ ràng về việc kiểm tra và đánh giá sao cho đạt được mục tiêu CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH. Quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng, công khai trong Quy định tuyển sinh và đào tạo ThS, TS và ĐCCT HP trên trang web của Trường. GV làm tốt cơ chế phản hồi công khai. Các phương pháp đánh giá KQHT của ngành VHVN được áp dụng khá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Không có trường hợp khiếu nại lên BM, Khoa, Trường về KQHT. Các quy định về việc phản hồi KQĐT của NH được ban hành đầy đủ, rõ ràng, hệ thống và thông báo kịp thời đến NH để NH cải thiện việc học tập một cách dễ dàng. Việc phản hồi KQHT được phản hồi nhanh chóng, đầy đủ trên nền tảng CNTT hiện đại.

Đội ngũ GV ngành VHVN có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu công tác giảng dạy, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Tỷ lệ GV/NH quy đổi luôn được giám sát và đo lường làm cơ sở để điều chỉnh quy mô đội ngũ GV. Khối lượng công tác của từng GV được lên kế hoạch, thực hiện và các theo dõi bằng phần mềm và hỗ trợ bởi tổ chức đoàn thể nên luôn được giám sát, tổng kết, điều chỉnh, cập nhật. Trường ĐHCT đã ban hành hệ thống văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV cũng như việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch; nhu cầu đào tạo dựa trên yêu cầu của CTĐT được xác định rõ ràng cùng với việc tạo điều kiện thuận lợi cho GV, đã giúp cho KKHXXNV có đội ngũ GV cơ hữu có trình độ cao, phù hợp với yêu cầu của CTĐT VHVN. Trường có ban hành các quy định, quy chế và quy trình cùng với việc áp dụng CNTT để thực hiện quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm. Kết quả công việc của GV được đánh giá rõ ràng theo các tiêu chí và quy định khen thưởng được tổ chức thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định theo quy trình. Các loại

hình NCKH được Trường xác lập một cách cụ thể, rõ ràng; có quy định, công cụ theo dõi đánh giá chất lượng và số lượng các loại hình này để cải tiến chất lượng.

Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường ĐHCT, KKHXHN, BMNV được thực hiện thường xuyên, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Công tác quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ giảng dạy, NCKH, học tập của GV và SV được thực hiện khoa học, từ cấp đơn vị đến cấp trường. Tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch. Nhà trường luôn tuyển được đội ngũ NV đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ của mình. Đội ngũ NV hỗ trợ có năng lực đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn Nhà trường đề ra được xác định và đánh giá theo quy định. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường. Có hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ.

Nhà Trường có những chính sách tuyển sinh rõ ràng, cập nhật thường xuyên trên website của Trường, Khoa. Nhà trường công khai minh bạch các chính sách tuyển sinh, điều đó đã giúp các thí sinh hiểu và cập nhật một cách tốt nhất. Nhà trường xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng khách quan, đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ GD&ĐT. Nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh đăng ký xét tuyển và đảm bảo tính công bằng và khách quan; các số liệu tuyển sinh được đánh giá định kì làm nền tảng để rà soát các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn ngày càng hợp lý hơn. Trường ĐHCT có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của NH. Cơ sở dữ liệu về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện được quản lý đồng bộ thông qua việc áp dụng công nghệ giúp mang lại hiệu quả cao nhất và được sử dụng để cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ. Nhà trường đã xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, thoải mái để phục vụ tốt các hoạt động của NH.

Trường ĐHCT có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng, có trang thiết bị đầy đủ, phù hợp hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu sau đại học. Thư viện và TTHL Trường ĐHCT liên kết với nhiều thư viện của các Trường đại học, cao đẳng trong nước và quốc tế, mở rộng, cập nhật nguồn học liệu tham khảo, hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống CNTT của Trường ĐHCT được đầu tư, nâng cấp định kỳ, hiện đại, được quản lý, vận hành chuyên nghiệp, an toàn, hỗ trợ hiệu quả các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường triển khai đồng bộ các giải pháp để đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho VC-NLĐ và NH.

Trường có quy trình, quy định rõ ràng được thể hiện bằng văn bản cụ thể, có tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả định kỳ. Nhiều hình thức lấy ý kiến, được cải tiến thường xuyên, có tổ chức hội nghị các BLQ khi điều chỉnh CTDH. Có hướng dẫn, định hướng sử dụng kết quả ý kiến các BLQ để ĐBCL và cải tiến CTDH. Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành VHVN được thiết lập theo tiêu chuẩn của BGDĐT, được đánh giá và cải tiến định kỳ theo quy trình rõ ràng, với sự tham gia của các BLQ, phù hợp với tình hình thực tiễn của Nhà trường và nhu cầu của xã hội. Trường ĐHCT có quy định kiểm tra đánh giá KQHT của NH với những yêu cầu, quy trình rất cụ thể; có hướng dẫn việc thực hiện và có lộ trình điều chỉnh hợp lý. NH được kiểm tra, đánh giá KQHT với nhiều hình thức đa dạng, linh hoạt, phù hợp với quy định và tính chất bậc học sau ĐH. Quy định trên được GV và NH đồng tình, thực hiện nghiêm túc, góp phần ĐBCL dạy học. Hầu hết GV và hầu hết công trình NCKH (với các hình thức khác nhau) đều được vận dụng vào việc dạy và học. NH cũng tích cực tham gia vào việc NCKH và chia sẻ kết quả, kinh nghiệm nghiên cứu với bạn bè, làm cho cả việc học lẫn NCKH của NH ngành VHVN được cải tiến tốt hơn. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được nhà trường quy định và thực hiện đánh giá, cải tiến thường xuyên, đảm bảo chất lượng, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của GV và chất lượng học tập của NH. Hệ thống thu thập ý kiến các BLQ của Trường đã được thiết lập một cách hệ thống, tiện lợi, tận dụng tối đa tiện ích công nghệ thông tin. Cơ chế phản hồi của các BLQ vì vậy được thiết lập có tính hệ thống, có đánh giá và cải tiến. Sự tương tác giữa Nhà trường và các BLQ diễn ra nhiều chiều, hiệu quả, được cải tiến đáp ứng nhu cầu ĐBCL.

Trường ĐHCT thực hiện việc xác lập, giám sát và đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và thời học chặt chẽ, thường xuyên, kịp thời và có tính hệ thống. Tỷ lệ người học hoàn thành chương trình học khá cao. Tỷ lệ tốt nghiệp trễ hạn ngày càng giảm và đảm bảo tốt nghiệp đúng tiến độ. Trường ĐHCT có hệ thống văn bản quy định rõ ràng về thời gian tốt nghiệp của NH, có sự xác lập, giám sát và đối sánh thường xuyên về tiến độ học tập và thời gian tốt nghiệp trung bình của NH. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn có xu hướng tăng nhanh. Tỷ lệ việc làm sau khi tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh thường xuyên. Tỷ lệ NH ngành VHVN có việc làm sau khi ra trường và mức độ phù hợp của vị trí việc làm với chuyên ngành chiếm tỷ lệ cao. Trường ĐHCT và BMNV luôn chú trọng và thường xuyên khảo sát, thu thập ý kiến của các BLQ làm cơ sở để điều chỉnh CTĐT ngày càng phù hợp hơn với mong muốn của NH và nhu cầu của thực tiễn. Các ý kiến luôn được lắng nghe, ghi nhận và tiếp thu có chọn lọc để điều chỉnh CTĐT ngày càng tốt hơn.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

MTĐT chưa hướng nhiều đến tính quốc tế trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay. CĐR chưa được NSDLĐ tiếp cận một cách hệ thống. Việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp của các BLQ chưa thực hiện quy mô và đồng bộ.

Do đặc thù chuyên môn, một số HP khó cập nhật tài liệu tham khảo trong vòng 5 năm (theo yêu cầu cập nhật ĐCCT). Các BLQ chỉ mới tiếp cận bản mô tả CTĐT và các ĐCCT HP qua cổng thông tin website của Trường ĐHCT và qua buổi họp mặt Cựu NH của BMNV, chưa triển khai qua các kênh khác.

Mức độ đóng góp của mỗi HP vào CĐR của CTĐT chưa thật sự đồng bộ. Tính đến thời điểm viết báo cáo tự đánh giá, CTDH chưa giảng dạy đầy đủ các HP thiết kế, một số HP tự chọn chưa được chọn dạy. Hơn nữa, từ khi thiết kế CTDH định hướng ứng dụng, Khoa chưa tuyển sinh và đào tạo khóa nào.

Việc tổ chức hình thức học tập ngoại khóa và thực tế nghiên cứu thực địa chưa được thiết kế thành học phần riêng. GV khó có thể kiểm soát hoàn toàn hoạt động tự

học của NH, do đó cũng có những hạn chế nhất định trong việc nâng cao khả năng tự học của NH.

Ở một số học phần, phương pháp đánh giá chưa thực sự đạt được sự phù hợp với CDR của CTĐT. Năm 2020 do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, trong quá trình dạy online, GV phải điều chỉnh hình thức đánh giá quá trình cho phù hợp, vì vậy có HP không hoàn toàn trùng khớp với ĐCCT. Một số ít NH không cập nhật thông tin liên lạc với Quản lý lớp và không theo dõi thông tin phản hồi KQHT trên hệ thống nên chậm điều chỉnh việc học tập.

Tỉ lệ GV có học hàm PGS và GS của BMNV còn thấp. Hiện tượng chảy máu chất xám còn diễn ra. Sản phẩm NCKH chưa đều đặn CB. CB giảng dạy chưa mạnh dạn đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập các HP ngành VHVN. Một số GV chưa đảm bảo tiến độ học tập và tiến trình phấn đấu do nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan dẫn đến việc chưa đảm bảo một số yêu cầu chung trong phân công giảng dạy cũng như định hướng phát triển chuyên môn.

Hoạt động phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo bồi dưỡng đối với đội ngũ NV chưa thật sự toàn diện, bài bản. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ chưa được tiến hành bài bản. Kết quả khảo sát chưa làm rõ mức độ đáp ứng và chưa có giải pháp khắc phục một cách cụ thể. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV chưa được tiến hành định kỳ và bài bản. Số lượng NV tham gia các khóa bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ còn khiêm tốn.

Việc quảng bá tuyển sinh của Trường ĐHCT, của KHXHNV, và BMNV còn chưa tận dụng hiệu quả thế mạnh của các kênh thông tin từ các cựu sinh viên, NTD trong việc quảng bá rộng rãi thông tin truyền thông của nhà trường. Nhà trường chưa có chính sách rõ ràng thu hút người học là sinh viên tốt nghiệp đại học loại giỏi học nâng cao lên. Hiệu quả của sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình và kết quả học tập, rèn luyện của NH chưa được đánh giá định kỳ.

Wifi ở một số nhà học có tình trạng chập chờn ở một vài thời điểm do lượng truy cập quá nhiều. Thiết bị phục vụ giảng dạy tại các phòng học chưa được kiểm tra, bảo

trì, khắc phục kịp thời, triệt để các trục trặc kỹ thuật; Vấn đề vệ sinh micro (ảnh hưởng sức khỏe giảng viên) và phòng giảng viên (ngủ ngơi, nước uống) ở Khoa KHXH&NV chưa được bố trí, trang bị.

Việc lấy ý kiến NSDLĐ thông qua gặp gỡ trực tiếp còn nhiều khó khăn, độ bao phủ chưa đủ rộng trong một số trường hợp (do cơ hội nghề nghiệp của NH khá rộng), lấy ý kiến NH cũng còn hạn chế độ tin cậy do một số ít chưa ý thức và nghiêm túc trong đánh giá. Công tác rà soát việc đánh giá KQHT của NH ít nhiều còn gặp khó khăn do đặc thù chuyên môn. Các nghiên cứu của GV chưa tác động nhiều đến NH.

Thời gian tốt nghiệp chưa đồng đều giữa NH trong cùng một khóa. BMNV chưa tổ chức đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải thiện thời gian tốt nghiệp của NH theo định kỳ hàng năm. Tỷ lệ thôi học hàng năm vẫn còn, trong khi số lượng tuyển sinh đầu vào khá ít. Việc đối sánh với các cơ sở đào tạo ngoài trường còn gặp khó khăn do thiếu thông tin, dữ liệu. Chưa thu hút NH tham gia hoạt động báo cáo seminar, việc thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở và công bố khoa học quốc tế cũng còn hạn chế. Do một số yếu tố khách quan và chủ quan nên đối tượng khảo sát chủ yếu ở ĐBSCL, số lượng mẫu khảo sát mang tính đại diện nên đôi khi chưa ghi nhận được hết những ý kiến của các BLQ, nhất là đối với NSDLĐ.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

BMNV, KKHXHNV tiếp tục thực hiện công tác khảo sát các BLQ hàng năm để thu thập ý kiến đóng góp về MTĐT của ngành. Đó cũng là cơ sở khách quan để rà soát và điều chỉnh MTĐT cũng như CTĐT. Đồng thời chú trọng xu hướng quốc tế hóa trong nghiên cứu và giảng dạy, áp dụng vào đào tạo chuyên ngành. Định kỳ hai năm một lần, BMNV thực hiện khảo sát các BLQ về sự phù hợp/quan trọng từng thành tố của CĐR, làm cơ sở để rà soát điều chỉnh CĐR và ma trận tương quan.

Tăng cường sinh hoạt học thuật cho GV tham gia giảng dạy ngành VHVN để gắn kết thực tế giảng dạy với mục tiêu và CĐR của CTĐT. Tổ chức biên soạn giáo trình, tài liệu học tập đối với các HP mới được đưa vào CTĐT cũng như các HP ít tài liệu tham khảo từ năm 2024. Đa dạng hóa các kênh thông tin cung cấp bản mô tả CTĐT và ĐCCT

HP đến các BLQ: gửi email, gửi trực tiếp, tổ chức hội nghị các BLQ định kỳ hai năm một lần.

Tăng cường dự giờ, xem xét các đánh giá của NH của từng HP để điều chỉnh CTDH phù hợp. Tăng cường giám sát tổ chức thi, công tác ra đề, đáp án và kết quả thi nhằm tạo sự đồng bộ nhất định giữa các HP trong CTĐT. Khi những HP thuộc CTĐT 2022 kết thúc khóa đào tạo đầu tiên (năm 2024), BM sẽ tiến hành khảo sát cụ thể để đánh giá tổng thể CTĐT. Tăng cường định hướng, khuyến khích lựa chọn các HP tự chọn để phong phú nội dung của CTDH. Tăng cường quảng bá để tuyển sinh và vận hành CTDH ngành VHVN trình độ Thạc sĩ theo định hướng ứng dụng.

Tiếp tục thực hiện khảo sát định kỳ hai năm một lần hoặc tổ chức hội nghị BLQ để củng cố cơ sở xây dựng MTĐT phù hợp hơn, đáp ứng yêu cầu phát triển không ngừng của xã hội. Tổ chức hình thức học tập ngoại khóa và thực tế nghiên cứu cho NH khi học các chuyên đề để đạt CDR. Khuyến khích GV có những hình thức phù hợp để đánh giá hiệu quả hoạt động tự học của NH.

Bộ môn tổ chức Seminar để trao đổi kinh nghiệm đánh giá KQHT của NH để GV cân nhắc, lựa chọn, điều chỉnh PPDH cho phù hợp. Thường xuyên rà soát nội dung, hình thức đánh giá để đảm bảo phù hợp CDR của CTĐT. Từ năm 2024, Nhà trường cân nhắc trong việc thiết kế thêm các cột điểm thành phần trên HT để NH có thể dễ dàng ghi nhớ quá trình học tập của mình; BMNV sẽ điều chỉnh hình thức đánh giá HP ở một số ĐCCT để linh hoạt hơn, phù hợp với điều kiện đặc biệt; thiết kế bổ sung phần mềm quản lý thông tin của NH và yêu cầu CVHT thường xuyên nhắc nhở NH cập nhật thông tin liên lạc khi có thay đổi và thường xuyên theo dõi phản hồi về KQHT. Trong các năm học tới, nhà trường sẽ tiếp tục khảo sát và đề ra những quy định chi tiết hơn về cơ chế phản hồi nhằm giúp NH tiếp cận dễ dàng hơn nữa.

BMNV đã lập kế hoạch phát triển đội ngũ GV giai đoạn 2023-2025. BM sẽ tiến hành rà soát, điều chỉnh, thu thập thông tin từ các BLQ, đánh giá kế hoạch phát triển chi tiết và cụ thể hơn, đặc biệt chú trọng về chỉ số đánh giá theo hướng đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ dựa trên dự báo, phân tích và quản trị rủi ro nhân lực. Bộ môn đang tiếp tục điều chỉnh khối lượng công việc phân công cho cán bộ hợp lý hơn.

Khoa cũng có định hướng cụ thể để đảm bảo GV thực hiện đủ giờ nghĩa vụ NCKH hàng năm. Để tuyển dụng được các GV có học vị và học hàm cao, nhất là với các TS, PGS hoặc GS, Nhà trường cần có những giải pháp với các chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút được nguồn nhân lực này về làm GV cơ hữu cho Trường. Nhà trường cần có giải pháp và cơ chế để động viên và chỉ rõ cho NH thấy được trách nhiệm và quyền lợi của chính bản thân NH trong việc tham gia trả lời khảo sát ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV. Nhà trường, Khoa tăng cường các giải pháp giám sát, đôn đốc cũng như hỗ trợ các CB đang đi học nghiên cứu sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập; khuyến khích các CB chưa đi học nghiên cứu sinh thực hiện tốt đăng kí cũng như cam kết tiến trình phấn đấu. BMNV tiến hành rà soát, bổ sung kế hoạch phát triển chuyên môn, ưu tiên cho cán bộ có tiến trình phấn đấu nâng cao học hàm hoặc chức danh nghề nghiệp. Tiếp tục khuyến khích GV đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập cho HP của mình đảm trách. Thực hiện đối sánh với các CTĐT trong và ngoài trường, trong nước và quốc tế về loại hình, số lượng và chất lượng NCKH của GV.

Cần có kế hoạch và tiến hành triển khai một cách bài bản hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ hỗ trợ. Có thêm hình thức khen thưởng, động viên kịp thời tạo động lực làm việc cho cán bộ nhân viên. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn cho các nhân viên được tuyển dụng. Cần ban hành các văn bản liên quan đến đánh giá năng lực đội ngũ NV một cách bài bản, đồng thời cần triển khai định kì hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV. Định kì rà soát, sắp xếp vị trí việc làm của đội ngũ CBVC và người lao động nhằm tăng hiệu suất làm việc. Thường xuyên bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên. Cần khuyến khích và có chế độ đãi ngộ thích hợp nhằm tích cực hóa hoạt động bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV đáp ứng yêu cầu phục vụ hoạt động dạy – học, NCKH và PVCD của Khoa/Nhà trường. Tạo điều kiện về thời gian để cán bộ hỗ trợ có thể tham gia các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Cần có cơ chế chính sách phù hợp tạo điều kiện cho đội ngũ NV đạt được các mức khen thưởng theo qui định. Thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, bao gồm cả khen

thường và công nhận. Khoa xây dựng tiêu chí cụ thể để đánh giá chất lượng công việc của nhân viên. Liên tục cập nhật thông tin hình ảnh chi tiết của ngành học như giảng dạy, nghiên cứu khoa học, báo cáo thực hành. Đa dạng hoá các kênh thông tin, đặc biệt là mạng internet. Tận dụng hơn nữa thế mạnh của các cựu NH và NTD để giới thiệu và quảng bá thông tin tuyển sinh và ngành học. Cần có sự linh hoạt trong việc tuyển chọn NH đầu vào nhưng vẫn đảm bảo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bên cạnh đó, có thể khảo sát lý do mà người học lựa chọn ngành ngay khi làm thủ tục học để điều chỉnh, bổ sung các hình thức quảng bá, điều chỉnh đào tạo tốt hơn. Chủ động đánh giá lại các phương pháp hỗ trợ để lên kế hoạch giám sát đối với từng NH chưa hoàn thành các HP đúng tiến độ. Thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở NH hoàn thành kế hoạch học tập của mình.

Định kỳ kiểm tra, đánh giá tình trạng trang thiết bị. Theo dõi, giám sát, kịp thời bảo dưỡng, nâng cấp và khai thác hiệu quả các phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng. Bổ sung đầy đủ học liệu theo yêu cầu của CTĐT; đẩy mạnh công tác biên soạn, xuất bản sách tham khảo dành cho NH Sau đại học. Phát triển nguồn học liệu in ấn và học liệu số, mở rộng liên kết với các thư viện của các Trường đại học, Viện nghiên cứu trong nước và quốc tế. Định kỳ đánh giá hiệu quả sử dụng các phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị. Chủ động kiểm tra, giám sát, kịp thời bảo dưỡng và có kế hoạch nâng cấp phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị. Nâng cấp dung lượng Wifi ở một số nhà học. Quan tâm đến nhu cầu của NH là người khuyết tật trong triển khai các đề án mới về cơ sở vật chất. Chủ động kiểm tra, giám sát, kịp thời, bảo đảm các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho VC-NLĐ và NH.

Tận dụng tốt hơn các sự kiện lớn của Trường, Khoa để kết hợp lấy ý kiến NSDLĐ; xây dựng mạng lưới NSDLĐ để gắn kết thường xuyên hơn. Từ năm học 2024-2025, BMNV với sự hỗ trợ của lực lượng GV, thiết lập mối quan hệ chặt chẽ hơn với NH tốt nghiệp, thu thập thông tin, khảo sát thường xuyên hơn để có cơ sở trong việc điều chỉnh, cải tiến CTDH. Trong năm học 2024-2025, Khoa, BMNV lập kế hoạch dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giữa các GV để nâng cao hiệu quả hoạt động dạy học. Đề xuất trường xem xét điều chỉnh các quy định và kế hoạch để NH có thể tham gia NCKH cấp cơ sở và

Hội nghị NCKH dành cho NH sau ĐH. BM, Khoa tăng cường đề xuất mua thêm TLTK, GV trong BM cũng tặng TTHL những bản sách hiện không còn xuất bản để phục vụ nhu cầu chuyên môn của NH. Tiếp tục nhắc nhở NH thực hiện tốt đánh giá HP và các khảo sát được yêu cầu; giữ liên hệ tốt hơn với NH tốt nghiệp để thực hiện tốt khảo sát việc làm và các hoạt động gắn kết giữa Nhà trường và các BLQ.

Tăng cường hoạt động giám sát và nắm bắt thông tin đối với những trường hợp chậm tiến độ hoặc có ý định bỏ học để có sự can thiệp kịp thời và hiệu quả, động viên, khuyến khích NH hoàn thành việc học đúng tiến độ. Nâng cao vai trò giám sát và nhắc nhở của cán bộ phụ trách lớp. Tăng cường kết nối với NH tốt nghiệp để thực hiện khảo sát việc làm với số lượng đầy đủ hơn. Tăng cường kêu gọi, động viên, khuyến khích và hướng dẫn NH tham gia thực hiện báo cáo seminar. Khuyến khích và hỗ trợ NH viết bài đăng Tạp chí quốc tế. Trường ĐHCT cần nghiên cứu thêm về chính sách hỗ trợ NH thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở. Đồng thời mở rộng đối tượng tham gia khảo sát, giữ liên lạc với cựu NH để thực hiện khảo sát ý kiến rộng rãi và đầy đủ hơn.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Cần Thơ**

Mã: **TCT**

Tên CTĐT: **Văn học Việt Nam**

Mã CTĐT: **8220121**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								4,00	3	100,00
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								4,00	3	100,00
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4,00	3	100,00
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								4,67	3	100,00
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5,00	5	100,00
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					

<i>Tiêu chuẩn 6</i>								5,00	7	100,00
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								5,00	5	100,00
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								5,00	5	100,00
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								5,00	5	100,00
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 10</i>								4,67	6	100,00
Tiêu chí 10.1				4						

Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,76	50	100,00

Cần Thơ, ngày 10 tháng 12 năm 2023

K. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Trung Tính

PHẦN IV. PHỤ LỤC
PHỤ LỤC I
CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO
TẠO NGÀNH VĂN HỌC
(Theo công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 15/12/2020 của Cục Quản lý chất
lượng)

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/9/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ
 - Tiếng Anh: Can Tho University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHCT
 - Tiếng Anh: CTU
3. Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84-292) 3832663;
7. E-mail: dhct@ctu.edu.vn. Website: www.ctu.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 31/03/1966
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không.

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên đơn vị thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn
 - Tiếng Anh: School of Social Sciences and Humanities

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT

- Tiếng Việt: Không

- Tiếng Anh: Không

14. Tên trước đây (nếu có): không

15. Mã CTĐT: 8220121

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Tòa nhà Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ, Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

18. Số điện thoại liên hệ: 02923872013 E-mail: kkhxhmv@ctu.edu.vn; Website: <https://sss.ctu.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa: 2009

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khoá I (của CTĐT): 2006

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I (của CTĐT): 2008

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Trường ĐHCT được thành lập ngày 31/03/1966 với tên gọi ban đầu là Viện ĐHCT, là trường công lập trọng điểm đa ngành trực thuộc BGDDT ở vùng ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành Trường đa ngành đa lĩnh vực. Hiện nay, Trường đào tạo 99 chuyên ngành ĐH (trong đó có 02 CTĐT tiên tiến, 08 CTĐT chất lượng cao), 48 chuyên ngành cao học (trong đó 1 ngành liên kết với nước ngoài, 03 ngành đào tạo bằng tiếng Anh và 04 chuyên ngành), 19 chuyên ngành nghiên cứu sinh.

KKHXHNV được thành lập tháng 9/2009 trên cơ sở tách ra từ Khoa Sư phạm và TTHL. Khoa có nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phục vụ cho sự phát triển vùng ĐBSCL và cả nước.

Khi mới thành lập Khoa có 06 bộ môn, 06 chuyên ngành đào tạo Đại học gồm các ngành: Ngôn ngữ Anh, Biên - Phiên dịch tiếng Anh, Ngôn ngữ Pháp, Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch), Văn học, Thông tin học và 01 ngành cao học là Văn học Việt Nam.

Từ tháng 4/2015 bộ môn Anh văn và Pháp văn tách qua khoa Ngoại ngữ. KKHXHNV còn lại 04 bộ môn: Ngữ văn, Lịch sử - Địa lí - Du lịch, Thông tin Thư viện, Xã hội học. 04 chuyên ngành đào tạo Đại học: Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch), Văn học, Thông tin học, Xã hội học và 1 ngành Cao học: Văn học Việt Nam.

Tổng số CB viên chức của Khoa hiện nay là 47 người, gồm 41 GV, 01 trợ giảng, 01 nghiên cứu viên và 4 VC. Đội ngũ GV của Khoa giàu kinh nghiệm, thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình độ trong và ngoài nước, tích cực trong công tác giảng dạy và nghiên cứu, không ngừng đổi phương pháp dạy học để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Đào tạo

Từ khi thành lập từ tháng 9/2009, trải qua quá trình không ngừng đổi mới và phát triển, KKHXHNV đã đạt nhiều thành tựu trong đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển của vùng và cả nước. Trong lĩnh vực đào tạo khoa học xã hội và nhân văn được phân công, KKHXHNV đã đào tạo hàng ngàn cử nhân các ngành Văn học, Xã hội học, Việt Nam học, Thông tin thư viện và thạc sĩ Văn học Việt Nam.

Số lượng người học của KKHXHNV hiện nay là 1.807 người, trong đó số lượng SV đại học là 1.768 SV và học viên cao học là 39 HV (Báo cáo năm học 2023-2024). NH của Khoa KKHXHNV tốt nghiệp được các cơ sở sử dụng lao động đánh giá cao về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và tư tưởng, năng lực. Khoa KKHXHNV luôn chú trọng việc đổi mới PPDH theo hướng bám sát nội dung, chương trình hiện đại; áp dụng những hình thức và PPDH hiện đại, phát huy tính tích cực, tự lực và sáng tạo của NH, định hướng hành động, định hướng giải quyết vấn đề và nghiên cứu, gắn với các tình huống thực tiễn của thị trường lao động.

Nghiên cứu khoa học

Ngoài nhiệm vụ chính là đào tạo, KKHXHNV đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV và góp phần phục vụ cho công tác đào tạo. Hoạt động NCKH của Khoa được thể hiện qua sự phong phú cả về lượng lẫn về chất của các công trình xuất bản. Trong giai đoạn 2019-2023, KKHXHNV có 14 giáo trình, đầu sách được nghiệm thu và xuất bản, có 14 đề tài cấp Bộ và tương đương ở các địa phương, 43 đề tài cấp cơ sở do cán bộ thực hiện và 46 đề tài cấp cơ sở do SV thực hiện, 182 bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; 111 bài báo trên các kỷ yếu hội nghị trong và ngoài nước. Các nghiên cứu của GV KKHXHNV tập trung vào các nội dung thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học nhân văn và khoa học cơ bản.

Hợp tác quốc tế

KKHXHNV đã, đang và tiếp tục xây dựng, phát triển các chương trình, dự án hợp tác với các trường và tổ chức quốc tế nhằm tăng cường sự hiểu biết, trao đổi kiến thức trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH thông qua các chương trình hợp tác với nhiều các đối tác quốc tế. Hợp tác quốc tế của Khoa được thực hiện bằng các hình thức như: tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế, hợp tác nghiên cứu, công bố các công trình nghiên cứu trong kỷ yếu hội thảo khoa học và tạp chí quốc tế, giao lưu, trao đổi sinh viên, thực tế ngoài trường tại các nước... Để đẩy mạnh hợp tác, giao lưu quốc tế trong thời kỳ hội nhập, từ năm 2016, Trường ĐHCT có chủ trương cấp học bổng khuyến khích để hỗ trợ SV đi tham gia hội thảo, diễn đàn quốc tế, nhất là trong khối ASEAN. KKHXHNV đã cử nhiều sinh viên đi học tập, giao lưu với các trường đại học trong khu vực Nam á và Đông Nam Á như Thái Lan, Đài Loan.

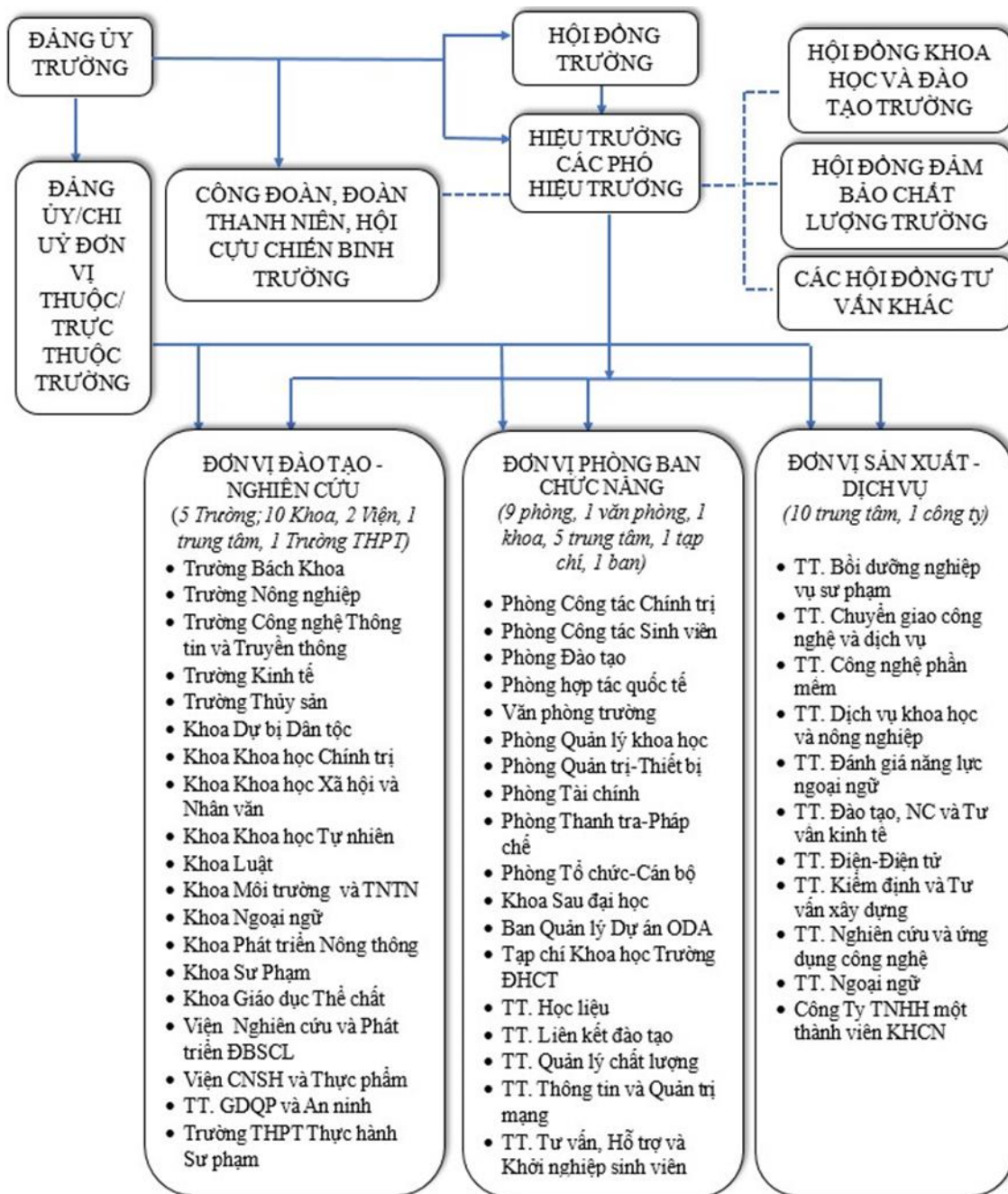
Ngành VHVN đã được đào tạo từ năm 2006, do Khoa Sư phạm quản lý. Năm 2009 khi KKHXHNV và BMNV được thành lập, ngành VHVN được chuyển về Khoa, Bộ môn quản lý. Bộ môn quản lý 02 ngành đào tạo là Văn học bậc đại học và Văn học Việt Nam bậc thạc sĩ. Mục tiêu tổng quát của ngành VHVN là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao về chuyên môn và khả năng làm công tác nghiên cứu văn học ở các viện, trung tâm thuộc lĩnh vực khoa học Xã hội và Nhân văn; giảng dạy bậc trung học phổ thông, cao đẳng, đại học. CTĐT cũng giúp người học có kỹ năng nghề nghiệp vững

vàng, có khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành như phương pháp luận nghiên cứu văn học, các vấn đề lí luận văn học, lịch sử văn học và mối liên hệ giữa văn học Việt Nam với các ngành văn học khác; có khả năng tự học, tự nghiên cứu đa dạng, tư duy năng động sáng tạo thích nghi với sự phát triển của thế giới; có sức khỏe, có lòng yêu nghề, có ý thức trách nhiệm, kỷ luật trong học tập, nghiên cứu và trong công việc; có ý thức tự học và tinh thần học tập suốt đời; có thái độ ứng xử chuẩn mực đạo đức, tuân thủ pháp luật.

Tổng số CB viên chức tham gia CTĐT Ngành VH (các HP chuyên ngành) là 10 cán bộ (10 CB cơ hữu), trong đó: 03 PGS (30%), 07 TS (70%). Về cơ cấu ngạch viên chức: 03 GVCC (30%), 06 GVC (60%), 01 GV (10%). Về cơ cấu độ tuổi: 30-40 tuổi: 01 CB (10%), 40-50 tuổi: 5 CB (50%), 51-60 tuổi: 03 CB (30%), trên 60 tuổi: 01 CB (10%). Về thâm niên công tác: 10 CB (100%) có thâm niên từ 10 năm trở lên trong ngành.

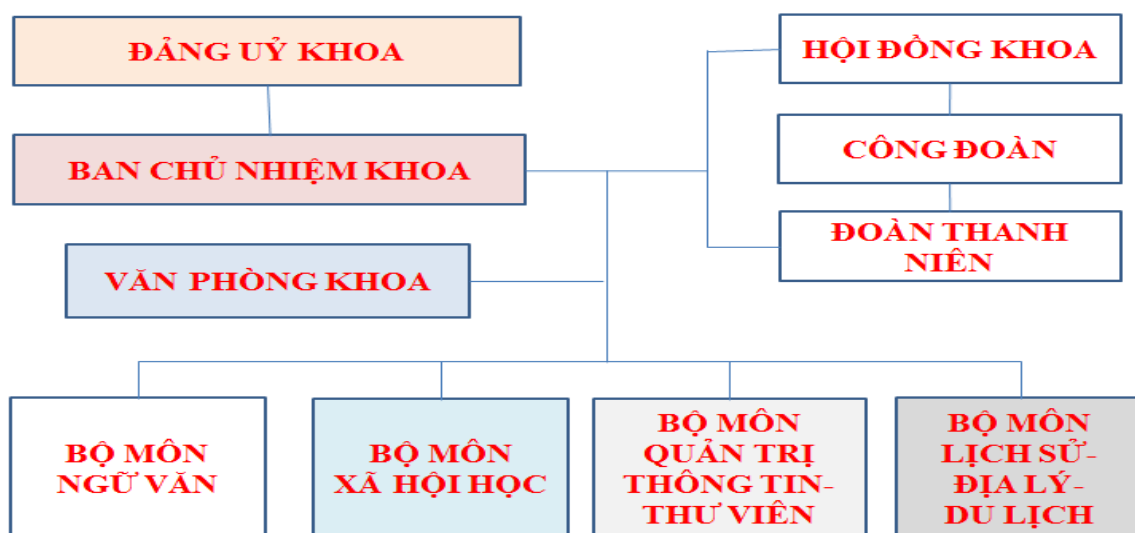
23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Hình 1. 1. Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHCT



Cơ cấu tổ chức của Khoa KHXHNV được thể hiện ở hình dưới đây:

Hình 1. 2. Cơ cấu tổ chức của Khoa KHXHNV



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I	Ban lãnh đạo Trường ĐHCT					
1	Hiệu trưởng	Hà Thanh Toàn	1963	GS.TS	0292 3830 604	httoan@ctu.edu.vn
2	Phó Hiệu trưởng	Trần Trung Tính	1973	PGS.TS	0292 3872 073	tttinh@ctu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Hiếu Trung		PGS.TS	0292 3832663	nhtrung@ctu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Ngọc Hải		GS.TS	0292 3832663	tnhai@ctu.edu.vn
5	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường	Nguyễn Thanh Phương	1965	GS.TS	0292 3832663	ntpnuong@ctu.edu.vn
6	Chủ tịch Công đoàn	Dương Thị Tuyền	1971	ThS	0918432915	dtuyen@ctu.edu.vn
II	Đơn vị thực hiện CTĐT					
1	Trưởng Khoa	Bùi Thanh Thảo	1979	TS	0918011242	btthao@ctu.edu.vn
2	Phó trưởng Khoa	Huỳnh Văn Đà	1983	TS	0919233876	hvda@ctu.edu.vn
3	Phó trưởng Khoa	Tạ Đức Tú	1983	TS	0946188289	tdtu@ctu.edu.vn
4	Bí thư Đảng ủy	Bùi Thanh Thảo	1979	TS	0918011242	btthao@ctu.edu.vn
5	Chủ tịch Công đoàn	Trương Thị Kim Thủy	1986	ThS	0985761481	kimthuy@ctu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
6	Bí thư Đoàn thanh niên	Nguyễn Thị Kiều Oanh	1987	ThS	0949429619	kieuoanh@ctu.edu.vn
III	Các phòng, ban					
1.	Chánh Văn phòng Trường	Trần Thanh Điền			0947152543	ttdien@ctu.edu.vn
2	Trưởng Phòng Công tác Chính trị	Trần Thiện Bình	1972	ThS	0913759591	ttbinh@ctu.edu.vn
3	Trưởng Phòng Công tác SV	Nguyễn Thanh Tường	1965	TS	0919 636 757	nttuong@ctu.edu.vn
4	Trưởng Phòng Đào tạo	Nguyễn Minh Trí	1966	ThS	0292.3872166	nmtri@ctu.edu.vn
5	Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế	Lê Văn Lâm	1977	PGS.TS	0292.3872 160	lvlam@ctu.edu.vn
6	Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Lê Nguyễn Đoan Khôi	1974	PGS.TS	0907238474	lndkhoi@ctu.edu.vn
7	Trưởng Phòng Tài chính	Nguyễn Văn Duyệt	1968	ThS	0292 383 2662	nvduyet@ctu.edu.vn
8	Trưởng Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Lan Hương	1976	TS	0292 3872 114	nlhuong@ctu.edu.vn
9	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Lê Phi Hùng	1963	CN	0918367309	lphung@ctu.edu.vn
10	Phòng Quản trị - Thiết bị	Nguyễn Văn Trí	1970	ThS	0916326193	nvtri@ctu.edu.vn
11	Trưởng Ban Quản lý Công trình	Trần Trung Tính	1973	PGS.TS	0292 3872 162	tttinh@ctu.edu.vn
14	GD. Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ	Trần Văn Lụa	1962	TS	0292 387.2295	tvlua@ctu.edu.vn
15	GD. Trung tâm Học liệu	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	1968	CN	0292 3832663	ntttrinh@ctu.edu.vn
16	GD. Trung tâm QLCL	Phan Huy Hùng	1967	TS.	02923872 170	phhung@ctu.edu.vn
17	GD. Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng	Lưu Trùng Dương		ThS	02923830 308	luutd@ctu.edu.vn
18	GD. Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	Trần Cao Đệ	1969	PGS.TS	02923 872 284	tcde@ctu.edu.vn
19	GD. Nhà xuất bản ĐHCT	Trần Thanh Điện	1974	TS	02923839981	thanhdien@ctu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
20	GĐ. Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT	Hà Thanh Toàn	1963	GS.TS	02923872 157	httoan@ctu.edu.vn
IV	Các BM					
1	Trưởng BM Ngữ Văn	Tạ Đức Tú	1982	TS	0946188289	tdtu@ctu.edu.vn
2	Trưởng BM Xã hội học	Hứa Hồng Hiếu	1976	TS	0948460977	hhhieus@ctu.edu.vn
3	Trưởng BM Lịch sử - Địa lí - Du lịch	Nguyễn Thị Bé Ba	1980	TS	0939404244	ntbba@ctu.edu.vn
4	Q.Trưởng BM Thông tin Thư viện	Nguyễn Huỳnh Mai	1968	ThS	0919738065	nhmai@ctu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Văn học, Việt Nam học (chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch), Thông tin - Thư viện, Xã hội học, Văn học Việt Nam (thạc sĩ)

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: Không

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 04

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không.

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Loại hình đào tạo	Có	Không
Chính quy	X	☐
Không chính quy	X	☐
Từ xa	X	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	X
Liên kết đào tạo trong nước	☐	X
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):	☐	X

32. Tổng số các ngành đào tạo: 04 ĐH, 01 Cao học

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (BMNV thực hiện CTĐT, số liệu dưới đây thống kê 13 GV thuộc BMNV, KKHXHNV và 04 GV thuộc Khoa Sư phạm)

33. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu. <i>Trong đó:</i>	6	4	10
I.1	Cán bộ trong biên chế	5	4	9
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	1	0	1
	Tổng số	6	4	10

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CBQL		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	3	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	6	0	0	1	0
5	Thạc sĩ	0	0	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0

	Tổng số	10	9	0	0	1	0
--	----------------	----	---	---	---	---	---

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 9 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số giảng viên: 90%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của BGDDT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDDT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	3	3	0	0	0	0	9
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	7	6	0	0	1	0	12,4
5	Thạc sĩ	1	6	0	0	0	0	0	
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	
	Tổng		10	9	0	0	1	0	21,4

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	30	3	0	0	0	0	2	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	70	3	4	0	0	6	0	1
	Tổng	10	100	6	4	0	0	6	2	2

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 51.4 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 100%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	0
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	90	90
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	10	10
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0

5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2018-2019		14		14	10/10	12,5	0
2019-2020		12		12	10/10	16.4	0
2020-2021		15		15	10/10	7,5	0
2021-2022		22		21	Xét tuyển	8.8	0
2022-2023		11		10	Xét tuyển	7.8	0

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
2. Học viên cao học	14	12	15	22	11
3. Sinh viên đại học	463	492	515	252	281
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây (*Đơn vị: người*)

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	0	0	0	0	0

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	73.020	73.020	73.020	73.020	73.020
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	0	0	0	0	0
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	0	0	0	0	0

4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	6.3	6.3	6.3	6.3	6.3
---	-----	-----	-----	-----	-----

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	3	0	2	7	1
Tỷ lệ (%) trên tổng số Học viên	21,43	0	13,33	31,82	9,1

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	13	23	14	12	15
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học, trong đó:					
Hệ chính quy	79	140	118	119	114
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp, trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

Đơn vị: người

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của người học hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người)	18	21	13	11	14
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	94,74	91,3	92,86	91,67	93,33
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	95,00	95,00	-	-
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	5,00	5,00	-	-
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	0	0	-	
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
☐ chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	25	0	0	0	0
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	0	0	0	0	0
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	11,11%	0	0	0	0
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	5-10tr	5-10tr	5-10tr	5-10tr	5-10tr
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này.					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-	-	80	-	90
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-	-	20	-	10
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-	-	0	-	0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					
			2019	2020	2021	2022	2023	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2.0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/tỉnh	1.0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0.5	3	2	2	2	2	5.5
4	Tổng		3	2	2	2	2	5.5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số đề tài quy đổi: 5.5

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1,00

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (nghìn VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu (nghìn VNĐ/người)
1	2017	0	0	0
2	2018	0	0	0
3	2019	0	0	0

4	2020	0	0	0
5	2021	0	0	0

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	3	10	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số CB tham gia	0	3	10	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2019	2020	2021	2022	2023	Tổng
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	1	1	0	0	4
2	Sách giáo trình	1,5	0	1	0	0	1	3
3	Sách tham khảo	1,0	4	0	6	0	13	23
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		04	02	07	00	14	30

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số sách (quy đổi): 30.0.

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 3.0.

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2	5		0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	1	0	2	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số CB tham gia	3	5	2	0

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2019	2020	2021	2022	2023	Tổng
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	0	0	0	1	1.5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	15	4	10	4	10	43
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	4	1	2	1	2	5
	Tổng		5	5	7	5	13	49.5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 49.5.

- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 4.95.

48. Số lượng cán bộ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng trên tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	0	10	10
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	0	10	10

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2019	2020	2021	2022	2023	Tổng
1	Hội thảo quốc tế	1,0	5	0	0	0	0	5
2	Hội thảo trong nước	0,5	5	0	0	1	2	4
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	14	15	0
4	Tổng		10	0	0	15	17	9

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 9.0.
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0.9

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	05	03	12
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	05	03	12

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0

52. Nghiên cứu khoa học của người học:

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài KH trong 5 năm qua:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	4	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	

Tổng số NH tham gia	0	0	4	
---------------------	---	---	---	--

Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của người học

(Thông kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Số giải nghiên cứu khoa học, sáng tạo	1,0	0	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0,5	0	0	2	16	33	25.5

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 2.249.773.47m².

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 2,570 m².

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 440,0 m² - Nơi học: 2,331 m².
- Nơi vui chơi giải trí: 1.586 m².

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 528,0 m²
- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 1,6 m² (toàn trường đạt 4,23 m²/NH)

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

- Thư viện: 321.145 tài liệu, trong đó ngành Văn học Việt Nam có số lượng đầu sách là 587,1 đầu sách.

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): Sử dụng nguồn học liệu hiện có Trung tâm Học liệu

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 4.000

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 400

- Dùng cho NH học tập: 3.600

Tỷ số số máy tính dùng cho NH/NH chính quy: 9,47 SV/máy tính.

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người) của CTĐT: 9

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu (%): 76,92%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 100% (của cả CTĐT).

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 00% (của cả CTĐT).

2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 74

Tỷ số NH chính quy trên GV: 8,22/1

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 92,77%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 95 (kiến thức) và 95 (kỹ năng).

Tỷ lệ NH trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 5 (kiến thức) và 5 (Kỹ năng).

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 96%

Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): 4%

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): 5 -10 triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay: 90%

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng đào tạo thêm: 10%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên CB cơ hữu: 5.5

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu: 0.0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 3,0

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 4,95

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,9

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 9,47 SV/máy tính

Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 1,6 m²

Tỷ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: 6,3 m²

PHỤ LỤC II QUYẾT ĐỊNH VÀ KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1681 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 21 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Văn học Việt Nam trình độ thạc sĩ**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng tại Công văn số 21/QLCL ngày 19 tháng 4 năm 2023 về việc thành lập các Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành **Văn học Việt Nam** trình độ thạc sĩ gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban Thư ký và các Nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Văn học Việt Nam trình độ thạc sĩ theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng, Trưởng khoa Sau đại học, Trưởng khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *V*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 6578 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 28 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh nhiệm vụ thành viên Hội đồng tự đánh giá
chương trình đào tạo ngành Văn học Việt Nam trình độ thạc sĩ**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 1681/QĐ-ĐHCT ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Văn học Việt Nam trình độ thạc sĩ;

Theo đề nghị của Trường khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn tại Công văn số 225/KHXHNV ngày 07 tháng 11 năm 2023 về việc điều chỉnh nhiệm vụ thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Văn học Việt Nam trình độ thạc sĩ;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức-Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sắp xếp cho TS. Tạ Đức Tú, Giảng viên chính, Phó Trưởng khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn thôi làm Thư ký Hội đồng tự đánh giá và thôi làm Trưởng ban Ban Thư ký nhưng vẫn là thành viên Hội đồng tự đánh giá (với tư cách đại diện giảng viên) và là thành viên Ban Thư ký của Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Văn học Việt Nam trình độ thạc sĩ, theo Quyết định số 1681/QĐ-ĐHCT ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 2. Phân công TS. Trần Văn Thịnh, Giảng viên chính, Phó Trưởng bộ môn phụ trách Bộ môn Ngữ văn, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn đảm nhận nhiệm vụ Thư ký Hội đồng tự đánh giá và Trưởng ban Ban Thư ký của Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Văn học Việt Nam trình độ thạc sĩ, theo Quyết định số 1681/QĐ-ĐHCT ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Trường Đại học Cần Thơ, Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ, Trưởng phòng Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng, Trưởng khoa Sau đại học, Trưởng khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các viên chức có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Trần Trung Tĩnh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 6774 /QĐ-ĐHCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thay đổi thành viên Hội đồng tự đánh giá các chương trình đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 19 tháng 04 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 126/NQ-HĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về việc giao nhiệm vụ phụ trách Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ các quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc thành lập các Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo;

Xét công văn số 56/QLCL ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Trung tâm Quản lý chất lượng về việc đề nghị ra quyết định điều chỉnh thành viên Hội đồng Tự đánh giá các chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sắp xếp cho ông Hà Thanh Toàn (MSVC: 000347), Giáo sư thôi tham gia các Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ở danh sách kèm theo.

Điều 2. Cử ông Trần Trung Tính (MSVC: 001174), Phó Hiệu trưởng phụ trách Trường Đại học Cần Thơ tham gia và làm Chủ tịch các Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo nêu trên.

Cử bà Nguyễn Thị Kim Loan (MSVC: 001153), Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Tổ chức Cán bộ tham gia các Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo nêu trên thay ông Lê Phi Hùng đã nghỉ hưu.

Điều 3. Các chế độ có liên quan đối với các viên chức có tên ở trên được tính từ tháng 11 năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng Trường Đại học Cần Thơ, Trưởng các phòng: Tổ chức-Cán bộ, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các viên chức có tên ở trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCCB.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DANH SÁCH

Các Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo thực hiện thay đổi thành viên
Theo quyết định số 6774 /QĐ-ĐHCT ngày 30 tháng 11 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

STT	Chương trình đào tạo	Số Quyết định thành lập, Ngày ban hành quyết định
1.	Sư phạm Tin học, trình độ đại học	3066/QĐ-ĐHCT, ngày 28/07/2021
2.	Quản lý giáo dục, trình độ thạc sĩ	3066/QĐ-ĐHCT, ngày 28/07/2021
3.	Công nghệ thông tin (chất lượng cao), trình độ đại học	668/QĐ-ĐHCT, ngày 17/03/2022
4.	Công nghệ kỹ thuật hóa học, trình độ đại học	597/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
5.	Giáo dục công dân, trình độ đại học	598/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
6.	Kinh tế, trình độ đại học	599/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
7.	Kinh doanh quốc tế (chất lượng cao), trình độ đại học	600/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
8.	Tài chính – Ngân hàng, trình độ đại học	601/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
9.	Luật Kinh tế, trình độ thạc sĩ	334/QĐ-ĐHCT, ngày 06/02/2023
10.	Kỹ thuật môi trường, trình độ đại học	603/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
11.	Sư phạm tiếng Pháp, trình độ đại học	604/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
12.	Kinh doanh nông nghiệp, trình độ đại học	605/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
13.	Giáo dục Tiểu học, trình độ đại học	606/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
14.	Sư phạm Lịch sử, trình độ đại học	607/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
15.	Sư phạm Địa lý, trình độ đại học	608/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
16.	Nuôi trồng thủy sản, trình độ đại học	609/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
17.	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chất lượng cao), trình độ đại học	1678/QĐ-ĐHCT, ngày 21/04/2023
18.	Kỹ thuật hóa học, trình độ thạc sĩ	1679/QĐ-ĐHCT, ngày 21/04/2023
19.	Thông tin – thư viện, trình độ đại học	1680/QĐ-ĐHCT, ngày 21/04/2023
20.	Văn học Việt Nam, trình độ thạc sĩ	1681/QĐ-ĐHCT, ngày 21/04/2023
21.	Chính trị học, trình độ đại học	1683/QĐ-ĐHCT, ngày 21/04/2023
22.	Khoa học môi trường, trình độ đại học	1684/QĐ-ĐHCT, ngày 21/04/2023
23.	Ngôn ngữ Anh (chất lượng cao), trình độ đại học	1688/QĐ-ĐHCT, ngày 21/04/2023

Danh sách có 23 Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Văn học Việt Nam trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Quyết định số 1681/QĐ-ĐHCT ngày 21 tháng 4 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

1. Danh sách thành viên Hội đồng tự đánh giá

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS, Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Phó Chủ tịch
3	Bùi Thanh Thảo	TS, Trưởng khoa KHXH&NV	Phó Chủ tịch
4	Tạ Đức Tú	TS, Trưởng bộ môn Ngữ văn, Phó Trưởng khoa, Khoa KHXH&NV	Thư ký
5	Huỳnh Văn Đà	TS, Phó Trưởng khoa KHXH&NV	Thành viên
6	Trịnh Quốc Lập	PGS.TS, Trưởng khoa Ngoại ngữ, Thường trực Hội đồng trường	Thành viên
7	Trần Thanh Trúc	PGS.TS, Phó Trưởng khoa Sau Đại học	Thành viên
8	Phan Huy Hùng	TS, Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng	Thành viên
9	Lê Phi Hùng	Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ	Thành viên
10	Nguyễn Văn Trí	ThS, Trưởng phòng Quản trị-Thiết bị	Thành viên
11	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS.TS, Trưởng phòng Quản lý Khoa học	Thành viên
12	Trần Văn Thịnh	TS, Giảng viên chính Khoa KHXH&NV, đại diện giảng viên	Thành viên
13	Trần Ngọc Phương Uyên	MSHV: M2322012, Khóa 29, đại diện người học	Thành viên

(Danh sách gồm có 13 người).

2. Danh sách thành viên Ban Thư ký

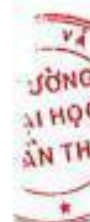
TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Tạ Đức Tú	TS, Trưởng bộ môn Ngữ văn, Phó Trưởng khoa, Khoa KHXH&NV	Trưởng ban
2	Bùi Thanh Thảo	TS, Trưởng khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Nguyễn Kim Châu	PGS.TS, Phó Trưởng khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Trần Văn Thịnh	TS, Giảng viên chính Khoa KHXH&NV	Thành viên
5	Đào Duy Tùng	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
6	Nguyễn Thị Nhung	TS, Giảng viên chính Khoa KHXH&NV	Thành viên
7	Bùi Thị Thúy Minh	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
8	Lê Việt Đoàn	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
9	Nguyễn Thị Kiều Oanh	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
10	Thái Ngọc Thảo	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
11	Đỗ Thủy Vy	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
12	Thạch Chanh Đa	ThS, Chánh Văn phòng, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên
13	Tăng Thị Lệ Huyền	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
14	Võ Văn Thảo	Chuyên viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
15	Châu Thị Tim	ThS, Chuyên viên Trung tâm QLCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

3. Danh sách thành viên các Nhóm Công tác chuyên trách

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng			
1	Tạ Đức Tú	TS, Trưởng bộ môn Ngữ văn, Phó Trưởng khoa, Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Trần Văn Thịnh	TS, Giảng viên chính Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Bùi Thị Thủy Minh	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Phan Huy Hùng	TS, Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên
Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo và Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học			
1	Tạ Đức Tú	TS, Trưởng bộ môn Ngữ văn, Phó Trưởng khoa, Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Kim Châu	PGS.TS, Phó Trưởng khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Đỗ Thủy Vy	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Trần Thanh Trúc	PGS.TS, Phó Trưởng khoa Sau Đại học	Thành viên
Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học và Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học			
1	Trần Văn Thịnh	TS, Giảng viên chính Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Thị Nhung	TS, Giảng viên chính Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Nguyễn Thị Kiều Oanh	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS.TS, Trưởng phòng QLKH	Thành viên
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên			
1	Bùi Thanh Thảo	TS, Trưởng khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Lê Việt Đoàn	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Thái Ngọc Thảo	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Lê Phi Hùng	Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ	Thành viên
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học và Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra			
1	Bùi Thanh Thảo	TS, Trưởng khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Thị Kiều Oanh	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Thạch Chanh Đa	ThS, Chánh Văn phòng, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Huỳnh Văn Đà	TS, Phó Trưởng khoa KHXH&NV	Thành viên



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
Số: /806 /KH-ĐHCT- KHxHNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Cần Thơ, ngày 19 tháng 5 năm 2023

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD là 05 năm. Thông tin, minh chứng được thu thập trong giai đoạn tự đánh giá (TĐG) từ 01/01/2018 đến 31/12/2022, và cập nhật bổ sung đến Q2/2023. Sau khi hoàn thành báo cáo TĐG, các thông tin, minh chứng sẽ được cập nhật đến thời điểm đánh giá ngoài hoặc theo yêu cầu của đoàn đánh giá ngoài.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; các tài liệu hướng dẫn hiện hành của Cục QLCL về KĐCLGD CTĐT gồm: Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021; các văn bản bổ sung, điều chỉnh, thay thế có liên quan khác (nếu có)

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Văn học Việt Nam trình độ Thạc sĩ được thành lập theo Quyết định số 1681/QĐ-ĐHCT ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Ban Thư ký: hỗ trợ Hội đồng TĐG triển khai công tác TĐG CTĐT; thực hiện các công việc theo phân công của Chủ tịch Hội đồng TĐG.

b) Các nhóm công tác chuyên trách, cá nhân: theo phân công tại Bảng 1

Bảng 1. Phân công nhiệm vụ các nhóm công tác chuyên trách

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của	Tạ Đức Tú Trần Văn Thịnh	Từ 24/4/2023 Đến 27/5/2023	

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
	chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 10. Năng cao chất lượng	Bùi Thị Thuý Minh Phan Huy Hùng		
2	Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc, và nội dung chương trình đào tạo	Tạ Đức Tú Nguyễn Kim Châu Đỗ Thuý Vy Trần Thanh Trúc	Từ 24/4/2023 Đến 27/5/2023	
3	Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	Trần Văn Thịnh Nguyễn Thị Nhung Nguyễn Thị Kiều Oanh Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Từ 24/4/2023 Đến 27/5/2023	
4	Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	Bùi Thanh Thảo Lê Việt Đoàn Thái Ngọc Thảo Lê Phi Hùng	Từ 24/4/2023 Đến 27/5/2023	
5	Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	Bùi Thanh Thảo Nguyễn Thị Kiều Oanh Thạch Chanh Đa Huỳnh Văn Đà	Từ 24/4/2023 Đến 27/5/2023	
6	Tiêu chuẩn 9. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	Đào Duy Tùng Lê Việt Đoàn Võ Văn Thảo Nguyễn Văn Trí	Từ 24/4/2023 Đến 27/5/2023	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: theo khung thời gian và nội dung hoạt động.
2. Thành phần: Hội đồng Tự đánh giá, Thành viên Ban Thư ký và Các nhóm công tác chuyên trách theo Quyết định.
3. Nội dung, chương trình tập huấn: quy trình thực hiện TĐG và ĐGN, bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT, chuyên môn và nghiệp vụ triển khai hoạt động TĐG và ĐGN.

Hoạt động tập huấn, hướng dẫn được tổ chức do đội ngũ viên chức có kiến thức và kinh nghiệm trong công tác kiểm định chất lượng của Trường. Trong điều kiện cho phép, Trường thuê Tổ chức KĐCLGD để thực hiện việc tập huấn tại Trường và cấp chứng nhận cho đội ngũ viên chức được tập huấn.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

Nhân lực: Như Bảng 2

Cơ sở vật chất: Phòng làm việc và các thiết bị cần thiết, văn phòng phẩm.

Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán

Bảng 2. Dự kiến nguồn nhân lực và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn nhân lực cần được huy động	Thời điểm huy động	Ghi chú
1		Viết phần Khái quát và Kết luận báo cáo TĐG, tổng hợp các Phụ lục liên quan	Bùi Thanh Thảo Tạ Đức Tú Trần Văn Thịnh	Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023	
2	Tiêu chuẩn 1 & Tiêu chuẩn 10	1. Thực hiện các phiếu Phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng (mẫu phiếu theo hướng dẫn tại Phụ lục 3	Tạ Đức Tú Trần Văn Thịnh Bùi Thị Thuý Minh Phan Huy Hùng	Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023	
3	Tiêu chuẩn 2 & Tiêu chuẩn 3	kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD; mỗi phiếu riêng cho một tiêu chí)	Tạ Đức Tú Nguyễn Kim Châu Đỗ Thuý Vy Trần Thanh Trúc	Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023	
4	Tiêu chuẩn 4 & Tiêu chuẩn 5	2. Thu thập thông tin và minh chứng; thông tin thuộc phụ lục cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Trần Văn Thịnh Nguyễn Thị Nhung Nguyễn Thị Kiều Oanh Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023	
5	Tiêu chuẩn 6 & Tiêu chuẩn 7	3. Thực hiện các phiếu Đánh giá tiêu chí để viết báo cáo TĐG (mẫu phiếu theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 kèm theo Công văn số	Bùi Thanh Thảo Lê Việt Đoàn Thái Ngọc Thảo Lê Phi Hùng	Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023	
6	Tiêu chuẩn 8 & Tiêu chuẩn 11	2085/QLCL-KĐCLGD; mỗi phiếu riêng cho một tiêu chí)	Bùi Thanh Thảo Nguyễn Thị Kiều Oanh Thạch Chanh Đa Huỳnh Văn Đà	Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023	
7	Tiêu chuẩn 9	4. Tổng hợp danh mục minh chứng, các phụ lục liên quan. 5. Rà soát, lấy ý kiến góp ý, điều chỉnh, hoàn thiện báo cáo TĐG.	Đào Duy Tùng Lê Việt Đoàn Võ Văn Thảo Nguyễn Văn Trí	Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023	

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Các Nhóm công tác chuyên trách sử dụng phiếu “Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng” ban hành tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KTKĐCL ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý Chất lượng để phân tích các yêu cầu của tiêu chí và xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bao gồm cả thông tin, minh chứng từ nguồn ngoài trường và tại các đơn vị khác trong trường; thực hiện thu thập thông tin theo khung thời gian và nội dung hoạt động tự đánh giá.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG

Đối với các yêu cầu tập huấn và hướng dẫn khác theo nhu cầu thực tế nếu có, Hội đồng TĐG CTĐT trực tiếp báo cáo và xin ý kiến của Ban Giám hiệu để quyết định.

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Dựa trên các thông tin và minh chứng thu được, các Nhóm công tác chuyên trách thực hiện phân loại và xử lý các minh chứng thu được, thảo luận các minh chứng phù hợp theo yêu cầu cho từng tiêu chí và tiến hành lập Bảng Danh mục minh chứng theo mẫu quy định. Việc mã hóa minh chứng và mẫu Bảng Danh mục minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung hoạt động TĐG được thực hiện như sau (Xem Bảng 3):

Bảng 3. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 – 2 (Từ ngày 27/3/2023 đến ngày 08/4/2023)	- Họp lãnh đạo Trường và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. - Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT. - Gửi dự thảo Kế hoạch TĐG đến Trung tâm QLCL (email: pmnhathat@ctu.edu.vn).
Tuần 3 – 4 (Từ ngày 10/4/2023 đến ngày 22/4/2023)	- Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản Kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị); - Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 – 8 (Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 27/5/2023)	- Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. <i>Ghi chú: Gửi kế hoạch đã được phê duyệt đến Trung tâm QLCL, các cá nhân và đơn vị liên quan qua email hoặc eoffice.</i> - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của

Thời gian	Nội dung hoạt động
	tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. <i>Ghi chú: Thực hiện theo mẫu Phiếu Phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD; mỗi phiếu riêng cho một tiêu chí.</i>
Tuần 9 – 15 (Từ ngày 29/5/2023 đến ngày 15/7/2023)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trường các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). <i>Ghi chú:</i> - Thực hiện theo mẫu Phiếu Đánh giá tiêu chí theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD; mỗi phiếu riêng cho một tiêu chí - Các nhóm công tác chuyên trách thể sử dụng phần mềm hỗ trợ viết báo cáo TĐG của Trường ĐHCT tại địa chỉ: sar.ctu.edu.vn
Từ ngày 17/7/2023- đến ngày 29/7/2023	Nghỉ hè toàn trường
Tuần 16 (Từ ngày 31/7/2023 đến ngày 05/8/2023)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thụ ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17 (Từ ngày 07/8/2023 đến ngày 12/8/2023)	- Trường đơn vị đào tạo đọc và thông qua dự thảo báo cáo TĐG CTĐT trước khi gửi Hội đồng TĐG xem xét dự thảo.
Tuần 18-19 (Từ ngày 14/8/2023 đến ngày 26/8/2023)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 20-22 (Từ ngày 28/8/2023 đến ngày 16/9/2023)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Trường ĐHCT và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 23-24 (Từ ngày 18/9/2023 đến)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp



Thời gian	Nội dung hoạt động
ngày 30/9/2023)	báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. Các thành viên Hội đồng TĐG và Hiệu trưởng ký tên phê duyệt thông qua báo cáo TĐG 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG. <i>Ghi chú: Trường chuẩn bị Hồ sơ mời thầu thực hiện đánh giá ngoài CTĐT</i>
Tuần 25 (Từ ngày 02/10/2023 đến ngày 07/10/2023)	1. Trường gửi hồ sơ báo cáo TĐG và công văn cho Cục Quản lý Chất lượng, Bộ GD&ĐT để báo cáo việc hoàn thành TĐG CTĐT. 2. Đơn vị bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG. Chuẩn bị cho đánh giá ngoài. <i>Ghi chú: Đơn vị gửi Hồ sơ Báo cáo TĐG đến Trung tâm QLCL (email: pmnhathat@ctu.edu.vn), gồm:</i> a) Báo cáo TĐG (File WORD và PDF; file PDF có đủ chữ ký, đóng dấu); b) Danh mục minh chứng (File WORD và PDF); c) Bộ 50 Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng (File WORD và PDF; file PDF có đủ chữ ký); d) Bộ 50 phiếu đánh giá tiêu chí (File WORD và PDF; file PDF có đủ chữ ký); đ) Các biên bản họp (file PDF, có đủ chữ ký); e) Các file văn bản khác có liên quan.

Nơi nhận:

- Cục QLCL, Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu VT, K.KHXHNV.

K. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hiếu Trung

Phụ lục

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, BAN THƯ KÝ
VÀ CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-ĐHCT-KKHXHNV ngày tháng năm 2023)

1. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS, Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Phó Chủ tịch
3	Bùi Thanh Thảo	TS, Trưởng khoa KHXH&NV	Phó Chủ tịch
4	Tạ Đức Tú	TS, Trưởng Bộ môn Ngữ văn, Phó Trưởng khoa KHXH&NV	Thư ký
5	Huỳnh Văn Đà	TS, Phó Trưởng khoa KHXH&NV	Thành viên
6	Trịnh Quốc Lập	PGS.TS, Phó Trưởng khoa Ngoại ngữ, Thường trực Hội đồng trường	Thành viên
7	Trần Thanh Trúc	PGS.TS, Phó Trưởng khoa Sau Đại học	Thành viên
8	Phan Huy Hùng	TS, Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng	Thành viên
9	Lê Phi Hùng	Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ	Thành viên
10	Nguyễn Văn Trí	Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị	Thành viên
11	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS.TS, Trưởng phòng Quản lý Khoa học	Thành viên
12	Trần Văn Thịnh	TS, Giảng viên chính, Khoa KHXH&NV, đại diện giảng viên	Thành viên
13	Trần Ngọc Phương Uyên	MSHV: M2322012, Khóa: 29, đại diện người học	Thành viên

(Danh sách gồm có 13 người).

2. DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Tạ Đức Tú	TS, Trưởng Bộ môn Ngữ văn, Phó Trưởng khoa Khoa KHXH&NV	Trưởng Ban thư ký
2	Bùi Thanh Thảo	TS, Trưởng khoa Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Nguyễn Kim Châu	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Trần Văn Thịnh	TS, Giảng viên chính Khoa KHXH&NV	Thành viên
5	Đào Duy Tùng	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
6	Nguyễn Thị Nhung	TS, Giảng viên chính Khoa KHXH&NV	Thành viên
7	Bùi Thị Thuý Minh	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
8	Lê Việt Đoàn	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
9	Nguyễn Thị Kiều Oanh	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
10	Thái Ngọc Thảo	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
11	Đỗ Thuý Vy	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
12	Thạch Chanh Đa	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
13	Tăng Thị Lê Huyền	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
14	Võ Văn Thảo	Chuyên viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
15	Châu Thị Tim	ThS, Chuyên viên Trung tâm QLCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người)

3. DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, và Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng			
1	Tạ Đức Tú	TS, Trưởng Bộ môn Ngữ văn, Phó Trưởng khoa Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Trần Văn Thịnh	TS, Giảng viên chính Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Bùi Thị Thuý Minh	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Phan Huy Hùng	TS, Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng	Thành viên HĐ TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo, và Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học			
1	Tạ Đức Tú	TS, Trưởng Bộ môn Ngữ văn, Phó Trưởng khoa Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Kim Châu	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Đỗ Thuý Vy	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Trần Thanh Trúc	PGS.TS, Phó Trưởng khoa Sau Đại học	Thành viên HĐ TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học, và Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học			
1	Trần Văn Thịnh	TS, Giảng viên chính Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Thị Nhung	TS, Giảng viên chính Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Nguyễn Thị Kiều Oanh	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS.TS, Trưởng phòng Quản lý Khoa học	Thành viên HĐ TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, và Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên			
1	Bùi Thanh Thảo	TS, Trưởng khoa Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
2	Lê Việt Đoàn	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Thái Ngọc Thảo	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Lê Phi Hùng	Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ	Thành viên HĐ TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học, và Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra			
1	Bùi Thanh Thảo	TS, Trưởng khoa Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Thị Kiều Oanh	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Thạch Chanh Đa	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Huỳnh Văn Đà	TS, Phó Trưởng khoa KHXH&NV	Thành viên HĐ TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị			
1	Đào Duy Tùng	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Lê Việt Đoàn	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Võ Văn Thảo	Chuyên viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Nguyễn Văn Trí	Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị	Thành viên HĐ TĐG phụ trách nhóm

(Danh sách gồm có 19 người)

PHỤ LỤC III
CÁC BIỂU BẢNG TỔNG HỢP, THỐNG KÊ

Bảng 1.1. Sự gắn kết giữa sứ mệnh của Trường ĐHCT với MTĐT của CTĐT ngành Văn học Việt Nam

SỨ MỆNH TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ	MỤC TIÊU ĐÀO TẠO NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM
Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia	Cung cấp kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận triết học; nâng cao năng lực ngoại ngữ trong giao tiếp, nghiên cứu
Đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng và quốc gia.	- Nâng cao, cập nhật kiến thức chuyên sâu về văn học Việt Nam và các lĩnh vực liên quan - Nâng cao kiến thức về lý luận văn học, văn hoá, nghệ thuật, triết học; cập nhật kiến thức mới về văn học phương Đông và phương Tây trong mối quan hệ với văn học Việt Nam
Là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	Nắm vững phương pháp luận khoa học và phát triển khả năng nghiên cứu độc lập, chuyên sâu trong lĩnh vực văn học Việt Nam và các lĩnh vực có liên quan

Bảng 1.2. Ma trận mối quan hệ giữa MTĐT và CDR của CTĐT ngành VHVN

Mục tiêu đào tạo	Kiến thức (6.1)			Kỹ năng (6.2)		Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (6.3)
	a	b	c	a	b	
2.2a. Cung cấp kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận triết học; nâng cao năng lực ngoại ngữ trong giao tiếp, nghiên cứu	X	X	X	X	X	X
2.2b. Nâng cao, cập nhật kiến thức chuyên sâu về văn học Việt Nam và các lĩnh vực liên quan		X	X	X	X	X
2.2c. Nâng cao kiến thức về lý luận văn học, văn hoá, nghệ thuật, triết học; cập nhật kiến thức mới về văn học phương Đông và phương Tây trong mối quan hệ với văn học Việt Nam		X	X	X	X	X

2.2d. Nắm vững phương pháp luận khoa học và phát triển khả năng nghiên cứu độc lập, chuyên sâu trong lĩnh vực văn học Việt Nam và các lĩnh vực có liên quan		X	X	X	X	X
--	--	---	---	---	---	---

Bảng 2.1. Ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR của CTĐT ngành VHVN

HỌC PHẦN			Kiến thức (6.1)			Kỹ năng (6.2)		Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (6.3)
			a	b	c	a	b	a
1	ML605	Triết học	x					
Kiến thức khối ngành								
2	XHV610	Phương pháp NCKH		X	X	X	X	X
3	XH605	Chủ nghĩa nhân văn và văn học Việt Nam		X	x	X	X	X
4	XH664	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản		X		X	X	X
5	XHV613	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật		X	x	X	X	X
6	XHV614	Lí luận văn học phương Tây hiện đại		X	x	X	X	X
7	XHV607	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác		X	X	X	X	X
8	XH665	Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam		x	X	X	X	X
9	XHV617	Đặc điểm văn học Việt Nam hiện đại		x	X	X	X	X
10	XHV611	Tự sự học – lý luận và ứng dụng		X	X	X	X	X
11	XHV618	Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954- 1975		x	X	X	X	X
12	XH610	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương		X	X	X	X	X
13	XHV620	Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu VHDG		X	X	X	X	X
14	XHV615	Văn học so sánh – lí luận và ứng dụng		X	X	X	X	X
15	XH619	Thi pháp văn học dân gian		X	X	X	X	X
16	XH662	Huyền thoại và văn học		X	X	X	X	X

17	XHV625	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam		x	X	X	X	X
18	XHV003	Chuyên đề diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong VHVN		X	X	X	X	X
19	XHV004	Chuyên đề nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh		X	X	X	X	X
20	XHV005	Chuyên đề thơ Việt Nam trung đại – những vấn đề nghiên cứu		X	X	X	X	X
21	XHV006	Chuyên đề ẩn dụ tri nhận với việc nghiên cứu và giảng dạy văn chương		X	X	X	X	X
22	XHV008	Chuyên đề tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX		x	X	X	X	X
23	XHV007	Chuyên đề nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học		x	X	X	X	X
24	XHV000	Luận văn tốt nghiệp		X	X	X	X	X

Bảng 2.2 Kế hoạch học tập toàn khóa ngành VHVN

Năm học 2021- 2022											
Học kỳ I				Học kỳ II				Học kỳ hè			
Mã số HP	Tên HP	Số TC		Mã số HP	Tên HP	Số TC	Ghi chú	Mã số HP	Tên HP	Số TC	
ML606	Triết học	4		XH665	Đặc trưng VH trung đại Việt Nam	3					
	Ngoại ngữ			XHV615	Văn học so sánh – lí luận và ứng dụng	3	Tự chọn 3 TC				

				XH619	Thi pháp VH dân gian	3					
XH605	Chủ nghĩa nhân văn và văn học Việt Nam	3		XHV003	Chuyên đề diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong VHVN	3					
XHV610	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		XHV611	Tự sự học – lí luận và ứng dụng	3					
XHV613	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật	2	Tự chọn 4 TC	XH610	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương	3	Tự chọn 3 TC				
XH664	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam,	2		XH664							

	Nhật Bản										
XHV61 4	Lí luận văn học phương Tây hiện đại	2		XHV6 21	Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu VHD G	3					
XHV60 7	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác	2									
XH662	Huyền thoại và văn học	2									
XHV62 5	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	2	Tự chọn 2 TC								
Tổng số tín chỉ		15		Tổng số tín chỉ		15		Tổng số tín chỉ			

Năm học: 2022- 2023											
Học kỳ I				Học kỳ II				Học kỳ hè			
Mã số HP	Tên HP	Số TC		Mã số HP	Tên HP	Số TC	Điểm	Mã số HP	Tên HP	Số TC	
XHV0 05	Chuyên đề thơ Việt Nam trung	3	Tự chọn 6 TC	XHV0 00	Luận văn TN	15					

	Nam hiện đại										
XHV6 18	Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954- 1975	3									
Tổng số tín chỉ		15		Tổng số tín chỉ		15		Tổng số tín chỉ			

Bảng 3.1. Những học phần mới trong CTĐT 2022- so với CTĐT 2020

TT	TT ⁽⁺⁾	TÊN HỌC PHẦN MỚI TRONG CTĐT 2022	TC
7	18	Chuyên đề diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong VHVN	3
13	19	Chuyên đề nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh	3
20	20	Chuyên đề thơ Việt Nam trung đại – những vấn đề nghiên cứu	3
	21	Chuyên đề ẩn dụ tri nhận với việc nghiên cứu và giảng dạy văn chương	3
17	22	Chuyên đề tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX	3
21	23	Chuyên đề nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học	3
23	17	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	2
22	7	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác	2
		Tổng cộng	22

(+) Số thứ tự của CTĐT 2022

Bảng 3.2 Tổng hợp thay đổi tên HP giữa CTĐT 2022 và CTĐT 2020

TT	TT ⁽⁺⁾	TÊN HỌC PHẦN CTĐT 2022	TÊN HỌC PHẦN CTĐT 2020	TC
7	18	Chuyên đề diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong VHVN	Diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong sáng tác văn học	3
13	19	Chuyên đề nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh	Nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh	3
20	20	Chuyên đề thơ Việt Nam trung đại – những vấn đề nghiên cứu	Một số vấn đề về thơ Việt Nam trung đại	3
	21	Chuyên đề ẩn dụ tri nhận với việc nghiên cứu và giảng dạy văn chương		3
17	22	Chuyên đề tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX	Tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX	3
21	23	Chuyên đề nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học	Nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học	3

(+) Số thứ tự của CTĐT 2022

Bảng 3.3. HP được phát triển hoặc tách ghép giữa CTĐT K2020 và CTĐT 2022

TT	TT (+)	TÊN HỌC PHẦN CTĐT 2020	TC	TÊN HỌC PHẦN CTĐT 2022	TC
7	18	Diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong sáng tác văn học	2	Chuyên đề diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong VHVN	3
13	19	Nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh	3	Chuyên đề nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh	3
20	20	Một số vấn đề về thơ Việt Nam trung đại	3	Chuyên đề thơ Việt Nam trung đại – những vấn đề nghiên cứu	3
17	22	Tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX	3	Chuyên đề tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX	3
21	23	Nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học	3	Chuyên đề nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học	3
23	17	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	3	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	2
22	7	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác	3	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác	2
		Tổng cộng	20	Tổng cộng	19

(+) Số thứ tự của CTĐT 2022

Bảng 3.4. Tổng hợp tín chỉ thiết kế trong CTĐT 2022

	TC bắt buộc	TC tự chọn	
		TC thiết kế	TC sẽ chọn
Phần kiến thức chung	4		
Phần kiến thức khối ngành	5	8	4
Phần kiến thức chuyên ngành	12	16	8
Phần nghiên cứu khoa học	21	12	6
Tổng cộng	60	36	18

Bảng 3.5. Tên HP và số TC khác nhau giữa CTĐT 2020 và CTĐT 2022

TT	TT ⁽⁺⁾	TÊN HỌC PHẦN CTĐT 2020	TC	TÊN HỌC PHẦN CTĐT 2022	TC
1	7	Diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong sáng tác văn học	2	Chuyên đề diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong VHVN	3
2	13	Nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh	3	Chuyên đề nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh	3
3	20	Một số vấn đề về thơ Việt Nam trung đại	3	Chuyên đề thơ Việt Nam trung đại – những vấn đề nghiên cứu	3
4	17	Tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX	3	Chuyên đề tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX	3
5	21	Nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học	3	Chuyên đề nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học	3
6	23	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	3	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	2
7	22	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác	3	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác	2
		<i>Tổng cộng</i>	20	<i>Tổng cộng</i>	19

⁽⁺⁾ Số thứ tự của CTĐT 2020

Bảng 4.1. Sự tương thích giữa PPDH và chuẩn đầu ra

PHƯƠNG PHÁP	ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA																						
	2.1.1			2.1.2				2.1.3				2.2.1				2.2.2				2.3			
	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b	c	d
Diễn giảng	x	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x				x	x	x	x
Thuyết trình																							
Vấn đáp	x		x	x		x		x	x		x	x	x	x	x					x	x	x	x
Thảo luận nhóm	x	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x			x	x	x	x	x	x
Nêu vấn đề		x			x	x		x	x	x		x	x	x	x					x	x	x	x
Thảo luận nhóm	x	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x			x	x	x	x	x	x
Thảo luận, trao đổi	x				x		x		x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x
So sánh, hệ thống	x	x		x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x				x	x	x	x
Lịch sử, liên ngành	x	x		x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x				x	x	x	x
Kết hợp linh hoạt các phương pháp	x	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x				x	x	x	x
Sử dụng các thiết bị hỗ trợ		x		x			x		x			x	x	x	x	x		x		x	x	x	x
Học dựa trên tình huống có vấn đề				x			x	x		x		x	x	x	x				x	x	x	x	x
Thuyết trình, thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x

Bảng 5.1. Bảng so sánh phương pháp giảng dạy giữa các chương trình đào tạo Ngành văn học Việt Nam trình độ thạc sĩ

CTĐT 2020-2021		CTĐT 2022	
Học phần	Phương pháp giảng dạy	TÊN HP	Phương pháp giảng dạy
Chủ nghĩa nhân văn và văn học Việt Nam	- Diễn giảng tích cực - Nêu vấn đề - Kết hợp hình thức dạy học khác	Chủ nghĩa nhân văn và văn học Việt Nam	- Thuyết trình - Thảo luận nhóm
Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật	- Diễn giảng - Thảo luận, trao đổi - Thuyết trình	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật	- Thuyết trình - Thảo luận nhóm
Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương	- Thuyết trình - Bài tập nhóm	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương	- Thuyết trình - Bài tập nhóm
Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	- Diễn giảng, trình chiếu trực quan - Thuyết trình, thảo luận nhóm	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận nhóm
Thi pháp văn học dân gian	- Diễn giảng, thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận nhóm - Kết hợp linh hoạt các phương pháp	Thi pháp văn học dân gian	- Thuyết trình - Thảo luận nhóm - Sử dụng các thiết bị hỗ trợ
Huyền thoại và văn học	- Diễn giảng - Tổ chức thuyết trình và thảo luận nhóm	Huyền thoại và văn học	- Thuyết trình - Thảo luận nhóm
Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	- Diễn giảng, trình chiếu trực quan - Thuyết trình, - Thảo luận nhóm	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	- Thuyết trình - Thảo luận nhóm

Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam	- Diễn giảng, trình chiếu trực quan - Thuyết trình, thảo luận nhóm	Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận nhóm
Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975	- Diễn giảng - Thảo luận, trao đổi - Thuyết trình	Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975	- Thuyết trình - Thảo luận nhóm
Phương pháp nghiên cứu khoa học	- Diễn giảng, trình chiếu trực quan - Thảo luận nhóm	Phương pháp nghiên cứu khoa học	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận nhóm
Nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học	-Thuyết giảng - Thảo luận nhóm và thuyết trình - Sử dụng các thiết bị hỗ trợ	Chuyên đề nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học	- Thuyết trình - Thảo luận nhóm
Văn học và các loại hình nghệ thuật	- Diễn giảng - Thuyết trình - Thảo luận	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác	- Thuyết trình - Thảo luận nhóm
Tự sự học – lý luận và ứng dụng	- Diễn giảng - Thảo luận, trao đổi - Thuyết trình	Tự sự học – lý luận và ứng dụng	- Thuyết trình - Thảo luận nhóm
Diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong sáng tác văn học	- Thuyết giảng - Thảo luận nhóm và thuyết trình - Sử dụng các thiết bị hỗ trợ	Chuyên đề diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong văn học Việt Nam	- Thuyết trình - Thảo luận nhóm - Sử dụng các thiết bị hỗ trợ
Lý luận văn học phương Tây hiện đại	- Thuyết giảng - Thảo luận nhóm và thuyết trình - Sử dụng các thiết bị hỗ trợ	Lý luận văn học phương Tây hiện đại	- Thuyết trình - Thảo luận nhóm
Văn học so sánh – lý luận và ứng dụng	- Diễn giảng - Thuyết trình	Văn học so sánh – lý luận và ứng dụng	- Diễn giảng - Thuyết trình

	- Thảo luận		- Thảo luận
Nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh	- Diễn giảng - Nêu vấn đề - Làm việc nhóm	Chuyên đề nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh	- Thuyết trình - Thảo luận nhóm
Đặc điểm văn học Việt Nam hiện đại	- Thuyết giảng, tranh biện - Lịch sử, liên ngành - So sánh, hệ thống	Đặc điểm văn học Việt Nam hiện đại	- Thuyết trình - Thảo luận nhóm
Tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam thế kỉ XX	- Thuyết giảng - Thảo luận nhóm và thuyết trình - Sử dụng các thiết bị hỗ trợ	Chuyên đề tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam thế kỉ XX	- Thuyết trình - Thảo luận nhóm
Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu văn học dân gian	- Thuyết giảng - Thảo luận nhóm và thuyết trình - Sử dụng các thiết bị hỗ trợ	Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu văn học dân gian	- Thuyết trình - Thảo luận nhóm - Điền dã
Một số vấn đề về thơ Việt Nam trung đại	- Diễn giảng, trình chiếu trực quan - Thuyết trình, thảo luận nhóm	Chuyên đề thơ Việt Nam trung đại - những vấn đề nghiên cứu	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận nhóm
		Chuyên đề ẩn dụ tri nhận với việc nghiên cứu và giảng dạy văn chương	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận nhóm - Nghiên cứu trường hợp

**Bảng 5.2. Bảng so sánh phương pháp đánh giá giữa các chương trình đào tạo
Ngành văn học Việt Nam trình độ thạc sĩ**

CTĐT 2020-2021			CTĐT 2022		
Học phần	Phương pháp đánh giá	Trọng số	Học phần	Phương pháp đánh giá	Trọng số
Chủ nghĩa nhân văn và văn học Việt Nam	- Chuyên cần - Bài tập nhóm - Thuyết trình - Thảo luận trên lớp - Thi kết thúc học phần	10% 10% 20% 10% 50%	Chủ nghĩa nhân văn và văn học Việt Nam	- Bài tập nhóm - Thuyết trình - Thi kết thúc học phần	20% 20% 60%
Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật	- Bài tập nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 30% 60%	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật	- Bài tập nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 30% 60%
Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương	- Chuyên cần - Bài tập - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 10% 20% 60%	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương	- Bài tập - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	20% 20% 60%
Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	- Chuyên cần - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 30% 60%	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam	- Bài tập nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% - 20% 20% - 30% 60%
Thi pháp văn học dân gian	- Chuyên cần - Bài tập nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 5% 25% 60%	Thi pháp văn học dân gian	- Bài tập nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 30% 60%
Huyền thoại và văn học	- Bài tập nhóm - Thi kết thúc học phần	30% 70%	Huyền thoại và văn học	- Bài tập nhóm - Thi kết thúc học phần	30% 70%
Tư tưởng lý luận văn học	- Chuyên cần	10%	Tư tưởng lý luận văn học	- Bài tập nhóm	20%

cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	- Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	30% 60%	cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản	- Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	20% 60%
Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam	- Chuyên cần - Bài tập nhóm - Thi kết thúc học phần	10% 30% 60%	Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam	- Bài tập nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% - 20% 20% - 30% 60%
Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975	- Bài tập nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 30% 60%	Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975	- Bài tập nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 30% 60%
Phương pháp nghiên cứu khoa học	- Chuyên cần - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 30% 60%	Phương pháp nghiên cứu khoa học	- Bài tập nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% - 20% 20% - 30% 60%
Nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học	- Chuyên cần - Bài tập nhóm - Tích cực, chủ động - Thi kết thúc học phần	5% 30% 5% 60%	Chuyên đề nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học	- Bài tập nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Tiểu luận cuối khóa	20% 20% 60%
Văn học và các loại hình nghệ thuật khác	- Chuyên cần - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 40% 50%	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác	- Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	40% 60%
Tự sự học - lý luận và ứng dụng	- Bài tập nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 30% 60%	Tự sự học – lý luận và ứng dụng	- Bài tập nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 30% 60%
Diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong	- Chuyên cần - Bài tập nhóm - Tích cực, chủ động	5% 30% 5% 60%	Chuyên đề diễn ngôn và phân tích diễn ngôn	- Bài tập nhóm - Thi kết thúc học phần	40% 60%

sáng tác văn học	- Thi kết thúc học phần		nghệ thuật trong văn học Việt Nam		
Lý luận văn học phương Tây hiện đại	- Chuyên cần - Bài tập nhóm - Tích cực, chủ động - Thi kết thúc học phần	5% 30% 5% 60%	Lý luận văn học phương Tây hiện đại	- Bài tập, báo cáo nhóm - Thi kết thúc học phần	30% 70%
Văn học so sánh - lý luận và ứng dụng	- Chuyên cần - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 40% 50%	Văn học so sánh - lý luận và ứng dụng	- Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	40% 60%
Nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh	- Bài tập - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	15% 15% 70%	Chuyên đề nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh	- Bài tập/ Bài tập nhóm - Thi kết thúc học phần	40% 60%
Đặc điểm văn học Việt Nam hiện đại	- Chuyên cần - Kiểm tra giữa kỳ - Thuyết trình - Thi kết thúc học phần	10% 20% 20% 50%	Đặc điểm văn học Việt Nam hiện đại	- Chuyên cần - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 30% 60%
Tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam thế kỉ XX	- Chuyên cần - Bài tập nhóm - Tích cực, chủ động - Thi kết thúc học phần	5% 30% 5% 60%	Chuyên đề tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam thế kỉ XX	- Bài tập nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	20% 30% 50%
Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu văn học dân gian	- Chuyên cần - Bài tập nhóm - Tích cực, chủ động - Thi kết thúc học phần	5% 30% 5% 60%	Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu văn học dân gian	- Bài tập nhóm - Kiểm tra giữa kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 30% 60%
Một số vấn đề về thơ Việt Nam trung đại	- Chuyên cần - Kiểm tra giữa kỳ	10% 30% 60%	Chuyên đề thơ Việt Nam trung đại -	- Bài tập nhóm - Kiểm tra giữa kỳ	10% - 20% 20% - 30%

	- Thi kết thúc học phần		những vấn đề nghiên cứu	- Thi kết thúc học phần	60%
			Chuyên đề ẩn dụ tri nhận với việc nghiên cứu và giảng dạy văn chương	- Bài tập cá nhân/ nhóm - Kiểm tra giữ kỳ - Thi kết thúc học phần	10% 30% 60%
Luận văn tốt nghiệp			Luận văn tốt nghiệp		

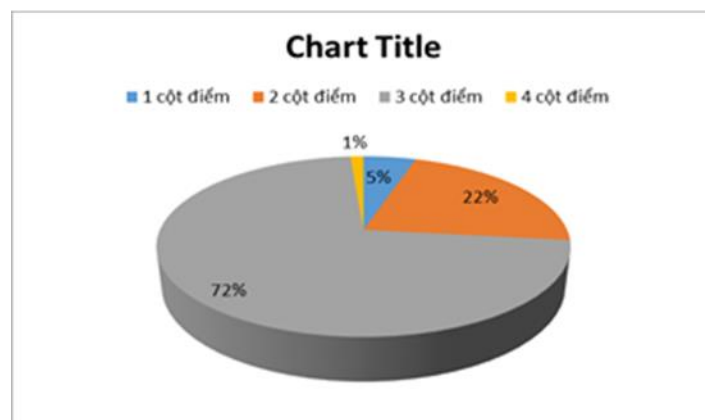
Bảng 5.3. Bảng khảo sát phương pháp đánh giá

BẢNG KHẢO SÁT PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ																
T T	MSHP	Tên Học Phần	Điểm chuyên cần và bài tập nhóm trên lớp			Điểm kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm hoặc tự luận, thuyết trình nhóm)			Điểm thi kết thúc học phần (Trắc nghiệm hoặc tự luận, báo cáo nhóm, tiểu luận)							Tổng Số Cột
			10 %	15 %	20 %	2 0 %	3 0 %	50 %	4 0 %	5 0 %	5 5 %	6 0 %	7 0 %	9 0 %	100 %	
1	ML606	Triết học													X	1
2	XHV610	Phương pháp NCKH	X				X					X				3
3	XH605	Chủ nghĩa nhân văn và văn học Việt Nam			X	X						X				3
4	XHV622	Nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học			X	X						X				3
5	XHV626	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung			X	X						X				3

		Quốc, Việt Nam, Nhật Bản														
6	XH606	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật	X				X					X				3
7	XHV627	Tiếp nhận và ứng dụng lý luận văn học phương Tây hiện đại														3
8	XHV615	Văn học so sánh – lý luận và ứng dụng			X	X						X				3
9	XHV610	Phương pháp NCKH			X	X						X				3
10	XH665	Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam			X	X						X				3
11	XHV617	Đặc điểm văn học Việt Nam hiện đại			X	X						X				3
12	XHV611	Tự sự học – lý luận và ứng dụng			X	X						X				3
13	XHV618	Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954- 1975			X	X						X				3
14	XHV628	Diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong VHVN			X	X						X				3
15	XHV616	Nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh			X	X						X				3
16	XHV629	Tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX- những			X	X						X				3

		vấn đề nghiên cứu và giảng dạy													
17	XHV630	Thơ Việt Nam trung đại - những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy			X	X						X			3
18	XH610	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương			X	X						X			3
19	XHV620	Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu VHĐG			X	X						X			3
20	XHV631	Ảnh hưởng tri nhận với việc nghiên cứu và giảng dạy văn chương			X	X						X			3
21	XHV001	Đề án tốt nghiệp			X	X						X			3
22	XHV002	Thực tập tốt nghiệp			X	X						X			3

Biểu đồ 1.1. Phương pháp đánh giá chương trình ứng dụng



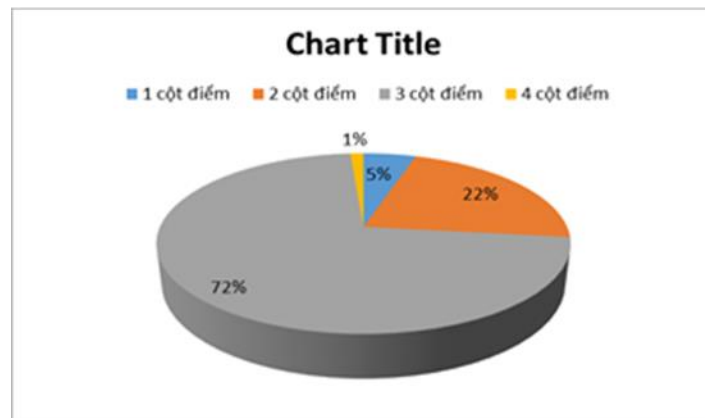
Bảng 5.4. Bảng khảo sát phương pháp đánh giá chương trình ứng dụng

BẢNG KHẢO SÁT PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ																
TT	MS HP	Tên Học Phần	Điểm chuyên cần và bài tập nhóm trên lớp			Điểm kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm hoặc tự luận, báo cáo nhóm)			Điểm thi kết thúc học phần (Trắc nghiệm hoặc tự luận, báo cáo nhóm)							Tổng Số Cột
			10 %	1 5 %	2 0 %	3 0 %	4 0 %	5 0 %	4 0 %	5 0 %	5 5 %	6 0 %	7 0 %	9 0 %	1 0 0 %	
1	XH V61 0	Phương pháp NCKH		X		X					X					3
2	XH6 05	Chủ nghĩa nhân văn và văn học Việt Nam		X		X					X					3
3	XH V62 2	Nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học		X		X					X					3
4	XH V62 6	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản													X	1
5	XH6 06	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật	X		X								X			3
6	XH V62 7	Tiếp nhận và ứng dụng lý luận văn học	X		X								X			3

		phương Tây hiện đại														
7	XH V61 5	Văn học so sánh – lý luận và ứng dụng	X		X								X			3
8	XH V61 0	Phương pháp NCKH	X		X								X			3
9	XH6 65	Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam	X		X								X			3
10	XH V61 7	Đặc điểm văn học Việt Nam hiện đại	X		X								X			3
11	XH V61 1	Tự sự học – lý luận và ứng dụng			X		X		X							3
12	XH V61 8	Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954- 1975			X		X		X							3
13	XH V62 8	Diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong VHVN			X		X		X							3
14	XH V61 6	Nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh	X		X								X			3
15	XH V62 9	Tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX- những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy	X		X								X			3
16	XH V63 0	Thơ Việt Nam trung đại - những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy	X		X								X			3

17	XH610	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương												X	1
18	XH V620	Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu VHDG				X							X		2
19	XH V631	Ảnh hưởng tri nhận với việc nghiên cứu và giảng dạy văn chương	X			X						X			3
20	XHV 001	Đề án tốt nghiệp	X			X						X			3
21	XHV 002	Thực tập tốt nghiệp	X			X						X			3

Biểu đồ 1. 2. Phương pháp đánh giá chương trình ứng dụng



Bảng 5.5. Ma trận môn học

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ KHOA KHXH&NV BỘ MÔN NGỮ VĂN	ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN Học kì: 1 Năm học: 2022-2023 Học phần: TCHT TRONG NC VHDG Mã HP: XH619(Đính kèm đề cương chi tiết HP)
---	---

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

TT	Cột điểm	Điểm	Yêu cầu cần đạt	Thang điểm	Cách thức/Công cụ đánh giá	CDR
12	Báo cáo giữa kì (40%)	10.0	Không biết và hiểu chủ đề và không trình bày được trước lớp nội dung công việc nhóm phân công	$\leq 49\%$	Bài giữa kì	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
			Hiểu được chủ đề, không trình bày được rõ ràng vấn đề	50-69%		
			Hiểu và trình bày được chủ đề, vận dụng được trong những trường hợp thông dụng	70-79%		
			Hiểu rõ chủ đề và vận dụng trong nhiều tình huống, trình bày được trước lớp, trả lời được các thắc mắc của GV và các SV khác	80-89%		
			Hiểu rõ chủ đề, có sự tìm tòi và nâng cao và vận dụng sáng tạo trong các trường hợp; trình bày rõ ràng, chính xác trước lớp và giải quyết thỏa đáng các thắc mắc của GV và các SV khác	$\geq 90\%$		
3	Thi kết thúc học phần (60%)	10.0	Trả lời không đúng đáp án, sai kiến thức hoặc không phân tích được ví dụ	$\leq 49\%$	Bài thi cuối kì	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
			Trả lời được yêu cầu chính, thiếu ý hoặc phân tích không chính xác một trong số các ý	50-69%		
			Trả lời được yêu cầu chính, phân tích cụ thể nhưng không có nhận xét, đánh giá vấn đề	70-79%		
			Trả lời được tất cả các ý đã nêu trong đáp án	80-89%		
			Trả lời được tất cả các ý đã nêu trong đáp án, có sự mở rộng, nâng cao vấn đề	$\geq 90\%$		
	TỔNG	10 đ				

Trưởng Bộ môn/Tổ trưởng tổ HP

Cán bộ giảng dạy

Bảng 6.1. Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ đội ngũ GV của CTĐT ngành VHVN, tính đến năm 2023

T T	Trình độ / học vị	Số lượng g, ngườ i	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	30	3	0	0	0	0	2	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	70	3	4	0	0	6	0	1
	Tổng	10	100	6	4	0	0	6	2	2

Bảng 6.2. Tỉ lệ GV/NH của CTĐT ngành VHVN

Năm học	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV ngoài trường	Tổng số		Tổng số FTEs của NH	Tỉ lệ GV/NH
			Số lượng	FTEs		
2019	8	2	10	20,2	45,56	1/2.255
2020	9	3	12	22,2	58,18	1/2.62
2021	8	2	10	20	56	1/2.8
2022	10	1	11	23,2	55,94	1/2.41
2023	9	1	10	21,2	58,24	1/2.24

Bảng 6.3. Định mức giờ G của các GV CTĐT ngành VHVN theo chức danh, trình độ và hệ số lương được quy định trong Quyết định Ban hành chế độ quy định làm việc đối với GV Trường ĐHCT

T T	Chức danh	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn NCKH	Định mức giờ chuẩn phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn
--------	-----------	------------------------------------	-------------------------------	---

				khác
1	GV cao cấp có chức danh GS	270	240	58
2	GV cao cấp có chức danh PGS	270	190	48
3	GV cao cấp không có chức danh GS, PGS	290	170	70
4	GV chính có hệ số lương ≥ 5.76	300	140	40
5	GV chính (hạng II), có hệ số lương ≥ 4.40	280	140	55
6	GV (hạng III), có hệ số lương ≥ 4.32	250	130	58
7	GV (hạng III), có hệ số lương ≥ 3.33	220	110	110
8	GV (hạng III), có hệ số lương ≤ 3.00	200	80	150
9	GV trong thời gian tập sự (hưởng 85% lương khởi điểm)	50	0	403
10	Trợ giảng	0	0	440

Bảng 6.4. So sánh số giờ G trung bình hàng năm của GV CTĐT ngành VHVN đối sánh với KHXH&NV

Số giờ G	2019	2020	2021	2022	2023
GV CTĐT ngành VHVN	805	860	869	905	
KKHXHNV	787	780	704	704	

Bảng 6.5. Danh sách GV phụ trách HP CTĐT ngành VHVN năm 2023

T T	CÁN BỘ GD1	CÁN BỘ GD2	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN
1.	Bùi Thanh Thảo	Tạ Đức Tú	XHV61 3	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật
2.	Bùi Thanh Thảo	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	XHV61 4	Lý luận văn học phương Tây hiện đại
3.	Bùi Thanh Thảo	Bùi Thị Thúy Minh	XHV61 1	Tự sự học – lý luận và ứng dụng

4.	Bùi Thanh Thảo	Trần Văn Minh	XHV61 8	Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975
5.	Bùi Thị Thuý Minh	Đoàn Lê Giang	XH664	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản
6.	Bùi Thị Thuý Minh	Nguyễn Kim Châu	XHV62 5	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam
7.	Đào Duy Tùng	Lê Thị Nhiên	XHV00 6	Chuyên đề ẩn dụ tri nhận với việc nghiên cứu và giảng dạy văn chương
8.	Lê Thị Diệu Hà	Nguyễn Thị Nhung	XH619	Thi pháp văn học dân gian
9.	Đào Duy Tùng	Lê Thị Nhiên	XHV00 3	Chuyên đề diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong VHVN
10.	Lê Việt Đoàn	Trần Văn Minh	XHV00 8	Chuyên đề tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX
11.	Nguyễn Kim Châu	Bùi Thanh Thảo	XHV61 0	Phương pháp nghiên cứu khoa học
12.	Nguyễn Kim Châu	Tạ Đức Tú	XH665	Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam
13.	Nguyễn Kim Châu	Bùi Thị Thuý Minh	XHV00 5	Chuyên đề thơ Việt Nam trung đại - những vấn đề nghiên cứu
14.	Nguyễn Lâm Điền	Lê Việt Đoàn	XH605	Chủ nghĩa nhân văn và văn học Việt Nam
15.	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trần Văn Thịnh	XHV60 7	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác
16.	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Bùi Thanh Thảo	XHV61 5	Văn học so sánh – lý luận và ứng dụng
17.	Nguyễn Thị Nhung	Trần Văn Thịnh	XHV62 0	Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu VHDG
18.	Nguyễn Văn Nở	Đào Duy Tùng	XH610	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương
19.	Tạ Đức Tú	Lê Thị Nhiên	XHV00 7	Chuyên đề nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học
20.	Tạ Đức Tú	Trần Văn Thịnh	XHV00 0	Luận văn tốt nghiệp

21.	Trần Thị Nâu	Nguyễn Kim Châu	XH662	Huyền thoại và văn học
22.	Trần Văn Minh	Nguyễn Lâm Điền	XHV61 7	Đặc điểm văn học Việt Nam hiện đại
23.	Trần Văn Thịnh	Nguyễn Thị Nhung	XHV00 4	Chuyên đề nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh

Bảng 6.6. Kết quả đánh giá và phân loại GV CTĐT ngành VHVN

Năm học	Số lượng Giảng viên				
	Số lượng GV	Hoàn thành xuất sắc	Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Không hoàn thành
2019	8	8	0	0	0
2020	9	9	0	0	0
2021	8	8	0	0	0
2022	10	10	0	0	0
2023	9	9	0	0	0

Bảng 6.7. Bảng danh hiệu khen thưởng GV CTĐT ngành VHVN

Năm học	Số lượng CBVC đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Số lượng CBVC đạt danh hiệu lao động tiên tiến
2019	2/8	6/8
2020	2/9	7/9
2021	2/8	6/8
2022	3/10	7/10
2023	3/9	6/9

Bảng 6.8. Tổng số lượng giờ G do NCKH của GV CTĐT ngành VHVN

Năm học	2019	2020	2021	2022	2023
Số giờ G	10086.8	9326.75	10.834,4	8357.56	
Số giờ NCKH	1384.9	818.9	554,5	1291.4	

Bảng 6.9. Tổng hợp hoạt động NCKH của GV CTĐT ngành VHVN

STT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					
			2019	2020	2021	2022	2023	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2.0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/tỉnh	1.0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0.5	3	2	2	2	2	5.5
4	Tổng		3	2	2	2	2	5.5

Bảng 6.10. Tổng hợp giáo trình, tài liệu học tập của GV CTĐT ngành VHVN

HỌ TÊN GV	NĂM	TÊN GIÁO TRÌNH	ĐÃ XUẤT BẢN/ ĐÃ NGHIỆM THU
Bùi Thanh Thảo	2016	Tiến trình văn học	Đã XB
Bùi Thanh Thảo	2018	Nguyên lý lý luận văn học	Đã XB
Bùi Thanh Thảo	2018	Lí luận văn học 2	Đã NT

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	2016	Tiến trình văn học	Đã XB
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	2018	Nguyên lý lý luận văn học	Đã XB
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	2018	Lí luận văn học 2	Đã NT
Trần Thị Nâu, Lê Ngọc Thúy, Phạm Tuấn Anh	2021	Văn học châu Mỹ	Đã XB
Trần Thị Nâu, Trần Văn Thịnh	2019	Văn học Nga	Đã nghiệm thu
Trần Văn Minh, Nguyễn Lâm Điền, Lê Hương Giang, Lê Thị Nhiên	2017	Giáo trình Văn học Việt Nam 1945 – 2000	Đã xuất bản

Bảng 6.11. Tổng số lượng giờ G do Phục vụ cộng đồng của GV CTĐT ngành VHVN

Năm học	2019	2020	2021	2022	2023
Số giờ G	10086.8	9326.75	10.834,4	8357.56	
Số giờ PVCD			684	756	

Bảng 6.12. Bảng thống kê Gv cơ hữu và ngoài trường tham gia giảng dạy học phần CTĐT ngành VHVN từ 2027-2023

TT	Mã số	Tên học phần	C	Lớp - Khóa	CBGD	Học kỳ
	XH665	Đặc trưng VH Trung đại VN		VH VN K24	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK1 NH 2017-2018
	XHV602	Thơ tứ tuyệt trong VH trung đại Việt Nam		VH VN K24	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK1 NH 2018-2019
	XHV602	Thơ tứ tuyệt trong VH trung đại VN		VH VN K25	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK1 NH 2019-2020
	XHV602	Thơ tứ tuyệt trong VH trung đại VN		VH VN K26	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK1 NH 2020-2021
	XHV610	Phương pháp nghiên cứu khoa học		VH VN K27	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK1 NH 2020-2021
	XHV621	Một số vấn đề về thơ Việt Nam trung đại		VH VN K27	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK1 NH 2021-2022
	XHV610	Phương pháp nghiên cứu khoa học		VH VN K28	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK1 NH 2021-2022
	XHV610	Phương pháp nghiên cứu khoa học		VH VN K29	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK1 NH 2022-2023
	XHV621	Một số vấn đề về thơ Việt Nam trung đại		VH VN K28	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK1 NH 2022-2023
0	XHV005	Chuyên đề thơ Việt Nam trung đại - những vấn đề nghiên cứu		VH VN K29	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK1 NH 2023-2024

1	XHV610	Phương pháp nghiên cứu khoa học		VH VN K30	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK1 2023-2024	NH
2	XHV604	Phương pháp luận NC Văn học		VH VN K24	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK2 2017-2018	NH
3	XH665	Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam		VH VN K25	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK2 2018-2019	NH
4	XHV604	Phương pháp luận nghiên cứu văn học		VH VN K25	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK2 2018-2019	NH
5	XHV604	Phương pháp luận nghiên cứu văn học		VH VN K26	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK2 2019-2020	NH
6	XH665	Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam		VH VN K27	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK2 2020-2021	NH
7	XH665	Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam		VH VN K28	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK2 2021-2022	NH
8	XH665	Đặc trưng VH trung đại Việt Nam		VH VN K29	PGS.TS. Nguyễn Kim Châu	HK2 2022-2023	NH
9	XH610	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương		VH VN K24	PGS.TS. Nguyễn Văn Nở	HK1 2017-2018	NH
0	XH610	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương		VH VN K25	PGS.TS. Nguyễn Văn Nở	HK2 2018-2019	NH
1	XH610	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương		VH VN K26	PGS.TS. Nguyễn Văn Nở	HK2 2019-2020	NH
2	XH610	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương		VH VN K27	PGS.TS. Nguyễn Văn Nở	HK2 2020-2021	NH

3	XH610	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương		VH VN K28	PGS.TS. Nguyễn Văn Nở	HK2 2021-2022	NH
4	XH610	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương		VH VN K29	PGS.TS. Nguyễn Văn Nở	HK2 2022-2023	NH
5	XHV605	Văn xuôi Việt Nam hiện đại		VH VN K24	PGS.TS. Trần Văn Minh	HK2 2017-2018	NH
6	XHV605	Văn xuôi Việt Nam hiện đại		VH VN K25	PGS.TS. Trần Văn Minh	HK2 2018-2019	NH
7	XH621	Một số vấn đề về thơ Việt Nam hiện đại		VH VN K25	PGS.TS. Trần Văn Minh	HK1 2019-2020	NH
8	XHV605	Văn xuôi Việt Nam hiện đại		VH VN K26	PGS.TS. Trần Văn Minh	HK2 2019-2020	NH
9	XHV617	Đặc điểm VHVN hiện đại		VH VN K27	PGS.TS. Trần Văn Minh	HK2 2020-2021	NH
0	XHV617	Đặc điểm VHVN hiện đại		VH VN K28	PGS.TS. Trần Văn Minh	HK2 2021-2022	NH
1	XHV617	Đặc điểm VHVN hiện đại		VH VN K29	PGS.TS. Trần Văn Minh	HK2 2022-2023	NH
2	XHV617	Đặc điểm VHVN hiện đại		VH VN K29	PGS.TS. Trần Văn Minh	HK1 2023-2024	NH
3	XHV608	VH thành thị miền Nam giai đoạn 1954-1975		VH VN K24	TS. Bùi Thanh Thảo	HK1 2018-2019	NH
4	XH666	VH thành thị miền Nam giai đoạn 1954-1975		VH VN K25	TS. Bùi Thanh Thảo	HK1 2019-2020	NH

5	XH606	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật		VH VN K26	TS. Bùi Thanh Thảo	HK2 2019-2020	NH
6	XH666	VH thành thị miền Nam giai đoạn 1954- 1975		VH VN K26	TS. Bùi Thanh Thảo	HK1 2020-2021	NH
7	XHV613	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật		VH VN K27	TS. Bùi Thanh Thảo	HK1 2020-2021	NH
8	XHV611	Tự sự học – lí luận và ứng dụng		VH VN K27	TS. Bùi Thanh Thảo	HK2 2020-2021	NH
9	XHV618	Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954- 1975		VH VN K27	TS. Bùi Thanh Thảo	HK1 2021-2022	NH
0	XHV613	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật		VH VN K28	TS. Bùi Thanh Thảo	HK1 2021-2022	NH
1	XHV611	Tự sự học – lí luận và ứng dụng		VH VN K28	TS. Bùi Thanh Thảo	HK2 2021-2022	NH
2	XHV618	Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954- 1975		VH VN K28	TS. Bùi Thanh Thảo	HK1 2022-2023	NH
3	XHV613	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật		VH VN K29	TS. Bùi Thanh Thảo	HK1 2022-2023	NH
4	XHV611	Tự sự học – lí luận và ứng dụng		VH VN K29	TS. Bùi Thanh Thảo	HK2 2022-2023	NH
5	XHV618	Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975		VH VN K29	TS. Bùi Thanh Thảo	HK1 2023-2024	NH
6	XHV613	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật		VH VN K30	TS. Bùi Thanh Thảo	HK1 2023-2024	NH

7	XH619	Thi pháp VH dân gian		VH VN K24	TS. Lê Thị Diệu Hà	HK2 2017-2018	NH
8	XHV601	Truyền thuyết và giai thoại và nhân vật lịch sử Nam Bộ		VH VN K24	TS. Lê Thị Diệu Hà	HK2 2017-2018	NH
9	XHV601	Truyền thuyết và giai thoại về nhân vật lịch sử Nam bộ		VH VN K25	TS. Lê Thị Diệu Hà	HK1 2019-2020	NH
0	XHV601	Truyền thuyết và giai thoại về nhân vật lịch sử Nam bộ		VH VN K26	TS. Lê Thị Diệu Hà	HK1 2020-2021	NH
0	XH619	Thi pháp văn học dân gian		VH VN K27	TS. Lê Thị Diệu Hà	HK2 2020-2021	NH
1	XHV612	Diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong sáng tác văn học		VH VN K27	TS. Lê Thị Nhiên	HK1 2020-2021	NH
3	XHV614	Lí luận văn học phương Tây hiện đại		VH VN K28	TS. Lê Thị Nhiên	HK1 2021-2022	NH
4	XHV614	Lí luận văn học phương Tây hiện đại		VH VN K29	TS. Lê Thị Nhiên	HK1 2022-2023	NH
5	XHV003	Chuyên đề diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong VHVN		VH VN K29	TS. Lê Thị Nhiên	HK2 2022-2023	NH
6	XH620	Quá trình hiện đại hoá văn học quốc ngữ Nam bộ từ nửa sau TK XIX đến 1930		VH VN K24	TS. Lê Văn Phương	HK1 2018-2019	NH
7	XH620	Quá trình hiện đại hóa VH quốc ngữ Nam bộ từ nửa sau TK XIX đến 1930		VH VN K25	TS. Lê Văn Phương	HK1 2019-2020	NH

8	XH620	Quá trình hiện đại hóa VH quốc ngữ Nam bộ từ nửa sau TK XIX đến 1930		VH VN K26	TS. Lê Văn Phuong	HK1 2020-2021	NH
9	XHV619	Tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX		VH VN K27	TS. Lê Văn Phuong	HK1 2021-2022	NH
0	XHV619	Tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX		VH VN K28	TS. Lê Văn Phuong	HK1 2022-2023	NH
1	XHV607	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác		VH VN K24	TS. Nguyễn T Hồng Hạnh	HK1 2018-2019	NH
2	XHV607	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác		VH VN K25	TS. Nguyễn T Hồng Hạnh	HK1 2019-2020	NH
3	XH609	Nguyên lí văn học so sánh		VH VN K26	TS. Nguyễn T Hồng Hạnh	HK2 2019-2020	NH
4	XHV615	Văn học so sánh – lí luận và ứng dụng		VH VN K27	TS. Nguyễn T Hồng Hạnh	HK2 2020-2021	NH
5	XHV615	Văn học so sánh – lí luận và ứng dụng		VH VN K28	TS. Nguyễn T Hồng Hạnh	HK2 2021-2022	NH
6	XHV615	Văn học so sánh – lí luận và ứng dụng		VH VN K29	TS. Nguyễn T Hồng Hạnh	HK2 2022-2023	NH
7	XHV607	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác		VH VN K30	TS. Nguyễn T Hồng Hạnh	HK1 2023-2024	NH
8	XHV620	Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu VHDG		VH VN K28	TS. Nguyễn Thị Nhưng	HK1 2022-2023	NH
9	XHV620	Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu VHDG		VH VN K30	TS. Nguyễn Thị Nhưng	HK1 2023-2024	NH

0	XHV007	Chuyên đề NC VH dưới góc nhìn văn hoá		VH VN K29	TS. Tạ Đức Tú	HK1 2023-2024	NH
1	XH662	Huyền thoại và văn học		VH VN K24	TS. Trần Thị Nâu	HK2 2017-2018	NH
2	XH662	Huyền thoại và văn học		VH VN K26	TS. Trần Thị Nâu	HK2 2019-2020	NH
3	XH662	Huyền thoại và văn học		VH VN K27	TS. Trần Thị Nâu	HK1 2020-2021	NH
4	XH662	Huyền thoại và văn học		VH VN K28	TS. Trần Thị Nâu	HK1 2021-2022	NH
5	XH662	Huyền thoại và văn học		VH VN K29	TS. Trần Thị Nâu	HK1 2022-2023	NH
6	XHV616	Nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh		VH VN K28	TS. Trần Văn Thịnh	HK2 2022-2023	NH
7	XHV004	Chuyên đề nghiên cứu VHDG trong bối cảnh		VH VN K29	TS. Trần Văn Thịnh	HK1 2023-2024	NH
8	XH664	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản		VH VN K24	PGS.TS. Đoàn Lê Giang	HK2 2017-2018	NH
9	XH664	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản		VH VN K25	PGS.TS. Đoàn Lê Giang	HK2 2018-2019	NH
0	XH664	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản		VH VN K26	PGS.TS. Đoàn Lê Giang	HK2 2019-2020	NH

1	XH618	Vấn đề con người trong VH trung đại VN		VH VN K24	PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn	HK1 2018-2019	NH
2	XH618	Vấn đề con người trong VH trung đại VN		VH VN K25	PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn	HK1 2019-2020	NH
3	XH618	Vấn đề con người trong VH trung đại VN		VH VN K26	PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn	HK2 2020-2021	NH
4	XHV616	Nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh		VH VN K27	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Diệp	HK1 2021-2022	NH
5	XH609	Nguyên lý văn học so sánh		VH VN K24	TS. Lê Ngọc Thuý	ư	
6	XH609	Nguyên lí văn học so sánh		VH VN K25	TS. Lê Ngọc Thuý	HK2 2018-2019	NH
7	XH608	Từ hệ luận của thi pháp học nghiên cứu tác gia và tác phẩm		VH VN K24	TS. Nguyễn Hoa Bằng	HK1 2017-2018	NH
8	XH608	Từ hệ luận của thi pháp học nghiên cứu tác gia và tác phẩm		VH VN K26	TS. Nguyễn Hoa Bằng	HK2 2020-2021	NH
9	XH605	Chủ nghĩa nhân văn và VHVN		VH VN K24	TS. Nguyễn Lâm Điền	HK1 2017-2018	NH
0	XH621	Một số vấn đề thơ hiện đại Việt Nam		VH VN K24	TS. Nguyễn Lâm Điền	HK1 2018-2019	NH
1	XH605	Chủ nghĩa nhân văn và VHVN		VH VN K26	TS. Nguyễn Lâm Điền	HK1 2020-2021	NH
2	XH605	Chủ nghĩa nhân văn và VHVN		VH VN K28	TS. Nguyễn Lâm Điền	HK1 2021-2022	NH

Bảng 7.1. Nhân viên cấp Trường thuộc các đơn vị hỗ trợ (tính đến năm 2023)

Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số
	Khá c	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sĩ	
Nhân viên thư viện	01	18	09	0	28
Nhân viên phòng thí nghiệm	23	27	21	0	71
Nhân viên CNTT	0	32	10	0	42
Nhân viên hành chính	11	84	71	2	168
NV hỗ trợ NH (trợ lý đào tạo, NCKH, CTSV, văn thư, tái chính, quản lý nhà học, bảo vệ, vệ sinh)	78	11	0	0	89
Tổng số	113	172	111	2	398

Bảng 7.2. Nhân viên KKHXHN (tính đến năm 2023)

Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số
	Khác	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	
Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0
Nhân viên phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0
Nhân viên CNTT	0	0	01	0	01
Nhân viên hành chính	0	0	02	03	05
NV hỗ trợ NH (trợ lý đào tạo, NCKH, CTSV, văn thư, tái	01	0	02	03	06

chính, quản lý nhà học, bảo vệ, vệ sinh)					
Tổng số	01	0	05	06	12

Bảng 7.3. Tổng hợp kết quả đánh giá NV hỗ trợ của KKHXHN (trong 05 năm, từ 2018-2023)

Năm	Tổng số nhân viên	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không xét
2018-2019	04	03	01	0	0
2019-2020	04	03	01	0	0
2020-2021	06	03	01	0	02
2021-2022	06	03	01	0	02
2022-2023	06	03	01	0	02

Bảng 7.4. Tổng hợp kết quả đào tạo, bồi dưỡng của NV KKHXHN (trong 05 năm, từ 2019-2023)

Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượt NV tham dự				
	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
Quản lý HCNN	0	0	0	0	0
Chuyên viên chính	0	0	0	0	0
Ứng dụng CNTT	0	0	0	0	0
Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng ANQP	0	0	0	0	0

đối tượng 4					
Thạc sĩ ngành PP giảng dạy tiếng Anh	0	0	0	0	0

Bảng 7.5. Tổng hợp thành tích của NV hỗ trợ của KKHXHNV (trong 05 năm, từ 2019-2023)

Năm khen thưởng	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Lao động tiên tiến	04	04	04	04	03
Chiến sĩ thi đua cơ sở	0	0	0	0	01
Tổng số NV	04	04	04	04	04

Bảng 9.1. Bảng thống kê tổng diện tích đất đai Trường Đại học Cần Thơ

STT	Các khu	ĐVT	Diện tích
1	Khu 1	m ²	62.251,50
2	Khu 2	m ²	714.200,97
3	Khu 3	m ²	5.527,20
4	Khu Hoà An	m ²	1.112.901,00

5	Khu đất lò gạch Bùng Binh	m 2	23.726,00
6	Khu đất Trại thực nghiệm Vĩnh Châu	m 2	171.142,10
7	Khu đất Nhà cộng đồng An Bình	m 2	291,00
8	Khu đất tại tỉnh Kon Tum	m 2	159.733,70
Tổng số		m 2	2.249.773,4 7

**Bảng 9.2. Hệ thống phòng học và phòng chức năng chính
của Trường Đại học Cần Thơ**

TT	Loại phòng học và phòng chức năng	L	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
	Giảng đường, Hội trường, phòng học các loại, phòng học đa phương tiện	74	38.479 ,00
.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	5.017, 00

.2	Phòng học từ 150 – 200 chỗ	7	1.881, 00
.3	Phòng học từ 100 đến dưới 150 chỗ	7	5.517, 00
.4	Phòng học từ 50 đến dưới 100 chỗ	22	16.698 ,00
.5	Phòng học dưới 50 chỗ	58	7.869, 00
.6	Phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện, biên dịch	2	690,00
	Thư viện và Trung tâm Học liệu	4	11.871 .00
.1	Thư viện (các đơn vị trực thuộc)	3	4.311, 00
.2	Trung tâm học liệu		7.560, 00
	Phòng thí nghiệm, thực hành thí nghiệm, thực hành máy tính, xưởng, trại và bệnh xá thú y	78	44.832 ,79
	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	81	10.945 .89,00

	Nhà thi đấu thể dục thể thao, nhà thi đấu đa năng		4.965,00
--	---	--	----------

(Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022)

Bảng 9.3. Nhu cầu đầu tư mua sắm được xác lập trong giai đoạn 2018 – 2023

ĐVT: tỷ đồng

Nhu cầu đầu tư, mua sắm cải tạo, sửa chữa CSVC	018	019	020	021	022	023
1. Đối ứng đầu tư dự án ODA	5,8	3,5	4,2	0,0	5,5	,0
2. Vốn chi thường xuyên cho đầu tư, mua sắm, cải tạo, sửa chữa CSVC	6,3	8,5	9,1	3,8	2,5	0,4
Tổng	32,1	32,0	03,3	03,8	8,0	0,4

Nguồn: PQTTB, PTC

Bảng 9.4. Thống kê kinh phí thực tế sử dụng cho CSVC do Phòng QT-TB thực hiện giai đoạn 2018-2023

ĐVT: triệu đồng

TT	ăm	Kinh phí Phòng QTTB tham mưu sử dụng	Kinh phí phân giao các đơn vị, Phòng QTTB hỗ trợ thực hiện	Tổ ng
----	----	---	--	----------

	018	30.627,7	20.004,6	50 .632,3
	019	41.255,2	25.876,6	67 .133,8
	020	28.168,9	19.108,2	47 .277,1
	021	45.351,1	17.334,9	62 ,686,0
	022	43.474,0	19.935,3	63 .409,3
	023	67.170,0	13.280,1	80 .450,1

Số liệu 2023 tính đến hết Quý II năm 2023

Nguồn: PQTTB, PTC (Năm 2023 là kinh phí phân giao)

Bảng 9.5. So sánh một số tiêu chí về CSVC của Trường năm 2018 và 2023

Tiêu chí	Đơn vị tính	Tháng 6/2018	Tháng 6/2023	Tăng/giảm
I. Giảng đường, hội trường, phòng học				
1. Số phòng/hội trường các loại	phòng	29 0	47 4	184

2. Tổng diện tích	m ²	61.007,7	65.471,43	4.463,73
II. Phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện, biên dịch				
1. Số phòng	phòng	09	12	03
2. Tổng diện tích	m ²	510	690	180
III. Phòng thí nghiệm, thực hành thí nghiệm, thực hành máy tính, xưởng, trại và bệnh xá thú y				
1. Số phòng	phòng	134	178	44
2. Tổng diện tích	m ²	45.976,4	75.186,24	29.209,84

Nguồn: PQTTB

Bảng 9.6. Thông tin về cơ sở vật chất của thư viện và Trung tâm Học liệu

TT	Tên	Số lượng
	Số phòng đọc	26 (10 TT.Học liệu + 16 các Khoa)
	Số chỗ ngồi đọc	1.000 chỗ tại TTHL + 801 chỗ tại thư viện các Khoa

	Số máy tính của thư viện	- 296 máy tính (trong đó: 235 máy tính hiện đại nối mạng internet không giới hạn phục vụ bạn đọc và 61 máy phục vụ công tác chuyên môn). - 23 phát sóng wifi tốc độ cao, không giới hạn phục vụ bạn đọc
	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	Sách in: 149.454 nhan = 321.145 cuốn (số liệu đến ngày 31/12/2022). - Tạp chí ấn phẩm định kỳ in: 4.962 nhan = 5.487 cuốn. - Tổng số tài liệu điện tử nội sinh và mua quyền truy cập: 42.998 tài liệu nội sinh, 3.398 sách điện tử và 57 CSDL điện tử mua quyền truy cập và miễn phí hằng năm.
	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	31 quốc tế: 28 thư viện thành viên AUNILo, Đại học Alberta Canada, Thư viện Đại học Hoàng Gia Phnôm Pênh Campuchia, Thư viện Đại học Nagasaki Nhật Bản. - 20 thư viện đại học, cao đẳng trong nước: Thư viện Tổng hợp ĐHQG TPHCM; Thư viện ĐHSPKT TPHCM; Hiệp hội Thư viện các trường Đại học phía Nam (VILASAL); Đại học Vinh; Đại học Tây Đô; Đại học Tây Nguyên; Trường Đại học Quy Nhơn; Đại học Xây dựng Miền Nam; Học viện Chính trị khu vực IV; ĐH Kỹ thuật CN Cần Thơ; Đại học Bạc Liêu; Đại học Bình Dương, Trường Đại học Văn Hiến TPHCM; Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ; Trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu; Trường Đại học Võ Trường Toản; Trường Đại học Kiên

		Giang; Trường Đại học Đồng Tháp; Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau; Trường Cao đẳng Y tế Bạc Liêu.
--	--	--

Số liệu đến 31/12/2022

Nguồn: TTHL

Bảng 9.7. Thông kê kinh phí hoạt động TTHL giai đoạn 2018 – 2022

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	2018	2019	2020	2021	2022
	Kế hoạch phân giao	2.626,9	2.182,6	2.333	3.495,1	3.626,9
	Đã sử dụng	3.504	3.621	3.425	2.911	4.686
Trong đó:						
.1	Chi phí mua học liệu	887	968	1.000	1.000	1.335
.2	Chi mua sắm, sửa chữa thiết bị	245	847	618	465	1.318
.3	Chi chuyên môn khác	1.272	856	727	216	761
.4	Chi phí điện nước, nhiên liệu	1100	950	1080	1230	1272

Số liệu đến 31/12/2022

Nguồn: TTHL

Bảng 9.8. Các khu vực phủ sóng wifi phục vụ NH và các hoạt động chung**(Số liệu đến 31/12/2022)**

TT	Khu vực phủ sóng	Số điểm
	Khoa Sư phạm	43
	Trung tâm phát triển kỹ năng sư phạm	11
	Trường THPT-THSP	13
	Khoa Dự bị dân tộc	4
	Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên	16
	Khoa Thủy sản	30
	Trường Bách khoa	33
	Trường Công nghệ thông tin và Truyền thông	20
	Trường Nông nghiệp	45
0	Khoa Khoa học Tự nhiên	41
1	Trường Kinh tế	27
2	Khoa Khoa học Chính trị	12
3	Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn	13
4	Khoa Luật	11
5	Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	2
6	Viện Nghiên cứu & PT Đồng bằng sông Cửu Long	5
7	Viện Nghiên cứu biến đổi khí hậu	1
8	Khu vực Đoàn Thanh niên & Hội Sinh viên trường	6
9	Hội trường lớn	8

0	Nhà điều hành (SSID: NDH)	62
1	Trung tâm Học liệu (SSID: LRC)	18
2	Nhà học C1	4
3	Khu tiếng nước ngoài (khu Vườn bàng)	3
4	Khoa Giáo dục thể chất	2
5	Trạm Y tế	1
6	Khu 1 - Khoa ngoại ngữ	31
7	Tòa nhà ATL	110
8	Tòa nhà RLC	139
9	Khu Hòa An - Khoa Phát triển nông thôn	13
Tổng		724

Bảng 9.9. Thống kê tình hình trang thiết bị tin học (phần cứng) giai đoạn 2018-2022

T	ăm	Thiết bị tin học đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và có nguồn gốc ngân sách nhà nước				Thiết bị tin học đầu tư từ nguồn các chương trình/dự án				ổng cộng
		ổng số	áy vi tính để bàn	áy vi tính xách tay	M áy chủ (Server)	ổng số	áy vi tính	áy vi tính xách tay	M áy chủ (Server)	

							để bàn			
	018	64	22	9	3	75	53	9	3	39
	019	17	5	2	0				0	24
	020	05	96		3				0	14
	021	01	87	4	0	9	5		0	20
	022	37	22	5	0	07	87	8	2	44
	Cộ ng	.824	.682	36	6	17	65	7	5	.441

Số liệu đến 31/12/2022

Nguồn: TTTT&QTM

Bảng 9.10. Minh họa một số phân hệ phần mềm và chức năng cơ bản trong hệ thống thông tin tích hợp Trường Đại học Cần Thơ

TT	Tên phân hệ phần mềm	Chức năng cơ bản của phân hệ phần mềm
	Chương trình đào tạo	Quản lý CTĐT tất cả các ngành đào tạo chính quy, sau đại học, vừa làm vừa học, từ xa

	Quản lý sinh viên	Quản lý SV các hệ ĐT, học viên sau đại học
	Quản lý cán bộ	Quản lý nhân sự Trường
	Quản lý phòng học	Quản lý tất cả các phòng học trong Trường, hỗ trợ sắp xếp kế hoạch giảng dạy
	Xếp thời khóa biểu	Hỗ trợ sắp xếp thời khóa biểu theo học kỳ
	Quản lý đăng ký môn học	Hỗ trợ CB chuẩn bị cơ sở dữ liệu cho SV, học viên đăng ký môn học
	Nghiên cứu khoa học	- Hỗ trợ SV trong công tác NCKH: đề xuất, đăng ký đề tài, theo dõi tiến độ và các thủ tục liên quan - Quản lý, tra cứu tiến độ đề tài, đề xuất các đề tài NCKH
	Lấy ý kiến trực tuyến	Quản lý khảo sát lấy ý kiến SV về giảng dạy HP và CTĐT
	Lấy ý kiến trực tuyến sau đại học	Quản lý khảo sát lấy ý kiến học viên về giảng dạy HP và CTĐT
0	Kế hoạch học tập	- Phục vụ việc đăng ký và điều chỉnh KHHT toàn khóa và từng HK của SV - Hỗ trợ CVHT trong việc xem xét KHHT toàn khóa của SV
1	Đăng ký học phần	Phục vụ việc đăng ký học phần theo từng HK của SV
2	Kết quả học tập	Phục vụ việc xem điểm và in bảng điểm cá nhân
3	Kết quả tốt nghiệp	- Xem kết quả xét tốt nghiệp SV - Hỗ trợ CVHT quản lý kết quả và danh sách xét tốt nghiệp SV
4	Hệ thống lấy ý kiến trực tuyến	Cho ý kiến đánh giá về môn học, CTĐT ĐH chính quy và sau đại học

Bảng 9.11. Các chuyên viên phụ trách hệ thống CNTT Trường ĐHCT

TT	Họ và tên	Phụ trách
	Lưu trùng Dương	Quản lý cấu hình hệ thống mạng (Giám đốc)
	Lê Thanh Sang	Quản lý cơ sở dữ liệu (P. Giám đốc)
	Mai Thị Thủy	Phụ trách văn phòng
	Nguyễn Văn Tý	Quản lý và phát triển hoạt động truyền thông
	Triệu Minh Thành	Cập nhật thông tin Website và Mạng xã hội Trường, Email CB, Email SV, Hỗ trợ người sử dụng
	Đặng Quốc Trung	Vận hành hệ thống mạng LAN
	Cao Thanh Tuấn	Vận hành hệ thống WIFI
	Trần Nguyễn Khải Minh	Quản lý và vận hành hệ thống Website Trường
	Trần Thị Tiểu Lộc	Quản lý, vận hành và phát triển hệ thống tích hợp và các ứng dụng

Bảng 9.12. Thống kê kinh phí đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống CNTT giai đoạn 2018 – 2022 của Trường*ĐVT: triệu đồng*

TT	Hạng mục	2 018	2 019	2 020	2 021	2 022
	Thiết bị CNTT	3 4.699	9 .277	3 1.903	6 .003	1 3.63
	Phần mềm tích hợp	2 12	4 84	1 10	1 .010	2 .046
	Thuê kênh Internet	1. 648	1 .654	1 .892	2 .087	1 .966
	Bản quyền các tường lửa	Thiết bị có bản quyền 3 năm			1 .434	1 .638

Số liệu đến 31/12/2022

Nguồn: PQTTB

Bảng 9.13. Bảng thống kê hiện trạng hệ thống CNTT của Trường

(Số liệu đến 31/12/2022)

TT	Hạ tầng và dịch vụ	Thông tin chi tiết
	Trung tâm dữ liệu	- Máy chủ vật lý: 29 - Máy chủ ảo: khoảng 178 - Tổng dung lượng lưu trữ dữ liệu: 192 TB - Thiết bị chuyển mạch trung tâm: 10 Gbps - Tường lửa mạng/Internet: 03

		- Tường lửa ứng dụng dịch vụ: 01
	Mạng cục bộ (LAN)	- Mạng trục: 10 Gbps - Kết nối LAN: 100 Mbps/1000 Mbps - Tổng số thiết bị chuyển mạch khoảng: 210
	Mạng không dây (Wifi)	- 724 điểm truy cập (Access Points) - Wifi tại Ký túc xá do VNPT triển khai và thu phí: mỗi phòng 01 Access Points
	Kênh truyền Internet	- 01 x 200 Mbps/500 Mbps Leased Line - 04 x 15-125 Mbps/500 Mbps FTTH - 02 x 8-60 Mbps/200 Mbps FTTH - 01 x 4-35 Mbps/100 Mbps FTTH
	Tổng số máy tính của Trường	3.489 máy, trong đó trên 90% phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH
	Studio và phòng dạy trực tuyến	- Studio: 01 - Phòng dạy trực tuyến: 09
	Hệ thống lưu trữ dữ liệu dự phòng	Hệ thống lưu trữ dữ liệu dự phòng với tổng dung lượng là: 360 TB
	Hệ thống bảo mật	Sử dụng tường lửa chuyên dụng thể hệ mới cho hệ thống mạng, máy chủ và phần mềm diệt virus trên các máy trạm

	Quyền truy cập	- 100% VC và NH Trường có địa chỉ Email với tên miền ctu.edu.vn - 100% VC và NH Trường có tài khoản trên hệ thống học trực tuyến Google Meet và Ms Team - 100% VC và NH Trường có tài khoản để đăng nhập hệ thống thông tin tích hợp của Trường, ứng dụng di động My CTU, hệ thống Elearning, đánh giá trực tuyến,... - Việc phân quyền truy cập và quyền khai thác dữ liệu của VC và NH thực hiện theo quy định của Trường và TTTT&QTM
0	Các hệ thống phần mềm	- Hệ thống thông tin tích hợp: https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php - Văn phòng điện tử: https://eoffice.ctu.edu.vn/ - Hệ thống học và thi trực tuyến: https://elearning.ctu.edu.vn/; https://testing.ctu.edu.vn/; https://elcit.ctu.edu.vn/; https://elde.ctu.edu.vn/; https://else.ctu.edu.vn/; - Hệ thống phần mềm tuyển sinh trực tuyến: https://xettuyen.ctu.edu.vn/ - Ứng dụng trên thiết bị di động: MyCTU

1	Hệ thống trang thông tin điện tử của Trường	- Trang thông tin điện tử chính của trường: https://www.ctu.edu.vn/ - Khoảng 60 trang thông tin của các đơn vị trực thuộc: https://www.ctu.edu.vn/don-vi-truc-thuoc.html
2	Hệ thống các trang mạng xã hội cấp Trường	https://facebook.com/ctudhct; https://www.instagram.com/ctudhct/; https://youtube.com/ctudhct; https://linkedin.com/school/ctudhct/; https://www.tiktok.com/@ctudhct;

Số liệu đến 31/12/2022

Nguồn: TTTT&QTM

Bảng 9.14. Thống kê kết quả cải tiến, nâng cấp hệ thống CNTT giai đoạn 2018 – 2022

ăm	Hiện trạng	Hoạt động cải tiến
018	- Wifi nhiều khu vực sóng yếu - Đăng ký học phần đôi khi bị lỗi, quá tải	- Bổ sung 09 điểm truy cập (tổng số điểm Wifi tính đến 12/2017 khoảng 145 điểm) - Bổ sung từ dự án ODA nâng cấp Trường: 10 máy chủ chuyên dụng, 111 TB lưu trữ, 360 TB lưu trữ dự phòng, thiết bị chuyển mạch trung tâm 10 Gbps, 01 tường lửa Internet, 01 tường lửa ứng dụng

		- Triển khai mạng trục 10 Gbps đến 06 đơn vị lớn, có nhiều máy tính - Bổ sung, điều chỉnh chức năng của hệ thống tích hợp
019	- Wifi nhiều khu vực sóng yếu - Cần có kết nối mạng trong các phòng học	- Bổ sung 33 điểm truy cập Wifi mới - Bổ sung kết nối mạng LAN tại tất cả các phòng học trong nhà học B1 và C1 - Bổ sung, điều chỉnh chức năng của hệ thống tích hợp - Bổ sung phân hệ: Tiếp nhận phản ánh về CSVN và đăng ký mượn phòng học; khảo sát việc làm SVTN; Đăng ký hoạt động ngoại khóa
020	- Trường cần tăng dung lượng đường truyền phục vụ đào tạo trực tuyến trong thời gian dịch bệnh - Bổ sung công cụ, điều kiện phục vụ giảng dạy trực tuyến	- Bổ sung 52 điểm truy cập Wifi mới - Bổ sung 01 kênh truyền Internet FTTH tốc độ 15 – 125 Mbps/500 Mbps - Đầu tư 09 cabin/phòng dạy trực tuyến - Triển khai các phòng máy tính trong đề án NN2020 và đưa vào phục vụ các hoạt động Elearning (402 máy tính trong đề án đều có Webcam, Mic và tai nghe) - Bổ sung 03 máy chủ chuyên, 81 TB lưu trữ, 02 tường lửa cho TTDL từ đề án NN2020, 01 hệ thống UPS 40 KVA

		- Triển khai giảng dạy không tập trung qua hình thức trực tuyến sử dụng: Email, phần mềm Elearning, Zoom, Google Meet và Microsoft Teams - Bổ sung camera cho các phòng họp, hội trường phục vụ các hoạt động trực tuyến - Bổ sung, điều chỉnh chức năng của hệ thống tích hợp
021	- Trường cần tăng dung lượng đường truyền phục vụ đào tạo trực tuyến trong thời gian dịch bệnh - Bổ sung công cụ, điều kiện phục vụ giảng dạy trực tuyến	- Bổ sung 32 điểm truy cập Wifi mới - Bổ sung 01 kênh truyền Internet FTTH tốc độ 15 – 125 Mbps/500Mbps - Bổ sung camera cho các phòng họp, hội trường phục vụ các hoạt động trực tuyến tại tất cả các đơn vị đào tạo - Bổ sung, điều chỉnh chức năng của hệ thống tích hợp - Triển khai phần mềm quản lý công văn, văn bản (Eoffice)
022	Tăng cường hoạt động chuyển đổi số để phát triển Trường theo hướng ĐH thông minh	- Bổ sung 453 điểm truy cập Wifi mới, trong đó có 249 từ 02 tòa nhà mới trong dự án ODA - Triển khai trục 10 Gbps đến 04 khu vực còn lại

		- Đưa hệ thống mạng 02 tòa nhà mới ATL và RLC trong dự án ODA vào phục vụ - Bổ sung 02 kênh truyền Internet FTTH tốc độ 15 – 125 Mbps/500Mbps - Bổ sung, điều chỉnh chức năng của hệ thống tích hợp - Triển khai phân hệ Quản lý dữ liệu phục vụ ĐBSCL - Triển khai phần mềm hỗ trợ viết báo cáo tự đánh giá - Triển khai ứng dụng trên di động MyCTU cho hệ thống tích hợp
--	--	--

Nguồn: TTTT&QTM

Bảng 9.15. Bảng thông tin đội ngũ tư vấn tâm lý, sức khỏe

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email	Lĩnh vực tư vấn
	Nguyễn Thị Phương Thảo	0982.909.275	ntphuongthao@ctu.edu.vn	Học tập - rèn luyện
	Huỳnh Thị Thanh Hường	0939.883.036	htthanhhuong@ctu.edu.vn	Tâm lý

	Ngô Ngọc Diệu	0766.87 7.876	nndieu@ ctu.edu.vn	Sức khỏe
	Nguyễn Thanh Tường	02923.8 72.177/ 0919.636.757	nttuong @ctu.edu.vn	Học tập - rèn luyện

Bảng 9.16. Bảng thống kê vị trí và diện tích sân thể dục thể thao

(Số liệu đến 31/12/2022)

TT	Vị trí sân	Di ện tích (m ²)
	1. Khu II	16 8.682
	Sân TDTT TT Ngoại ngữ	23 2
	Sân TDTT Nhà thí nghiệm chuyên sâu	44 4
	Sân TDTT Khoa Luật (1)	81 1
	Sân TDTT Khoa Luật (2)	30 0

	Sân TDTT Viện nghiên cứu CNSH	32 9
	Sân TDTT Khoa Sư phạm	1. 956
	Sân TDTT Trường THPT Thực hành Sư phạm	3. 858
	Sân TDTT sau căn tin Khoa Môi trường và TNTN	23 2
	Sân TDTT Khoa Môi trường và TNTN	5. 919
0	Sân TDTT Viện nghiên cứu phát triển ĐBSCL	99 1
1	Sân TDTT sau dãy KTX khu A	1. 432
2	Sân TDTT cặp nhà xe KTX khu A	5. 629
3	Sân TDTT Nhà chính Viện nghiên cứu phát triển ĐBSCL	6. 482
4	Sân TDTT Khoa Thủy sản (1)	81 5

5	Sân TDTT Khoa Thủy sản (2)	8. 032
6	Sân TDTT Khoa Nông nghiệp (1)	8. 210
7	Sân TDTT Khoa Nông nghiệp (2)	2. 033
8	Sân TDTT Văn phòng Đoàn	3. 155
9	Sân TDTT Nhà học B1	3. 156
0	Sân TDTT Nhà thi đấu TDTT	4. 819
1	Sân TDTT sau Nhà chính Khoa Công nghệ (1)	23 2
2	Sân TDTT sau Nhà chính Khoa Công nghệ (2)	2. 531
3	Sân TDTT sau Nhà thi đấu đa năng	30 .121
4	Sân TDTT Khoa Khoa học	23 2

5	Sân TDTT Vườn bàng	10 .346
6	Sân TDTT Khoa Kinh tế	23 .431
7	Sân TDTT trong KTX khu B	2. 699
8	Sân TDTT sau KTX Cà Mau	23 .480
9	Sân TDTT sau Nhà điều hành	7. 139
0	Sân TDTT Hội trường Rùa	9. 636
2. Khu I		1. 411
	Sân tennis	77 4
	Sân cầu lông kết hợp sân bóng chuyền nền xi măng	63 7
3. Khu III		1. 113

	Sân TDTT Đại học khu III	1. 113
4. Khu Hòa An		3. 600
	Sân TDTT nền xi măng	1. 600
	Sân bóng đá nền cát	2. 000
Tổng		17 4.806

Số liệu đến 31/12/2022

Nguồn: PQTTB

Bảng 9.17. Tổng số tài liệu in ấn thống kê theo năm

Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
Tựa	Quyển	Tựa	Quyển	Tựa	Quyển	Tựa	Quyển	Tựa	Quyển
132.047	295.792	136.314	302.620	143.201	311.464	144.831	314.473	149.454	321.145

Nguồn: TTHL

**Bảng 9.18. Bảng thống kê số lượng học liệu/ NH ngành Văn học Việt Nam
bậc đại học và thạc sĩ**

Năm	2018		2019		2020		2021		2022	
HL/ NH	Tựa	Quyển	Tựa	Quyển	Tựa	Quyển	Tựa	Quyển	Tựa	Quyển
Học liệu	21,1 69	48,607	21,6 53	49,49 5	22,6 01	50,77 4	23,01 7	51,380	23,6 66	52,25 6
NH	170	170	139	139	176	176	96	96	89	89
HL/N H	124, 5	285,9	155, 8	356,1	128, 4	288,5	239,8	535,2	265, 9	587,1

Nguồn: TTHL, KKHXHN

Bảng 9.19. Nguồn tài liệu in ấn bổ sung hàng năm

Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
Tựa	Quyển	Tựa	Quyển	Tựa	Quyển	Tựa	Quyển	Tựa	Quyển
4.835	6.948	4.267	6.828	6.526	8.138	1.630	3.009	2.004	3.750

Số liệu đến 31/12/2022

Nguồn: TTHL

Bảng 10.1. Quy trình thiết kế và phát triển một CTDH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2019 (K27)						CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2022 (K29)			
	Triết học	4		1	1	Triết học	4		
	Ngoại ngữ (Học viên có thể chọn 1 trong 3 cách) - Nộp chứng chỉ B1 do các cơ sở được Bộ GD&ĐT cho phép - Nộp văn bằng Ngoại ngữ được quy định trong Quy chế Đào tạo thạc sĩ của Bộ GD&ĐT - Tham gia học phần Ngoại ngữ do trường tổ chức riêng cho học viên cao học theo quy định								
	Tổng cộng	4				Tổng cộng	4		
Cộng: 4 TC (Bắt buộc 4 TC; Tự chọn: 0 TC)					Cộng: 4 TC (Bắt buộc 4 TC; Tự chọn: 0 TC)				
KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH									
	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				Phương pháp nghiên cứu khoa học			
	Tự sự học – Lí luận và ứng dụng	3		0		Chủ nghĩa nhân văn và văn học Việt Nam			0
	Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản		2			Tư tưởng lý luận văn học cổ điển Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản			
	Huyền thoại và văn học		2	6		Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật			
	Diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong sáng tác văn học		2	18)		Lý luận văn học phương Tây hiện đại			
	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật		2			Văn học và các loại hình nghệ thuật khác			2
	Lí luận văn học phương Tây hiện đại		2						

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2019 (K27)						CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2022 (K29)			
	Tổng cộng	5	4			Tổng cộng	33	4	
Cộng: 11 TC (Bắt buộc 5 TC; Tự chọn: 6 TC)						Cộng: 9 TC (Bắt buộc 5 TC; Tự chọn: 4 TC)			
KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH									
0	Chủ nghĩa nhân văn và văn học Việt Nam	3				Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam			4
1	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương			2		Đặc điểm văn học Việt Nam hiện đại			5
2	Văn học so sánh – Lí luận và ứng dụng			4	0	Tự sự học – lý luận và ứng dụng			
3	Nghiên cứu văn học dân gia trong bối cảnh			19)	1	Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954- 1975			6
4	Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam				2	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương			1
5	Đặc điểm văn học Việt Nam hiện đại				3	Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu VHDG			8
6	Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1945 - 1975			1	4	Văn học so sánh – lý luận và ứng dụng			2
7	Tiến trình hiện đại hoá văn học Việt Nam thế kỉ XX			22)	5	Thi pháp văn học dân gian			9
8	Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu VHDG				6	Huyền thoại và văn học			
9	Thi pháp văn học dân gian			5	7	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam			3
0	Một số vấn đề về thơ Việt Nam trung đại			20)					

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2019 (K27)						CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2022 (K29)			
1	Nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hoá học			23)					
2	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác								
3	Vấn đề con người trong văn học trung đại Việt Nam			7					
	Tổng cộng	18	2			Tổng cộng	47	18	
	Cộng: 30 TC (Bắt buộc: 18 TC; Tự chọn: 12 TC)				Cộng: 65TC (Bắt buộc: 47 TC; Tự chọn: 18 TC)				
	NGHIÊN CỨU KHOA HỌC								
				8	Chuyên đề diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong VHVN			(7)	
				9	Chuyên đề nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh			(13)	
				0	Chuyên đề thơ Việt Nam trung đại – những vấn đề nghiên cứu		3	(20)	
				1	Chuyên đề ẩn dụ tri nhận với việc nghiên cứu và giảng dạy văn chương		3	M	
				2	Chuyên đề tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX		3	(17)	
				3	Chuyên đề nghiên cứu văn học		3	(21)	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2019 (K27)						CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2022 (K29)			
						dưới góc nhìn văn hóa học			
4	Luận văn tốt nghiệp	15			4	Luận văn tốt nghiệp	15		
							Cộng: 27 TC (Bắt buộc: 21 TC, 6 TC)		
Tổng cộng: 60 TC (Bắt buộc: 42 TC; Tự chọn: 18 TC)						Tổng cộng: 60 TC (Bắt buộc: 42 TC; Tự chọn: 18 TC)			

GHI CHÚ:

1. BB: Cột này ghi số tín chỉ bắt buộc.
2. TC: Cột này ghi số tín chỉ tự chọn.
3. # K29: Cột này ghi số thứ tự (TT) học phần thuộc chương trình đào tạo (CTĐT) của K29 giống với CTĐT của K29.
4. # K27: Cột này ghi số TT học phần thuộc CTĐT của K29 giống với CTĐT của K27.
5. Tên học phần in đậm và số tín chỉ in đậm: Hai học phần giống nhau về nội dung (có thể khác tên) và cùng số tín chỉ (Bảng 1).
6. Tên học phần in đậm và số tín chỉ được gạch chân: Hai học phần giống nhau về nội, khác nhau số tín chỉ (Bảng 2).

Bảng 10.3. Học phần tương đương giữa 2 CTĐT ngành VHVN K27 và K29

CTĐT K27				CTĐT K29		
T T	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	TC	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	TC
	XHV61 2	Diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong sáng tác văn học	2	XHV0 03	Chuyên đề diễn ngôn và phân tích diễn ngôn nghệ thuật trong VHVN	3
	XHV61 6	Nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh	3	XHV0 04	Chuyên đề nghiên cứu văn học dân gian trong bối cảnh	
	XHV61 9	Tiến trình hiện đại hoá văn học Việt Nam thế kỉ XX	2	XHV0 05	Chuyên đề tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX	
	XHV62 1	Một số vấn đề về thơ Việt Nam trung đại	3	XHV0 08	Chuyên đề thơ Việt Nam trung đại – những vấn đề nghiên cứu	

CTĐT K27				CTĐT K29		
T T	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	TC	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	TC
	XHV62 2	Nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hoá học	3	XHV0 07	Chuyên đề nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa học	

Bảng 11.1. Thống kê tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học ngành Văn học Việt Nam từ 2018 – 2022

Năm tốt nghiệp (Khóa nhập học)	Số HV tuyển đầu vào	Số lượng (tỷ lệ) HV tốt nghiệp	Số lượng (tỷ lệ) HV tốt nghiệp đúng hạn	Số lượng (tỷ lệ) HV tốt nghiệp trễ hạn	Số lượng (tỷ lệ) HV không tốt nghiệp	Thời gian tốt nghiệp trung bình
2018 (K23)	19	18 (94,74%)	16 (88,89%)	2 (11,11%)	1 (5,26%)	2,11
2019 (K24)	23	21 (91,30%/)	20 (95,24%)	1 (4,76)	2 (8,7%)	2,048
2020 (K25)	14	13 (92,86%)	12 (92,31%)	1 (7,69%)	1 (7,14%)	2,077
2021 (K26)	12	11 (91,67%)	11 (100%)	0	1 (8,33%)	2
2022 (K27)	15	14 (93,33%)	14 (100%)	0	1 (6,67%)	2
Tổng cộng	83	77 (92,77%)	73 (94,81%)	4 (5,19%)	6 (7,23%)	2,047

Bảng 11.2. Thống kê tỷ lệ NH ngành VHVN có việc làm sau khi tốt nghiệp từ 2019-2023

Năm	Tổng số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ (số lượng) có việc làm	Tỷ lệ (số lượng chưa có việc làm)	Nhà nước (%)	Tư nhân (%)	Liên doanh (%)	Tự tạo (%)

	tham gia khảo sát	Trước khi TN	Sau khi TN 3 tháng	Sau khi TN 6 tháng					
2019 (K24)	4	3 (75%)	0	1 (25%)	0	2 (50%)	2(50%)	0	0
2020 (K25)	5	4 (80%)	1 (20%)	0	0	5 (100%)	0	0	0
2021 (K26)	8	8 (100%)	0	0	0	6 (75%)	1(12.5%)	1(12.5%)	0
2022 (K27)	14	14 (100%)	0	0	0	13 (92.86%)	1(7.14%)	0	0
2023 (K28)	19	15 (78.95%)	4 (21.05%)	0	0	11 (57.89%)	8(42.11%)	0	0
Tổng cộng	50	44 (88%)	5 (10%)	1 (2%)	0(0%)	37(74%)	12(24%)	1(2%)	0

Bảng 11.3. Thống kê số lượng NH tốt nghiệp ngành VHAVN làm việc ở các lĩnh vực phù hợp so với chuyên ngành

Năm	Làm việc ở lĩnh vực đúng chuyên ngành	Làm việc ở lĩnh vực gần với chuyên ngành	Làm việc ở lĩnh vực không liên quan đến chuyên ngành
2019 (K24)	1	1	2
2020 (K25)	4	1	0
2021 (K26)	7	1	0
2022 (K27)	12	2	0

2023 (K28)	18	1	0
Tổng cộng	42(84%)	6(12%)	2(4%)

Bảng 11.4. Thống kê các loại hình NCKH của NH ngành VHVN từ 2018-2022

Loại hình NCKH	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Luận văn TN	19	23	14	12	15	19
Bài báo khoa học (trong nước, quốc tế)	0	0	1	2	15	23
Seminar	0	0	0	0	0	0
Hội thảo, Hội nghị KH	0	0	0	0	3	5
Đề tài nghiên cứu khoa học	0	0	3	1	0	0

Sách (chuyên khảo, nghiên cứu, phê bình văn học)	0	0	0	0	0	3
---	---	---	---	---	---	---

